

Chương 1 KẾ TOÁN THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG

MỤC TIÊU HỌC TẬP

Khi nghiên cứu chương này, người học sẽ được cung cấp những kiến thức cơ bản sau.

- Hiểu được thuế GTGT là gì?. Thuế GTGT ban hành năm nào và có hiệu lực thu hành khi nào?.
- Tại sao gọi là thuế GTGT?.
- Ai là người nộp thuế, ai là người chịu thuế?.
- Tại sao nói thuế GTGT là thuế gián thu?.
- Hiểu được giá tính thuế đối với từng hoạt động kinh doanh cụ thể.
- Đối tượng nào chịu thuế và không chịu thuế GTGT?.
- Hiểu được kê khai nộp thuế, quyết toán, hoàn thuế GTGT?.
- Hiểu được phương pháp xác định thuế GTGT phải nộp?
- Hiểu được cách lập Tờ khai thuế GTGT và các bảng phân bổ, bảng giải trình thuế GTGT đầu vào, đầu ra?.
- Hiểu được các nguyên tắc được khấu trừ, không được khấu trừ thuế GTGT đầu vào, thuế GTGT phải nộp, thuế GTGT được hoàn lại,...
- Hiểu được phương pháp hạch toán thuế GTGT tại DN?.

SỐ TIẾT: 16

1.1. THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (GTGT)

1.1.1. Những vấn đề chung.

a. Khái niệm.

Thuế GTGT là thuế tính trên giá trị tăng thêm của hàng hoá, dịch vụ phát sinh trong quá trình từ sản xuất, lưu thông đến tiêu dùng.

b. Đối tượng nộp thuế.

Tất cả các tổ chức, cá nhân có hoạt động sản xuất kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chịu thuế (gọi chung là cơ sở kinh doanh) và mọi tổ chức, cá nhân khác có nhập khẩu hàng hoá chịu thuế (gọi chung là người nhập khẩu) là đối tượng nộp thuế GTGT.

c. Đối tượng chịu thuế.

Đối tượng chịu thuế GTGT là hàng hoá, dịch vụ dùng cho sản xuất kinh doanh và tiêu dùng ở Việt Nam (bao gồm cả hàng hoá, dịch vụ mua của tổ chức, cá nhân ở nước ngoài) trừ các đối tượng quy định tại điểm d dưới đây.

d. Đối tượng không thuộc diện chịu thuế GTGT.

Theo Luật thuế GTGT sửa đổi, bổ sung và Nghị định 158/2003/NĐ - CP ngày 10/12/2003 “Quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật thuế GTGT” và có hiệu lực

thi hành từ ngày 01- 01 - 2004 thì các hàng hoá, dịch vụ được quy định tại (Điều 4- Luật thuế GTGT) không thuộc diện chịu thuế GTGT.

Theo Luật thuế GTGT sửa đổi, bổ sung và Nghị định 158/2003/NĐ - CP ngày 10/12/2003 “Quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật thuế GTGT” và có hiệu lực thi hành từ ngày 01- 01 - 2004 thì các hàng hoá, dịch vụ sau đây không thuộc diện chịu thuế GTGT.

- Sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản chưa chế biến thành những sản phẩm khác hoặc chỉ qua sơ chế thông thường của các tổ chức, cá nhân tự sản xuất và bán ra.

- Sản phẩm là giống vật nuôi, giống cây trồng.

- Sản phẩm muối.

- Thiết bị máy móc, phương tiện vận tải chuyên dùng nằm trong dây chuyền công nghệ và vật tư xây dựng thuộc loại trong nước chưa sản xuất được, cần nhập khẩu để sử dụng trực tiếp vào hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, máy bay, dàn khoan, tàu thủy thuê của nước ngoài loại trong nước chưa sản xuất được dùng cho sản xuất, kinh doanh, thiết bị máy móc, phụ tùng thay thế, phương tiện vận tải chuyên dùng và vật tư thuộc loại trong nước cần nhập khẩu để tiến hành hoạt động tìm kiếm, thăm dò, phát triển mỏ dầu khí.

- Chuyển quyền sử dụng đất.

- Nhà ở thuộc sở hữu Nhà nước do Nhà nước bán cho người đang thuê.

- Dịch vụ tín dụng và quỹ đầu tư, hoạt động kinh doanh chứng khoán.

- Bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm học sinh, bảo hiểm vật nuôi cây trồng và các loại bảo hiểm khác không nhằm mục đích kinh doanh.

- Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh, phòng dịch bệnh, điều dưỡng sức khỏe cho người và dịch vụ thú y.

- Hoạt động văn hoá, triển lãm và thể dục, thể thao, không nhằm mục đích kinh doanh, biểu diễn nghệ thuật, sản xuất phim, nhập khẩu, phát hành và chiếu phim nhựa, phim vi - đi - ô tài liệu.

- Dạy học, dạy nghề.

- Phát sóng truyền thanh, truyền hình theo chương trình bằng nguồn vốn ngân sách Nhà nước.

- Xuất bản, nhập khẩu và phát hành báo, tạp chí, bản tin chuyên ngành, sách chính trị, sách giáo khoa, giáo trình, sách văn bản pháp luật, sách in bằng tiếng dân tộc thiểu số, tranh, ảnh, áp phích tuyên truyền cổ động, in tiền.

- Dịch vụ phục vụ công cộng về vệ sinh, thoát nước đường phố và khu dân cư, duy trì vườn thú, vườn hoa, công viên, cây xanh đường phố, chiếu sáng công cộng, dịch vụ tang lễ.

- Duy tu, sửa chữa, xây dựng các công trình văn hoá nghệ thuật, công trình văn hoá nghệ thuật, công trình phục vụ công cộng, cơ sở hạ tầng, nhà tình nghĩa bằng nguồn vốn đóng góp của nhân và vốn viện trợ nhân đạo.

- Vận chuyển hành khách công cộng bằng xe buýt, xe điện phục vụ nhu cầu đi lại của nhân dân trong nội thành, nội thị.

- Điều tra, thăm dò địa chất, đo đạc, lập bản đồ thuộc loại điều tra Nhà nước do Nhà nước cấp phát kinh phí.

- Tưới tiêu nước phục vụ sản xuất nông nghiệp, nước sạch do các tổ chức, cá nhân tự khai thác để phục vụ sinh hoạt ở nông thôn, miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa.

- Vũ khí, khí tài chuyên dùng phục vụ quốc phòng, an ninh.

- Hàng hoá nhập khẩu trong các trường hợp sau; hàng viện trợ nhân đạo, viện trợ không hoàn lại, quà tặng cho các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, hội nghề nghiệp, đơn vị vũ trang nhân dân, quà biếu, quà tặng cho cá nhân ở Việt Nam theo mức quy định của Chính phủ, đồ dùng của các tổ chức, cá nhân nước ngoài theo tiêu chuẩn miễn trừ ngoại giao, hàng mang theo người theo tiêu chuẩn hành lý miễn thuế. Hàng hoá bán cho các tổ chức quốc tế, người nước ngoài để viện trợ nhân đạo, viện trợ không hoàn lại cho người Việt Nam.

- Hàng hoá chuyển khẩu, quá cảnh qua lãnh thổ Việt Nam, hàng tạm nhập khẩu, tái xuất khẩu và hàng tạm xuất khẩu, tái nhập khẩu.

- Vận tải quốc tế, hàng hoá, dịch vụ cung ứng trực tiếp cho vận tải quốc tế và dịch vụ tái bảo hiểm ra nước ngoài.

- Chuyển giao công nghệ, phần mềm máy tính.

- Dịch vụ bưu chính viễn thông và Internet phổ cập theo chương trình của Chính phủ.

- Vàng nhập khẩu dạng thỏi, miếng và các loại vàng chưa được chế tác thành các sản phẩm mỹ nghệ, đồ trang sức hay sản phẩm khác.

- Sản phẩm xuất khẩu là tài nguyên khoáng sản khai thác chưa chế biến thành những sản phẩm khác, quy định cụ thể dưới đây như dầu thô, đá phiến, cát, đất hiếm, đá quý, quặng Mangan, quặng thiếc, quặng sắt, quặng Crôm - mangan, quặng Êmêtít, quặng Apatít,...

- Sản phẩm là bộ phận nhân tạo dùng để thay thế cho bộ phận của người bệnh như nạng xe, xe lăn và dụng cụ chuyên dùng khác cho người tàn tật.

- Hàng hoá, dịch vụ của những cá nhân kinh doanh có mức thu nhập bình quân tháng thấp hơn mức lương tối thiểu Nhà nước quy định đối với công chức Nhà nước.

Cơ sở kinh doanh không được khấu trừ và hoàn thuế GTGT đầu vào của hàng hoá, dịch vụ sử dụng cho sản xuất kinh doanh hàng hoá, dịch vụ thuộc đối tượng không chịu thuế mà phải tính vào nguyên giá tài sản cố định, giá trị nguyên vật liệu hoặc chi phí kinh doanh.

1.1.2. Căn cứ tính thuế giá trị gia tăng.

Căn cứ tính thuế GTGT là giá tính thuế và thuế suất.

a. Giá tính thuế.

Giá tính thuế là căn cứ quan trọng để xác định số thuế GTGT phải nộp.

- Đối với hàng hoá, dịch vụ do cơ sở sản xuất, kinh doanh bán ra hoặc cung ứng cho đối tượng khác là giá bán chưa có thuế GTGT kể cả phụ thu và phí thu thêm ngoài giá bán. Trường hợp cơ sở kinh doanh áp dụng hình thức giảm giá bán thì giá tính thuế GTGT là giá bán đã giảm ghi trên hoá đơn GTGT.

Trường hợp hàng hoá nhập khẩu được miễn, giảm thuế nhập khẩu thì giá tính thuế GTGT là giá hàng hoá nhập khẩu cộng với thuế nhập khẩu sau khi đã được miễn, giảm.

- Đối với hàng hoá, dịch vụ dùng để trao đổi, sử dụng nội bộ, biếu tặng là giá tính thuế GTGT của hàng hoá, dịch vụ cùng loại hoặc tương đương tại thời điểm phát sinh các hoạt động này.

- Đối với hoạt động cho thuê tài sản là giá cho thuê chưa có thuế GTGT. Trong trường hợp cho thuê theo hình thức trả tiền thuê từng kỳ hoặc trả trước tiền thuê cho một thời hạn thuê thì thuế GTGT tính trên số tiền thuê trả từng kỳ hoặc trả trước.

- Đối với hàng hoá bán theo phương thức trả góp giá tính thuế là giá bán trả một lần chưa có thuế GTGT (không bao gồm lãi trả góp), không tính theo số tiền trả góp từng kỳ.

- Đối với hoạt động hàng gia công, giá tính thuế là giá gia công chưa có thuế GTGT, bao gồm tiền công, tiền nhiên liệu, động lực, vật liệu phụ và các chi phí khác để gia công.

- Đối với hoạt động xây dựng lắp đặt.

+ Trường hợp xây dựng, lắp đặt có bao thầu nguyên vật liệu thì giá tính thuế bao gồm cả giá trị nguyên vật liệu chưa có thuế GTGT.

+ Trường hợp xây dựng, lắp đặt không bao thầu nguyên vật liệu thì giá tính thuế là giá trị xây dựng, lắp đặt không bao gồm giá trị nguyên vật liệu chưa có thuế GTGT.

+ Trường hợp xây dựng, lắp đặt công trình thực hiện thanh toán tiến độ hạng mục công trình hoặc giá trị khối lượng xây dựng, lắp đặt hoàn thành bàn giao thì giá tính thuế GTGT tính trên phần giá trị hoàn thành bàn giao chưa có thuế GTGT.

+ Đối với hoạt động xây dựng công trình, hạng mục công trình có nhiều đơn vị tham gia xây dựng theo hình thức ký hợp đồng trực tiếp với chủ công trình hoặc nhận thầu lại thông qua nhà thầu chính thì từng nhà thầu phải tính, nộp thuế GTGT đối với phần giá trị công trình nhận thầu.

- Đối với hoạt động đầu tư xây dựng nhà để bán, xây dựng cơ sở hạ tầng để chuyển nhượng của các cơ sở kinh doanh được nhà nước giao đất, giá tính thuế là giá bán nhà, cơ sở hạ tầng gắn với đất (-) tiền sử dụng đất phải nộp Ngân sách Nhà nước.

- Đối với hoạt động đầu tư cơ sở hạ tầng để cho thuê của các cơ sở kinh doanh được Nhà nước cho thuê, giá tính thuế là giá cho thuê chưa có thuế GTGT trừ giá thuê đất phải nộp Ngân sách Nhà nước.

- Đối với hoạt động kinh doanh, dịch vụ hưởng tiền công hoặc tiền hoa hồng như đại lý mua bán hàng hoá, đại lý tàu biển, dịch vụ môi giới, uỷ thác xuất nhập khẩu hưởng hoa hồng, giá tính thuế GTGT là tiền công hoặc tiền hoa hồng chưa trừ một khoản phí tổn nào mà cơ sở thu được từ việc thực hiện các hoạt động này.

- Đối với các hoạt động vận tải, bốc xếp giá tính thuế GTGT là giá tính cước vận tải, bốc xếp chưa có thuế GTGT, không phân biệt cơ sở trực tiếp vận tải hay thuê lại.

Hoạt động vận tải bao gồm: Vận tải hành khách, hàng hoá bằng các phương tiện đường sắt, đường bộ, đường biển,...

Đối với hoạt động vận tải hàng không, tàu biển, đường sắt,... có hoạt động vận tải quốc tế (doanh thu thu được từ hoạt động vận tải ở nước ngoài và từ Việt Nam đi nước ngoài) không chịu thuế GTGT.

- Đối với dịch vụ đại lý tàu biển, dịch vụ môi giới, uỷ thác xuất nhập khẩu và dịch vụ khác hưởng tiền công hoặc tiền hoa hồng, giá tính thuế là tiền công hoặc tiền hoa hồng được hưởng chưa có thuế GTGT.

- Đối với hàng hoá, dịch vụ có tính đặc thù dùng các chứng từ như tem bưu chính, vé cước vận tải, vé xổ số kiến thiết,... ghi giá thanh toán là giá đã có thuế GTGT thì giá chưa thuế GTGT được xác định trên cơ sở giá thanh toán và thuế suất của hàng hoá, dịch vụ đó.

- Đối với dịch vụ du lịch theo hình thức lữ hành, hợp đồng ký với khách hàng theo giá trọn gói (ăn, ở, đi lại,...) thì giá trọn gói được xác định là giá đã có cả thuế để tính thuế GTGT và doanh thu của cơ sở kinh doanh. Trường hợp giá trọn gói các khoản không chịu thuế GTGT thì được tính giảm trừ trong doanh thu tính thuế GTGT.

- Đối với dịch vụ cầm đồ, giá tính thuế là tiền phải thu từ dịch vụ này bao gồm tiền lãi phải thu từ cho vay cầm đồ và chênh lệch thu được từ bán hàng cầm đồ trừ đi phần phải trả cho khách hàng (nếu có) trừ đi số tiền cho vay. Khoản thu từ dịch vụ này được xác định là giá đã có cả thuế GTGT.

- Đối với sách, báo, tạp chí bán theo đúng giá phát hành (giá bìa) thì giá bán đó được xác định là giá đã có cả thuế GTGT để tính thuế GTGT và doanh thu của cơ sở (đối với loại chịu thuế GTGT). Các trường hợp bán không theo giá bìa thì thuế GTGT tính trên giá bán ra.

- Đối với hoạt động in, giá tính thuế là tiền công in. Trường hợp cơ sở in thực hiện các hợp đồng in, giá thanh toán bao gồm cả tiền công in và giấy in thì giá tính thuế bao gồm cả tiền giấy in.

- Giá tính thuế GTGT đối với hàng hoá, dịch vụ chịu thuế TTĐB ở khâu sản xuất, kinh doanh trong nước là giá bán đã có thuế TTĐB nhưng chưa có thuế GTGT, ở khâu nhập khẩu là giá nhập khẩu tại cửa khẩu cộng thuế nhập khẩu cộng thuế TTĐB (nếu có).

Trường hợp đối tượng nộp thuế có doanh số mua, bán bằng ngoại tệ thì phải quy đổi ngoại tệ ra đồng Việt Nam theo tỷ giá chính thức do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh doanh số để xác định giá tính thuế.

b. Thuế suất thuế giá trị gia tăng.

Theo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế GTGT ngày 10- 05 -1997 được Quốc hội khoá XI thông qua ngày 17 - 06 - 2003 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01 - 01 - 2004 quy định 3 mức thuế suất là: 0%; 5% và 10% được áp dụng cụ thể như sau.

b1. Thuế suất 0% áp dụng đối với.

- Hàng hoá, dịch vụ xuất khẩu bao gồm cả hàng gia công xuất khẩu, kể cả hàng hoá, dịch vụ không thuộc diện chịu thuế GTGT xuất khẩu (trừ các trường hợp sau; vận tải quốc tế; hàng hoá, dịch vụ cung ứng trực tiếp cho vận tải quốc tế; dịch vụ tái bảo hiểm ra nước ngoài; dịch vụ tín dụng, đầu tư tài chính, đầu tư chứng khoán ra nước ngoài và sản phẩm xuất khẩu là tài nguyên khoáng sản khai thác chưa qua chế biến do Chính phủ quy định).

Xuất khẩu bao gồm xuất ra nước ngoài, bán cho doanh nghiệp khu chế xuất và các trường hợp khác theo quy định của Chính phủ.

- Các trường hợp hàng hoá đưa ra nước ngoài để bán tại hội chợ triển lãm, giới thiệu sản phẩm, uỷ thác gia công xuất khẩu, hàng hoá bán cho nước ngoài nhưng giao hàng tại Việt Nam theo chỉ định của phía nước ngoài nếu có đủ các căn cứ xác định là hàng xuất khẩu cũng được áp dụng thuế suất 0%.

- Sửa chữa máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải, cung ứng dịch vụ phần mềm cho nước ngoài, cho doanh nghiệp chế xuất, dịch vụ xuất khẩu lao động, xây dựng, lắp đặt công trình ở nước ngoài và của doanh nghiệp chế xuất.

Hàng hoá xuất khẩu được áp dụng thuế suất 0% phải có đủ các hồ sơ, chứng từ chứng minh là hàng đã thực tế xuất khẩu, cụ thể như sau.

+ Hợp đồng bán hàng hoá hoặc hợp đồng gia công ký kết với nước ngoài, hợp đồng uỷ thác xuất khẩu đối với trường hợp uỷ thác xuất khẩu.

+ Hoá đơn GTGT bán hàng hay xuất trả hàng gia công cho nước ngoài, doanh nghiệp chế xuất và cho các đối tượng khác được xác định như xuất khẩu theo quy định của Chính phủ.

+ Giấy mời hoặc hợp đồng tham gia hội chợ triển lãm.

+ Hàng hoá xuất khẩu cho các thương nhân nước ngoài, doanh nghiệp chế xuất phải thanh toán qua Ngân hàng. Chứng từ thanh toán với thương nhân nước ngoài theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

+ Tờ khai Hải quan về hàng xuất khẩu có xác nhận hàng đã xuất khẩu của cơ quan Hải quan. Trường hợp uỷ thác xuất khẩu thì phải có tờ khai Hải quan về hàng hoá xuất khẩu của bên nhận uỷ thác, nếu là bản sao phải có đơn vị nhận uỷ thác xuất khẩu ký, đóng dấu.

b2. Thuế suất 5% áp dụng đối với.

- Nước sạch phục vụ SX và sinh hoạt (trừ nước sạch do các tổ chức, cá nhân tự khai thác để tưới tiêu phục vụ sản xuất nông nghiệp ở nông thôn, miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa).

- Phân bón, quặng để sản xuất phân bón, thuốc trừ sâu bệnh và chất kích thích tăng trưởng vật nuôi, cây trồng bao gồm phân hữu cơ và phân vô cơ như: Phân Lân, phân NPK, phân đạm hỗn hợp, phân Photphát, bột tạt, phân vô sinh.

+ Quặng làm nguyên liệu để sản xuất ra phân bón như quặng Apatít dùng để sản xuất phân lân, đất bùn dùng làm phân vi sinh,...

+ Các loại thuốc trừ sâu, thuốc diệt cỏ, diệt chuột, diệt mối, mọt, côn trùng, thuốc trừ nấm, trừ cỏ, thuốc hạn chế hoặc kích thích tăng trưởng vật nuôi, cây trồng, điều hoà sự phát triển của thực vật,...

- Thiết bị và dụng cụ y tế, máy móc, dụng cụ chuyên dùng cho y tế như các loại máy soi, máy chiếu, máy chụp dùng để khám chữa bệnh, các thiết bị dùng để mổ, điều trị vết thương, ô tô cứu thương, dụng cụ đo huyết áp, tim mạch, truyền máu, bông, băng vệ sinh y tế, thuốc chữa bệnh, phòng bệnh, sản phẩm hoá dược, dược liệu là nguyên liệu sản xuất thuốc chữa bệnh, thuốc phòng bệnh.

- Giáo cụ dùng để giảng dạy và học tập bao gồm các loại giáo cụ trực quan (mô hình, hình vẽ), thước kẻ, bảng, phấn, compa dùng để giảng dạy, nghiên cứu, thí nghiệm,...

- In các loại sản phẩm báo, tạp chí, bản tin chuyên ngành, sách chính trị, sách giáo khoa, giáo trình, sách văn bản pháp luật, sách khoa học kỹ thuật, sách in bằng chữ dân tộc thiểu số và tranh, ảnh, áp phích tuyên truyền cổ động (trừ in tiền).

- Đồ chơi trẻ em, sách các loại như, sách văn học - nghệ thuật, sách phục vụ thiếu nhi, sách pháp luật,... (trừ các loại sách quy định tại điểm d trên đây), băng, đĩa đã ghi hoặc chưa ghi chương trình.

- Kinh doanh các mặt hàng là sản phẩm trồng trọt, sản phẩm chăn nuôi, sản phẩm nuôi trồng thủy sản chưa qua chế biến hoặc chỉ qua sơ chế làm sạch, ướp đông, phơi sấy khô bao gồm cả con giống, cây giống, hạt giống.

- Lâm sản chưa qua chế biến (trừ gỗ, măng), thực phẩm tươi sống và lương thực. Lâm sản chưa qua chế biến là loại lâm sản khai thác từ rừng tự nhiên như song, mây, tre, nứa, nấm, mộc nhĩ, cây làm thuốc, lá, hoa và các loại lâm sản khác.

Thực phẩm tươi sống là loại thực phẩm chưa qua chế biến hoặc chỉ sơ chế thông thường. Lương thực bao gồm thóc, gạo, ngô, khoai, sắn,...

- Sản phẩm bằng đay, cói, tre, nứa, lá.

- Bông sơ chế từ bông trồng trong nước.

- Dịch vụ khoa học kỹ thuật.
- Dịch vụ trực tiếp phục vụ sản xuất nông nghiệp.
- Đường, phụ phẩm trong sản xuất đường gồm gi đường, bã mía, bã bùn.
- Ván ép nhân tạo, sản phẩm bê tông công nghiệp gồm dầm cầu bê tông, dầm và khung nhà bê tông, cọc bê tông, cột điện bê tông, ống cống tròn bê tông, hộp bê tông các loại, pa-nen và các loại cấu kiện bê tông cốt thép đúc sẵn phi tiêu chuẩn, bê tông thương phẩm, lớp và bộ sấm lớp cỡ từ 900 - 20 trở lên, ống thủy tinh trung tính.
- Sản phẩm luyện, cán, kéo kim loại đen, kim loại màu, kim loại quý (trừ vàng nhập khẩu).
- Duy tu, sửa chữa, phục chế di tích lịch sử - văn hoá, bảo tàng.
- Xử lý dữ liệu tự động và các bộ phận, phụ tùng của máy.
- Hoá chất cơ bản, sản phẩm cơ khí là tư liệu sản xuất, khuôn đúc các loại, vật liệu nổ, đá mài, giấy in báo, bình bơm thuốc trừ sâu, mũ cao su sơ chế, nhựa thông sơ chế.
- Than đá, đất, đá, cát, sỏi.
- Lưới, dây giềng và sợi để đan lưới đánh cá.
- Thức ăn gia súc, gia cầm và thức ăn vật nuôi khác bao gồm loại thức ăn đã hoặc chưa chế biến tổng hợp như cám, bã khô lạc, bột cá, bột xương,...
- Vận tải, nạo vét luồng lạch, cảng sông, cảng biển, hoạt động trục vớt, cứu hộ.
- Phát hành và chiếu phim vi - đi - ô.

b3. Thuế suất 10% áp dụng đối với.

- Dầu mỏ, khí đốt, quặng và sản phẩm khai khoáng khác.
- Điện thương phẩm.
- Hoá chất, mỹ phẩm.
- Sản phẩm điện tử, sản phẩm cơ khí tiêu dùng, đồ điện.
- Sợi, vải, sản phẩm may mặc, thêu ren.
- Giấy (trừ giấy in báo) và sản phẩm bằng giấy.
- Sữa, bánh, kẹo, nước giải khát và các loại thực phẩm chế biến khác.
- Sản phẩm gốm, sứ, thủy tinh, cao su, nhựa, gỗ, và sản phẩm bằng gỗ, xi măng, gạch, ngói và vật liệu xây dựng khác.
- Dịch vụ bưu chính viễn thông và Internet.
- Cho thuê nhà, kho, bến bãi, nhà xưởng, máy móc, thiết bị phương tiện vận tải.
- Dịch vụ tư vấn pháp luật.
- Chụp ảnh, in ảnh, phóng ảnh, in băng, sang băng, cho thuê băng, quay vi-đi-ô, sao chụp.
- Khách sạn, du lịch, ăn uống.
- Hàng hoá, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt.
- Xây dựng, lắp đặt.
- Vàng, bạc, đá quý.
- Đại lý tàu biển.
- Dịch vụ môi giới.
- Các loại hàng hoá, dịch vụ khác không quy định trong nhóm thuế suất 0%, 5%.

1.1.3. Phương pháp tính trực tiếp trên giá trị gia tăng.

a. Đối tượng áp dụng.

- Cá nhân sản xuất kinh doanh là người Việt Nam.
- Tổ chức, cá nhân cá nhân nước ngoài kinh doanh ở Việt Nam không theo luật đầu tư ở nước ngoài tại Việt Nam chưa thực hiện đầy đủ các điều kiện về kế toán, hoá đơn chứng từ để làm căn cứ tính thuế theo phương pháp khấu trừ thuế.
- Cơ sở kinh doanh mua bán vàng bạc, đá quý, ngoại tệ.

b. Phương pháp xác định thuế GTGT phải nộp.

Cơ sở sản xuất kinh doanh nộp thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp xác định thuế GTGT phải nộp theo công thức sau.

$$\text{Thuế GTGT phải nộp} = \frac{\text{Giá trị gia tăng của hàng hoá, dịch vụ chịu thuế}}{\text{Thuế suất thuế GTGT của hàng hoá dịch vụ đó}}$$

Trong đó:

$$\begin{aligned} \text{Giá trị gia tăng của hàng hoá, dịch vụ chịu thuế} &= \text{Giá thanh toán của hàng hoá dịch vụ bán ra} - \text{Giá thanh toán của hàng hoá, dịch vụ mua vào tương ứng} \\ &\quad (1) \qquad \qquad \qquad (2) \end{aligned}$$

(1). Giá thanh toán của hàng hoá, dịch vụ bán ra là giá bán thực tế bên mua phải thanh toán cho bên bán, bao gồm cả thuế GTGT và các khoản phụ thu, phí thu thêm mà bên mua phải trả.

(2). Giá thanh toán của hàng hoá, dịch vụ mua vào tương ứng của hàng hoá, dịch vụ bán ra được xác định bằng giá trị hàng hoá, dịch vụ mua vào (giá mua bao gồm cả thuế GTGT) mà cơ sở sản xuất kinh doanh đã dùng vào sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT bán ra.

*** Giá trị gia tăng được xác định đối với một số ngành nghề kinh doanh như sau**

- Đối với cơ sở kinh doanh đã thực hiện đầy đủ việc mua bán hàng hoá, dịch vụ có hoá đơn, chứng từ, ghi chép sổ sách kế toán. Thì GTGT được xác định căn cứ vào giá mua, giá bán ghi trên hoá đơn chứng từ.

- Đối với cơ sở kinh doanh đã thực hiện đầy đủ hoá đơn, chứng từ bán hàng, dịch vụ. Xác định đúng doanh thu bán hàng hoá, dịch vụ theo hoá đơn bán hàng nhưng không có đủ hoá đơn mua hàng hoá, dịch vụ tương ứng thì GTGT được xác định bằng doanh thu nhân với tỷ lệ (%) GTGT tính trên doanh thu.

- Đối với cá nhân, hộ kinh doanh chưa thực hiện hoặc thực hiện chưa đầy đủ hoá đơn mua, bán hàng hoá, dịch vụ. Thì cơ quan thuế căn cứ vào tình hình kinh doanh của từng hộ ấn định mức doanh thu tính thuế. GTGT được xác định bằng doanh thu ấn định nhân với tỷ lệ (%) GTGT tính trên doanh thu.

Tổng Cục thuế hướng dẫn các Cục thuế xác định tỷ lệ (%) GTGT tính trên doanh thu làm căn cứ tính thuế GTGT phù hợp với từng ngành nghề kinh doanh và hợp lý giữa các địa phương.

- Đối với hoạt động sản xuất kinh doanh bán hàng là số chênh lệch giữa doanh số bán với doanh số vật tư, hàng hoá, dịch vụ mua vào dùng cho sản xuất kinh doanh. Trường hợp cơ sở

kinh doanh không hạch toán doanh số vật tư, hàng hoá, dịch vụ mua vào tương ứng với doanh số hàng bán thì xác định như sau.

Giá vốn hàng bán ra = Giá vốn tồn ĐK + DS mua trong kỳ - Giá vốn tồn C.kỳ.

- Đối với xây dựng, lắp đặt là số chênh lệch giữa tiền thu về xây dựng, lắp đặt công trình, hạng mục công trình trừ đi chi phí vật tư, nhiên liệu, động lực và chi phí khác mua ngoài để phục vụ cho hoạt động xây dựng, lắp đặt công trình, hạng mục công trình.

- Đối với hoạt động vận tải là số chênh lệch giữa tiền thu cước vận tải, bốc xếp trừ đi chi phí xăng dầu, phụ tùng thay thế và chi phí khác mua ngoài phục vụ cho hoạt động vận tải.

- Đối với hoạt động kinh doanh ăn uống là số chênh lệch giữa thu về bán hàng, ăn uống, tiền phục vụ và các khoản khác trừ đi doanh số hàng hoá, dịch vụ mua ngoài dùng cho kinh doanh ăn uống.

- Đối với hoạt động kinh doanh khác là số chênh lệch giữa tiền thu về hoạt động kinh doanh trừ đi doanh số hàng hoá, dịch vụ mua ngoài để thực hiện hoạt động kinh doanh đó.

* Doanh số hàng hoá, dịch vụ bán ra quy định trên đây bao gồm cả các khoản phụ thu, phí thu thêm ngoài giá bán mà cơ sở kinh doanh được hưởng không phân biệt đã thu tiền hay chưa thu tiền.

* Doanh số hàng hoá, dịch vụ mua vào quy định trên đây bao gồm các khoản thuế và phí đã trả tính trong giá thanh toán hàng hoá, dịch vụ mua vào hoặc hàng hoá nhập khẩu.

1.1.4. Đăng ký, kê khai nộp thuế, quyết toán, hoàn thuế GTGT

a. Đăng ký thuế

- Các cơ sở kinh doanh kể cả các đơn vị, chi nhánh, cửa hàng trực thuộc cơ sở kinh doanh chính phải đăng ký nộp thuế với cơ quan thuế về địa điểm kinh doanh, ngành nghề kinh doanh, lao động, tiền vốn, nơi nộp thuế và các chỉ tiêu liên quan theo mẫu đăng ký nộp thuế và hướng dẫn của cơ quan thuế. Cơ sở kinh doanh nộp thuế theo phương pháp tính trực tiếp trên GTGT, nếu thực hiện đầy đủ chế độ hoá đơn, chứng từ, sổ kế toán thì tự nguyện đăng ký áp dụng nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế thì cơ quan thuế sẽ xem xét giải quyết để thực hiện.

Đối với cơ sở mới thành lập, thời gian đăng ký nộp thuế chậm nhất là 10 ngày kể từ ngày cơ sở được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

- Các cơ sở kinh doanh đã đăng ký nộp thuế nếu có thay đổi ngành nghề kinh doanh, sáp nhập, giải thể, hợp nhất, chia, tách có tổ chức cửa hàng, chi nhánh v.v... phải đăng ký bổ sung với cơ quan thuế chậm nhất là 5 ngày trước khi có sự thay đổi đó.

- Cơ sở hoạt động sản xuất ở một địa phương này nhưng có trụ sở, văn phòng giao dịch làm thủ tục bán hàng ở một địa phương khác thì cơ sở bán hàng cũng phải đăng ký nộp thuế GTGT với cơ quan thuế địa phương nơi bán hàng.

- Những cơ sở kinh doanh thương nghiệp, dịch vụ có chi nhánh cửa hàng ở các địa phương khác nhau thì từng chi nhánh, cửa hàng phải đăng ký nộp thuế với cơ quan thuế địa phương nơi đặt chi nhánh, cửa hàng.

- Cơ sở xây dựng phải đăng ký nộp thuế với cơ quan thuế địa phương nơi đóng trụ sở, đồng thời phải đăng ký với cơ quan thuế địa phương nơi xây dựng công trình.

- Cơ sở thực hiện cơ chế khoán cho tập thể cá nhân kinh doanh theo phương thức tự chịu trách nhiệm về kết quả kinh doanh thì tập thể cá nhân phải trực tiếp đăng ký, kê khai, nộp thuế GTGT với cơ quan thuế nơi kinh doanh.

- Về việc cấp mã cho đối tượng nộp thuế: Các cơ sở kinh doanh đã thực hiện nộp thuế với cơ quan thuế, cơ quan thuế có trách nhiệm cấp mã số thuế cho cơ sở kinh doanh theo chế độ quy định về việc cấp mã số cho đối tượng nộp thuế.

b. kê khai nộp thuế GTGT

Các cơ sở kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT phải lập và gửi cho cơ quan thuế tờ kê khai thuế GTGT từng tháng kèm theo Bảng kê khai hàng hoá, dịch vụ mua vào, bán ra theo mẫu quy định. Thời gian gửi tờ khai cho cơ quan thuế chậm nhất là trong 10 ngày đầu của tháng tiếp theo. Trong trường hợp không phát sinh thuế đầu vào, thuế đầu ra thì cơ sở kinh doanh vẫn phải kê khai và nộp tờ khai cho cơ quan thuế. Cơ sở kinh doanh phải kê khai đầy đủ, đúng mẫu tờ khai và chịu trách nhiệm về tính chính xác của việc kê khai.

*** Việc kê khai nộp thuế đối với một số trường hợp qui định như sau.**

- Cơ sở nhận thầu xây dựng mà thời gian xây dựng quá dài, việc thanh toán theo tiến độ hoặc theo khối lượng công việc hoàn thành bàn giao, thì cơ sở phải kê khai thuế tạm nộp phát sinh hàng tháng theo số tiền tạm thanh toán. Khi lập hoá đơn thanh toán khối lượng xây lắp bàn giao hàng phải xác định rõ phần doanh thu chưa có thuế và thuế GTGT.

- Cơ sở sản xuất hàng bán thông qua các đại lý, ký gửi phải lập hoá đơn ghi rõ giá giao và thuế GTGT hàng giao cho các đại lý, ký gửi làm cơ sở tính thuế đầu ra và thuế phải nộp của từng tháng. Khi kết thúc hợp đồng hoặc năm tài chính, cơ sở thực hiện kê khai quyết toán hàng thực tế đã bán để xác định thuế GTGT phải nộp thực tế.

- Cơ sở bán hàng đại lý, ký gửi kê khai thuế GTGT phải nộp tính trên doanh thu của hoạt động đại lý, ký gửi theo phương pháp tính thuế áp dụng đối với cơ sở.

- Đại lý bán vé xổ số kiến thiết hưởng hoa hồng không phải kê khai, nộp thuế GTGT, thuế GTGT do các công ty xổ số kiến thiết kê khai, nộp tập trung tại công ty.

- Đối với tổng công ty, công ty có các đơn vị trực thuộc, việc kê khai thuế GTGT phải nộp thực hiện như sau:

+ Các đơn vị hạch toán phụ thuộc và hạch toán độc lập xác định được thuế GTGT đầu ra và thuế GTGT đầu vào, phải kê khai, nộp thuế GTGT tại địa phương nơi cơ sở kinh doanh .

+ Các đơn vị hạch toán phụ thuộc, thực hiện hạch toán giá mua bán theo giá điều chuyển nội bộ, không xác định được doanh thu, thuế GTGT phải nộp, thì công ty hoặc tổng công ty phải kê khai, nộp thuế tập trung thay cho các đơn vị hạch toán phụ thuộc.

+ Các văn phòng công ty hoặc tổng công ty nếu trực tiếp kinh doanh thì được tính khấu trừ hay hoàn thuế GTGT đầu vào phát sinh tại văn phòng. Nếu không trực tiếp kinh doanh thì không được khấu trừ hay hoàn thuế GTGT.

+ Các đơn vị trực thuộc tổng công ty như : Bệnh viện, trạm xá, nhà nghỉ điều dưỡng, trường học,... không trực tiếp hoạt động kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT thì không phải kê khai, nộp thuế GTGT và không được tính khấu trừ hay hoàn thuế GTGT của hàng hoá, dịch vụ mua vào để dùng cho hoạt động của cơ sở. Nếu các đơn vị này có hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT thì phải hạch toán riêng và kê khai nộp thuế GTGT đối với hàng hoá, dịch vụ chịu thuế.

- Các tổ chức kinh tế, cá nhân nước ngoài hoạt động sản xuất, cung ứng hàng hoá, dịch vụ chịu thuế tại Việt Nam nhưng không có văn phòng hay trụ sở điều hành tại VN, thì tổ chức cá nhân VN trực tiếp ký hợp đồng tiêu thụ hàng hoá, dịch vụ với tổ chức, cá nhân nước ngoài phải

thực hiện kê khai, nộp thuế GTGT thay cho phía nước ngoài trước khi thanh toán tiền trả cho phía nước ngoài.

Ví dụ 1: Công ty A ở VN nhận làm đại lý bán hàng hoá cho một công ty nước ngoài thì công ty A phải kê khai, nộp thuế GTGT đối với mặt hàng chịu thuế GTGT khi nhập khẩu và bán trong nước như đối với hàng hoá do công ty nhập khẩu để bán.

Ví dụ 2: Công ty B ở VN thuê công ty nước ngoài thiết bị xây dựng theo giá hợp đồng là 100.000USD, Công ty B ở VN phải nộp thuế GTGT tính trên giá thanh toán dịch vụ này, khoản thuế GTGT công ty B đã nộp được coi là thuế đầu vào để tính khấu trừ theo quy định khấu trừ thuế.

- Cơ sở kinh doanh, người nhập khẩu có nhập khẩu hàng hoá chịu thuế GTGT phải kê khai và nộp tờ khai thuế GTGT theo từng lần nhập khẩu cùng với việc kê khai thuế nhập khẩu với cơ quan Hải Quan thu thuế nhập khẩu.

- Cơ sở kinh doanh buôn chuyển phải kê khai và nộp thuế theo từng chuyển hàng với cơ quan thuế nơi mua hàng, trước khi vận chuyển hàng đi. Số thuế phải nộp đối với hàng hoá buôn chuyển tính theo phương pháp trực tiếp trên giá trị gia tăng.

- Cơ sở kinh doanh nhiều loại hàng hoá, dịch vụ có mức thuế GTGT khác nhau, phải kê khai thuế GTGT theo từng mức thuế suất quy định đối với từng loại hàng hoá, dịch vụ, nếu cơ sở kinh doanh không xác định được theo từng mức thuế suất thì phải tính và nộp thuế theo mức thuế suất cao nhất của hàng hoá, dịch vụ mà cơ sở sản xuất, kinh doanh.

Ví dụ 3: Công ty du lịch A có hoạt động kinh doanh khách sạn, ăn uống, dịch vụ, điện thoại, bán đồ lưu niệm, bia, nước ngọt và thuốc chữa bệnh.

Công ty A phải hạch toán riêng từng hoạt động kinh doanh, mặt hàng bán ra để tính thuế GTGT theo thuế suất của từng hoạt động, mặt hàng.

- Kinh doanh khách sạn, du lịch ăn uống : 10%.

- Dịch vụ điện thoại và bán các mặt hàng bia, 10%.

nước ngọt, bánh kẹo, rượu, đồ lưu niệm:

- Bán thuốc phòng bệnh, chữa bệnh: 5%.

Nếu công ty A không hạch toán riêng được doanh thu và thuế đầu ra theo từng loại hàng hoá, dịch vụ có thuế suất khác nhau thì cơ sở phải nộp thuế GTGT với thuế suất là 10% tính trên tổng doanh thu.

Trong trường hợp cơ sở kinh doanh và người nhập khẩu không gửi tờ khai thuế hoặc kê khai không đầy đủ, không đúng qui định, cơ quan thuế có quyền căn cứ vào tình hình kinh doanh của cơ sở và các số liệu điều tra để ấn định doanh thu vào tiền thuế GTGT phải nộp, thông báo cho cơ sở thực hiện. Nếu cơ sở kinh doanh không đồng ý với mức thuế GTGT do cơ quan thuế ấn định thì có quyền khiếu nại lên cơ quan thuế cấp trên hoặc cơ quan có thẩm quyền nhưng trong khi chờ giải quyết vẫn phải nộp theo mức thuế ấn định của cơ quan thuế.

Các cơ sở kinh doanh, người nhập khẩu thuộc đối tượng phải kê khai thuế và các cá nhân, hộ kinh doanh nhỏ thuộc đối tượng nộp thuế GTGT tính theo mức ấn định doanh thu để tính thuế GTGT và số thuế phải nộp có trách nhiệm nộp thuế GTGT đầy đủ, đúng hạn vào Ngân sách Nhà nước.

c. Quyết toán thuế GTGT

Theo Luật thuế quy định thì tất cả các cơ sở kinh doanh thuộc mọi thành phần kinh tế (trừ hộ kinh doanh vừa và nhỏ nộp thuế theo mức ấn định doanh thu, hộ kinh doanh buôn chuyển nộp thuế theo từng chuyển hàng) đều phải thực hiện quyết toán thuế GTGT đối với cơ quan thuế.

Năm quyết toán thuế tính theo năm dương lịch, thời hạn cơ sở kinh doanh phải nộp quyết toán thuế cho cơ quan thuế chậm nhất không quá 60 ngày, kể từ ngày kết thúc năm quyết toán thuế (31/12).

Trong trường hợp cơ sở kinh doanh sáp nhập, hợp nhất, chia tách, giải thể, phá sản,... cơ sở cũng phải thực hiện quyết toán thuế với cơ quan thuế trong thời hạn 45 ngày từ ngày có quyết định sáp nhập, hợp nhất, chia tách, giải thể, phá sản.

Cơ sở kinh doanh có trách nhiệm nộp thuế GTGT còn thiếu vào ngân sách trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nộp báo cáo quyết toán thuế, nếu nộp thừa sẽ được trừ vào số thuế phải nộp của kỳ tiếp theo.

Cơ sở kinh doanh phải chịu trách nhiệm về tính đúng đắn của số liệu quyết toán thuế, nếu cơ sở kinh doanh báo cáo sai, nhầm trốn, lậu thuế thì bị xử phạt theo quy định của pháp luật.

d. Hoàn thuế GTGT

Việc hoàn thuế GTGT chỉ thực hiện trong các trường hợp sau.

Cơ sở kinh doanh thuộc đối tượng nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế được xét hoàn thuế hàng quý nếu có số thuế đầu vào được khấu trừ của các tháng trong quý lớn hơn số thuế đầu ra. Số thuế đầu vào được khấu trừ bao gồm số thuế đầu vào phát sinh trong tháng và số thuế đầu vào được khấu trừ của tháng trước chuyển qua.

Ví dụ : Công ty A trong quý có số kê khai thuế GTGT như sau *DVT:trđ.*

Thời gian	Thuế đầu vào	Thuế đầu ra	Chênh lệch	Thuế phải nộp (Luỹ kế)
Tháng 2	600	100	- 500	- 500
Tháng 3	100	200	+ 100	- 400
Tháng 4	150	300	+ 50	- 350

Theo ví dụ trên, công ty A thuộc đối tượng được xét hoàn thuế. Số thuế được hoàn của quý là 350 triệu.

Hồ sơ hoàn thuế GTGT bao gồm:

+ Công văn đề nghị hoàn thuế GTGT đầu vào đã nộp có nêu lý do xin hoàn thuế và số thuế xin hoàn kèm theo:

+ Bảng kê khai tổng hợp số thuế phát sinh đầu ra, số thuế đầu vào được khấu trừ, số thuế đã nộp, số thuế đầu vào lớn hơn số thuế đầu ra đề nghị hoàn lại.

+ Bảng kê hàng hoá, dịch vụ mua vào, bán ra trong kỳ liên quan đến việc xác định thuế GTGT đầu vào, đầu ra.

Nếu việc kê khai thuế hàng tháng đã đầy đủ và chính xác, cơ sở chỉ cần tổng hợp số liệu cần kê khai các tháng để xác định số thuế đề nghị hoàn trả.

Cơ sở kinh doanh xuất khẩu mặt hàng theo thời vụ hoặc theo từng lần xuất khẩu với số lượng lớn, nếu phát sinh số thuế đầu vào được khấu trừ lớn thì được xét hoàn thuế GTGT theo từng kỳ hoặc tháng.

- Cơ sở kinh doanh thuộc đối tượng nộp thuế theo phương pháp khấu trừ thuế có đầu tư, mua sắm TSCĐ có số thuế GTGT đầu vào được khấu trừ lớn, được hoàn thuế như sau:

- Đối với cơ sở đầu tư mới đã đăng ký nộp thuế, nhưng chưa có phát sinh doanh thu bán hàng để tính thuế GTGT đầu ra, nếu thời gian đầu tư từ 1 năm trở lên thì được xét hoàn thuế đầu vào theo từng năm. Trường hợp cơ sở có số thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ đầu tư lớn thì được xét hoàn thuế từng quý.

Ví dụ : Cơ sở kinh doanh mới được thành lập năm 2003 trong năm thực hiện đầu tư phần giá trị xây lắp là 6 tỷ, giá trị máy móc thiết bị là 2 tỷ.

- Thuế GTGT đầu vào của vật tư dùng trong xây lắp là 400tr.

- Thuế GTGT của máy móc thiết bị nhập khẩu là 300tr.

Đến cuối năm, công trình chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh, chưa có doanh thu nên chưa có phát sinh thuế GTGT đầu ra. Sau khi lập báo cáo quyết toán thuế GTGT năm 2003, xác định số thuế GTGT đầu vào là 700tr thuộc diện được hoàn thuế, thì cơ sở làm hồ sơ đề nghị cơ quan thuế giải quyết hoàn số tiền thuế GTGT là 700 triệu đồng cho cơ sở.

Trường hợp cơ sở mới đầu tư nhưng chưa thành lập doanh nghiệp hoặc đã thành lập doanh nghiệp, nhưng chưa đăng ký nộp thuế thì không thuộc đối tượng hoàn thuế GTGT theo quy định này.

- Đối với cơ sở kinh doanh đầu tư mở rộng, đầu tư chiều sâu, nếu số thuế GTGT đầu vào của tài sản đầu tư đã khấu trừ trong 3 tháng (kể từ tháng phát sinh thuế đầu vào của tài sản đầu tư) mà chưa khấu trừ hết thì hoàn lại số thuế chưa được khấu trừ này.

Ví dụ : Doanh nghiệp A trong quý III/2003 có mua sắm một số máy móc thiết bị mới để đầu tư mở rộng một dây chuyền sản xuất, thuế GTGT đầu vào là 500tr. Trong quý IV có phát sinh thuế GTGT đầu ra nhưng tính ra số thuế GTGT đầu vào của TSCĐ đầu tư chưa được khấu trừ của quý III vẫn còn 200tr (mới được khấu trừ 300tr), như vậy doanh nghiệp A được hoàn thuế đầu vào của TSCĐ chưa được khấu trừ là 200 triệu đồng.

- Cơ sở kinh doanh quyết toán thuế khi sáp nhập, chia tách, giải thể, phá sản, có số thuế GTGT nộp thừa, nếu cơ sở đề nghị hoàn trả thì sẽ được quyết định hoàn thuế của cơ quan có thẩm quyền.

1.1.5. Hướng dẫn sử dụng hóa đơn GTGT.

- Hóa đơn (GTGT) - Ký hiệu: 01 GTKT - 3LL là loại hóa đơn sử dụng cho các tổ chức, cá nhân tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ với số lượng lớn, kể cả cơ sở sản xuất kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chịu thuế TTĐB.

- Hóa đơn do người bán lập khi bán hàng hoặc cung ứng lao vụ, dịch vụ thu tiền. Mỗi hoá đơn được lập cho những hàng hoá, dịch vụ có cùng mức thuế suất.

- Ghi rõ tên, địa chỉ, mã số thuế của tổ chức, cá nhân bán hàng và mua hàng, hình thức thanh toán bằng séc, bằng tiền mặt,...

- Các cột:

+ Cột A, B: Ghi số thứ tự, tên hàng hoá, dịch vụ cung ứng thu tiền.

+ Cột C: Đơn vị tính ghi theo đơn vị tính quốc gia quy định.

+ Cột 1: Ghi số lượng hoặc trọng lượng hàng hoá, dịch vụ.

+ Cột 2: Ghi đơn giá bán của từng loại hàng hoá, dịch vụ. Trong trường hợp hàng hoá trao đổi ghi theo đơn giá bán hàng hoá, dịch vụ mang trao đổi.

- + Cột 3: Bằng cột 1 nhân với cột 2 (Cột 3 = 1 x 2)
 - + Các dòng còn thừa ở phía dưới các cột A, B, C, 1, 2, 3 được gạch chéo từ trên xuống dưới theo hướng từ trái qua phải
 - + Dòng Cộng tiền hàng ghi số tiền cộng được ở cột 3
 - + Dòng Thuế suất GTGT: Ghi theo thuế suất của hàng hoá, dịch vụ theo Luật thuế quy định.
 - + Dòng Tiền thuế GTGT: Ghi số tiền thuế của số hàng hoá, dịch vụ ghi trong hoá đơn.
- Bảng cộng tiền hàng nhân (x) Thuế suất (%) thuế GTGT.
- + Dòng Tổng cộng tiền thanh toán: Ghi bằng số tiền hàng cộng với số tiền thuế GTGT.
 - + Dòng Số tiền viết bằng chữ: Ghi bằng chữ số tiền tổng cộng tiền thanh toán.
- Khi viết hoá đơn phải đặt giấy than viết một lần in sang các liên có nội dung như nhau.

Thế nào là một hoá đơn chứng từ hợp pháp?

- Hoá đơn do Bộ Tài chính (Tổng cục Thuế) phát hành do cơ quan thuế cung cấp cho các cơ sở kinh doanh.
- Hoá đơn do các cơ sở tự in để sử dụng theo mẫu quy định và đã được Tổng cục Thuế chấp nhận cho sử dụng.
- Các loại hoá đơn, chứng từ đặc thù khác được sử dụng theo quy định.
- Các Bảng kê hàng hoá, dịch vụ mua vào, bán theo quy định của pháp luật
- Cơ sở sản xuất, kinh doanh thuộc đối tượng nộp thuế theo phương pháp khấu trừ thuế bán hàng hoá, dịch vụ sau đây; hàng hoá, dịch vụ thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT, bán hàng hoá, dịch vụ cho đối tượng được miễn thuế GTGT, bán vàng bạc, đá quý, ngoại tệ phải sử dụng hoá đơn GTGT, trên hoá đơn GTGT chỉ ghi giá bán là giá không có thuế GTGT, dòng thuế suất, số thuế GTGT không ghi và gạch bỏ. Hoá đơn ghi rõ là hàng hoá không chịu thuế GTGT hoặc hàng hoá bán cho đối tượng được miễn thuế GTGT.
- Cơ sở kinh doanh theo phương pháp khấu trừ thuế là đại lý bán hàng đúng giá theo quy định của bên chủ hàng hưởng hoa hồng, khi bán hàng đại lý sử dụng hoá đơn GTGT của cơ sở đại lý. Hoá đơn ghi rõ hàng hoá bán đại lý, giá bán chưa có thuế, thuế suất, mức thuế GTGT và tổng cộng tiền thanh toán theo đúng giá quy định của bên chủ hàng. Khi thanh toán hoa hồng, cơ sở đại lý phải lập hoá đơn GTGT để thanh toán với chủ hàng, trên hoá đơn GTGT ghi giá bán là tiền hoa hồng được hưởng, thuế suất, tiền thuế GTGT ghi đầy đủ, đúng quy định. Riêng đối với cơ sở kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khấu trừ là đại lý bán hàng chịu thuế TTĐB của cơ sở sản xuất theo đúng giá quy định của cơ sở sản xuất, hưởng hoa hồng, khi bán hàng cơ sở sử dụng hoá đơn GTGT, trên hoá đơn ghi rõ là hàng bán đại lý. Cơ sở làm đại lý khi thanh toán tiền hoa hồng được hưởng phải chỉ phải nộp thuế GTGT đối với phần hoa hồng được hưởng.
- Cơ sở kinh doanh thuộc đối tượng nộp thuế trực tiếp trên GTGT là đại lý bán hàng theo đúng giá quy định của bên chủ hàng, hưởng hoa hồng sử dụng hoá đơn bán hàng của cơ sở đại lý. Giá bán hàng hoá, dịch vụ ghi trên hoá đơn là giá đã có thuế GTGT theo quy định của bên chủ hàng. Khi thanh toán tiền hoa hồng được hưởng do bán hàng đại lý, cơ sở làm đại lý phải lập hoá đơn bán hàng ghi tiền hoa hồng được hưởng để bên chủ hàng thanh toán. Trường hợp hàng hoá bán đại lý là hàng chịu thuế TTĐB của cơ sở sản xuất gửi bán, trên hoá đơn phải ghi rõ là hàng bán đại lý.

- Cơ sở kinh doanh nhận làm đại lý mua hàng hoá theo đúng giá quy định của bên giao đại lý, hưởng hoa hồng phải kê khai, nộp thuế, khi mua, trả hàng đại lý thu mua sử dụng chứng từ, hoá đơn, mã số thuế của cơ sở.

- Cơ sở kinh doanh xuất nhập khẩu (thuộc đối tượng nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ) nhận nhập khẩu uỷ thác khi xuất trả hàng nhập khẩu uỷ thác, nếu đã nộp thuế ở khâu nhập khẩu thì cơ sở lập hoá đơn GTGT để cơ sở đi uỷ thác nhập khẩu làm căn cứ kê khai, khấu trừ thuế GTGT đầu vào đối với hàng hoá uỷ thác nhập khẩu. Trường hợp cơ sở nhận nhập khẩu uỷ thác chưa nộp thuế GTGT ở khâu nhập khẩu, khi xuất trả hàng nhập khẩu uỷ thác, cơ sở lập Phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ do Bộ Tài chính (Tổng cục Thuế) phát hành kèm theo Lệnh điều động nội bộ làm chứng từ lưu thông hàng hoá trên thị trường. Sau khi đã nộp thuế GTGT ở khâu nhập khẩu cho hàng hoá uỷ thác, cơ sở mới lập hoá đơn theo quy định trên.

Hoá đơn GTGT xuất trả hàng nhập khẩu uỷ thác ghi: Giá bán chưa có thuế GTGT bao gồm giá trị hàng hoá thực tế nhập khẩu, thuế nhập khẩu, thuế TTĐB và các khoản phải nộp vào Ngân sách Nhà nước ở khâu nhập khẩu (nếu có), thuế suất thuế GTGT và tiền thuế GTGT ghi theo thông báo nộp thuế của cơ quan Hải quan và tổng cộng tiền thanh toán. Cơ sở nhận nhập khẩu uỷ thác lập hoá đơn GTGT riêng để thanh toán tiền hoa hồng uỷ thác nhập khẩu.

- Cơ sở sản xuất kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khấu trừ thuế có hàng hoá xuất khẩu (kể cả cơ sở gia công hàng hoá xuất khẩu, hàng chịu thuế TTĐB xuất khẩu) thuộc đối tượng chịu thuế GTGT, khi xuất khẩu hàng hoá, cơ sở sử dụng hoá đơn GTGT. Khi xuất hàng hoá vận chuyển đến cửa khẩu, nếu chưa có đủ căn cứ để lập hoá đơn GTGT thì cơ sở sử dụng Phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ kèm theo Lệnh điều động nội bộ làm chứng từ lưu thông hàng hoá trên thị trường. Sau khi làm xong thủ tục cho hàng hoá xuất khẩu, cơ sở lập hoá đơn GTGT cho hàng hoá xuất khẩu.

- Đối với sản phẩm, hàng hoá xuất để tiêu dùng nội bộ, khuyến mãi, quảng cáo phục vụ cho sản xuất kinh doanh, dịch vụ chịu thuế GTGT, cơ sở sử dụng hoá đơn GTGT hoặc hoá đơn bán hàng, trên hoá đơn ghi rõ hàng tiêu dùng nội bộ phục vụ cho sản xuất kinh doanh hay khuyến mãi, quảng cáo không thu tiền. Đối với hoá đơn GTGT gạch bỏ dòng thuế suất và tiền thuế GTGT chỉ ghi dòng giá thanh toán là giá thành hoặc giá vốn của hàng hoá.

- Đối với sản phẩm, hàng hoá xuất dùng để trao đổi, thưởng hoặc trả thay lương cho người lao động, tiêu dùng nội bộ không phục vụ cho sản xuất kinh doanh hoặc phục vụ cho sản xuất kinh doanh hàng hoá, dịch vụ không chịu thuế GTGT thì cơ sở phải lập hoá đơn GTGT hoặc hoá đơn bán hàng, trên hoá đơn ghi đầy đủ các chỉ tiêu và tính thuế GTGT như hoá đơn bán hàng hoá cho khách hàng.

- Các cơ sở sản xuất, kinh doanh xuất điều chuyển hàng hoá cho các cơ sở hạch toán phụ thuộc như các chi nhánh, cửa hàng,... ở các địa phương khác (tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương) để bán hoặc xuất điều chuyển giữa các chi nhánh, đơn vị phụ thuộc với nhau, xuất trả hàng từ đơn vị hạch toán phụ thuộc về cơ sở kinh doanh, xuất hàng hoá cho các cơ sở làm đại lý bán đúng giá, hưởng hoa hồng căn cứ vào phương thức tổ chức tổ chức kinh doanh và hạch toán kế toán, cơ sở có thể lựa chọn một trong 2 cách sử dụng hoá đơn, chứng từ như sau.

+ Sử dụng hoá đơn GTGT để làm căn cứ thanh toán và kê khai nộp thuế ở từng đơn vị và từng khâu độc lập với nhau

+ Sử dụng Phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ do Bộ Tài chính (Tổng cục Thuế) phát hành kèm theo Lệnh điều động nội bộ đối với hàng hoá điều chuyển nội bộ, sử dụng Phiếu gửi bán đối với hàng hoá xuất cho cơ sở làm đại lý kèm theo Lệnh điều động nội bộ.

- Cơ sở hạch toán phụ thuộc làm đại lý khi bán hàng hoá phải lập hoá đơn theo quy định đồng thời lập Bảng kê hàng hoá bán ra (Mẫu số 02/GTGT) gửi về cơ sở có hàng hoá điều chuyển đến hoặc hàng hoá gửi bán đại lý để các cơ sở này lập hoá đơn GTGT cho hàng hoá thực tế tiêu thụ. Trường hợp cơ sở có số lượng và doanh số hàng hoá bán ra lớn. Bảng kê có thể lập 5 ngày hoặc 10 ngày một lần. Nếu hàng hoá bán ra có thuế suất khác nhau thì phải lập Bảng kê riêng cho từng loại hàng hoá có cùng mức thuế suất.

- Cơ sở kinh doanh mua hàng hoá, người bán đã xuất hoá đơn, người mua đã nhận hàng nhưng do hàng hoá không đúng quy cách, chất lượng phải trả lại toàn bộ hay một phần hàng hoá, khi xuất hàng trả lại cho người bán, cơ sở phải lập hoá đơn, trên hoá đơn ghi rõ hàng hoá trả lại người bán do không đúng quy cách, chất lượng,... Hoá đơn này là căn cứ để bên bán, bên mua điều chỉnh số thuế GTGT đã kê khai.

- Trường hợp người mua là đối tượng không có hoá đơn, khi trả hàng hoá, bên mua và bên bán phải lập biên bản hoặc thoả thuận bằng văn bản ghi rõ loại hàng hoá, số lượng, giá trị hàng trả lại theo hoá đơn bán hàng (có ký hiệu ngày, tháng của hoá đơn), lý do trả hàng kèm theo hoá đơn gửi cho bên bán. Biên bản này được lưu giữ cùng với hoá đơn bán hàng để làm căn cứ điều chỉnh kê khai thuế GTGT của bên bán.

- Trường hợp trả lại một phần thì người bán lập lại hoá đơn cho hàng hoá người mua đã nhận và chấp nhận thanh toán theo số lượng, chủng loại, giá cả mà hai bên đã thoả thuận.

- Trường hợp người bán đã xuất hàng và lập hoá đơn, người mua chưa nhận hàng nhưng phát hiện hàng hoá không đúng quy cách, chất lượng phải trả lại toàn bộ hàng hoá, khi trả lại hàng bên mua và bên bán phải lập biên bản ghi rõ loại hàng hoá, số lượng, giá trị, lý do trả hàng theo hoá đơn bán hàng (số, ký hiệu, ngày, tháng của hoá đơn) đồng thời kèm theo hoá đơn để gửi trả bên bán làm căn cứ điều chỉnh doanh số và thuế GTGT đầu ra.

- Đối với cơ sở kinh doanh đã xuất bán, cung ứng hàng hoá, dịch vụ và lập hoá đơn nhưng do hàng hoá, dịch vụ không đảm bảo quy cách, chất lượng phải điều chỉnh tăng (giảm) giá bán thì bên bán và bên mua phải lập biên bản hoặc có thoả thuận bằng văn bản ghi rõ số lượng, quy cách hàng hoá, mức giá tăng (giảm) theo hoá đơn bán hàng (số ký hiệu, ngày, tháng của hoá đơn, thời gian) lý do tăng (giảm) đồng thời bên bán lập hoá đơn để điều chỉnh mức giá được điều chỉnh. Hoá đơn ghi rõ điều chỉnh giá cho hàng hoá, dịch vụ tại hoá đơn số, ký hiệu,... Căn cứ vào hoá đơn điều chỉnh giá, bên bán và bên mua kê khai điều chỉnh thuế đầu ra, đầu vào.

- Cơ sở kinh doanh xuất hàng hoá bán lưu động sử dụng Phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ do Bộ Tài chính (Tổng cục Thuế) phát hành kèm theo Lệnh điều động nội bộ, khi bán hàng cơ sở lập hoá đơn theo quy định.

- Cơ sở kinh doanh trực tiếp bán lẻ hàng hoá, cung ứng dịch vụ có giá trị thấp dưới mức quy định không phải lập hoá đơn, nếu người mua yêu cầu lập hoá đơn thì phải lập hoá đơn theo quy định, trường hợp không lập hoá đơn thì lập Bảng kê bán lẻ theo (Mẫu 06/GTGT) để làm căn cứ tính thuế.

- Đối với công trình xây dựng có thời gian xây dựng kéo dài, việc thanh toán tiền thực hiện theo tiến độ hoặc theo khối lượng công việc hoàn thành bàn giao, cơ sở phải xác định rõ doanh thu chưa có thuế và thuế GTGT.

- Đối với cơ sở được Nhà nước giao đất, cho thuê đất để đầu tư xây dựng nhà để bán, đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng để cho thuê, dịch vụ vận tải có doanh thu vận tải quốc tế thì lập hoá đơn như sau.

+ Dòng giá bán ghi giá bán nhà, giá cho thuê cơ sở hạ tầng, doanh thu về dịch vụ trọn gói, doanh thu về vận tải chưa có thuế GTGT.

+ Ghi dòng giá tính thuế GTGT là giá bán nhà hoặc giá cho thuê cơ sở hạ tầng đã trừ tiền sử dụng đất (hoặc tiền thuê đất) phải nộp NSNN, doanh thu du lịch đã trừ các chi phí phát sinh ở nước ngoài như ăn, ở, cước vận chuyển, doanh thu vận tải đã trừ doanh thu của vận tải quốc tế.

+ Dòng thuế suất, tiền thuế GTGT, giá thanh toán ghi theo quy định.

- Cơ sở kinh doanh mua các mặt hàng là nông sản, lâm sản, thủy sản chưa qua chế biến (hàng hoá không thuộc diện chịu thuế GTGT bán ra) như đất, đá, cát, sỏi, phế liệu của người bán không có hoá đơn thì lập Bảng kê hàng hoá mua vào theo Mẫu số 04/GTGT. Trên Bảng kê có ghi rõ số lượng, giá trị các mặt hàng mua, ngày tháng mua, địa chỉ người bán và ký nhận của bên bán và bên mua. Bảng kê là chứng từ chứng minh giá trị hàng hoá mua trong kỳ và là căn cứ để tính chi phí hợp lý khi xác định thu nhập chịu thuế.

- Đối với khoản chi bồi thường bảo hiểm phải lập Bảng kê theo chứng từ chi thực tế.

Các khoản chi bồi thường bảo hiểm, cơ sở kinh doanh bảo hiểm phải có các hoá đơn chứng từ sau.

+ Hoá đơn GTGT mua hàng hoá, dịch vụ của tổ chức nhận bồi thường, nếu là bản sao phải có đóng dấu xác nhận của tổ chức nhận bồi thường.

+ Biên bản xử lý bồi thường của cơ sở kinh doanh bảo hiểm lập có chứng nhận của tổ chức, cá nhân bồi thường.

+ Biên lai thanh toán tiền bồi thường có ký nhận của người nhận tiền bồi thường.

- Đối với dịch vụ cho thuê tài chính, tài sản cho thuê thuộc đối tượng chịu thuế GTGT thì cơ sở cho thuê tài chính phải lập hoá đơn theo mẫu số 13/GTGT theo quy định của Chính phủ. Hoá đơn do các cơ sở kinh doanh dịch vụ cho thuê tài chính tự in và đăng ký sử dụng với Bộ Tài chính (Tổng Cục thuế).

- Cơ sở hoạt động cho thuê tài chính khi xuất tài sản cho thuê thuộc đối tượng chịu thuế GTGT (đối với tài sản mua trong nước) hoặc chứng từ nộp thuế GTGT (đối với tài sản nhập khẩu), tổng số tiền thuế GTGT ghi trên hoá đơn dịch vụ cho thuê tài chính phải khớp với số tiền thuế GTGT ghi trên hoá đơn GTGT (hoặc chứng từ nộp thuế GTGT khâu nhập khẩu).

- Đối với hoạt động mua, bán ngoại tệ phát sinh ở nước ngoài, cơ sở lập Bảng kê chi tiết doanh số mua, bán từng loại ngoại tệ. Cơ sở phải lưu giữ các chứng từ giao dịch với bên mua, bán theo đúng Pháp lệnh kế toán, thống kê.

- Đối với hoạt động mua, bán vàng, bạc, đá quý, nếu cơ sở mua của cá nhân không kinh doanh, không có hoá đơn thì lập Bảng kê hàng hoá mua vào theo Mẫu 04/GTGT để làm căn cứ tính chi phí hợp lý khi xác định thu nhập chịu thuế

1.1.6. Hướng dẫn lập Tờ khai thuế và các bảng kê liên quan.

1.6.1.1. Các nguyên tắc lập tờ khai.

- Trên tờ khai phải ghi rõ tờ khai kê khai cho kỳ kê khai nào (tháng... năm...).

- Các chỉ tiêu về thông tin định danh của cơ sở kinh doanh: Cơ sở kinh doanh phải ghi đầy đủ các thông tin cơ bản của cơ sở kinh doanh theo đăng ký thuế với cơ quan thuế vào các mã số từ mã số [02] đến mã số [09] của tờ khai như:

Mã số thuế: Ghi mã số thuế được cơ quan thuế cấp khi đăng ký nộp thuế.

Tên cơ sở kinh doanh: Khi ghi tên cơ sở kinh doanh phải ghi chính xác tên như tên đã đăng ký trong tờ khai đăng ký thuế, không sử dụng tên viết tắt hay tên thương mại.

Địa chỉ trụ sở: Ghi đúng theo địa chỉ nơi đặt văn phòng trụ sở đã đăng ký với cơ quan thuế.

Số điện thoại, số Fax và địa chỉ E-mail của doanh nghiệp để cơ quan thuế có thể liên lạc khi cần thiết

Nếu có sự thay đổi các thông tin trên, CSKD phải thực hiện đăng ký bổ sung với cơ quan thuế theo qui định hiện hành và kê khai theo các thông tin đã đăng ký bổ sung với cơ quan thuế.

Riêng đối với Tờ khai thuế GTGT của dự án đầu tư, cơ sở kinh doanh phải kê khai rõ tên của từng dự án đang trong giai đoạn đầu tư.

- Các số liệu kê khai: Số tiền ghi trên tờ khai làm tròn đến đơn vị tiền là đồng Việt Nam. Không ghi số thập phân trên tờ khai thuế GTGT. Đối với các chỉ tiêu không có số liệu thì bỏ trống không ghi. Nếu kết quả tính toán các chỉ tiêu nhỏ hơn 0 thì phần số liệu ghi vào Tờ khai được để trong ngoặc (...). Các chỉ tiêu điều chỉnh trên tờ khai phải có Bảng giải trình đính kèm.

1.1.6.2. Tờ khai hợp lệ.

Tờ khai gửi đến cơ quan thuế được coi là hợp lệ khi:

- Tờ khai được lập đúng mẫu quy định.
- Có ghi đầy đủ các thông tin về tên, địa chỉ, mã số thuế, số điện thoại của cơ sở kinh doanh theo các thông tin đã đăng ký với cơ quan thuế.
- Được người đại diện theo pháp luật của cơ sở kinh doanh ký tên và đóng dấu vào cuối của tờ khai kèm theo các bảng giải trình theo chế độ quy định

1.1.6.3. Lập tờ khai thuế GTGT: Mẫu 01/GTGT.

Tờ khai này chỉ áp dụng cho đơn vị nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ và được dùng để CSKD kê khai thuế GTGT phát sinh hàng tháng từ hoạt động SXKD, trừ thuế GTGT đầu vào của các dự án đầu tư của CSKD được kê khai, theo dõi riêng tại Tờ khai thuế GTGT của dự án đầu tư (mẫu số 01B/GTGT).

- Nếu không phát sinh hoạt động mua, bán trong kỳ.

Nếu trong kỳ kê khai CSKD không phát sinh các hoạt động mua bán HHDV thì CSKD doanh vẫn phải lập tờ khai và gửi đến cơ quan thuế. Trên tờ khai, CSKD đánh dấu “X” vào ô mã số [10] - Chỉ tiêu A “Không phát sinh hoạt động mua, bán trong kỳ”. Khi đánh dấu vào ô mã số [10], CSKD không cần phải điền số 0 vào ô mã số của các chỉ tiêu phản ánh HHDV vào, bán ra trong kỳ.

- Thuế GTGT còn được khấu trừ kỳ trước chuyển sang.

Số thuế GTGT còn được khấu trừ kỳ trước chuyển sang được ghi vào mã số [11] của Tờ khai thuế GTGT kỳ này là số thuế đã ghi trên ô mã số [43] của Tờ khai thuế GTGT kỳ trước liền kề.

Số thuế còn phải nộp hoặc nộp thừa của kỳ trước không được ghi vào chỉ tiêu này vì theo quy định tại Luật thuế GTGT, nếu CSKD có số thuế nộp thiếu kỳ trước thì phải nộp đủ số thuế còn thiếu vào NSNN; nếu có số thuế đầu vào được khấu trừ lớn hơn số thuế đầu ra thì được tính khấu trừ số thuế lớn hơn đó cho kỳ tiếp theo.

- Kê khai hàng hoá, dịch vụ mua vào trong kỳ.

Chỉ tiêu “Hàng hoá dịch vụ mua vào trong kỳ” trên tờ khai bao gồm các ô phản ánh giá trị và tiền thuế GTGT của HHDV mà CSKD mua vào trong kỳ, gồm cả HHDV mua trong nước và HHDV nhập khẩu. Chỉ tiêu này gồm có các ô mã số:

Mã số [12] : Phản ánh tổng giá trị của HHDV mua vào trong kỳ, gồm cả HHDV mua vào trong nước và nhập khẩu.

$$\text{Mã số [12]} = \text{Mã số [14]} + \text{Mã số [16]}$$

Mã số [13] : Phản ánh tổng số thuế GTGT của HHDV mua vào trong kỳ, gồm cả số thuế GTGT của HHDV mua vào trong nước và số thuế GTGT đã nộp của HHDV nhập khẩu.

$$\text{Mã số [13]} = \text{Mã số [15]} + \text{Mã số [17]}$$

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào các hoá đơn, chứng từ mua hàng hóa, dịch vụ như: hóa đơn GTGT (kể cả hóa đơn đặc thù), hóa đơn bán hàng, các chứng từ mua hàng hóa, dịch vụ khác (nếu có) và các chứng từ nộp thuế (đối với hàng nhập khẩu hoặc nộp thuế thay Nhà thầu nước ngoài) của CSKD trong kỳ tính thuế.

Cơ sở kinh doanh chỉ kê khai vào chỉ tiêu này những hoá đơn, chứng từ của HHDV mua vào dùng cho sản xuất kinh doanh của cơ sở. Những HHDV mua vào không dùng cho sản SXKD hoặc do nguồn kinh phí khác chi trả thì không kê khai vào chỉ tiêu này.

+ Hàng hoá, dịch vụ mua vào trong nước.

Chỉ tiêu “Hàng hoá dịch vụ mua vào trong nước” trên tờ khai bao gồm các ô phản ánh giá trị và tiền thuế GTGT của HHDV mà CSKD mua vào trong nước, chỉ tiêu này gồm có các ô mã số:

Mã số [14] : Phản ánh tổng giá trị của HHDV mua vào trong nước. Số liệu ghi vào mã số này là tổng số giá trị HHDV mua vào trong nước (giá trị chưa có thuế GTGT) theo chứng từ mua HHDV như: Hóa đơn GTGT (kể cả hóa đơn đặc thù), hóa đơn bán hàng và các chứng từ mua HHDV khác (nếu có) không bao gồm giá trị hàng hóa do CSKD nhập khẩu (ủy thác hoặc trực tiếp nhập khẩu). Đối với HHDV mua vào sử dụng hóa đơn đặc thù đã có thuế GTGT, CSKD phải tính tách riêng giá bán chưa có thuế GTGT, thuế GTGT.

Mã số [15] : Phản ánh tổng thuế GTGT của HHDV mua vào trong nước. Số liệu ghi vào mã số này là tổng số thuế GTGT ghi trên các hoá đơn GTGT, thuế GTGT của các chứng từ đặc thù (do cơ sở kinh doanh tính lại) của HHDV mua vào trong nước và số thuế GTGT ghi trên chứng từ nộp thuế Bên Việt Nam nộp thay cho các nhà thầu nước ngoài theo quy định của Bộ Tài chính.

Trường hợp hóa đơn GTGT hoặc chứng từ nộp thuế của HHDV mua vào phát sinh các tháng trước nhưng chưa quá thời hạn kê khai qui định (03 tháng kể từ thời điểm kê khai của tháng phát sinh) thì cơ sở kinh doanh cũng tổng hợp để kê khai vào chỉ tiêu này.

CSKD không được kê khai để khấu trừ thuế GTGT đầu vào đối với các trường hợp: hoá đơn GTGT sử dụng không đúng quy định của pháp luật như không ghi thuế GTGT (trừ trường hợp đặc thù được ghi giá thanh toán là giá đã có thuế GTGT), không ghi hoặc ghi sai tên, địa chỉ, mã số thuế của người bán, người mua; hoá đơn bị tẩy xóa, hoá đơn giả, hoá đơn khống, hoá đơn ghi giá trị cao hơn giá trị thực tế của hàng hoá, dịch vụ.

Lưu ý:

- Cơ sở kinh doanh không kê khai vào chỉ tiêu HHDV mua vào trong một số trường hợp như sau:

- Cơ sở kinh doanh nhận uỷ thác xuất khẩu: không phải kê khai giá trị hàng hoá nhận uỷ thác vào chỉ tiêu giá trị HHDV mua vào trong kỳ.

- Cơ sở kinh doanh làm đại lý bán HHDV không chịu thuế GTGT; CSKD làm đại lý dịch vụ bưu điện, bảo hiểm, xổ số, bán vé máy bay theo đúng giá quy định của bên giao đại lý hưởng hoa hồng không phải kê khai, nộp thuế GTGT đối với doanh thu HHDV nhận đại lý và hoa hồng được hưởng.

+ Hàng hoá, dịch vụ nhập khẩu.

Chỉ tiêu “Hàng hoá dịch vụ nhập khẩu” trên tờ khai bao gồm các ô phản ánh giá trị và tiền thuế GTGT của HHDV CSKD nhập khẩu (nhập khẩu trực tiếp hoặc uỷ thác nhập khẩu), chỉ tiêu này gồm có các ô mã số:

Mã số [16] : Phản ánh tổng giá trị của HHDV nhập khẩu trong kỳ. Số liệu ghi vào mã số này là tổng số giá trị của HHDV nhập khẩu (giá trị chưa có thuế GTGT), căn cứ theo chứng từ của hàng hoá nhập khẩu như: Hợp đồng nhập khẩu, hoá đơn của phía nước ngoài cung cấp, thuế nhập khẩu và thuế tiêu thụ đặc biệt... của hàng hóa nhập khẩu. Đối với hàng uỷ thác nhập khẩu, CSKD căn cứ vào giá trị ghi trên phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ hoặc hoá đơn GTGT do cơ sở nhận uỷ thác cung cấp để ghi vào chỉ tiêu này.

Mã số [17] : Phản ánh tổng thuế GTGT đã nộp ở khâu nhập khẩu trong kỳ. Số liệu ghi vào mã số này là tổng số thuế GTGT đã nộp ở khâu nhập khẩu, căn cứ vào các chứng từ nộp thuế của hàng hoá nhập khẩu (như Biên lai thu thuế GTGT hàng nhập khẩu, Giấy nộp tiền vào Ngân sách...). Đối với hàng uỷ thác nhập khẩu, CSKD căn cứ vào số tiền thuế GTGT ghi trên hoá đơn do cơ sở nhận uỷ thác cung cấp để ghi vào chỉ tiêu này.

Đối với trường hợp mua HHDV có xuất xứ từ nước ngoài mà CSKD không trực tiếp nhập khẩu (hoặc uỷ thác nhập khẩu), thì coi như hàng hoá mua vào trong nước, CSKD không ghi vào chỉ tiêu này.

+ Điều chỉnh thuế GTGT của HHDV mua vào các kỳ trước

CSKD đã kê khai thuế GTGT đầu vào các kỳ trước, sau đó phát hiện ra có sự kê khai sai, nhầm lẫn hoặc các trường hợp điều chỉnh khác theo chế độ quy định thì thực hiện kê khai vào các chỉ tiêu điều chỉnh của tờ khai thuế GTGT của tháng phát hiện ra sai, nhầm lẫn, cần điều chỉnh. Chỉ tiêu này gồm có các ô mã số:

Mã số [18], [20]: Phản ánh các khoản điều chỉnh tăng, giảm giá trị của HHDV mua vào (giá trị chưa có thuế GTGT) trong các trường hợp được điều chỉnh theo chế độ quy định.

Mã số [19], [21]: Phản ánh các khoản điều chỉnh tăng, giảm số thuế GTGT của HHDV mua vào trong các trường hợp được điều chỉnh theo chế độ quy định.

Khi kê khai điều chỉnh tại các chỉ tiêu này, CSKD phải giải trình số liệu điều chỉnh tại Bảng giải trình tờ khai thuế GTGT (mẫu số 02A/GTGT), và gửi kèm theo tờ khai.

Một số các trường hợp điều chỉnh thuế GTGT đầu vào khác theo quy định cũng được ghi vào chỉ tiêu này như:

1. Điều chỉnh tăng, giảm do kê khai sai, nhầm lẫn về thuế và giá trị của HHDV mua vào các kỳ trước.
2. Điều chỉnh do hàng hoá không đúng qui cách, chất lượng phải trả lại cho bên bán hoặc phải điều chỉnh lại giá bán, số lượng, thuế suất theo biên bản và hoá đơn điều chỉnh.
3. Điều chỉnh giảm số thuế GTGT đầu vào của hàng hoá mua vào bị tổn thất do thiên tai hoặc hoả hoạn, bị mất đã tính vào giá trị tổn thất phải bồi thường theo quy định.
4. Các trường hợp điều chỉnh thuế GTGT đầu vào khác theo quy định.

- Kê khai tổng số thuế GTGT của HHDV mua vào.

Chỉ tiêu này xác định tổng số thuế GTGT của HHDV mua vào, bao gồm thuế GTGT của HHDV mua vào trong kỳ và số thuế GTGT điều chỉnh của HHDV mua vào các kỳ trước.

Mã số [22] : Số liệu ghi vào mã số này bằng số liệu tại chỉ tiêu mã số [13] cộng (+) số liệu tại chỉ tiêu mã số [19] trừ (-) số liệu tại chỉ tiêu mã số [21].

$$\text{Mã số [22]} = \text{Mã số[13]} + \text{Mã số[19]} - \text{Mã số[21]}$$

- Khai tổng số thuế GTGT được khấu trừ kỳ này.

Số thuế GTGT được khấu trừ là số thuế GTGT của HHDV mua vào dùng cho sản xuất, kinh doanh HHDV chịu thuế GTGT.

Mã số [23] : Số liệu ghi vào mã số này phản ánh tổng số thuế GTGT được khấu trừ trong kỳ.

Nếu kết quả tính toán ở mã số này là số nhỏ hơn 0, hoặc là số điều chỉnh giảm thì số liệu được để trong ngoặc (...). Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được hướng dẫn cụ thể theo từng trường hợp như sau :

1. Cơ sở kinh doanh sản xuất, kinh doanh HHDV chịu thuế GTGT: Số thuế GTGT được khấu trừ là **tổng số thuế GTGT của HHDV mua vào**. Số liệu ở chỉ tiêu này bằng số liệu ở chỉ tiêu mã số [22].

2. Cơ sở kinh doanh vừa sản xuất, kinh doanh HHDV chịu thuế GTGT; vừa sản xuất, kinh doanh HHDV không chịu thuế GTGT mà *theo dõi riêng được* thì số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số thuế GTGT của HHDV mua vào dùng cho sản xuất kinh doanh HHDV chịu thuế GTGT (bao gồm cả tài sản cố định).

3. Cơ sở kinh doanh vừa sản xuất, kinh doanh HHDV chịu thuế GTGT; vừa sản xuất, kinh doanh HHDV không chịu thuế GTGT nhưng *không theo dõi riêng* được hoặc HHDV mua vào dùng đồng thời cho sản xuất, kinh doanh HHDV chịu thuế và không chịu thuế GTGT thì số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số thuế GTGT được phân bổ theo tỷ lệ (%) doanh thu bán HHDV chịu thuế trên tổng doanh thu của tháng. CSKD phải giải trình căn cứ phân bổ và số thuế GTGT được khấu trừ của tháng theo mẫu số 02B/GTGT.

Kết thúc năm, CSKD tính phân bổ lại số thuế GTGT được khấu trừ trong năm theo tỷ lệ (%) doanh thu HHDV bán ra chịu thuế GTGT trên tổng doanh thu bán HHDV của năm và xác định số chênh lệch về thuế GTGT được khấu trừ do phân bổ lại theo mẫu số 02C/GTGT- Bảng kê khai điều chỉnh thuế GTGT được khấu trừ năm. Số liệu điều chỉnh được tổng hợp vào chỉ tiêu số [23] “Tổng số thuế GTGT được khấu trừ” tại Tờ khai thuế GTGT của tháng thực hiện việc phân bổ lại.

4. Các khoản điều chỉnh khác về thuế GTGT được khấu trừ cũng được tổng hợp vào chỉ tiêu này. Nếu số liệu điều chỉnh giảm thì ghi trong ngoặc (...).

Ngoài khoản điều chỉnh thuế GTGT đầu vào được phân bổ lại theo tỷ lệ doanh thu chịu thuế trên doanh thu, các khoản điều chỉnh khác về số thuế GTGT được khấu trừ cũng được tổng hợp để ghi vào chỉ tiêu mã số [23] trên Tờ khai thuế GTGT như:

- Chênh lệch giữa số thuế GTGT đề nghị hoàn thuế ghi trên chỉ tiêu mã số [42] của Tờ khai thuế GTGT với số thuế thực tế lập hồ sơ đề nghị hoàn thuế.

- Điều chỉnh số thuế GTGT được kết chuyển sang khấu trừ tiếp kỳ sau đối với trường hợp cơ sở kinh doanh có hành vi gian lận trong kê khai, khấu trừ hoàn thuế, số thuế GTGT của hồ sơ đề nghị hoàn thuế sau khi đã loại trừ số thuế GTGT kê khai gian lận được kết chuyển sang kỳ sau.

- Điều chỉnh giảm số thuế GTGT đối với tài sản cố định, vật tư hàng hoá mua vào sử dụng cho sản xuất, kinh doanh HHDV chịu thuế GTGT đã được khấu trừ thuế đầu vào nay chuyển sang sử dụng cho hoạt động sản xuất kinh doanh HHDV không chịu thuế GTGT hoặc sử dụng cho mục đích khác không phục vụ cho hoạt động kinh doanh.

- kê khai hàng hoá, dịch vụ bán ra trong kỳ.

Chỉ tiêu này phản ánh tổng doanh số và thuế GTGT của HHDV bán ra trong kỳ, bao gồm cả HHDV chịu thuế và cả HHDV không chịu thuế GTGT. Chỉ tiêu này gồm có các ô mã số:

Mã số [24] : Tổng giá trị HHDV bán ra trong kỳ (giá trị chưa có thuế GTGT), bao gồm HHDV bán ra không chịu thuế GTGT và HHDV bán ra chịu thuế GTGT. Số liệu ở mã số này bằng số liệu ở mã số [26] cộng (+) số liệu ở mã số [27].

$$\text{Mã số [24]} = \text{Mã số [26]} + \text{Mã số [27]}$$

Mã số [25] : Tổng số thuế GTGT đầu ra, tương ứng với giá trị hàng hóa dịch vụ bán ra trong kỳ đã ghi vào mã số [24]. Số liệu ở mã số này bằng số liệu ghi ở mã số [28].

Cơ sở kinh doanh căn cứ vào các hoá đơn GTGT bán HHDV trong kỳ để kê khai vào chỉ tiêu này. Đối với trường hợp CSKD có chu kỳ SXKD kéo dài như đóng tàu, xây dựng cơ bản... doanh thu hàng kỳ tạm tính theo số tiền tạm thanh toán trên cơ sở tiến độ và khối lượng công việc hoàn thành bàn giao thì căn cứ vào các biên bản nghiệm thu, biên bản tạm tính khối lượng công trình hoàn thành bàn giao theo từng hạng mục công trình để kê khai vào các chỉ tiêu này. Khi kết thúc công trình hoàn thành bàn giao, CSKD lập hoá đơn giao cho người mua theo quy định và kê khai thuế đối với phần doanh thu chênh lệch giữa doanh thu thực tế và doanh thu tạm tính đã kê khai.

Cơ sở kinh doanh căn cứ vào các hoá đơn, chứng từ bán HHDV trong kỳ, lập Bảng kê hoá đơn, chứng từ HHDV bán ra - mẫu số 02/GTGT, căn cứ vào các số liệu trên Bảng kê để kê khai vào Tờ khai thuế GTGT.

Một số trường hợp không hạch toán doanh thu trên sổ kế toán nhưng vẫn kê khai thuế GTGT:

- Cơ sở kinh doanh xuất điều chuyển hàng hoá cho các cơ sở hạch toán phụ thuộc như các chi nhánh, cửa hàng... ở địa phương khác (tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương) để bán hoặc xuất điều chuyển giữa các chi nhánh, đơn vị phụ thuộc với nhau... sử dụng hoá đơn GTGT để làm căn cứ thanh toán và kê khai nộp thuế GTGT ở từng đơn vị và từng khâu độc lập với nhau.

- Cơ sở kinh doanh nhận bán hàng đại lý phải kê khai, nộp thuế GTGT đối với hàng hoá bán đại lý, doanh thu của cơ sở kinh doanh chỉ là tiền hoa hồng được hưởng.

Cơ sở kinh doanh nhận làm đại lý thu mua theo các hình thức phải kê khai, nộp thuế GTGT cho hàng hoá thu mua đại lý, doanh thu của cơ sở kinh doanh chỉ là tiền hoa hồng được hưởng.

- Cơ sở kinh doanh cho thuê tài sản như cho thuê nhà, văn phòng, kho tàng, bến bãi... trong trường hợp thu trước tiền thuê nhiều kỳ thì doanh thu tính thuế GTGT tính trên tổng số tiền thuê trước, còn doanh thu hạch toán trên sổ kế toán của CSKD là doanh thu phân bổ cho từng kỳ.

- Cơ sở kinh doanh xuất dùng sản phẩm, HHDV để tiêu dùng không phục vụ cho mục đích kinh doanh hoặc cho SXKD hàng hoá dịch vụ không chịu thuế GTGT thì phải tính thuế GTGT đầu ra. CSKD căn cứ vào các hoá đơn, chứng từ xuất dùng HHDV nội bộ để kê khai vào chỉ tiêu này. Giá tính thuế tính theo giá bán của sản phẩm HHDV cùng loại hoặc tương đương tại cùng thời điểm phát sinh.

Một số trường hợp xuất hàng hoá có lập hoá đơn GTGT nhưng không tính doanh thu, không tính thuế GTGT và không kê khai vào chỉ tiêu này:

- Sản phẩm hàng hoá xuất để tiêu dùng nội bộ, khuyến mại, quảng cáo phục vụ cho sản xuất kinh doanh HHDV chịu thuế GTGT, cơ sở sử dụng hoá đơn GTGT, trên hoá đơn ghi rõ là hàng tiêu dùng nội bộ phục vụ cho SXKD hay khuyến mại, quảng cáo không thu tiền.

- Một số CSKD có sử dụng HHDV tiêu dùng nội bộ không phục vụ cho mục đích kinh doanh như vận tải, hàng không, đường sắt, bưu điện không phải tính thuế GTGT đầu ra đối với các đối tượng và theo mức khống chế được cơ quan có thẩm quyền chấp nhận bằng văn bản.

- Cơ sở kinh doanh nhận nhập khẩu uỷ thác hàng hoá, khi xuất trả hàng hoá nhập uỷ thác phải lập hoá đơn GTGT nhưng không phải kê khai, nộp thuế GTGT đối với hàng hoá nhập uỷ thác. Cơ sở kinh doanh kê khai riêng hoá đơn xuất trả hàng nhập khẩu uỷ thác trên Bảng kê 02/GTGT.

- Cơ sở kinh doanh bán đại lý HHDV không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT; CSKD làm đại lý dịch vụ bưu điện, bảo hiểm, xổ số, bán vé máy bay theo đúng giá quy định của cơ sở giao đại lý, không phải kê khai, nộp thuế đối với doanh thu bán HHDV nhận đại lý và hoa hồng được hưởng.

- Kê khai HHDV bán ra không chịu thuế GTGT

Mã số [26] : Số liệu ghi vào mã số này là tổng giá trị HHDV bán ra trong kỳ không thuộc diện chịu thuế của CSKD.

- Kê khai HHDV bán ra chịu thuế GTGT

Mã số [27] : Số liệu ghi vào mã số này là tổng giá trị HHDV bán ra chịu thuế GTGT và bằng tổng của số liệu ghi trên mã số [29], mã số [30] và mã số [32] .

$$\text{Mã số [27]} = \text{Mã số[29]} + \text{Mã số[30]} + \text{Mã số[32]}$$

Mã số [28] : Số liệu ghi vào mã số này là tổng số thuế GTGT đầu ra tương ứng với giá trị HHDV bán ra chịu thuế GTGT đã ghi vào mã số [27] . Số liệu ở mã số này bằng số liệu ở mã số [31] cộng (+) số liệu ở mã số [33].

$$\text{Mã số [28]} = \text{Mã số[31]} + \text{Mã số[33]}$$

Cơ sở kinh doanh nhiều loại HHDV có mức thuế suất thuế GTGT khác nhau phải kê khai thuế GTGT theo từng mức thuế suất quy định đối với từng loại HHDV.

- Kê khai Hàng hóa, dịch vụ bán ra chịu thuế suất 0%.

Mã số [29]: Số liệu ghi vào mã số này là tổng giá trị hàng hóa dịch vụ bán ra trong kỳ chịu thuế GTGT theo thuế suất 0%.

- Kê khai HHDV bán ra chịu thuế suất 5%.

Mã số [30]: Số liệu ghi vào mã số này là giá trị HHDV bán ra trong kỳ (chưa có thuế GTGT) phải chịu thuế theo thuế suất 5%.

Mã số [31]: Số liệu ghi vào mã số này là số thuế GTGT tương ứng với giá trị HHDV bán ra trong kỳ phải chịu thuế theo thuế suất 5% đã ghi vào mã số [30].

Số liệu để ghi vào các chỉ tiêu này là số tổng cộng trên các hoá đơn GTGT bán HHDV có cùng mức thuế suất là 5% trong tháng của CSKD.

- Kê khai HHDV bán ra chịu thuế suất 10%.

Mã số [32]: Số liệu ghi vào mã số này là giá trị HHDV bán ra trong kỳ (chưa có thuế GTGT) phải chịu thuế theo thuế suất 10%.

Mã số [33] : Số liệu ghi vào mã số này là số thuế GTGT tương ứng với giá trị HHDV bán ra trong kỳ phải chịu thuế theo thuế suất 10% đã ghi vào mã số [32].

Số liệu để ghi vào các chỉ tiêu này là số tổng cộng trên các hoá đơn GTGT bán HHDV có cùng mức thuế suất là 10% trong tháng của CSKD.

- Kê khai điều chỉnh thuế GTGT của HHDV bán ra các kỳ trước.

Cơ sở kinh doanh đã kê khai thuế GTGT đầu ra các kỳ trước, sau đó phát hiện ra có sự nhầm lẫn, sai sót thì thực hiện kê khai vào các chỉ tiêu điều chỉnh của tờ khai thuế GTGT của tháng phát hiện ra sai sót, nhầm lẫn. Chỉ tiêu này gồm có các ô mã số:

Mã số [34], [36]: Phản ánh các khoản điều chỉnh tăng, giảm giá trị của HHDV bán ra (giá trị chưa có thuế GTGT) của các kỳ kê khai trước.

Mã số [35], [37]: Phản ánh các khoản điều chỉnh tăng, giảm số thuế GTGT của HHDV bán ra của các kỳ kê khai trước.

Khi kê khai điều chỉnh tại các chỉ tiêu này, CSKD phải giải trình số liệu điều chỉnh tại Bảng giải trình tờ khai thuế GTGT (mẫu số 02A/GTGT), và gửi kèm theo tờ khai.

Một số các trường hợp điều chỉnh thuế GTGT đầu ra khác theo quy định cũng được ghi vào chỉ tiêu này như:

1. Điều chỉnh tăng, giảm do kê khai sai hoặc bỏ sót, kê khai nhầm lẫn về thuế và giá trị của HHDV bán ra các kỳ trước.

2. Điều chỉnh do hàng hoá không đúng qui cách, chất lượng bên mua trả lại cho bên bán hoặc phải điều chỉnh lại giá bán, số lượng, thuế suất theo biên bản và hoá đơn điều chỉnh.

3. Các trường hợp điều chỉnh thuế GTGT đầu ra khác theo quy định.

3a. Trường hợp CSKD có hoạt động xây dựng cơ bản hoặc bán hàng ở tỉnh ngoài, tạm nộp thuế GTGT theo tỷ lệ 2%, 3% trên tổng doanh thu tại nơi có công trình xây dựng hoặc nơi bán hàng, sau đó về cơ sở chính sẽ kê khai quyết toán với cơ quan thuế thì *số thuế đã nộp* ở tỉnh ngoài được kê khai vào chỉ tiêu điều chỉnh giảm thuế GTGT của HHDV bán ra (Không ghi giảm doanh thu). Để kê khai vào chỉ tiêu điều chỉnh giảm thuế GTGT của HHDV bán ra, CSKD cần gửi kèm theo:

- Tờ khai thuế GTGT (mẫu số 07C/GTGT) kê khai số thuế nộp ở tỉnh ngoài.

- Giấy nộp tiền vào Ngân sách nộp tiền cho số thuế kê khai nộp ở tỉnh ngoài.

Số thuế kê khai điều chỉnh giảm căn cứ vào số thuế GTGT ghi trên Giấy nộp tiền đã thực nộp vào Ngân sách. Đồng thời, CSKD lập Bảng giải trình Tờ khai thuế GTGT (mẫu số 02A/GTGT) kèm theo Tờ khai.

3b. Các trường hợp điều chỉnh do viết sai, hỏng, nhầm lẫn của hoá đơn HHDV bán ra, đã kê khai thuế kỳ trước và các trường hợp được điều chỉnh khác.

- Kê khai tổng doanh thu và thuế GTGT của HHDV bán ra.

Chỉ tiêu này xác định doanh thu và thuế GTGT của HHDV bán ra, bao gồm thuế GTGT của HHDV bán ra trong kỳ và số thuế GTGT điều chỉnh của HHDV bán ra các kỳ trước.

Mã số [38]: Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là tổng giá trị HHDV bán ra trong kỳ tính thuế sau khi đã có điều chỉnh tăng giảm của các kỳ kê khai trước.

$$\text{Mã số [38]} = \text{Mã số [24]} + \text{Mã số [34]} - \text{Mã số [36]}$$

Mã số [39]: Số liệu ghi vào mã số này phản ánh tổng số thuế GTGT của HHDV bán ra bao gồm số thuế GTGT của HHDV bán ra trong kỳ và các khoản điều chỉnh tăng, giảm thuế GTGT của HHDV bán ra các kỳ trước. Số liệu ghi vào mã số này được tính theo công thức :

$$\text{Mã số [39]} = \text{Mã số [25]} + \text{Mã số [35]} - \text{Mã số [37]}$$

- Kê khai thuế GTGT phải nộp trong kỳ.

Chỉ tiêu này phản ánh số thuế GTGT cơ sở kinh doanh phải nộp trong kỳ. Thuế GTGT phải nộp trong kỳ được tính theo công thức:

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Thuế GTGT} & & \text{Thuế} & & \text{Thuế GTGT} & & \text{Thuế GTGT còn được} \\ \text{phải nộp} & = & \text{GTGT} & - & \text{đầu vào được} & - & \text{khấu trừ kỳ trước} \\ \text{trong kỳ} & & \text{đầu ra} & & \text{khấu trừ} & & \text{chuyển sang} \end{array}$$

$$\text{Mã số [40]} = \text{Mã số[39]} - \text{Mã số [23]} - \text{Mã số[11]} \geq 0$$

Nếu kết quả tính toán < 0 : Ghi vào **Mã số [41]**: Trường hợp kết quả tính toán bằng 0 thì phải ghi số “0” vào ô mã số [40].

- kê khai thuế GTGT đề nghị hoàn kỳ này

Chỉ tiêu này phản ánh số cơ sở kinh doanh đề nghị cơ quan thuế hoàn thuế đối với số thuế GTGT chưa khấu trừ hết trong kỳ.

Mã số [42]: Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số thuế GTGT mà CSKD đề nghị được hoàn theo chế độ quy định. Trong mọi trường hợp số liệu ghi vào mã số này không được lớn hơn số liệu đã ghi trên mã số [41].

Cơ sở kinh doanh không được đưa số thuế đã đề nghị hoàn trong kỳ vào số thuế được khấu trừ của kỳ thuế tiếp theo.

Cơ sở kinh doanh đã ghi số liệu vào ô mã số [42] thì phải gửi công văn đề nghị hoàn thuế và hồ sơ hoàn thuế theo qui định cho cơ quan thuế để được xét hoàn thuế.

Trường hợp CSKD không ghi số thuế đề nghị hoàn vào ô mã số [42] của tờ khai (không đề nghị hoàn thuế), nhưng sau đó CSKD gửi công văn đề nghị hoàn thuế và lập hồ sơ hoàn thuế gửi cho cơ quan thuế thì cơ quan thuế sẽ không xét hoàn thuế đối với hồ sơ đó vì số thuế còn được khấu trừ đã được CSKD tính chuyển để khấu trừ trong kỳ kê khai tiếp sau.

- kê khai thuế GTGT còn được khấu trừ chuyển kỳ sau .

Mã số [43]: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được tính theo công thức:

$$\text{Mã số [43]} = \text{Mã số[41]} - \text{Mã số [42]}$$

Kết quả của mã số [43] của tờ khai thuế GTGT kỳ này được dùng để ghi vào mã số [11] của tờ khai thuế GTGT của kỳ tiếp theo.

1.2. KẾ TOÁN THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG

1.2.1. Kế toán thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.

1.2.1.1. Kế toán thuế giá trị gia tăng đầu vào.

a. Chứng từ sử dụng.

Các cơ sở sản xuất kinh doanh nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ khi bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ phải sử dụng các loại hoá đơn chứng từ sau.

- Hoá đơn GTGT Mẫu số: 01/GTKT - 3LL
- Tờ khai thuế GTGT Mẫu số: 01/GTGT
- Bảng kê Mẫu số 02A/GTGT, 02B/GTGT, 02C/GTGT
- Bảng kê hoá đơn, chứng từ hàng hoá, dịch vụ mua vào Mẫu số: 03/GTGT
- Sổ theo dõi thuế giá trị gia tăng
- Báo cáo thuế GTGT (phần II & III B02-DN)
- Bảng quyết toán thuế GTGT Mẫu số: 11/GTGT

b. Nguyên tắc xác định thuế GTGT được khấu trừ

Cơ sở kinh doanh nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế được khấu trừ thuế GTGT đầu vào (gọi là thuế đầu vào) như sau.

- Thuế đầu vào của hàng hoá, dịch vụ dùng cho sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT thì được khấu trừ toàn bộ.

- Đối với vật tư, hàng hoá, TSCĐ mua vào dùng đồng thời cho sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT và không chịu thuế GTGT thì cơ sở kinh doanh phải hạch toán riêng thuế GTGT đầu vào được khấu trừ và thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ.

Trường hợp không thể hạch toán riêng được thì số thuế GTGT đầu vào được hạch toán vào Tài khoản 133. Cuối kỳ kế toán phải xác định số thuế GTGT được khấu trừ theo tỷ lệ (%) giữa doanh thu chịu thuế GTGT so với tổng doanh số bán ra trong kỳ. Số thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ được tính vào giá vốn của hàng hoá bán ra trong kỳ.

Trường hợp số thuế GTGT không được khấu trừ có giá trị lớn liên quan đến hàng đã bán thì phân bổ vào giá vốn hàng bán trong kỳ tương ứng với doanh thu trong kỳ, số còn lại được tính vào giá vốn hàng bán của kỳ kế toán sau.

- Trường hợp cơ sở kinh doanh mua hàng hoá, dịch vụ dùng vào hoạt động sản xuất kinh doanh hàng hoá, dịch vụ thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT hoặc dùng vào hoạt động sản xuất kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp hoặc dùng vào hoạt động sự nghiệp, chương trình dự án, hoặc dùng vào hoạt động văn hoá, phúc lợi mà được trang trải bằng các nguồn kinh phí khác, thì số thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ và không hạch toán vào tài khoản 133. Số thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ được tính vào giá trị của vật tư, hàng hoá, TSCĐ, dịch vụ mua vào.

- Nếu số thuế GTGT đầu vào lớn hơn số thuế GTGT đầu ra thì chỉ khấu trừ số thuế GTGT đầu vào bằng số thuế GTGT đầu ra của tháng đó, số thuế GTGT đầu vào còn lại được khấu trừ tiếp vào kỳ tính thuế sau hoặc được xét hoàn thuế theo chế độ quy định.

- Trường hợp cơ sở mua vật tư, hàng hoá không có hoá đơn, chứng từ hoặc có hoá đơn, chứng từ nhưng không phải là hoá đơn GTGT hoặc hoá đơn GTGT nhưng không ghi số thuế

GTGT ngoài giá bán thì không được khấu trừ thuế đầu vào, trừ các trường hợp quy định dưới đây.

- Trường hợp hàng hoá, dịch vụ mua vào là loại được dùng chứng từ ghi giá thanh toán là giá đã có thuế GTGT (Hoá đơn đặc thù) thì cơ sở được căn cứ vào giá đã có thuế để xác định giá không có thuế GTGT và thuế GTGT đầu vào được khấu trừ theo công thức:

$$\text{Giá chưa có thuế GTGT} = \frac{\text{Giá thanh toán (tiền bán vé, bán tem,...)}}{1 + \text{Thuế suất của hàng hoá, dịch vụ đó}}$$

$$\text{Thuế GTGT đầu vào} = \text{Giá chưa có thuế GTGT} \times \text{Thuế suất thuế GTGT}$$

- Thuế GTGT đầu vào phát sinh trong tháng nào thì được kê khai khấu trừ khi xác định số thuế GTGT phải nộp của tháng đó, thời gian kê khai tối đa là 3 tháng kể từ thời điểm kê khai thuế của tháng phát sinh. Đối với tài sản cố định nếu có số thuế đầu vào được khấu trừ lớn thì được khấu trừ dần hoặc được hoàn thuế theo quy định của pháp luật.

c. Kết cấu, nội dung phản ánh tài khoản 133 - Thuế GTGT được khấu trừ.

Đề hạch toán thuế GTGT đầu vào kế toán sử dụng Tài khoản 133 - Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ. Tài khoản này dùng để phản ánh số thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, đã khấu trừ và còn được khấu trừ. Tài khoản 133 chỉ áp dụng đối với cơ sở kinh doanh thuộc đối tượng nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế, không áp dụng đối với cơ sở kinh doanh thuộc đối tượng nộp thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp và cơ sở kinh doanh không thuộc diện chịu thuế GTGT. Nội dung kết cấu tài khoản này như sau.

Bên Nợ:

- Số thuế GTGT đầu vào được khấu trừ

Bên Có:

- Số thuế GTGT đầu vào đã được khấu trừ
- Kết chuyển số thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ
- Số thuế GTGT đầu vào đã được hoàn lại
- Số thuế GTGT của hàng mua trả lại

Số dư bên Nợ:

- Số thuế GTGT đầu vào còn được khấu trừ, số thuế GTGT được hoàn lại nhưng chưa được hoàn lại

Tài khoản 133 có 2 tài khoản cấp 2:

- + Tài khoản 1331- Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá, dịch vụ.
- + Tài khoản 1332 - Thuế GTGT được khấu trừ của tài sản cố định.

Tài khoản 1331 dùng để phản ánh thuế GTGT đầu vào được khấu trừ của vật tư, hàng hoá, dịch vụ mua ngoài dùng vào sản xuất kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế.

Tài khoản 1332 dùng để phản ánh thuế GTGT đầu vào của quá trình đầu tư, mua sắm TSCĐ dùng vào hoạt động sản xuất kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế.

d. Phương pháp hạch toán các nghiệp vụ thuế GTGT đầu vào

- Khi mua nguyên vật liệu, công cụ, hàng hoá dùng vào hoạt động sản xuất kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT kế toán, ghi.

Nợ TK 152, 153, 156 - Giá mua chưa có thuế GTGT

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 111, 112, 331 - Tổng số tiền thanh toán

- Khi mua nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ dùng ngay vào sản xuất các loại sản phẩm, dịch vụ chịu thuế GTGT kế toán, ghi.

Nợ TK 621, 627, 641,... Giá mua chưa có thuế GTGT

Nợ TK 133 - Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ

Có TK 111, 112, 331 - Tổng số tiền thanh toán

- Khi mua vật tư, hàng hoá thuộc diện chịu thuế GTGT được gửi bán hoặc bán ngay cho khách hàng, căn cứ vào hoá đơn GTGT mua về, kế toán ghi.

Nợ TK 157, 632 - Giá mua chưa có thuế

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 111, 112, 331,... Tổng số tiền thanh toán

- Khi mua TSCĐ dùng để sản xuất kinh doanh các loại sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT kế toán, ghi.

Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (TK 1332)

Có TK 111, 112, 311,... Tổng giá thanh toán

- Khi mua vật tư, hàng hoá dùng vào hoạt động sản xuất kinh doanh hàng hoá, dịch vụ không chịu thuế GTGT hoặc chịu thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp kế toán phản ánh giá trị vật tư, hàng hoá, dịch vụ mua vào bao gồm giá có cả thuế GTGT đầu vào (giá thanh toán) và chi phí thu mua, vận chuyển (nếu có).

Nợ TK 152, 153 - Giá có cả thuế GTGT đầu vào

Nợ TK 156 - Giá có cả thuế GTGT đầu vào

Có TK 331, 111, 112 - Tổng giá thanh toán

- Khi mua TSCĐ dùng chung cho hoạt động SXKD chịu thuế và không chịu thuế GTGT thì khoản thuế đầu vào vẫn phản ánh vào tài khoản 133. Cuối kỳ, kế toán xác định số thuế GTGT đầu vào được khấu trừ trên cơ sở doanh thu chịu thuế GTGT và doanh thu không chịu thuế GTGT trong tổng doanh thu. Số thuế GTGT không được khấu trừ thì hạch toán vào chi phí của đối tượng sử dụng TSCĐ.

+ Nếu số thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ lớn kế toán, ghi.

Nợ TK 142, 242

Có TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Khi phân bổ vào chi phí của đối tượng sử dụng sẽ ghi.

Nợ TK 627, 641, 642,...

Có TK 142, 242

+ Nếu số thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ nhỏ thì hạch toán thẳng vào chi phí của đối tượng sử dụng, ghi.

Nợ TK 627, 641, 642,...

Có TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

- Khi nhập khẩu vật tư, hàng hoá, TSCĐ kế toán phản ánh giá trị vật tư, hàng hoá, TSCĐ bao gồm giá mua, chi phí thu mua, vận chuyển và thuế nhập khẩu) nếu có).

Nợ TK 152, 156, 211,...

Có TK 111, 112, 331,...

Có TK 3333 - Thuế xuất nhập khẩu (Chi tiết thuế NK)

+ Trường hợp hàng hoá nhập khẩu dùng vào hoạt động sản xuất kinh doanh hàng hoá chịu thuế GTGT thì sẽ ghi.

Nợ TK 133 - Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ

Có TK 33312 - Thuế GTGT của hàng nhập khẩu

+ Trường hợp nhập khẩu dùng vào hoạt động SXKD hàng hoá, dịch vụ không chịu thuế GTGT thì thuế GTGT phải nộp của hàng nhập khẩu (không được khấu trừ) mà được tính vào giá trị của hàng hoá mua vào.

Nợ TK 152, 153, 156 - Giá có cả thuế GTGT

Có TK 111, 112, 331

Có TK 33312 - Thuế GTGT của hàng nhập khẩu

- Trường hợp hàng hoá, dịch vụ mua vào dùng hoá đơn chứng từ đặc thù ghi giá thanh toán là giá đã có thuế GTGT thì cơ sở căn cứ vào giá hàng hoá, dịch vụ mua vào đã có thuế để xác định giá chưa có thuế và thuế GTGT đầu vào được khấu trừ theo công thức:

$$\text{Giá chưa có thuế GTGT} = \frac{\text{Giá thanh toán}}{1 + \text{Thuế suất của hàng hoá, dịch vụ đó}}$$

Thuế GTGT được khấu trừ = Giá chưa có thuế x Thuế suất thuế GTGT hay

Thuế GTGT được khấu trừ = Giá thanh toán - Giá chưa có thuế GTGT

Sau khi xác định giá chưa có thuế GTGT và thuế GTGT đầu vào, kế toán ghi.

Nợ TK 152, 156, 641, 642, ... Giá chưa thuế GTGT

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 111, 112, 331 - Tổng giá thanh toán

- Khi mua vật tư, hàng hoá dùng đồng thời cho hoạt động SXKD hàng hoá, dịch vụ chịu thuế và không chịu thuế GTGT nhưng không tách riêng được, kế toán ghi.

Nợ TK 152, 156, 153, ... Giá mua chưa thuế GTGT

Nợ TK 133 - Thuế GTGT đầu vào

Có TK 111, 112, 331, ... Tổng giá thanh toán

Cuối kỳ, kế toán tính và xác định thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, không được khấu trừ trên cơ sở phân bổ theo tỷ lệ doanh thu. Số thuế đầu vào được tính khấu trừ theo tỷ lệ (%) doanh thu chịu thuế GTGT so với tổng doanh thu trong kỳ theo công thức:

$$\text{Số thuế GTGT đầu vào được khấu trừ trong kỳ} = \frac{\text{Doanh thu chịu thuế GTGT trong kỳ}}{\text{Tổng doanh thu trong kỳ}} \times \text{Tổng số thuế GTGT đầu vào trong kỳ}$$

$$\text{Số thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ} = \text{Tổng số thuế GTGT đầu vào trong kỳ} \times \text{Số thuế GTGT đầu vào được khấu trừ}$$

Sau khi tính được số thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ, kế toán ghi.

+ Số thuế GTGT đầu vào được khấu trừ trong kỳ

Nợ TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp

Có TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

+ Số thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ trong kỳ.

* Nếu số thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ nhỏ thì tính hết vào giá vốn hàng bán trong kỳ, ghi.

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán

Có TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

* Nếu số thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ lớn thì được phân bổ dần, ghi.

Nợ TK 142, 242

Có TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Sang kỳ sau kế toán tiến hành phân bổ vào giá vốn hàng bán

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán

Có TK 142, 242

Ví dụ: Công ty A thuộc đối tượng nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế. Trong kỳ có nghiệp vụ kinh tế phát sinh như sau.

1. Mua nguyên vật liệu dùng để sản xuất 2 mặt hàng A và B: Mặt hàng A chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, mặt hàng B thuộc diện không chịu thuế GTGT. Tổng giá trị nguyên vật liệu mua về theo (BK số 03/GTGT) ghi, giá chưa có thuế GTGT là 600.000.000đ, thuế GTGT đầu vào là 50.000.000đ, Công ty đã trả cho người bán bằng tiền gửi ngân hàng. Tổng doanh thu trong kỳ tập hợp theo (BK số 02/GTGT) trong kỳ là 900.000.000đ: Trong đó.

+ Doanh thu của mặt hàng A là 630.000.000đ (chưa có thuế GTGT)

+ Doanh thu của mặt hàng B là 270.000.000đ

- Khi phát sinh các khoản chi trợ cấp thôi việc cho người lao động, chi nghiên cứu khoa học, đổi mới công nghệ, chi đào tạo nâng cao tay nghề, chi bảo vệ môi trường, chi cho lao động nữ, căn cứ vào hoá đơn GTGT, kế toán ghi.

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có TK 111, 112, 331,...

- Khi mua máy móc thiết bị dùng vào hoạt động SXKD hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT, kế toán phản ánh giá mua chưa thuế, thuế GTGT đầu vào và chi phí vận chuyển, bốc xếp (nếu có), ghi.

Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 111, 112, 311,... Tổng giá thanh toán

- Khi mua máy móc, thiết bị, dùng vào hoạt động SXKD hàng hoá, dịch vụ không chịu thuế GTGT, kế toán phản ánh giá mua bao gồm cả thuế GTGT và các chi phí vận chuyển, bốc xếp,... (nếu có).

Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình

Có TK 111, 112, 331 - Tổng giá thanh toán

- Khi nhập khẩu máy móc, thiết bị, kế toán phản ánh giá trị TSCĐ nhập khẩu bao gồm tổng số tiền phải thanh toán cho người bán, thuế nhập khẩu phải nộp, chi phí vận chuyển (nếu có), kế toán ghi.

Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình

Có TK 3333 - Thuế xuất, nhập khẩu (Chi tiết thuế NK)

Có TK 111, 112, 331,...

** Đối với thuế GTGT của hàng nhập khẩu.*

+ Nếu máy móc, thiết bị nhập khẩu dùng vào hoạt động SXKD hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT thì thuế GTGT của hàng nhập khẩu sẽ được khấu trừ, kế toán ghi.

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (TK 1332)

Có TK 33312 - Thuế GTGT hàng nhập khẩu

+ Nếu máy móc, thiết bị nhập khẩu dùng vào hoạt động SXKD hàng hoá, dịch vụ không chịu thuế GTGT thì thuế GTGT phải nộp của hàng nhập khẩu không được khấu trừ, kế toán ghi.

Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình

Có TK 33312 - Thuế GTGT của hàng NK

- Khi mua máy móc, thiết bị phải qua lắp đặt dùng vào hoạt động SXKD hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT, kế toán phản ánh giá mua chưa thuế GTGT và các chi phí vận chuyển (nếu có), ghi.

Nợ TK 241 - XDCB dở dang (TK 2411)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 111, 112, 331,... Tổng giá thanh toán

- Khi mua máy móc, thiết bị phải qua lắp đặt dùng vào hoạt động SXKD hàng hoá, dịch vụ không chịu thuế GTGT, kế toán phản ánh giá mua thiết bị có cả thuế GTGT và các chi phí vận chuyển (nếu có), ghi.

Nợ TK 241 - Giá mua có cả thuế GTGT (TK 2411)

Có TK 111, 112, 331,... Tổng giá thanh toán

- Khi nhập khẩu máy móc, thiết bị phải qua lắp đặt, kế toán phản ánh trị giá thiết bị nhập khẩu bao gồm tổng số tiền phải thanh toán cho người bán, thuế nhập khẩu, chi phí vận chuyển (nếu có), ghi.

Nợ TK 241 - XDCB dở dang (TK 2411)

Có TK 3333 - Thuế xuất, nhập khẩu (chi tiết thuế NK)

Có TK 111, 112, 331,...

+ Nếu máy móc thiết bị nhập khẩu dùng vào SXKD hàng hoá chịu thuế GTGT thì thuế GTGT của máy móc thiết bị nhập khẩu được khấu trừ tương tự như trường hợp nhập khẩu TSCĐ không qua lắp đặt.

+ Đối với thuế GTGT của máy móc thiết bị nhập khẩu dùng vào hoạt động SXKD hàng hoá không chịu thuế GTGT thì thuế GTGT phải nộp của hàng nhập khẩu không được khấu trừ mà được tính vào giá trị của máy móc thiết bị nhập khẩu kế toán, ghi.

Nợ TK 241 - XDCB dở dang (TK 2411)

Có TK 33312 - Thuế GTGT của hàng nhập khẩu

- Trường hợp hàng mua phải trả lại cho người bán.

+ Khi xuất kho trả lại hàng cho người bán, kế toán ghi.

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

Có TK 152, 153, 156, 211,...

Có TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

+ Trường hợp người bán trả lại bằng hàng hoá khác, căn cứ vào Hoá đơn GTGT của hàng hoá ghi.

Nợ TK 152, 153, 156,....

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 331 - Phải trả người bán

+ Trường hợp người bán trả lại bằng tiền, kế toán ghi.

Nợ TK 111, 112,...

Có TK 331 - Phải trả cho người bán

- Các chi phí có liên quan đến hoạt động tài chính thuộc diện chịu thuế GTGT, ghi.

Nợ TK 635 - Chi phí hoạt động tài chính

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 111, 112,...

- Cuối kỳ, kết chuyển toàn bộ chi phí tài chính phát sinh trong kỳ sang tài khoản 911- Xác định kết quả kinh doanh, ghi.

Nợ TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh

Có TK 635 - Chi phí tài chính

- Khi thanh lý, nhượng bán TSCĐ hữu hình thuộc diện chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, kế toán phản ánh các nội dung.

+ Phản ánh giá trị hao mòn và giá trị còn lại của TSCĐ khi thanh lý, nhượng bán.

Nợ TK 811 - Giá trị còn lại.

Nợ TK 214 - Giá trị đã hao mòn

Có TK 211 - TSCĐ hữu hình

+ Căn cứ vào các hoá đơn, chứng từ liên quan đến hoạt động thanh lý, nhượng bán, ghi.

Nợ TK 811 - Chi phí khác

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 111, 112,...

- Cuối kỳ, kết chuyển chi phí khác phát sinh trong kỳ sang tài khoản 911 - Xác định kết quả kinh doanh.

Nợ TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh

Có TK 811 - Chi phí khác

1.2.1.2. Kế toán thuế giá trị gia tăng đầu ra.

a. Chứng từ sử dụng.

Các cơ sở sản xuất kinh doanh nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ khi bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ phải sử dụng các loại hoá đơn, chứng từ sau.

- Hoá đơn GTGT Mẫu số: 01/GTKT - 3LL
- Bảng kê bán lẻ hàng hoá, dịch vụ Mẫu số: 06/GTGT
- Bảng kê hoá đơn, chứng từ hàng hoá, dịch vụ bán ra Mẫu số: 02/GTGT
- Sổ theo dõi thuế giá trị gia tăng
- Tờ khai thuế GTGT Mẫu số: 01/GTGT.
- Bảng kê Mẫu số 02A/GTGT, 02B/GTGT, 02C/GTGT
- Báo cáo thuế GTGT (Phần II và III) - B02DN
- Bảng quyết toán thuế GTGT Mẫu số: 11/GTGT

b. Tài khoản sử dụng.

Để hạch toán thuế GTGT đầu ra, kế toán sử dụng Tài khoản 3331 - Thuế giá trị gia tăng phải nộp.

Tài khoản này dùng để phản ánh số thuế GTGT đầu ra, số thuế GTGT phải nộp, số thuế GTGT đã nộp và còn phải nộp vào Ngân sách Nhà nước.

Tài khoản 3331 áp dụng cho các cơ sở kinh doanh thuộc đối tượng nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế và cơ sở kinh doanh thuộc đối tượng nộp thuế GTGT theo phương pháp tính trực tiếp trên GTGT.

Bên Nợ:

- Số thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ
- Số thuế GTGT đã nộp vào Ngân sách Nhà nước
- Số thuế GTGT được giảm trừ vào số thuế GTGT phải nộp
- Số thuế GTGT của hàng bán bị trả lại

Bên Có:

- Số thuế GTGT đầu ra phải nộp của hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ
- Số thuế GTGT đầu ra phải nộp của hàng hoá, dịch vụ dùng để trao đổi, biếu tặng, sử dụng nội bộ.
- Số thuế GTGT phải nộp của hoạt động tài chính, thu nhập khác
- Số thuế GTGT phải nộp của hàng nhập khẩu

Số dư Bên Có:

- Số thuế GTGT còn phải nộp vào NSNN

Số dư Bên Nợ:

- Số thuế GTGT đã nộp thừa vào NSNN

Tài khoản 3331 có 2 tài khoản cấp 3:

- Tài khoản 33311 - Thuế GTGT đầu ra: Dùng để phản ánh số thuế GTGT đầu ra, số thuế GTGT phải nộp, đã nộp, còn phải nộp của hàng hoá, sản phẩm, dịch vụ tiêu thụ.
- Tài khoản 33312 - Thuế GTGT hàng nhập khẩu: Dùng để phản ánh số thuế GTGT phải nộp, đã nộp, còn phải nộp của hàng nhập khẩu.

c. Phương pháp hạch toán các nghiệp vụ thuế GTGT đầu ra.

- Khi bán hàng hoá, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT, căn cứ vào Hoá đơn GTGT kế toán phản ánh doanh thu bán hàng là tổng số tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ chưa có thuế GTGT và thuế GTGT đầu ra, ghi.

Nợ TK 111, 112, 131,... Tổng giá thanh toán

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Có TK 512 - Doanh thu nội bộ

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (TK 33311)

- Khi bán hàng hoá, dịch vụ thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT, kế toán phản ánh doanh thu bán hàng là tổng giá thanh toán, ghi.

Nợ TK 111, 112, 131,...

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Có TK 512 - Doanh thu nội bộ

- Trường hợp bán hàng, dịch vụ sử dụng chứng từ đặc thù ghi giá thanh toán là giá đã có thuế (như tem bưu điện, vé cước vận tải, vé xổ số kiến thiết,...). Căn cứ vào giá thanh toán xác định doanh thu bán hàng là giá chưa có thuế và thuế GTGT theo công thức sau.

$$\text{Giá chưa có thuế GTGT} = \frac{\text{Giá thanh toán}}{1 + \text{Thuế suất của hàng hoá, dịch vụ đó}}$$

$$\text{Thuế GTGT phải nộp} = \text{Giá chưa có thuế GTGT} \times \text{Thuế suất thuế GTGT}$$

Sau khi tính được doanh thu bán hàng là giá chưa có thuế GTGT và thuế GTGT kế toán ghi:

Nợ TK 111, 112, 131,...

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp

- Đối với cơ sở kinh doanh trực tiếp bán lẻ hàng hoá, cung ứng dịch vụ cho người tiêu dùng hàng hoá, dịch vụ không thuộc diện phải lập hoá đơn bán hàng, căn cứ vào Bảng kê bán lẻ hàng hoá, dịch vụ theo mẫu quy định (Mẫu 06/ GTGT) kế toán tính doanh thu và thuế GTGT phải nộp của hàng hoá, dịch vụ bán ra theo quy định, ghi.

Nợ TK 111, 112, 131,...

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp

- Đối với hoạt động cho thuê tài sản (hoạt động chính) có nhận trước tiền cho thuê của nhiều năm thì doanh thu của từng năm là tổng số tiền cho thuê chia cho số năm cho thuê tài sản. Khi nhận trước tiền của khách hàng trả trước cho nhiều kỳ, nhiều niên độ kế toán về hoạt động cho thuê tài sản, ghi.

+ Khi nhận tiền của khách hàng trả trước về hoạt động cho thuê tài sản, kế toán phản ánh doanh thu nhận trước vào bên Có TK 3387 theo giá chưa có thuế GTGT.

Nợ TK 111, 112,... Tổng số tiền nhận trước

Có TK 3387 - Doanh thu chưa thực hiện

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp

Đồng thời tính và kết chuyển doanh thu của kỳ kế toán, ghi.

Nợ TK 3387 - Doanh thu nhận trước

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

+ Sang kỳ sau, tính và kết chuyển doanh thu của kỳ kế toán, ghi.

Nợ TK 3387 - Doanh thu nhận trước

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

+ Số tiền phải trả lại cho khách hàng vì hợp đồng cung cấp dịch vụ về cho thuê tài sản không được thực hiện, ghi.

Nợ TK 3387 - Doanh thu nhận trước

Nợ TK 531 - Hàng bán bị trả lại (Nếu đã ghi nhận doanh thu)

Nợ TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp

Có TK 111, 112, 3388,... Tổng số tiền trả lại

- Đối với trường hợp bán hàng theo phương thức trả góp, kế toán xác định doanh thu bán hàng là giá bán trả một lần chưa có thuế GTGT, ghi.

Nợ TK 111, 112, 131,...

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp

Có TK 3387 - Lãi trả chậm, trả góp

Đồng thời xác định lãi trả chậm cuối kỳ kế toán để kết chuyển.

Nợ TK 3387 - Doanh thu chưa thực hiện

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính

- Khi thực thu tiền bán hàng lần tiếp sau, ghi.

Nợ TK 111, 112

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng

- Đối với hàng hoá thuộc đối tượng chịu thuế GTGT sau khi đã bán mà bị khách hàng trả lại, kế toán phản ánh các nội dung.

+ Doanh thu của hàng bán bị trả lại (Giá chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 531 - Hàng bán bị trả lại

Có TK 111, 112, 131,...

+ Khoản tiền trả lại cho khách hàng về khoản thuế GTGT của hàng bán trả lại, ghi.

Nợ TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp

Có TK 111, 112,...

+ Giá vốn của hàng bán bị trả lại nhập kho

Nợ TK 155, 156,...

Có TK 632 - Giá vốn hàng bán

+ Cuối kỳ, kết chuyển số tiền hàng bán bị trả lại sang tài khoản doanh thu.

Nợ TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Có TK 531 - Hàng bán bị trả lại

- Đối với sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT khi bán hàng hoá phát sinh khoản chiết khấu thương mại hay giảm giá hàng bán cho khách hàng mua với số lượng lớn hoặc do mua hàng nhiều lần của doanh nghiệp, kế toán ghi.

Nợ TK 521 - Chiết khấu thương mại

Nợ TK 532 - Giảm giá hàng bán

Nợ TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp

Có TK 111, 112, 131

Cuối kỳ, kết chuyển số tiền chiết khấu thương mại sang tài khoản doanh thu.

Nợ TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Có TK 521 - Chiết khấu thương mại

Có TK 532 - Giảm giá hàng bán

- Đối với hàng hoá luân chuyển nội bộ như xuất hàng hoá để chuyển kho nội bộ, xuất vật tư, bán thành phẩm để tiếp tục quá trình sản xuất trong một cơ sở sản xuất, kinh doanh thì không phải tính nộp thuế GTGT, kế toán phản ánh doanh thu nội bộ là chi phí sản xuất ra sản phẩm đó, ghi.

Nợ TK 621, 627

Có TK 512 - Doanh thu nội bộ

- Đối với sản phẩm, hàng hoá chịu thuế GTGT, sử dụng nội bộ dùng vào SXKD chịu thuế GTGT thì số thuế GTGT phải nộp của hàng hoá, dịch vụ sử dụng nội bộ được khấu trừ, giá tính thuế GTGT được xác định theo giá tính thuế của hàng hoá, dịch vụ cùng loại hoặc tương đương tại thời điểm phát sinh các hoạt động này, kế toán ghi.

+ Doanh thu bán hàng (tính theo chi phí để sản xuất ra sản phẩm).

Nợ TK 627, 641, 642

Có TK 512 - Doanh thu nội bộ

+ Thuế GTGT phải nộp nhưng được khấu trừ.

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp

- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT, sử dụng nội bộ vào hoạt động SXKD hàng hoá, dịch vụ không chịu thuế GTGT thì số thuế GTGT phải nộp của sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ sử dụng nội bộ tính vào chi phí SXKD hoặc bằng nguồn kinh phí, ghi.

Nợ TK 627, 641, 642,...

Nợ TK 431 - Quỹ khen thưởng phúc lợi

Có TK 512 - Doanh thu nội bộ

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp

- Trường hợp trả lương cho công nhân viên bằng sản phẩm, hàng hoá thì giá tính thuế GTGT được xác định theo giá tính thuế của sản phẩm, hàng hoá cùng loại hoặc tương đương tại thời điểm phát sinh các hoạt động này, ghi.

Nợ TK 334 - Phải trả công nhân viên

Có TK 512 - Doanh thu nội bộ

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp

- Trường hợp bán hàng theo phương thức đổi hàng thì giá tính thuế GTGT được xác định theo giá tính thuế của sản phẩm, hàng hoá cùng loại tương đương tại thời điểm phát sinh các hoạt động này. Căn cứ vào Hoá đơn GTGT khi đưa hàng đi đổi, kế toán phản ánh doanh thu đổi hàng là giá chưa có thuế và thuế GTGT phải nộp của hàng đưa đi đổi theo phương pháp khấu trừ, ghi.

Nợ TK 131 - Phải thu khách hàng

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp

- Khi nhận được hàng trao đổi, căn cứ vào Hoá đơn GTGT và phiếu nhập kho, kế toán phản ánh giá trị hàng hoá nhập kho và thuế GTGT đầu vào được khấu trừ của hàng hoá đổi về.

Nợ TK 152, 153 - Nguyên vật liệu, Công cụ dụng cụ

Nợ TK 156 - Hàng hoá

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng

+ Trường hợp giá trị hàng hoá và thuế GTGT đầu vào của hàng hoá đổi về lớn hơn giá bán (chưa có thuế GTGT) và thuế GTGT của hàng đưa đi đổi, kế toán phản ánh số tiền phải trả thêm, ghi.

Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng

Có TK 111 - Tiền mặt

Có TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng

+ Trường hợp giá trị hàng hoá và thuế GTGT đầu vào của hàng đổi về nhỏ hơn giá bán (chưa có thuế GTGT) và thuế GTGT phải nộp của hàng đưa đi đổi, khi khách hàng trả tiền thêm, ghi.

Nợ TK 111, 112,...

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng

- Trường hợp bán hàng hoá, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT trừ đổi lấy hàng hoá, dịch vụ để sử dụng cho hoạt động SXKD hàng hoá, dịch vụ không chịu thuế GTGT thì thuế GTGT đầu vào của hàng hoá, dịch vụ đổi về sẽ không được tính khấu trừ, mà phải tính vào giá trị hàng hoá, dịch vụ đổi về.

+ Khi đưa hàng đi đổi, căn cứ vào Hoá đơn GTGT kế toán phản ánh doanh thu chưa có thuế và thuế GTGT phải nộp. ghi.

Nợ TK 131 - Tổng giá thanh toán

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp

+ Căn cứ vào Hoá đơn GTGT khi nhận hàng trao đổi, phiếu nhập kho và thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ, ghi.

Nợ TK 152, 153, 156,... Tổng giá thanh toán

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng

- Trường hợp sử dụng sản phẩm, hàng hoá để biếu, tặng giá tính thuế GTGT được xác định theo giá tính thuế của sản phẩm, hàng hoá cùng loại hoặc tương đương tại thời điểm phát sinh các hoạt động này.

+ Nếu biếu, tặng sản phẩm, hàng hoá phục vụ vào hoạt động SXKD hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT (như tổ chức hội nghị khách hàng, khuyến mại trong kinh doanh,...) thì doanh thu bán hàng và thuế GTGT phải nộp của hàng hoá đem biếu tặng, ghi.

- *Doanh thu bán hàng*

Nợ TK 641, 642,... Giá chưa có thuế GTGT

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

- Thuế GTGT phải nộp (được khấu trừ) của hàng hoá, sản phẩm biếu, *tặng*.

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp

+ Nếu biếu tặng sản phẩm, hàng hoá phục vụ cho SXKD hàng hoá, dịch vụ không chịu thuế GTGT thì không được khấu trừ.

Nợ TK 641, 642

Nợ TK 431 - Quỹ khen thưởng phúc lợi

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp

- Đối với sản phẩm, hàng hoá thuộc đối tượng chịu thuế GTGT khi xuất dùng để biếu, tặng phục vụ cho hoạt động SXKD không chịu thuế GTGT, kế toán phản ánh doanh thu bán hàng theo giá bán chưa có thuế GTGT, thuế GTGT đầu ra phải nộp không được khấu trừ, ghi.

Nợ TK 641 - Chi phí bán hàng

Nợ TK 642 - Chi phí QLDN

Có TK 512 - Doanh thu nội bộ

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp

- Khi phát sinh các khoản thu nhập khác như thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT, kế toán phản ánh.

Nợ TK 111, 112, 131,...

Có TK 711 - Thu nhập khác

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp

- Đối với hoạt động kinh doanh bất động sản, cho thuê cơ sở hạ tầng thuộc diện chịu thuế GTGT, doanh thu được ghi nhận theo giá chưa có thuế GTGT, kế toán ghi.

Nợ TK 111, 112, 131,...

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp

- Khi phát sinh các khoản doanh thu hoạt động tài chính hoặc thu nhập khác thuộc đối tượng chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, kế toán ghi.

Nợ TK 111, 112, 131, 138,... Tổng giá thanh toán

Có TK 515, 711 - Giá chưa có thuế GTGT

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp

Cuối kỳ, kết chuyển doanh thu hoạt động tài chính, thu nhập khác sang tài khoản 911 - Xác định kết quả kinh doanh, ghi.

Nợ TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính

Nợ TK 711 - Thu nhập khác

Có TK 911 - Xác định KQKD

*** Hạch toán bán hàng đại lý (ký gửi).**

Nếu cơ sở đại lý, ký gửi nhận bán hàng hoá theo phương thức bán đúng giá bên chủ hàng quy định, bên đại lý chỉ hưởng tiền hoa hồng, thì doanh số bán hàng và thuế GTGT tính trên hàng hoá bán ra, bên làm đại lý thanh toán toàn bộ cho bên chủ hàng, thuế GTGT do chủ hàng thực hiện kê khai, nộp tính trên giá hàng hoá đại lý bán ra, bên làm đại lý không phải kê khai, nộp thuế GTGT đối với tiền hoa hồng thu được từ hoạt động đại lý.

*** Phương pháp hạch toán ở đơn vị có hàng gửi đại lý (chủ hàng).**

+ Khi xuất kho sản phẩm, hàng hoá hoặc kết chuyển giá thành sản phẩm gửi đại lý (ký gửi), ghi.

Nợ TK 157 - Hàng gửi bán

Có TK 155 - Thành phẩm

Có TK 156 - Hàng hoá

Có TK 154 - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

+ Khi thanh toán doanh thu thực tế thu được của cửa hàng giao đại lý, ký gửi đã bán.

- Phản ánh giá vốn hàng đã bán

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán

Có TK 157 - Hàng gửi bán

- Phản ánh doanh thu bán hàng và thuế GTGT phải nộp của hàng gửi đại lý, ký gửi, đã bán.

Nợ TK 111, 112, 131,...

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp

- Tiền hoa hồng phải thanh toán cho bên nhận bán hàng đại lý, ký gửi được hưởng, ghi.

Nợ TK 641 - Chi phí bán hàng

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 131 - Trừ vào số nợ phải thu khách hàng

Có TK 111, 112 - Tiền mặt, tiền gửi Ngân hàng

*** Phương pháp hạch toán ở đơn vị nhận bán hàng đại lý, ký gửi.**

Khi nhận hàng đại lý, ký gửi, đơn vị phản ánh toàn bộ giá trị hàng hoá nhận bán đại lý, ký gửi trên tài khoản ngoài bảng (Tài khoản 003 - Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi). Khi nhận hàng đại lý, ký gửi ghi bên Nợ TK 003, khi xuất bán hoặc xuất trả lại hàng cho bên giao hàng ghi bên Có TK 003.

+ Khi bán được hàng đại lý, ký gửi, kế toán phản ánh tổng số tiền bán hàng thu được phải trả cho chủ hàng gửi đại lý, ký gửi, ghi.

Nợ TK 111, 112, 131,...

Có TK 331 - Phải trả cho người bán

+ Khi trả tiền bán hàng đại lý, ký gửi cho bên có hàng đại lý, ký gửi, ghi.

Nợ TK 331 - Phải trả người bán

Có TK 111, 112,...

Hoa hồng bán hàng đại lý được hưởng, ghi.

Nợ TK 111, 112

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp

d. Phương pháp hạch toán các nghiệp vụ thực hiện vào cuối kỳ.

Cuối kỳ, kế toán phải xác định tổng số thuế GTGT được khấu trừ, số thuế GTGT phải nộp trong kỳ để phản ánh.

- Số thuế GTGT đã được khấu trừ trong kỳ, ghi.

Nợ TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp

Có TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

- Khoản chênh lệch thuế GTGT đã nộp cho Ngân sách Nhà nước, ghi.

Nợ TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp

Có TK 111, 112,...

- Nếu cơ sở kinh doanh được hoàn lại thuế GTGT đầu vào thì khi nhận tiền sẽ ghi.

Nợ TK 111, 112,...

Có TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

- Nếu cơ sở kinh doanh được miễn, giảm thuế GTGT trừ vào số thuế GTGT phải nộp, ghi.

Nợ TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp

Có TK 711 - Thu nhập khác

- Nếu số thuế GTGT được miễn, giảm mà được Ngân sách Nhà nước hoàn lại bằng tiền, ghi.

Nợ TK 111, 112,...

Có TK 711 - Thu nhập khác

1.2.2. Kế toán thuế GTGT theo phương pháp tính trực tiếp trên GTGT.

1.2.2.1. Kế toán hàng hoá, dịch vụ mua vào.

Các cơ sở sản xuất kinh doanh hàng hoá, dịch vụ nộp thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp và cơ sở sản xuất kinh doanh hàng hoá, dịch vụ không thuộc diện chịu thuế GTGT khi mua, bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ, kê khai nộp thuế, quyết toán thuế sử dụng hoá đơn, chứng từ sau.

a. Chứng từ sử dụng.

- Hoá đơn bán hàng thông thường Mẫu số: 02/GTTT - 3LL
- Hoá đơn thu mua hàng nông, lâm, thuỷ sản Mẫu số 06/TMH - 3LL
- Bảng kê hàng hoá, dịch vụ mua vào có hoá đơn bán hàng, hoá đơn thu mua hàng nông, lâm, thuỷ sản Mẫu số: 05/GTGT
- Bảng kê hàng hoá, dịch vụ mua vào không có hoá đơn Mẫu số: 04/GTGT;
- Tờ khai thuế GTGT Mẫu số 07A/GTGT; Mẫu số: 07B/GTGT
- Bảng quyết toán thuế GTGT Mẫu số: 12A/GTGT; 12B/GTGT
- Sổ theo dõi thuế GTGT,...

b. Nguyên tắc hạch toán hàng hoá, dịch vụ mua vào.

- Cơ sở kinh doanh thuộc đối tượng nộp thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp trên GTGT khi mua vật tư, hàng hoá, dịch vụ, tài sản cố định phản ánh giá mua là tổng giá thanh toán (bao gồm cả thuế GTGT đầu vào).

- Thuế GTGT đầu vào không theo dõi trên tài khoản 133 mà tính vào giá trị vật tư, hàng hoá mua vào.

- Không được khấu trừ hay hoàn thuế đối với đối tượng nộp thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp.

c. Phương pháp hạch toán các nghiệp vụ hàng hoá, dịch vụ mua vào.

- Khi mua vật tư, hàng hoá, TSCĐ, dịch vụ dùng vào SXKD, kế toán phản ánh giá mua vật tư, hàng hoá, dịch vụ là tổng giá thanh toán, ghi.

Nợ TK 152, 153, 156, 211... Giá mua có cả thuế GTGT

Có TK 111, 112, 331... Tổng giá thanh toán

- Khi mua vật tư, hàng hoá, dịch vụ về dùng ngay vào SXKD, kế toán phản ánh giá trị hàng hoá, vật tư mua vào là tổng giá thanh toán, ghi.

Nợ TK 621, 627, 641, 642 - Giá mua có cả thuế GTGT

Có TK 111, 112, 331 - Tổng giá thanh toán

- Khi nhập khẩu vật tư, hàng hoá, thiết bị dùng vào hoạt động SXKD hoặc dùng vào hoạt động sự nghiệp, chương trình dự án, hoạt động văn hoá, phúc lợi,... được trang trải bằng nguồn kinh phí khác thì thuế GTGT phải nộp của hàng hoá nhập khẩu được tính vào giá trị hàng hoá mua vào, ghi.

Nợ TK 152, 156, 211,...

Có TK 33312 - Thuế GTGT phải nộp

Có TK 3333 - Thuế xuất, nhập khẩu (Chi tiết thuế NK)

Có TK 111, 112, 331,...

- Khi nộp thuế GTGT của hàng nhập khẩu và thuế nhập khẩu, ghi.

Nợ TK 3333 - Thuế xuất, nhập khẩu

Nợ TK 33312 - Thuế GTGT phải nộp

Có TK 111, 112,...

- Đối với sản phẩm, hàng hoá thuộc đối tượng chịu thuế GTGT khi xuất biểu tăng, kế toán phản ánh doanh thu theo giá thanh toán (giá đã có thuế GTGT), ghi.

Nợ TK 641, 642,...

Nợ TK 431 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Có TK 512 - Doanh thu nội bộ

- Khi phát sinh các khoản chi trợ cấp thôi việc cho người lao động, các khoản chi nghiên cứu khoa học, nghiên cứu đổi mới công nghệ, chi sáng chế, chi đào tạo nâng cao tay nghề cho công nhân, chi bảo vệ môi trường, chi cho lao động nữ,... kế toán căn cứ vào chứng từ, hoá đơn phản ánh chi phí quản lý doanh nghiệp theo giá thanh toán, ghi.

Nợ TK 642 - Chi phí QLDN

Có TK 111, 112, 331,...

- Khi mua TSCĐ dùng vào SXKD kế toán phản ánh giá trị TSCĐ mua vào là bao gồm cả thuế GTGT đầu vào, ghi.

Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình

Có TK 111, 112, 331, 311,...

- Khi mua máy móc, thiết bị phải qua lắp đặt dùng vào SXKD kế toán phản ánh giá trị máy móc, thiết bị mua vào bao gồm cả thuế GTGT đầu vào, ghi.

Nợ TK 241 - XDCB dở dang (TK 2411)

Có TK 111, 112, 331,...

- Khi nhập khẩu TSCĐ dùng vào hoạt động SXKD, hoặc hoạt động sự nghiệp, chương trình dự án, hoạt động văn hoá phúc lợi,... được trang trải bằng nguồn kinh phí khác thì thuế GTGT phải nộp của hàng nhập khẩu được tính vào giá trị của TSCĐ nhập khẩu, kế toán ghi.

Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình

Có TK 3333 - Thuế xuất, nhập khẩu

Có TK 33312 - Thuế GTGT hàng nhập khẩu

Có TK 111, 112, 331,...

- Khi nộp thuế GTGT của hàng nhập khẩu và thuế nhập khẩu, ghi.

Nợ TK 3333 - Thuế xuất, nhập khẩu (Chi tiết thuế NK)

Nợ TK 33312 - Thuế GTGT hàng nhập khẩu

Có TK 111, 112

- Khi mua thiết bị thông qua đầu tư XDCB, căn cứ vào hoá đơn mua hàng hoá, dịch vụ, ghi.

Nợ TK 241- XDCB dở dang (TK2412)

Có TK 111, 112, 331,...

1.2.2.2. Kế toán hàng hoá, dịch vụ bán ra.

Các cơ sở sản xuất kinh doanh nộp thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp sử dụng tài khoản 3331- Thuế GTGT phải nộp.

- Tài khoản này dùng để xác định số thuế GTGT phải nộp khi xác định được giá trị hàng hoá, dịch vụ tăng thêm vào cuối kỳ kế toán.

a. Chứng từ sử dụng.

Kế toán thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp khi bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ phải sử dụng các loại hoá đơn, chứng từ sau

- Hoá đơn bán hàng thông thường Mẫu số: 02/GTTT - 3LL.
- Tờ khai thuế GTGT Mẫu số 07A/GTGT; Mẫu số: 07B/GTGT
- Bảng quyết toán thuế GTGT Mẫu số: 12A/GTGT; 12B/GTGT
- Sổ theo dõi thuế GTGT

b. Nguyên tắc hạch toán hàng hoá, dịch vụ bán ra.

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ là toàn bộ tiền bán hàng, tiền cung cấp dịch vụ, bao gồm cả phụ thu và phí thu thêm ngoài giá bán (nếu có) mà cơ sở kinh doanh được hưởng bao gồm cả thuế GTGT.

- Đối với doanh thu hoạt động tài chính, thu nhập khác là tổng thu nhập - Tổng giá thanh toán (bao gồm cả thuế GTGT).

** Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm:*

- Tiền lãi: Lãi cho vay, lãi tiền gửi, lãi bán hàng trả chậm, trả góp, lãi đầu tư trái phiếu, tín phiếu, chiết khấu thanh toán được hưởng, lãi cho thuê tài chính,...

- Thu nhập từ cho thuê tài sản, cho người khác sử dụng tài sản (Bảng sáng chế, nhãn hiệu thương mại, bản quyền tác giả, phần mềm vi tính,...).

- Cổ tức lợi nhuận được chia
- Thu nhập về đầu tư mua, bán chứng khoán ngắn hạn, dài hạn
- Thu nhập chuyển nhượng, cho thuê cơ sở hạ tầng
- Thu nhập từ các hoạt động đầu tư khác
- Chênh lệch lãi do bán ngoại tệ, khoản lãi chênh lệch do bán ngoại tệ
- Chênh lệch lãi do chuyển nhượng vốn

** Thu nhập khác của doanh nghiệp bao gồm*

- Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ
- Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng
- Thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý xoá sổ
- Các khoản thuế được NSNN hoàn lại
- Thu các khoản nợ phải trả không xác định được chủ
- Các khoản tiền thưởng của khách hàng liên quan đến tiêu thụ hàng hoá, sản phẩm, dịch vụ không tính trong doanh thu (nếu có)

- Thu nhập quà biếu, quà tặng bằng tiền, hiện vật của các tổ chức, cá nhân tặng cho doanh nghiệp

c. Phương pháp hạch toán các nghiệp vụ hàng hoá, dịch vụ bán ra

- Khi bán sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, kế toán phản ánh doanh thu bán sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ kế toán, ghi.

Nợ TK 111, 112, 131 - Tổng giá thanh toán

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Có TK 512 - Doanh thu nội bộ

- Khi phát sinh các khoản doanh thu hoạt động tài chính và thu nhập khác, kế toán phản ánh doanh thu hoạt động tài chính và thu nhập khác, kế toán ghi.

Nợ TK 111, 112,...

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính

Có TK 711 - Thu nhập khác

- Khi bán hàng trả chậm, trả góp, số tiền trả lần đầu và số tiền còn phải thu về bán hàng trả chậm, trả góp, doanh thu bán hàng và lãi phải thu, ghi.

Nợ TK 111, 112, 131,...

Có TK 511 - Giá bán trả tiền ngay có cả thuế GTGT

Có TK 3387 - (Chênh lệch giữa tổng số tiền theo giá bán trả chậm, trả góp với giá bán trả tiền ngay có thuế GTGT)

+ Khi thực thu tiền bán hàng lần tiếp sau, ghi.

Nợ TK 111, 112

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng

+ Ghi nhận doanh thu tiền lãi bán hàng trả chậm, trả góp từng kỳ.

Nợ TK 3387 - Doanh thu chưa thực hiện

Có TK 515 - Tiền lãi trả chậm trả góp

- Khi nhận tiền của khách hàng trả trước về hoạt động cho thuê tài sản (cho thuê hoạt động) cho nhiều năm, ghi.

Nợ TK 111, 112, ... Tổng số tiền nhận trước

Có TK 3387 - Doanh thu chưa thực hiện

Đồng thời tính và kết chuyển doanh thu của kỳ kế toán, ghi.

Nợ TK 3387 - Doanh thu chưa thực hiện

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

- Sang kỳ sau, kế toán tính và kết chuyển doanh thu của kỳ kế toán sau, ghi.

Nợ TK 3387 - Doanh thu chưa thực hiện

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

- Số tiền trả lại cho khách hàng vì hợp đồng cung cấp dịch vụ cho thuê tài sản không được thực hiện.

Nợ TK 3387 - Nếu chưa kết chuyển doanh thu

Nợ TK 531 - Nếu đã kết chuyển doanh thu

Có TK 111, 112 - Tổng số tiền trả lại

d. Phương pháp hạch toán các nghiệp vụ thực hiện vào cuối kỳ.

- Cuối kỳ, kế toán tính toán, xác định thuế GTGT phải nộp theo phương pháp trực tiếp, ghi.

+ *Thuế GTGT phải nộp của hoạt động sản xuất kinh doanh, ghi.*

Nợ TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp

+ *Thuế GTGT phải nộp của hoạt động tài chính, hoạt động khác, ghi.*

Nợ TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính

Nợ TK 711 - Thu nhập khác

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp

- Khi nộp thuế GTGT vào Ngân sách Nhà Nước, ghi.

Nợ TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp

Có TK 111 - Tiền mặt

Có TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng

- Khi được giảm thuế GTGT, kế toán, ghi.

+ Trường hợp số thuế GTGT được giảm được trừ vào số thuế GTGT phải nộp trong kỳ, ghi.

Nợ TK 3331 - thuế GTGT phải nộp

Có TK 711 - Thu nhập khác

+ Trường hợp số thuế GTGT được giảm, được NSNN trả bằng tiền, ghi.

Nợ TK 111 - Tiền mặt

Nợ TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng

Có TK 711 - Thu nhập khác

Mẫu số: 01 GTKT - 3LL

**HÓA ĐƠN
GIÁ TRỊ GIA TĂNG**

Liên 1: (Lưu)

Ngàytháng.....năm.....

Ký hiệu : AA/02

Số: 000001

Họ tên người bán hàng:.....
 Địa chỉ : Số tài Địa chỉ : Số tài
 Điện thoại : MS:

Họ tên người mua hàng :.....
 Đơn vị :.....
 Đơn vị :.....
 Hình thức thanh toán :.....MS:

STT	Tên hàng hoá dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
A	B	C	1	2	3 = 1 x 2

Cộng tiền hàng :.....

Thuế suất GTGT: % Tiền thuế GTGT :

Tổng số tiền thanh toán:.....

Số tiền viết bằng chữ :

Người mua hàng (Ký, ghi rõ họ tên) Liên 1 : Lưu Liên 2 : Giao khách hàng Liên 3 : Dùng thanh toán	Kế toán trưởng (Ký, ghi rõ họ tên)	Thủ trưởng đơn vị (Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)
--	--	---

(Cần kiểm tra, đối chiếu, khi lập, giao, nhận hóa đơn)

Mẫu số 02 GTTT - 3LL

HÓA ĐƠN BÁN HÀNG

Liên 1: (Lưu)

Ngàytháng.....năm.....

Ký hiệu : AA/02

Số: 000001

Họ tên người bán hàng:.....

Đơn vị :.....Số tài khoản.....

Điện thoại : MST :

Họ tên người mua hàng :

Đơn vị :

Điện thoại : MST :

Hình thức thanh toán :MST :

STT	Tên hàng hoá dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
A	B	C	1	2	3 = 1 x 2

Cộng tiền hàng hoá dịch vụ :

.....

Số tiền viết bằng chữ :

.....

Người mua hàng
(Ký, ghi rõ họ ,tên)

Kế toán trưởng
(Ký, ghi rõ họ ,tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký ,đóng dấu, ghi rõ họ ,tên)

Liên 1 : Lưu

Liên 2 : Giao khách hàng

Liên 3 : Nội bộ

(Cần kiểm tra, đối chiếu, khi lập, giao, nhận hóa đơn)

Mẫu số: 02/GTGT

BẢNG KÊ HÓA ĐƠN, CHỨNG TỪ HÀNG HÓA, DỊCH VỤ BÁN RA
(KÈM THEO TỜ KHAI THUẾ GTGT)

Tháng.....năm.....

Tên cơ sở kinh doanh:.....

Địa chỉ:.....

Mã số:

Hóa đơn chứng từ bán			Tên người mua	Mã số thuế người mua	Tên mặt hàng	Doanh số bán chưa có thuế	Thuế suất	Thuế GTGT
Ký hiệu hóa đơn	Số hóa đơn	Ngày tháng năm phát hành						
1	2	3	4	5	6	7	8	9
			Tổng cộng					

Ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng.
(Ký, ghi rõ họ tên)

Mẫu số: 03/GTGT

**BẢNG KÊ HÓA ĐƠN, CHỨNG TỪ HÀNG HÓA, DỊCH VỤ MUA VÀO
(KÈM THEO TỜ KHAI THUẾ GTGT)**

Tháng.....năm.....

Tên cơ sở kinh doanh:.....

Địa chỉ:.....

Mã số:

Hóa đơn chứng từ mua			Tên người bán	Mã số thuế người bán	Tên mặt hàng	Doanh số mua chưa có thuế	Thuế suất	Thuế GTGT
Ký hiệu hóa đơn	Số hóa đơn	Ngày tháng năm phát hành						
1	2	3	4	5	6	7	8	9
			Tổng cộng					

Ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng.
(Ký, ghi rõ họ tên)

Mẫu số 02A/GTGT

BẢNG GIẢI TRÌNH TỜ KHAI THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG

(Kèm theo Tờ khai thuế GTGT tháng.... năm 200..)

Giải trình các chỉ tiêu điều chỉnh trên tờ khai:

STT	Chỉ tiêu điều chỉnh	Mã chỉ tiêu trên tờ khai	Kỳ kê khai đề nghị điều chỉnh	Số liệu đã kê khai	Số liệu đề nghị điều chỉnh	Số kê khai điều chỉnh kỳ này		Lý do điều chỉnh
						Giá trị HHDV	Thuế GTGT	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Hàng hoá dịch vụ mua vào							
1.1	Cộng Điều chỉnh tăng	[18] [19]						
		[18]						
								
1.2	Cộng Điều chỉnh giảm	[20] [21]						
		[21]						
		[20]						

		[21]						
								

Mẫu số 02B/GTGT

**BẢNG PHÂN BỐ SỐ THUẾ GTGT CỦA HHDV MUA VÀO
ĐƯỢC KHẤU TRỪ TRONG KỲ**

Kèm theo Tờ khai thuế GTGT tháng ... năm 200..

Tên cơ sở kinh doanh:

Mã số thuế:.....

A. Thuế GTGT của HHDV mua vào:.....

Trong đó:

Thuế GTGT của HHDV mua vào dùng cho hoạt động chịu thuế và không chịu thuế:

.....

B. Phân bổ số thuế GTGT của HHDV mua vào được khấu trừ trong kỳ như sau:

ĐVT:

STT	Chỉ tiêu	Số tiền
1	Tổng doanh thu hàng hoá, dịch vụ bán ra trong kỳ	
2	Doanh thu HHDV bán ra chịu thuế trong kỳ	
3	Tỷ lệ doanh thu HHDV bán ra chịu thuế trên tổng doanh thu của kỳ kê khai	
4	Thuế GTGT của HHDV mua vào cần phân bổ trong kỳ	
5	Thuế GTGT của HHDV mua vào được khấu trừ trong kỳ	

Mẫu số 02C/GTGT

BẢNG KÊ KHAI ĐIỀU CHỈNH THUẾ GTGT ĐƯỢC KHẤU TRỪ NĂM.....

(Kèm theo Tờ khai thuế GTGT tháng ... năm 200..)

Tên cơ sở kinh doanh:.....

Mã số thuế:

A. Tổng số thuế GTGT của HHDV mua vào: 4.560.000.000 đồng

Trong đó:

- Thuế GTGT của HHDV mua vào dùng chung cho hoạt động quản lý kinh doanh cần phân bổ:

B. Điều chỉnh thuế GTGT đầu vào được khấu trừ theo tỷ lệ phân bổ của năm:

DVT:.....

STT	Chỉ tiêu	Số tiền
1	Tổng doanh thu hàng hoá, dịch vụ bán ra trong năm	
2	Doanh thu hàng hoá, dịch vụ bán ra chịu thuế	
3	Tỷ lệ doanh thu HHDV bán ra chịu thuế trên tổng doanh thu của năm	
4	Tổng thuế GTGT của HHDV mua vào cần phân bổ trong năm	
5	Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ trong năm	
6	Thuế GTGT đầu vào đã kê khai khấu trừ 12 tháng theo bảng phân bổ tháng	
7	Điều chỉnh tăng (+), giảm (-) thuế GTGT đầu vào được khấu trừ trong năm	

TÓM TẮT CHƯƠNG 1

Khi nghiên cứu chương này, người học cần nắm những nội dung cơ bản sau.

- Nắm được giá tính thuế GTGT đầu vào, đầu ra đối với từng hoạt động SXKD cụ thể.
- Nắm được phương pháp xác định thuế GTGT phải nộp.
- Nắm được phương pháp lập các chỉ tiêu trên khai thuế, các bảng phân bổ, bảng giải trình thuế.
- Nắm được trách nhiệm và thời hạn nộp tờ khai thuế, quyết toán thuế, hoàn thuế GTGT.
- Nắm được các nguyên tắc xác định thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, không được khấu trừ.
- Nắm được các phương pháp hạch toán các nghiệp vụ thuế GTGT đầu ra, đầu vào được khấu trừ, thuế GTGT phải nộp.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật thuế GTGT ngày 17/06/2003.
2. Nghị định 158/2003/NĐ - CP ngày 10/12/2003 của Chính phủ.
3. Thông tư 120/2003/TT - BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài chính.
4. Thông tư 127/2003/TT - BTC ngày 22/12/2003 của Bộ Tài chính.
5. Thông tư 127/2004/TT - BTC ngày 27/12/2004 của Bộ Tài chính.
6. Nghị định 152/2004/NĐ - CP ngày 06/08/2004 của Chính phủ.
7. Nghị định 148/2004/NĐ - CP ngày 23/07/2004 của Chính phủ.
8. Thông tư 84/TT-BTC-BTC ngày 18/08/2004 của Bộ Tài chính.
9. Ngô Thế Chi, Nguyễn Văn Hiệu, 2004. Hướng dẫn thực hành Thuế và Kế toán thuế. NXB Tài chính.

CÂU HỎI ÔN TẬP CHƯƠNG 1

1. Thuế GTGT là gì?. Tại sao lại gọi là thuế GTGT?. Ưu, nhược điểm của thuế GTGT?.
2. Sự khác nhau giữa việc kinh doanh hàng hoá dịch vụ chịu thuế GTGT và không chịu thuế GTGT?.
3. Căn cứ tính thuế GTGT là gì?. Giá tính thuế GTGT được xác định như thế nào?.
4. Tại sao nói thuế GTGT là loại thuế gián thu?. Lấy ví dụ minh hoạ và giải thích?.
5. Hiện nay ở Việt nam có mấy loại thuế suất?. Ý nghĩa của việc phân loại đó?.
6. Thuế GTGT đầu vào của vật tư, hàng hoá dùng chung cho SXKD vừa chịu thuế vừa không chịu thuế GTGT được xác định như thế nào?. Nêu ví dụ minh hoạ.
7. Hiện nay ở Việt Nam có mấy phương pháp tính thuế?. Cách xác định thuế GTGT phải nộp?. Ưu, nhược điểm của từng phương pháp?.
8. Thuế GTGT đối với hàng nhập khẩu của cơ sở kinh doanh và không kinh doanh có gì giống và khác nhau?. Tại sao hàng nhập khẩu phải chịu thuế GTGT mà hàng xuất khẩu không chịu thuế GTGT?.
9. Cơ sở nào để xác định thuế GTGT phải nộp của cơ sở SXKD nộp thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp không có hoá đơn chứng từ mua vào?.
10. Phương pháp tính thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp được áp dụng cho đối tượng nào?. Giá tính thuế được quy định như thế nào?.
11. Thuế GTGT được ban hành năm nào và có hiệu lực thi hành khi nào, thay thế cho thuế nào trước đây, nhằm mục đích gì?.
12. Thế nào là thuế GTGT đầu vào, thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, thuế GTGT đầu ra?.
13. Khi nào sản phẩm tiêu dùng nội bộ không phải tính thuế GTGT ?. Sản phẩm dùng để biếu tặng, trao đổi có phải chịu thuế GTGT không?. Nếu có, giá tính thuế GTGT được xác định như thế nào?.
14. Thuế GTGT được hoàn lại trong trường hợp nào?. Cơ sở SXKD nộp thuế GTGT có được khấu trừ hay hoàn thuế GTGT không?. Vì sao?.
- 15a. Trường hợp cơ sở SXKD nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ mua vật tư, hàng hoá chịu thuế có hoá đơn bán hàng thì có được khấu trừ thuế GTGT không?. Vì sao?.
- b. Cơ sở SXKD nộp thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp mua vật tư, hàng hoá chịu thuế GTGT của cơ sở nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ có hoá đơn GTGT thì có được khấu trừ không?. Vì sao?.

c. Cơ sở nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ mua vật tư hàng hoá chịu thuế GTGT dùng vào sản xuất mặt hàng chịu thuế TTĐB thì có được khấu trừ không?. Vì sao?.

16. Có ý kiến cho rằng thuế GTGT vẫn còn tình trạng thuế chồng lên thuế. Nhận định trên đúng hay sai. Giải thích?.

17. Trong tháng 07/2005 Công ty A nhập khẩu 10.000m vải, giá nhập khẩu 20.000đ/m, thuế nhập khẩu 5%, thuế GTGT hàng nhập khẩu 10%. Trong tháng công ty đã bán toàn bộ số vải trên với giá bán chưa thuế GTGT là 25.000đ/m, thuế GTGT 10%. Hãy xác định thuế GTGT phải nộp theo hai phương pháp tính thuế?. Nếu bạn là chủ công ty bạn sẽ chọn phương pháp nào để nộp thuế?. Vì sao?. Giả sử nếu trong tháng công ty mới bán được 5.000m, hãy xác định số thuế GTGT phải nộp theo hai phương pháp?.

18. Những trường hợp nào được dùng và không được dùng Phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ.

19. Các nguyên tắc xác định thuế GTGT đầu vào được khấu trừ và không được khấu trừ?.

20. Nêu đặc điểm của những mặt hàng không thuộc diện chịu thuế GTGT?.

21. Tại sao thuế GTGT đánh trên hàng nhập khẩu?. Điều này có phù hợp với thông lệ quốc tế không?.

Bài 1. Doanh nghiệp A là đơn vị nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, sản xuất mặt hàng vừa chịu thuế vừa không chịu thuế GTGT. trong kỳ có các NVKT phát sinh như sau (ĐVT:trđ).

1. Mua NVL dùng vào sản xuất mặt hàng chịu thuế GTGT, Hoá đơn GTGT ghi, giá mua chưa thuế 100, thuế GTGT 10% đã trả người bán 1/2 bằng TGNH, số còn lại kỳ sau sẽ trả. Chi phí vận chuyển đã trả bằng tiền mặt 10.

2. Mua NVL về dùng chung cho hoạt động vừa chịu thuế vừa không chịu thuế GTGT, Hoá đơn GTGT ghi, giá thanh toán 220, thuế GTGT 10% đã trả người bán bằng tiền vay ngắn hạn.

3. Chi tiền mặt cho nhân viên A vận chuyển hàng chịu thuế GTGT đi bán theo Hoá đơn đặc thù là 4,4, thuế GTGT 10%.

4. Mua công cụ dụng cụ dùng ngay vào sản xuất hàng chịu thuế GTGT, Hoá đơn GTGT ghi, giá mua chưa thuế 20, thuế GTGT 10% chưa trả tiền người bán.

5. Mua NVL dùng ngay vào sản xuất sản phẩm chịu thuế GTGT, Hoá đơn GTGT ghi, giá thanh toán 330, thuế GTGT 10%, đã trả người bán 1/2 bằng TGNH.

6. Mua một TSCĐ dùng chung cho hoạt động sản xuất mặt hàng vừa chịu thuế vừa không chịu thuế GTGT, Hoá đơn GTGT ghi, giá mua chưa thuế 350, thuế GTGT 10% đã thanh toán 1/2 bằng TGNH, số còn lại sẽ trả bằng tiền mặt.

7. Xuất thành phẩm bán, giá xuất kho 900, Hoá đơn GTGT ghi, giá bán chưa thuế 1.500, thuế GTGT 10% người mua đã chấp nhận thanh toán.

8. Xuất thành phẩm bán, Hoá đơn GTGT ghi, giá bán không có thuế GTGT 500 đã thu bằng bằng TGNH.

9. Đã được khấu trừ thuế GTGT đầu vào.

10. Nộp thuế GTGT bằng TGNH.

Yêu cầu.

1. Tính số thuế GTGT đầu vào phát sinh, thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ, thuế GTGT phải nộp?.

2. Định khoản các NVKT phát sinh (Biết rằng: 70% số thuế GTGT không được khấu trừ được hạch toán vào nơi sử dụng TSCĐ, số còn lại được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ).

Bài 2. Doanh nghiệp A là đơn vị nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, sản xuất mặt hàng vừa chịu thuế vừa không chịu thuế GTGT.

Địa chỉ: 52 Lê Duẩn - Hà Nội

Ngành nghề SXKD chính: Sản xuất và kinh doanh VLXD.

Điện thoại: 04:8564898; Fax: 04:6587945.

Mã số thuế: 75893648942

Trong tháng 5/2005 có các NVKT phát sinh như sau (ĐVT:trđ).

N1. Hoá đơn GTGT số 023 ghi, mua NVL của công ty A với giá mua chưa thuế 15, thuế GTGT 10% đã thanh toán bằng tiền mặt.

N5. Mua CCDC của công ty B dùng ngay vào PXSX, Hoá đơn GTGT số 045 ghi, giá thanh toán 5,5, thuế GTGT 10% chưa trả người bán.

N7. Mua hàng hoá của công ty C, Hoá đơn GTGT số 035 ghi, giá mua chưa thuế 20, thuế GTGT 10% đã thanh toán 1/2 bằng TGNH, số còn lại kỳ sau sẽ trả. Số hàng nay DN không nhập kho mà tiến hành gửi bán thẳng.

N9. Mua một TSCĐ của công ty X, Hoá đơn GTGT số 089 ghi, giá thanh toán 330, thuế GTGT 10% chưa trả tiền người bán. Chi phí vận chuyển, lắp đặt chạy thử thanh toán bằng tiền mặt theo hoá đơn đặc thù số 0121 là 7,7, thuế GTGT 10%.

N13. Thanh toán bằng tiền mặt cho lãnh đạo đơn vị đi công tác theo vé máy bay số A 0456 ghi, tổng giá thanh toán 2,2, thuế suất thuế GTGT 10%.

N15. Mua NVL của công ty K, Hoá đơn GTGT số 098 ghi, giá mua có cả thuế 33, thuế GTGT 10% đã thanh toán bằng tiền vay ngắn hạn.

N17. Mua bảo hộ lao động xuất dùng ngay cho công nhân sản xuất, Hoá đơn GTGT số 065 ghi, giá mua chưa thuế 11, thuế GTGT 10%.

N19. Xuất thành phẩm bán, Hoá đơn GTGT số 001 ghi, giá bán chưa thuế 700, thuế GTGT 10% đã thu 1/2 bằng TGNH. Giá thành sản xuất của sản phẩm tiêu thụ 400.

N21. Xuất hàng hoá bán, Hoá đơn GTGT ghi số 002 ghi, giá thanh toán 660, thuế GTGT 10%, người bán đã chuyển tiền qua ngân hàng nhưng DN chưa nhận được GBC, giá vốn 350.

N23. Xuất một số sản phẩm để đổi lấy NVL với công ty X, Hoá đơn số 004 ghi, trị giá chưa thuế của sản phẩm trao đổi 150, NVL nhận về theo Hoá đơn GTGT số 097 ghi, trị giá chưa thuế 200. Phần chênh lệch hai bên đã thanh toán cho nhau bằng TGNH.

N25. Xuất thành phẩm bán, Hoá đơn số 006 ghi, giá bán không có thuế GTGT 720.

N26. Xuất kho một số sản phẩm, Hoá đơn GTGT số 007 ghi, xuất sản phẩm trả lương cho CNV. Giá bán chưa thuế của sản phẩm này trên thị trường là 150, giá vốn 80.

N27. Xuất sản phẩm bán cho công ty L, Hoá đơn GTGT số 008 ghi, tổng giá thanh toán 165, thuế GTGT 10%. Đã thu bằng TGNH, giá vốn 90.

N29. Đã được khấu trừ thuế GTGT đầu vào.

N30. Nộp thuế GTGT bằng TGNH.

N30. Kết chuyển thuế GTGT không được khấu trừ.

Yêu cầu:

1. Tính số thuế GTGT đầu vào, đầu ra phát sinh, thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, không được khấu trừ, thuế GTGT phải nộp?.
2. Định khoản các nghiệp vụ trên.
3. Lập Bảng kê số 02/GTGT và số 03/GTGT.
4. Lập tờ khai thuế mẫu 01/GTGT.
5. Lập báo cáo KQKD (Phần II, III - B02/DN).

Tài liệu bổ sung.

- Tất cả các chi phí đầu vào đều phục vụ cho SXKD chịu thuế GTGT (riêng TSCĐ được dùng chung cho SXKD vừa chịu thuế vừa không chịu thuế GTGT).
- Số thuế GTGT đầu vào được khấu trừ cuối tháng trước chuyển qua là 20.
- Số thuế GTGT không được khấu trừ chủ yếu liên quan đến hàng đã bán.

Bài 3. Doanh nghiệp X là đơn vị sản xuất mặt hàng chịu thuế GTGT và nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, trong kỳ có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh như sau (ĐVT:Trđ).

1. Mua NVL của công ty C về sản xuất sản phẩm chịu thuế GTGT, Hoá đơn GTGT số 023 ghi, giá thanh toán 66, thuế GTGT 10% đã thanh toán cho người bán 1/2 bằng tiền mặt, số còn lại kỳ sẽ thanh toán bằng TGNH.

2. Chi tiền mặt (tiền ăn, ở, đi lại) đào tạo nhân viên tập huấn chế độ kế toán theo hoá đơn GTGT số 097 ghi, giá thanh toán 16,5, thuế GTGT 10%.

3. Chi tiền mặt đào tạo nâng cao tay nghề cho CNV, hoá đơn GTGT số 016 ghi, giá thanh toán 7,7, thuế GTGT 10%.

4. Chi tiền mặt thanh toán tiền điện nước điện thoại theo hoá đơn GTGT số 045 ghi, giá thanh toán 13,2.

5. Nhập khẩu một TSCĐ, tờ khai hải quan số 98 ghi, giá nhập khẩu 20.000\$, thuế nhập khẩu 25%, thuế TTĐB 70%, thuế GTGT 10% đã trả 1/2 bằng TGNH.

6. Xuất kho thành phẩm bán cho công ty K, hoá đơn GTGT ghi số 001 ghi, tổng giá thanh toán 550, thuế GTGT 10% đã thu bằng TGNH. Chi phí vận chuyển hàng đi bán thanh toán bằng tiền mặt theo hoá đơn đặc thù số AA087 là 11, thuế GTGT 10%.

7. Hoá đơn GTGT số 056 ghi, thu bằng TGNH tiền hoa hồng được hưởng theo giá thanh toán 44, thuế GTGT 10%.

8. Xuất thành phẩm bán cho công ty X, giá vốn, hoá đơn GTGT số 002 ghi, giá bán chưa thuế GTGT 500, thuế GTGT 10% đã thu 1/2 bằng TGNH.

9. Cho công ty A thuê TSCĐ (loại cho thuê hoạt động), thời gian cho thuê là 5 năm, Hoá đơn GTGT số 003 ghi, tổng số tiền nhận trước chưa có thuế GTGT 400, thuế GTGT 10%, khách hàng đã đồng ý chuyển tiền qua ngân hàng.

10. Xuất kho một số sản phẩm bán cho công ty B theo phương thức trả góp, hoá đơn GTGT số 004 ghi, giá bán trả ngay chưa có thuế GTGT 300, lãi trả góp trong 3 tháng 7,2 đã thu tháng đầu tiên bằng TGNH.

11. Xuất tiền gửi ngân hàng góp liên doanh dài hạn 200.

12. Chi tiền mặt cho hoạt động liên doanh liên kết 12.

13. Hoá đơn số 056 ghi, thu tiền mặt từ thanh lý nhượng bán TSCĐ theo giá thanh toán 33, thuế GTGT 10%.

14. Nhận được GBC của ngân hàng về số lãi tham gia liên doanh được hưởng 17,5.
15. Chi tiền mặt nộp phạt do kê khai nộp thuế chậm 1,5.
16. Được khấu trừ thuế GTGT đầu vào.
17. Nộp thuế GTGT, thuế TTĐB, thuế NK bằng TGNH.

Yêu cầu:

1. Tính thuế GTGT, thuế TTĐB phải nộp.
2. Định khoản các nghiệp vụ trên.
3. Lập bảng kê 02/GTGT, 03/GTGT và tờ khai 01/GTGT.
4. Lập báo cáo KQKD (Phần I, II, III - B02/DN).

1\$ = 16.500VNĐ, thuế suất thuế TNDN 28%.

Bài 4. Doanh nghiệp A là đơn vị nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, trong quý I/2004 có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh như sau (ĐVT: trđ)

1. Mua nguyên vật liệu, Hóa đơn GTGT số 001 ghi, giá mua chưa thuế GTGT 50, thuế GTGT 10% DN đã trả người bán 1/2 bằng chuyển khoản.
2. Mua nguyên vật liệu, Hóa đơn GTGT số 042 ghi, giá thanh toán 132, thuế GTGT 10% chưa trả tiền người thanh toán 132, thuế GTGT 10% chưa trả tiền người
3. Nhập khẩu 1 TSCĐ, tờ khai HQ số 02 ghi, giá nhập khẩu là 2.000\$, thuế nhập khẩu 30%, thuế GTGT hàng nhập khẩu 10%. DN đã trả tiền người bán bằng TGNH. Tỷ giá 1\$ = 15.500đ
4. Xuất kho NVL để sản xuất sản phẩm theo giá thực tế ;142.
5. Trích khấu hao TSCĐ hữu hình; 180

Trong đó:

- Bộ phận phân xưởng sản xuất: 110
 - Bộ phận quản lý doanh nghiệp: 35
 - Bộ phận bán hàng: 35
6. Tổng hợp tiền lương phải như sau:
 - Tiền lương công nhân sản xuất: 60
 - Tiền lương nhân viên phân xưởng: 15
 - Tiền lương nhân viên bán hàng: 22
 - Tiền lương bộ phận quản lý DN: 28
 7. Trích BHXH, BHYT, KPCĐ theo tỷ lệ quy định
 8. Xuất bán thành phẩm, Hóa đơn GTGT số 056 ghi, giá bán chưa có thuế GTGT 715, thuế GTGT 10%, thuế TTĐB 30% đã thu bằng chuyển khoản.
 9. Xuất khẩu hàng hóa A, giá xuất kho 500, tờ khai HQ ghi, giá FOB. Đã năng có cả thuế XK là 49.000\$, thuế xuất khẩu 5%, thuế suất thuế GTGT 0%. DN đã thu bằng TGNH 1/2, số còn lại khách hàng còn nợ. Tỷ giá 1\$ = 15.500đ.
 10. Xuất bán hàng hoá B, giá vốn 200, Hóa đơn GTGT ghi, giá thanh toán 330, thuế GTGT 10% chưa thu tiền người bán. Chi phí vận chuyển hàng đi bán được DN thanh toán bằng TM theo Hóa đơn đặc thù số 03 là 21, thuế GTGT 5%.

11. Nhượng bán 1 số phương tiện vận tải thuộc bộ phận bán hàng, nguyên giá 240, đã hao mòn 100. Khách hàng chấp nhận với giá chưa có thuế GTGT 170, thuế GTGT 10%.
12. Thu tiền cho thuê cơ sở hạ tầng bằng TGNH theo Hóa đơn GTGT số 078 ghi, giá chưa có thuế GTGT 100, thuế GTGT 10%. Chi phí cho thuê đã chi bằng TM 20
13. Kết chuyển toàn bộ thuế GTGT đầu vào được khấu trừ.
14. Nộp thuế GTGT, thuế TTĐB, thuế XNK, thuế TNDN bằng TGNH.
15. Kết chuyển xác định kết quả kinh doanh của DN trong quý I/2004
16. Tính thuế TNDN phải nộp (biết rằng, thuế suất thuế TNDN 28%).

Yêu cầu:

1. Tính thuế TTĐB, thuế XK, thuế NK phải nộp, thuế GTGT được khấu trừ, thuế GTGT không được khấu trừ, thuế GTGT phải nộp.
2. Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh
3. Lập bảng báo cáo kết quả kinh doanh của doanh nghiệp (B02 - DN Phần I, II, III). Biết rằng: Số dư đầu kỳ: TK 133; 10, TK 3331; 15

Bài 5. Doanh nghiệp B là đơn vị nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, trong quý III/2003 có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh như sau (ĐVT: Trđ).

SDĐK: TK 133 20: TK 3331: 30

1. Mua nguyên vật liệu X dùng chung cho sản xuất 2 loại sản phẩm A và B (sản phẩm A chịu thuế GTGT, sản phẩm B không chịu thuế GTGT). Hóa đơn GTGT ghi, giá mua chưa thuế GTGT là 600, thuế GTGT 10% đã trả người bán bằng TGNH.
2. Mua CCDC dùng ngay vào sản xuất sản phẩm A, Hóa đơn GTGT ghi, giá thanh toán là 550, thuế GTGT 10% chưa trả tiền người bán. Chi phí vận chuyển số CCDC trên về nhập kho được DN thanh toán bằng TM theo Hóa đơn đặc thù là 77, thuế GTGT 10%.
3. Phải trả tiền điện, nước phục vụ chung cho sản xuất 2 sản phẩm A&B theo giá chưa thuế GTGT 44, thuế GTGT 10%.
4. Mua nguyên vật liệu về sản xuất sản phẩm B, Hóa đơn GTGT ghi, giá mua chưa thuế GTGT 100, thuế GTGT 10% đã trả người bán bằng TGNH, chi phí vận chuyển phải trả theo hóa đơn đặc thù là 15,75, thuế GTGT 5%.
5. Xuất kho sản phẩm A bán, Hóa đơn GTGT ghi, giá bán chưa thuế GTGT 5.600, thuế GTGT 10% người bán đã thanh toán bằng chuyển khoản nhưng DN chưa nhận được Giấy Bảo Có của ngân hàng. Giá xuất kho 4.300. Chi phí vận chuyển hàng bán được DN thanh toán bằng TM theo hóa đơn đặc thù 22, thuế 10%.
6. Xuất kho sản phẩm B bán, Hóa GTGT ghi, giá thanh toán 2.400 đã thu 1/2 bằng TGNH, số còn lại sẽ thu vào quý sau. Giá vốn 1.500.
7. Chi hội họp tiếp khách, đào tạo nhận viên trong DN ; 51.
8. Chi TM nộp phạt tiền vi phạm hợp đồng kinh tế; 15.
9. Thu khoản nợ không xác định được chủ bằng TGNH ; 40.
10. Thu TGNH từ hoạt động góp vốn liên doanh 255, trong đó thuế GTGT 5.

11. Chi phí góp vốn liên doanh được thanh toán bằng TGNH theo Hoá đơn GTGT số 02 ghi, giá chưa thuế GTGT 100, thuế GTGT 10%.

12. Kết chuyển xác định kết quả kinh doanh trong kỳ.

13. Đã được khấu trừ thuế GTGT đầu vào.

14. Nộp thuế GTGT bằng TNGH.

15. Nộp thuế TNDN bằng TGNH (thuế suất thuế TNDN là 28%).

Yêu cầu:

1. Tính số thuế GTGT đầu vào phát sinh, thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, không được khấu trừ, thuế GTGT phải nộp trong quý.

2. Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh

3. Phản ánh và sơ đồ tài khoản liên quan.

4. Lập báo cáo KQKD (Phần I, II, III B02 - DN)

Bài 6: Doanh nghiệp C là đơn vị nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, trong quý III/2003 có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh như sau ĐVT: Trđ).

SDĐK: TK 133: 90; TK 3331: 230

1. Mua hàng hóa A để xuất khẩu, Hóa đơn GTGT ghi, giá mua chưa có thuế GTGT 700, thuế GTGT 10% chưa trả tiền người bán.

2. Mua hàng hóa B gửi bán ngay cho một công ty ở nước ngoài Hóa đơn GTGT ghi, giá mua chưa có thuế GTGT 2.500, thuế GTGT 10% đã thanh toán tiền cho người bán bằng chuyển khoản.

3. Lô hàng ở NV2 đã bán được với giá FOB là 220.000\$, thuế GTGT 0%, thuế xuất khẩu 10%. Công ty nước ngoài đã thanh toán bằng TGNH theo tỷ giá ngân hàng tại thời điểm đó là 15.500đ/\$.

4. Xuất khẩu hàng hóa A, giá xuất kho là 700, giá FOB. Thuận An có cả thuế XK là 73.500\$, thuế GTGT 0%, thuế xuất khẩu 5% người mua đã thanh toán vào tài khoản TGNH của DN theo tỷ giá 15.000đ/\$.

5. Nộp thuế xuất khẩu vào NSNN bằng TGNH.

6. Nhận được GBC của Ngân hàng được cơ quan thuế hoàn lại toàn bộ thuế GTGT đầu vào của hàng hóa mua vào để xuất khẩu.

7. Xuất kho thành phẩm C, giá xuất kho 500, Giá bán chưa thuế GTGT 800, thuế GTGT 10% đã thu bằng tiền TGNH.

8. Nộp thuế GTGT bằng TM vào NSNN.

Yêu cầu:

1. Tính thuế GTGT được khấu trừ, thuế GTGT phải nộp, thuế XK phải nộp.

2. Định khoản các nghiệp vụ phát sinh.

3. Phản ánh vào sổ cái tài khoản 133 và 3331.

4. Phản ánh vào phần III Mẫu B02- DN.

Bài 7. Doanh nghiệp K là đơn vị nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.

Địa chỉ: 54 - Hùng Vương - Hà Nội

Điện thoại: 054: 589745; 054: 589458 ; Fax 054: 582623

Ngành nghề kinh doanh chính: Sản xuất

Mã số thuế: 082325211 - Tài khoản số 0871213953 tại NH Công thương Hà Nội.

Trong tháng 6/2003 có các hoá đơn, chứng từ mua vào bán ra như sau (Đvt: trđ).

N1. Mua NVL của Cty A, Hoá đơn GTGT số 023 ghi, giá mua chưa thuế GTGT 20, thuế GTGT 10% đã trả 1/2 bằng tiền mặt.

N4. Mua CCDC của Cty B, Hoá đơn GTGT số 078 ghi, giá thanh toán 5,5 thuế GTGT 10% chưa trả tiền người bán.

N5. Mua hàng hoá Cty C, Hoá đơn GTGT số 064 ghi, giá mua chưa thuế 15 thuế GTGT 1,5 chưa trả tiền người bán.

N5. Hoá đơn GTGT số 004 ghi, trả lại toàn bộ số NVL cho Cty A do không đảm bảo chất lượng bằng TM.

N7. Tiền điện phải trả Cty Điện lực trong tháng theo Hoá đơn GTGT số 045 ghi, giá chưa thuế GTGT 12, thuế GTGT 10% (Biết rằng số điện tiêu thụ này được DN phân bổ cho PXSX 2/3, BPQLDN 1/3).

N 9. Chi phí khác được DN thanh toán bằng tiền mặt theo Hoá đơn GTGT số 076, trị giá chưa thuế GTGT 3 thuế GTGT 10%.

N11. Nhập khẩu 1 TSCĐ, Tờ khai HQ số 02 ghi, giá nhập khẩu 200, thuế nhập khẩu 30%, thuế TTĐB 75% đã trả người bán bằng TM và đã nộp thuế NK và thuế TTĐB bằng TGNH (theo biên lai nộp thuế số 003).

N12. Thanh toán bằng tiền mặt tiền công tác phí theo Hoá đơn đặc thù số 045 ghi, giá thanh toán 2,1 thuế suất 5%.

N15. Xuất kho thành phẩm bán cho Cty X, giá xuất kho 50, Hoá đơn GTGT số 001 ghi giá bán chưa thuế 70, thuế GTGT 10% người bán đã thanh toán bằng TGNH.

N19. Xuất kho hàng hoá A bán ch Cty D, Hoá đơn GTGT số 002 ghi, giá bán chưa thuế GTGT 100, thuế GTGT 10%, Cty D đã chấp nhận thanh toán nhưng chưa thanh toán. Giá vốn hàng bán 80

N23. Xuất một số sản phẩm B ủng hộ đồng bào bị lũ lụt, giá xuất kho 50, giá bán chưa thuế của sản phẩm này trên thị trường 75tr, thuế GTGT 10%.

N27. Hoá đơn GTGT số 089 ghi, Cty X trả lại toàn bộ số sản phẩm trên do không đảm bảo quy cách, chất lượng, Công ty đã đồng ý và đã thanh toán bằng TM

N29. Theo báo cáo của bộ phận bán hàng, tập hợp hàng bán lẻ trong ngày là 2,2, thuế suất 10%.

Yêu cầu.

1. Là một kế toán đảm nhiệm phần hành kế toán thuế, anh (chị) hãy cho biết từ những hoá đơn trên được ghi vào đâu để theo dõi, tổng hợp lập tờ khai thuế GTGT hàng tháng.

2. Định khoản các NVKT phát sinh.

3. Lập tờ khai thuế trong tháng gửi cho cơ quan thuế (biết rằng DN đã nộp thuế GTGT bằng TGNH)

Bài 8. Công ty K thuộc đối tượng nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ. Trong tháng 3/2004 có các NVKT phát sinh như sau (ĐVT: trđ).

1. N-1 Mua nguyên vật liệu về nhập kho theo Hoá đơn GTGT số 0012 ghi, giá mua chưa thuế GTGT là 10, thuế GTGT 10% chưa trả tiền người bán. Chi phí vận chuyển số NVL trên về nhập kho đã bằng tiền mặt là 1,5.

2. N-2 Mua vật liệu dùng ngay vào sản xuất. Hoá đơn GTGT 0013 ghi, giá mua chưa thuế là 40, thuế GTGT 10%, chưa trả cho người bán.

3. N-3 Mua hàng hoá theo Hoá đơn GTGT số 0014 ghi, giá mua có cả thuế GTGT là 22, thuế GTGT 10%. Công ty đã trả cho người bán bằng TGNH. Sổ hàng trên không tiến hành nhập kho mà chuyển thẳng cho Công ty C nhờ bán hộ.

4. N-4 Mua sắm một TSCĐHH, Hoá đơn GTGT số 0014 ghi, giá mua chưa thuế GTGT là 30, thuế suất thuế GTGT 10%, đã thanh toán cho người bán 1/2 bằng TGNH, 1/2 bằng TM, chi phí vận chuyển đã chi bằng TM theo vé cước vận tải số 03 là 2,2, thuế GTGT 10%.

5. N-5 Xuất kho thành phẩm để bán trực tiếp cho khách hàng, giá xuất kho là 120, Hoá đơn GTGT số 0019 ghi, giá thanh toán là 165, thuế GTGT là 10%. Khách hàng đã thanh toán toàn bộ tiền hàng bằng TGNH.

6. N-6 Xuất bán hàng hoá B (mặt hàng B không thuộc diện chịu thuế GTGT), số lượng 400 cái, giá thành để sản xuất mỗi sản phẩm là 0,25. Hoá đơn GTGT số 0020 ghi, giá bán là 0,35/cái, người bán đã chấp nhận thanh toán.

7. Kết chuyển thuế GTGT đầu vào được khấu trừ.

8. Nộp thuế GTGT, thuế TNDN bằng TGNH.

Yêu cầu:

1. Tính số thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, thuế GTGT phải nộp.
2. Định khoản các NVKT trên.
3. Lập Bảng kê số 03/GTGT và 02/GTGT (cột ký hiệu hoá đơn, mã số thuế người bán, người mua không ghi gạch bỏ).
4. Lập Tờ khai thuế GTGT mẫu 01/GTGT của tháng 3 để gửi cho cơ quan thuế.

Chương 2

KẾ TOÁN THUẾ XUẤT NHẬP KHẨU

MỤC TIÊU HỌC TẬP

Khi nghiên cứu chương này, người học sẽ được cung cấp những kiến thức cơ bản sau.

- Hiểu được thuế xuất nhập khẩu là gì. Mục đích ý nghĩa của việc ban hành thuế xuất nhập khẩu?
- Tại sao nói thuế xuất nhập khẩu là thuế gián thu?
- Đối tượng nào chịu thuế và không chịu thuế xuất nhập khẩu.
- Nắm được quy trình kê khai nộp thuế xuất nhập khẩu.
- Nắm được cách lập các chỉ tiêu trên tờ khai thuế xuất nhập khẩu.
- Nắm được căn cứ tính thuế xuất nhập khẩu.
- Nắm được phương pháp xác định thuế xuất nhập khẩu phải nộp?
- Nắm được phương pháp kế toán ủy thác xuất nhập khẩu.
- Nắm được phương pháp hạch toán thuế xuất nhập khẩu tại doanh nghiệp?

SỐ TIẾT: 6

2.1. Những vấn đề chung về thuế xuất nhập khẩu.

2.1.1. Khái niệm.

Thuế xuất khẩu, nhập khẩu là loại thuế gián thu, thu vào các mặt hàng được phép xuất khẩu, nhập khẩu. Hàng hoá xuất nhập khẩu là một vật cụ thể được mua bán, trao đổi, biếu tặng v.v... từ nước ngoài vào Việt Nam và hàng hoá từ Việt Nam xuất khẩu ra nước ngoài.

2.1.2. Tác dụng.

Thuế xuất nhập khẩu được ban hành và sửa đổi bổ sung khá nhiều lần nhằm phù hợp với đường lối chính sách đối ngoại của đảng và nhà nước ta trong thời kỳ đổi mới. Là hàng rào thuế quan bảo hộ hàng trong nước nhằm hạn chế xuất khẩu những mặt hàng thiết yếu và những loại vật tư, nguyên liệu quý hiếm, mặt khác cũng tạo điều kiện để hàng trong nước xuất khẩu ra nước ngoài.

Thuế nhập khẩu đánh vào giá trị ngoại hàng nhập khẩu vào trong nước nhằm bảo hộ sự xâm nhập của hàng ngoại vào thị trường trong nước, từ đó thúc đẩy sự phát triển của sản xuất hàng hoá nội địa. Thuế xuất nhập khẩu chiếm tỷ trọng đáng kể trong tổng thu Ngân sách Nhà nước.

Thuế xuất khẩu, nhập khẩu thể hiện chính sách đối ngoại của Đảng và Nhà nước ta, góp phần mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại, nâng cao hiệu quả hoạt động xuất nhập khẩu, phát triển và bảo vệ sản xuất, hướng dẫn tiêu dùng, khuyến khích đầu tư sản xuất hàng hoá trong nước, cung cấp hàng hoá cho thị trường nội địa và cho xuất khẩu.

2.2. Nội dung phạm vi áp dụng.

2.2.1. Đối tượng nộp thuế.

Đối tượng nộp thuế xuất nhập khẩu là tất cả các tổ chức, cá nhân có hàng hoá được phép xuất, nhập khẩu. Nếu xuất khẩu, nhập khẩu uỷ thác thì tổ chức nhận uỷ thác là đối tượng nộp thuế xuất khẩu, nhập khẩu.

2.2.2. Đối tượng chịu thuế.

Đối tượng chịu thuế xuất nhập khẩu là tất cả hàng hoá được phép xuất khẩu, nhập khẩu qua cửa khẩu biên giới Việt Nam bao gồm.

- Hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu của các tổ chức kinh tế VN thuộc các thành phần kinh tế được phép trao đổi mua bán, vay nợ của nước ngoài.

- Hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu của các tổ chức kinh tế nước ngoài, các hình thức đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.

- Hàng hoá thuộc hai lĩnh vực nêu trên được phép xuất vào khu chế xuất tại VN và hàng hoá từ khu chế xuất được phép nhập khẩu vào thị trường Việt Nam

- Hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu để làm hàng mẫu, hàng quảng cáo tại hội chợ triển lãm.

- Hàng hoá vượt quá tiêu chuẩn hành lý được miễn thuế mang theo của cá nhân Việt Nam và nước ngoài khi xuất, nhập cảnh qua cửa khẩu biên giới Việt Nam.

- Hàng là quà biếu, quà tặng vượt quá tiêu chuẩn miễn thuế của các tổ chức, cá nhân Nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài mang về hoặc gửi về cho các tổ chức, các nhân ở Việt Nam và ngược lại.

- Hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu vượt quá tiêu chuẩn miễn thuế của các tổ chức quốc tế, của ngoại giao đoàn Việt Nam và của các cá nhân nước ngoài làm việc tại các tổ chức nói trên hoặc tại các hình thức đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.

2.2.3. Những trường hợp không thuộc diện chịu thuế xuất nhập khẩu

- Hàng vận chuyển quá cảnh, chuyển khẩu hoặc mượn đường qua biên giới Việt Nam, hàng đưa vào kho ngoại quan rồi chuyển đến nước khác, không làm thủ tục nhập kho vào Việt Nam theo quy chế quản lý kho ngoại quan.

Trong quá trình vận chuyển trên lãnh thổ Việt Nam không được tiêu thụ với bất cứ hình thức nào, không được tự tháo dỡ hàng hoá đồng thời chịu sự giám sát của Hải quan Việt Nam từ cửa khẩu nhập đến cửa khẩu xuất hoặc từ cửa khẩu xuất tới cửa khẩu nhập đến trên lãnh thổ Việt Nam.

- Hàng hoá từ nước ngoài nhập khẩu vào khu chế xuất và hàng hoá từ khu chế xuất xuất khẩu ra nước ngoài hoặc hàng hoá từ khu chế xuất này đưa sang khu chế xuất khác trong lãnh thổ Việt Nam.

- Hàng viện trợ nhân đạo (hàng hoá này phải có các giấy tờ sau).

- + Giấy phép nhập khẩu hàng viện trợ nhân đạo do Bộ Thương mại cấp

- + Giấy xác nhận là hàng viện trợ nhân đạo do ban quản lý và tiếp nhận viện trợ cấp.

- + Các chứng từ khác liên quan đến việc tiếp nhận lô hàng viện trợ như Vận đơn, Bảng kê chi tiết, Hoá đơn thương mại, giấy chứng nhận bảo hiểm,...

2.2.4. Phương pháp xác định thuế xuất, nhập khẩu phải nộp.

Thuế xuất nhập khẩu phải nộp được xác định theo công thức sau.

$$\text{Thuế XNK phải nộp} = \frac{\text{Số lượng từng mặt hàng Xuất hay Nhập khẩu}}{\text{mặt hàng}} \times \text{Giá tính thuế} \times \text{Thuế suất}$$

Trong đó:

a. Số lượng từng mặt hàng xuất nhập khẩu.

Là số lượng chủng loại từng mặt hàng, nhóm hàng ghi trong tờ khai hàng hoá xuất khẩu hoặc nhập khẩu có sự kiểm hoá của cơ quan hải quan. Số lượng ghi trên tờ khai của chủ hàng thường căn cứ vào hợp đồng ngoại thương giữa hai bên.

Trong thực tế khi thực hiện, số lượng có thể cao hơn hoặc thấp hơn so với hợp đồng ngoại thương giữa hai bên. Vì vậy số lượng phải căn cứ vào kết quả kiểm hoá hàng xuất, nhập khẩu để so sánh với hợp đồng ngoại thương.

b. Giá tính thuế.

Trường hợp có hợp đồng mua bán ngoại thương và các chứng từ hợp lệ theo quy định của Bộ Thương mại thì giá tính thuế được xác định theo hợp đồng cụ thể như sau.

- Đối với hàng hoá nhập khẩu: Giá tính thuế là giá CIF - Là giá mua thực tế của khách hàng tại cửa nhập khẩu theo hợp đồng bao gồm cả chi phí vận chuyển (F) và phí bảo hiểm (I) từ cửa khẩu đi tới cửa khẩu đến.

$$\text{CIF} = \text{C} + \text{I} + \text{F}$$

Trong đó:

C: Là giá FOB của hàng hoá

I : Là phí bảo hiểm

F: Là cước phí vận tải

- Đối với hàng hoá xuất khẩu theo hợp đồng: Giá tính thuế là giá FOB - Là giá bán tại cửa khẩu xuất không bao gồm chi vận tải (F) và phí bảo hiểm (I) từ cửa khẩu đi tới cửa khẩu đến.

$$\text{FOB} = \text{CIF} - \text{I} - \text{F}$$

Trong trường hợp chi phí I, F không đầy đủ chứng từ, không được chấp nhận thì trên cơ sở giá CIF hay FOB của hợp đồng thương mại, có thể xác định giá tính thuế theo công thức sau.

$$\text{CIF} = \frac{\text{C} + \text{F}}{1 - \text{R}}$$

Trong đó:

R: Là suất phí bảo hiểm

F: Là chi phí vận tải

Hoặc giá CIF được xác định như sau.

Giá CIF đối với hàng hoá nhập khẩu theo đường hàng không được tính như sau.

$$\text{CIF} = 120\% \text{ FOB}$$

Giá CIF đối với hàng hoá nhập khẩu được tính theo đường biển được tính như sau.

$$\text{CIF} = 115\% \text{ FOB}$$

- Đối với hợp đồng mua, bán theo phương thức trả chậm và trong giá mua hàng, giá bán hàng ghi trên hợp đồng, gồm cả lãi suất phải trả thì giá tính thuế là giá mua, giá bán đã trừ lãi suất theo hợp đồng mua, bán.

- Đối với khu chế xuất tại Việt Nam, giá tính thuế xuất khẩu, nhập khẩu là giá thực tế đã mua, đã bán theo hợp đồng.

- Đối với một số mặt hàng Nhà nước cần quản lý, nếu giá trên hợp đồng thấp hơn giá bán tối thiểu (đối với hàng nhập khẩu) hoặc giá mua tối thiểu (đối với hàng xuất khẩu) thì giá tính thuế là giá mua hoặc giá bán tối thiểu tại cửa khẩu theo Bảng giá của Bộ Tài chính quy định.

- Tỷ giá dùng để xác định giá tính thuế xuất nhập khẩu bằng tiền Việt Nam là tỷ giá giữa tiền Việt Nam với tiền nước ngoài do Ngân hàng Nhà nước VN công bố tại thời điểm đăng ký tờ khai hàng hoá xuất nhập khẩu với cơ quan hải quan.

Trong mọi trường hợp có thay đổi tỷ giá mà hồ sơ tính thuế xuất nhập khẩu chưa tính kịp thời theo tỷ giá mới và còn trong thời hạn nộp thuế thì hải quan phải điều chỉnh lại theo tỷ giá mới.

c. Thuế suất

Thuế suất đối với hàng xuất khẩu, nhập khẩu bao gồm thuế suất thông thường thuế suất ưu đãi và thuế suất ưu đãi đặc biệt.

- *Thuế suất thông thường*: Là thuế suất được áp dụng đối với hàng hoá nhập khẩu có xuất xứ từ các nước hoặc khối nước không có thoả thuận về đối xử tối huệ quốc trong quan hệ thương mại với Việt Nam. Thuế suất thông thường cao hơn 50% so với thuế suất ưu đãi của từng mặt hàng quy định trong Biểu thuế xuất khẩu và nhập khẩu.

- *Thuế suất ưu đãi*: Là thuế suất chỉ áp dụng đối với những hàng hoá xuất nhập khẩu có xuất xứ từ nước hoặc khối nước có thoả thuận về đối xử tối huệ quốc trong quan hệ thương mại với Việt Nam, trong đó phải hội tụ đủ một số điều kiện cụ thể như sau

+ Hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu theo các hiệp định thương mại đã ký kết giữa Chính phủ Việt Nam và Chính phủ nước ngoài, trong đó có điều khoản ưu đãi về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu cho từng mặt hàng với số lượng cụ thể và theo đúng mặt hàng cùng số lượng đã ghi trong hiệp định.

+ Hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu phải là hàng hoá sản xuất tại Việt Nam (Nếu là hàng xuất khẩu) hoặc sản xuất tại quốc gia có ký kết điều khoản ưu đãi trong quan hệ thương mại đối với Việt Nam (Nếu đó là hàng nhập khẩu).

- *Thuế suất ưu đãi đặc biệt*: Là thuế suất được áp dụng cho những hàng hoá nhập khẩu có xuất xứ từ nước hoặc khối nước mà Việt Nam có thoả thuận ưu đãi đặc biệt về thuế nhập khẩu theo thể chế khu vực thương mại tự do, lên minh quan thuế hoặc tạo cho giao lưu thương mại biên giới và trong các trường hợp đặc biệt khác.

Bộ Thương mại Việt Nam khi cấp giấy phép xuất nhập khẩu, có ghi rõ số lượng mặt hàng nào được áp dụng thuế suất ưu đãi và giấy phép chuyển hàng. Hải quan căn cứ vào giấy phép đã có xác nhận của Bộ Thương mại để thu thuế xuất nhập khẩu theo thuế suất ưu đãi.

2.3. Miễn thuế, giảm thuế, hoàn thuế xuất khẩu, nhập khẩu.

2.3.1. Các trường hợp miễn thuế xuất khẩu, nhập khẩu.

Theo Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu các trường hợp sau đây được xét miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

- Hàng viện trợ không hoàn lại.
- Hàng là quà biếu, quà tặng của các tổ chức, cá nhân nước ngoài cho các tổ chức, cá nhân người Việt Nam và ngược lại.
- Hàng là tài sản di chuyển.

- Hàng hoá tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập để dự hội chợ triển lãm.
- Hàng hoá của các tổ chức, cá nhân từ nước ngoài mang vào Việt Nam và từ Việt Nam mang ra nước ngoài trong tiêu chuẩn hành lý miễn thuế.
- Hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu của các tổ chức, cá nhân nước ngoài được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ tại Việt Nam theo quy định của pháp luật Việt Nam và các Công ước quốc tế mà Việt Nam đã tham gia ký kết.
- Hàng hoá là vật tư, nguyên liệu nhập khẩu để gia công cho nước ngoài theo hợp đồng đã ký kết.
- Hàng là máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải do các nhà thầu nước ngoài mang vào Việt Nam theo phương thức tạm nhập - tái xuất để phục vụ cho thi công công trình. Khi kết thúc thời hạn thi công công trình, dự án nhà thầu nước ngoài phải tái xuất nếu không tái xuất thì phải kê khai nộp thuế nhập khẩu.

2.3.2. Các trường hợp giảm thuế xuất khẩu, nhập khẩu

Việc xét giảm thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu chỉ được thực hiện đối với hàng hoá trong quá trình vận chuyển, bốc xếp bị hư hỏng mất mát, tai nạn bất ngờ như thiên tai, hỏa hoạn, địch hoạ, lũ lụt,... có lý do xác đáng được cơ quan giám định hàng hoá xuất nhập khẩu Việt Nam chứng nhận, mức giảm tương ứng với tỷ lệ hư hỏng, mất mát, thiệt hại.

2.3.3. Các trường hợp hoàn thuế xuất khẩu, nhập khẩu.

Hoàn thuế là trả lại thuế cho đối tượng nộp thuế đối với hàng xuất khẩu, nhập khẩu đã nộp thuế nhưng sau đó có quyết định miễn giảm thuế, cụ thể trong các trường hợp sau.

- Hàng nhập khẩu đã nộp thuế mà còn lưu kho, lưu bãi tại cửa khẩu dưới sự giám sát của cơ quan Hải quan được phép tái xuất.
- Hàng xuất khẩu đã nộp thuế xuất khẩu nhưng không xuất khẩu nữa.
- Hàng đã nộp thuế xuất khẩu, nhập khẩu nhưng thực tế xuất khẩu hoặc nhập khẩu ít hơn so với khai báo.
- Hàng nhập khẩu chưa phù hợp về chất lượng quy cách, phẩm chất so với hợp đồng thương mại đã ký với nước ngoài buộc phải trả lại.
- Trường hợp đối tượng nộp thuế nhầm lẫn trong kê khai thì được hoàn trả số tiền nộp quá trong thời hạn một năm trở về trước kể từ ngày đăng ký tờ khai.
- Hàng là vật tư, nguyên liệu nhập khẩu để sản xuất hàng xuất khẩu.
- Hàng tạm nhập khẩu để tái xuất, hàng tạm xuất khẩu để tái nhập.
- Hàng hoá đã xuất khẩu nhưng vì lý do nào đó buộc phải nhập khẩu trở lại Việt Nam.

2.4. Kê khai tính thuế và nộp thuế xuất, nhập khẩu.

2.4.1. Kê khai tính thuế.

* *Đối với hàng nhập khẩu:* Các tổ chức, cá nhân mỗi lần có hàng hoá nhập khẩu, phải kê khai nộp thuế tại cơ sở có cửa khẩu nhập khẩu hàng hoá.

* *Đối với hàng xuất khẩu:* Để khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi cho hàng hoá xuất khẩu, địa điểm kê khai kiểm hoá nộp thuế tại cơ quan Hải quan địa phương nơi đặt trụ sở của các cơ sở kinh doanh hoặc tổ chức Hải quan nơi xuất hàng.

* *Đối với hàng xuất khẩu, nhập khẩu tiểu ngạch và hàng nhập khẩu phi mậu dịch:* Chủ hàng phải kê khai nộp thuế với Hải quan cửa khẩu nơi hàng hoá xuất, nhập khẩu.

2.4.2. Thời hạn nộp thuế.

Luật thuế quy định thời điểm tính thuế xuất nhập, thuế nhập khẩu là ngày đăng ký tờ khai hàng xuất khẩu, nhập khẩu.

Trong vòng 8 giờ kể từ khi đăng ký tờ khai xuất, nhập khẩu, cơ quan thu thuế thông báo chính thức cho đối tượng nộp thuế số thuế phải nộp.

Thời hạn nộp thuế được quy định như sau:

a. Đối với hàng hoá nhập khẩu chính ngạch.

- Đối với hàng hoá là vật tư, nguyên liệu nhập khẩu để sản xuất hàng xuất khẩu được nộp thuế trong thời gian 9 tháng, kể từ ngày đối tượng nộp thuế nhận được thông báo.

- Đối với hàng tạm xuất, tái nhập, hàng tạm nhập tái xuất là 15 ngày kể từ ngày hết thời hạn tạm xuất - tái nhập hoặc tạm nhập tái xuất.

- Hàng là máy móc, thiết bị, nguyên liệu, phương tiện vận tải nhập khẩu để phục vụ cho sản xuất là 30 ngày kể từ ngày đối tượng nộp thuế nhận được thông báo chính thức của cơ quan thu thuế.

- Đối với hàng tiêu dùng nhập khẩu thì phải nộp xong thuế trước khi nhận hàng. Trường hợp có bảo lãnh thì thời hạn nộp thuế là 30 ngày.

b. Đối với hàng hàng xuất khẩu, nhập khẩu phi mậu dịch và tiểu ngạch biên giới:

Nộp thuế ngay khi xuất khẩu hàng ra nước ngoài hoặc nhập khẩu hàng vào Việt Nam.

2.5. Kế toán thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

2.5.1. Tài khoản sử dụng.

Để hạch toán thuế xuất khẩu, nhập khẩu kế toán sử dụng Tài khoản 3333 - Thuế xuất khẩu, nhập khẩu.

Tài khoản này dùng để phản ánh tình hình và xác định thuế xuất nhập khẩu phải nộp, đã nộp và còn phải nộp vào NSNN. Nội dung kết cấu tài khoản này như sau.

Bên Nợ:

- Số thuế xuất khẩu, nhập khẩu đã nộp vào NSNN
- Số thuế XNK được NSNN hoàn lại, được miễn, giảm

Bên Có:

- Số thuế XNK phải nộp vào NSNN

Số dư Bên Có:

- Số thuế XNK còn phải nộp vào NSNN

Số dư Bên Nợ:

- Số thuế XNK đã nộp thừa vào NSNN

2.5.2. Phương pháp hạch toán thuế nhập khẩu

a. Chứng từ sử dụng

Để hạch toán thuế nhập khẩu, kế toán sử dụng các hoá đơn chứng từ sau:

- Hợp đồng Ngoại thương
- Tờ khai hàng hoá nhập khẩu Ký hiệu: HQ/2002-NK
- Tờ khai trị giá tính thuế hàng hoá nhập khẩu Ký hiệu: HQ/2003 - TGTT

- Tờ khai hàng hoá nhập khẩu phi mẫu dịch Ký hiệu: HQ/2002- PMD
- Phụ lục tờ khai trị giá tính thuế hàng hoá NK Ký hiệu HQ/2003 - PLTG
- Hoá đơn GTGT, biên lai nộp thuế, vận đơn
- Sổ theo dõi thuế NK
- Báo cáo thuế NK (Phần I & II - B02DN)

b. Phương pháp hạch toán các nghiệp vụ chủ yếu.

- Khi nhập khẩu vật tư, hàng hoá dùng vào hoạt động SXKD hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế, kế toán phản ánh giá trị vật tư, hàng hoá nhập khẩu bao gồm tổng số tiền phải thanh toán cho người bán, thuế nhập khẩu phải nộp và các chi phí thu mua (nếu có), ghi.

Nợ TK 152, 156, 211,...

Có TK 111, 112, 331

Có TK 3333 - Thuế xuất, nhập khẩu (Chi tiết thuế NK)

Đối với thuế GTGT của hàng nhập khẩu thì sẽ được khấu trừ, ghi.

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 33312 - Thuế GTGT hàng nhập khẩu

- Khi nhập khẩu vật tư, hàng hoá, TSCĐ dùng vào hoạt động SXKD hàng hoá dịch vụ không chịu thuế GTGT hoặc chịu thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp, kế toán phản ánh giá trị vật tư, hàng hoá nhập khẩu bao gồm cả thuế GTGT phải nộp của hàng hoá nhập khẩu.

Nợ TK 152, 156, 211,... Giá mua có cả thuế GTGT

Có TK 111, 112, 331,...

Có TK 3333 - Thuế xuất, nhập khẩu (Chi tiết thuế NK)

Có TK 33312 - Thuế GTGT hàng nhập khẩu

- Khi nhập khẩu vật tư, hàng hoá, TSCĐ thuộc diện chịu thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp hoặc của đối tượng không thuộc diện chịu GTGT, kế toán ghi.

Nợ TK 152, 156, 211,... Giá mua có cả thuế GTGT

Có TK 111, 112, 331

Có TK 3333 - Thuế xuất, nhập khẩu (Chi tiết thuế NK)

Có TK 33312 - Thuế GTGT hàng nhập khẩu

- Khi nộp thuế nhập khẩu và thuế GTGT hàng nhập khẩu, kế toán ghi.

Nợ TK 3333 - Thuế xuất, nhập khẩu (Chi tiết thuế NK)

Nợ TK 33312 - Thuế GTGT hàng nhập khẩu

Có TK 111, 112,...

- Trường hợp được hoàn thuế nhập khẩu đã nộp đối với hàng nhập khẩu mà còn lưu kho, lưu bãi dưới sự kiểm soát của Hải quan, được phép tái xuất khẩu thì số thuế nhập khẩu được hoàn lại, ghi.

Nợ TK 3333 - Nếu trừ vào số phải nộp

Nợ TK 111, 112 - Nếu được hoàn lại bằng tiền

Có TK 152, 153, 156,...

- Trường hợp được hoàn thuế nhập khẩu đối với hàng nhập khẩu đã nộp thuế nhập khẩu nhưng thực tế nhập khẩu ít hơn so với khai báo thì số thuế nhập khẩu đã nộp thừa được hoàn lại, ghi.

Nợ TK 3333 - Nếu trừ vào số phải nộp

Nợ TK 111, 112 - Nếu được hoàn lại bằng tiền

Có TK 152, 153, 156, 211,...

- Trường hợp nhập khẩu nguyên liệu để sản xuất hàng xuất khẩu thì được hoàn thuế tương ứng với tỷ lệ xuất khẩu thành phẩm. Khi nhận được thông báo thuế chính thức của cơ quan Hải quan về số thuế nhập khẩu phải nộp, ghi.

Nợ TK 152, 153, 156,...

Có TK 3333 - Thuế xuất khẩu, nhập khẩu

+ Trong thời hạn quy định, nếu doanh nghiệp đã thực xuất số sản phẩm thì không phải nộp thuế nhập khẩu đối với số nguyên liệu đã nhập khẩu tương ứng với số sản phẩm đã thực xuất. Nếu doanh nghiệp chưa nộp thuế nhập khẩu thì số thuế nhập khẩu không phải nộp đối với số nguyên liệu đã nhập khẩu tương ứng với số sản phẩm đã thực xuất, ghi.

Nợ TK 3333 - Thuế xuất, nhập khẩu (Chi tiết thuế NK)

Có TK 632 - Giá vốn hàng bán

Có TK 711 - Thu nhập khác

+ Nếu ngoài thời hạn quy định mà doanh nghiệp chưa thực xuất số sản phẩm hoặc chưa xuất khẩu hết số sản phẩm tương ứng phải xuất khẩu thì DN phải nộp thuế nhập khẩu đối với số nguyên liệu tương ứng với số sản phẩm chưa xuất khẩu. Nếu số sản phẩm đã xuất khẩu hết thì DN sẽ được hoàn thuế nhập khẩu đã nộp, ghi.

Nợ TK 111, 112 - Nếu nhận lại bằng tiền

Nợ TK 3333 - Nếu trừ vào số phải nộp

Có TK 632 - Giá vốn hàng bán

Có TK 711 - Thu nhập khác

- Trường hợp được hoàn thuế nhập khẩu đối với hàng tạm nhập để tái xuất khẩu theo phương thức kinh doanh hàng tạm nhập tái xuất, ghi.

+ Khi tạm nhập khẩu, phản ánh giá trị hàng nhập khẩu, số thuế nhập khẩu, thuế GTGT hàng nhập khẩu phải nộp, ghi.

Nợ TK 152, 153, 156,...

Có TK 111, 112, 331

Có TK 3333 - Thuế xuất, nhập khẩu (Chi tiết thuế NK)

+ Khi tái xuất khẩu không phải nộp thuế xuất khẩu, ghi.

- *Phản ánh giá vốn hàng xuất khẩu, ghi.*

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng xuất khẩu

Có TK 152, 155, 156,...

- *Phản ánh doanh thu bán hàng, ghi.*

Nợ TK 111, 112, 131,...

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

+ Khi được hoàn lại số thuế nhập khẩu, ghi.

Nợ TK 111, 112,...

Nợ TK 3333 - Nếu trừ vào số phải nộp

Có TK 632 - Giá vốn hàng bán

Có TK 711 - Thu nhập khác

- Trường hợp nhập khẩu hàng hoá vì lý do nào đó buộc phải xuất trả lại chủ hàng hoặc tái xuất sang nước thứ ba thì được xét hoàn thuế nhập khẩu đã nộp và không phải nộp thuế xuất khẩu.

+ Phản ánh giá trị hàng nhập khẩu xuất trả lại chủ hàng, ghi.

Nợ TK 331 - Phải trả người bán

Có TK 152, 156, 211,...

+ Phản ánh số thuế nhập khẩu được hoàn lại, ghi.

Nợ TK 111, 112

Nợ TK 3333 - Nếu trừ vào số phải nộp kỳ sau

Có TK 152, 156, 211, ... Số thuế nhập khẩu đã nộp

- Trường hợp đối tượng nộp thuế nhầm lẫn trong kê khai hàng hoá nhập khẩu (thực tế nhập khẩu ít hơn kê khai) thì sẽ được hoàn trả số thuế nộp quá trong thời hạn một năm trở về trước kể từ ngày kiểm tra phát hiện. Số thuế nộp qua được hoàn trả do nhầm lẫn trong kê khai, ghi.

Nợ TK 111, 112 - Nếu được hoàn lại bằng tiền

Nợ TK 3333 - Nếu trừ vào số phải nộp kỳ sau

Có TK 152, 156, 211,...

Có TK 632, 711

- Trường hợp đối tượng nộp thuế nhầm lẫn và gian lận trong kê khai hàng hoá nhập khẩu (thực tế nhập khẩu nhiều hơn so với kê khai) thì bị truy thu tiền thuế nhập khẩu trong thời hạn một năm trở về trước kể từ ngày kiểm tra phát hiện. Số thuế nhập khẩu bị truy thu phải nộp, ghi.

Nợ TK 152, 156, 211,...

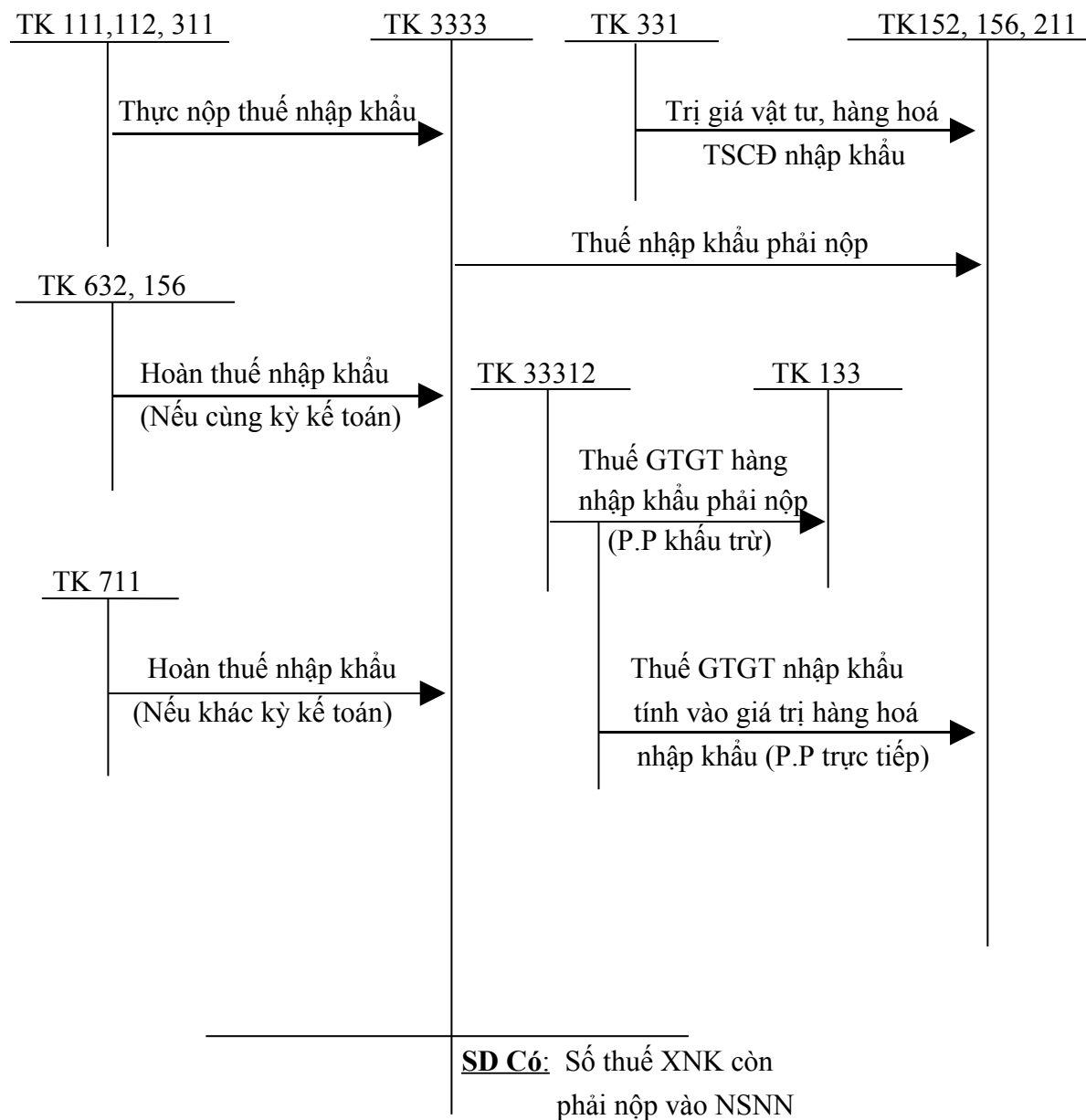
Có TK 3333 - Thuế xuất nhập khẩu (Chi tiết thuế NK)

- Trường hợp nhập khẩu hàng hoá thuộc đối tượng được miễn, giảm thuế nhập khẩu theo chế độ quy định, nhưng nếu sử dụng khác với mục đích được miễn giảm thì bị truy thu đủ số thuế được miễn giảm, ghi.

Nợ TK 152, 156, 211,...

Có TK 3333 - Thuế xuất nhập khẩu (Chi tiết thuế NK)

SƠ ĐỒ HẠCH TOÁN THUẾ NHẬP KHẨU



2.5.3. Phương pháp hạch toán thuế xuất khẩu

a. Chứng từ sử dụng.

Để hạch toán thuế xuất khẩu, kế toán sử dụng các hoá đơn chứng từ sau:

- Hợp đồng Ngoại thương
- Tờ khai hàng hoá xuất khẩu Ký hiệu: HQ/2002-NK
- Tờ khai trị giá tính thuế hàng hoá xuất khẩu Ký hiệu: HQ/2003 - TGTT
- Tờ khai hàng hoá xuất khẩu phi mậu dịch Ký hiệu: HQ/2002- PMD
- Phụ lục tờ khai trị giá tính thuế hàng hoá xuất khẩu Ký hiệu HQ/2003 - PLTG
- Hoá đơn GTGT, biên lai nộp thuế xuất khẩu, vận đơn
- Sổ theo dõi thuế xuất khẩu
- Báo cáo thuế XK (Phần I & II - B02DN)

b. Phương pháp hạch toán các nghiệp vụ chủ yếu.

- Khi xuất khẩu hàng hoá, dịch vụ thuộc diện chịu thuế xuất khẩu, kế toán phản ánh doanh thu xuất khẩu là tổng giá thanh toán (bao gồm cả thuế xuất khẩu). ghi.

Nợ TK 111, 112, 131

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Có TK 512 - Doanh thu nội bộ

- Phản ánh số thuế xuất khẩu phải nộp, ghi.

Nợ TK 511, 512

Có TK 3333 - Thuế xuất, nhập khẩu (Thuế xuất khẩu)

- Khi thực nộp thuế xuất khẩu vào NSNN, ghi.

Nợ TK 3333 - Thuế xuất nhập khẩu (Thuế xuất khẩu)

Có TK 111, 112,...

- Trường hợp được NSNN hoàn thuế xuất khẩu đối với hàng hoá xuất khẩu đã nộp thuế xuất khẩu nhưng không xuất khẩu nữa hoặc thực tế xuất khẩu ít hơn so với khai báo, ghi.

Nợ TK 111, 112

Nợ TK 3333 - Nếu trừ vào số phải nộp kỳ sau

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

- Trường hợp được hoàn thuế xuất khẩu đối với hàng đưa ra nước ngoài tạm xuất khẩu và tái nhập khẩu sản phẩm, hàng hoá gia công hoàn thành.

+ Khi xuất khẩu nguyên liệu, hàng hoá đưa đi gia công, ghi.

Nợ TK 154 - Chi phí SXKD dở dang

Có TK 152, 156,...

+ Các chi phí phát sinh trong quá trình đưa hàng đi gia công, ghi.

Nợ TK 154 - Chi phí SXKD dở dang

Có TK 111, 112, 331,...

+ Số thuế xuất khẩu phải nộp của hàng tạm xuất tái nhập, ghi.

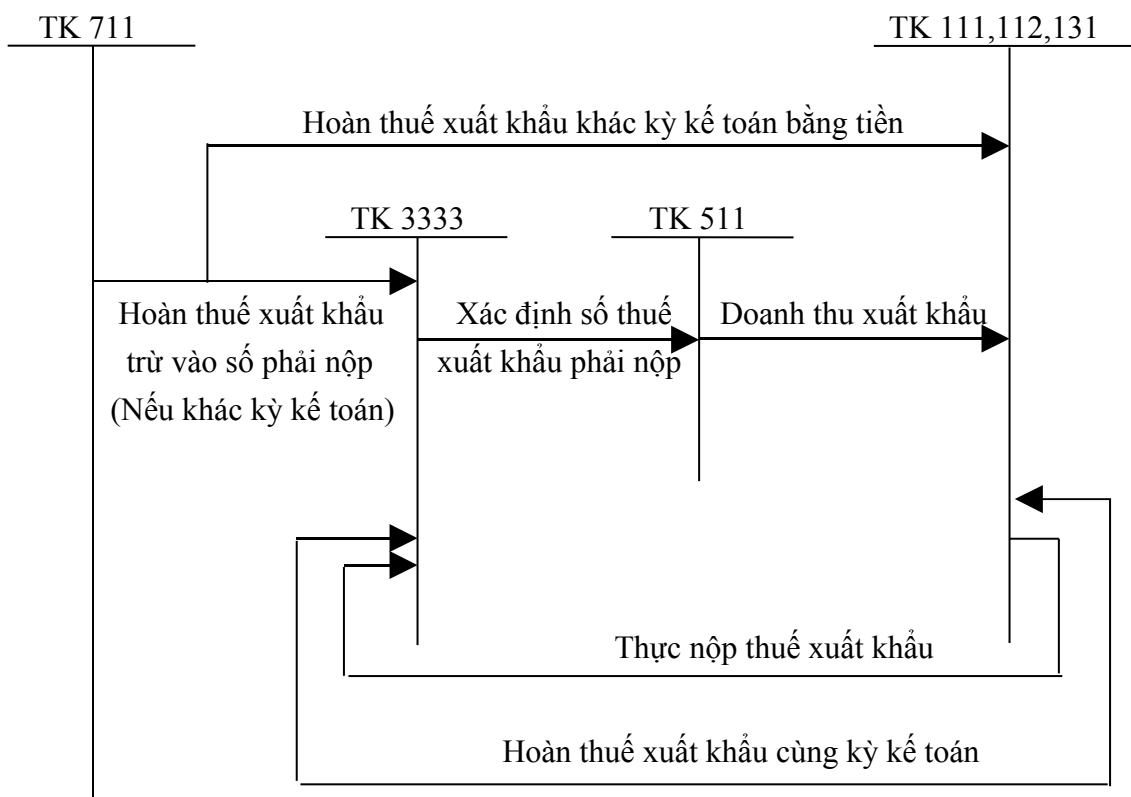
Nợ TK 154 - Chi phí SXKD dở dang

Có TK 3333 - Thuế xuất, nhập khẩu

+ Khi thực nộp thuế xuất khẩu vào NSNN đối với hàng tạm xuất tái nhập, ghi.

- Nợ TK 3333 - Thuế xuất, nhập khẩu
Có TK 111, 112,...
- + Khi tái nhập khẩu sản phẩm, hàng hoá gia công hoàn thành, ghi.
Nợ TK 152, 156, ...
Có TK 154 - Chi phí SXKD dở dang
- + Số thuế xuất khẩu đã nộp được NSNN hoàn lại đối với hàng tạm xuất tái nhập, ghi.
Nợ TK 111, 112 - Nếu được hoàn lại bằng tiền
Nợ TK 3333 - Nếu được trừ vào số phải nộp
Có TK 152, 156, ... Nếu hàng gia công chưa bán
Có TK 632 - Nếu hàng gia công đã bán
- Trường hợp hàng hoá đã xuất khẩu nhưng vì lý do nào đó buộc phải nhập khẩu trở lại thì được hoàn lại thuế xuất khẩu đã nộp, ghi.
Nợ TK 531 - Hàng bán bị trả lại (Giá xuất khẩu)
Có TK 111, 112, 131, ...
- + Phản ánh giá trị hàng xuất khẩu phải nhập khẩu trở lại, ghi.
Nợ TK 152, 156, ...
Có TK 632 - Giá vốn hàng bán
- + Phản ánh số thuế xuất khẩu được hoàn lại bằng tiền hoặc trừ vào số thuế phải nộp kỳ sau, ghi.
Nợ TK 111, 112 - Nếu được hoàn lại bằng tiền
Nợ TK 3333 - Nếu trừ vào số phải nộp kỳ sau
Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ
- Trường hợp đối tượng nộp thuế nhầm lẫn trong kê khai hàng hoá xuất khẩu (thực tế xuất khẩu ít hơn so với kê khai) thì được hoàn trả số thuế xuất khẩu nộp quá đó trong thời hạn 01 năm trở về trước kể từ ngày kiểm tra phát hiện nhầm lẫn. Số thuế xuất khẩu nộp quá đó được hoàn trả, ghi.
Nợ TK 111, 112 - Nếu được hoàn lại bằng tiền
Nợ TK 3333 - Nếu trừ vào số phải nộp kỳ sau
Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ
Có TK 711 - Thu nhập khác
- Trường hợp đối tượng nộp thuế nhầm lẫn trong kê khai hàng hoá xuất khẩu thì bị truy thu tiền thuế trong thời hạn 01 năm trở về trước kể từ ngày kiểm tra phát hiện có sự nhầm lẫn đó. Số thuế xuất khẩu bị truy thu phải nộp, ghi.
Nợ TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ
Nợ TK 811 - Chi phí khác
Có TK 3333 - Thuế xuất, nhập khẩu

SƠ ĐỒ HẠCH TOÁN HOÀN THUẾ THUẾ XUẤT KHẨU



2.5.4. Kế toán ủy thác xuất nhập khẩu.

a. Kế toán tại đơn vị ủy thác nhập khẩu.

- Khi chuyển tiền nhờ nhập khẩu bao gồm tiền hàng và các khoản thuế, phí nhập khẩu phải nộp cho bên nhận nhập khẩu, kế toán ghi.

Nợ TK 1388 - Phải thu khác (chi tiết cho từng đối tượng)

Có TK 111, 112, 3111.

- Khi nhận hàng hàng từ đơn vị nhận nhập khẩu ủy thác, căn cứ vào hóa đơn thanh toán tiền hàng, biên lai nộp thuế GTGT, thuế NK của bên nhận nhập khẩu ủy thác, kế toán phản ánh.

Nợ TK 1561, 152, 153, ...

Có TK 1388 - Giá trị hàng chưa có thuế nhập khẩu

Có TK 3333 - Chi tiết thuế nhập khẩu.

Có TK 3332 - Thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có)

+ Thuế GTGT hàng nhập khẩu nếu được khấu trừ, kế toán phản ánh.

Nợ TK 133 - Thuế GTGT đầu vào.

Có TK 33312 - Thuế GTGT hàng nhập khẩu

+ Thuế GTGT hàng nhập khẩu không được khấu trừ, kế toán phản ánh.

Nợ TK 1561, 152, 153, ...

Có TK 33312 - Thuế GTGT hàng nhập khẩu

- Khi thanh toán tiền hoa hồng (phí ủy thác) cho bên nhận ủy thác nhập khẩu, kế toán ghi.

Nợ TK 1562, 152, 153, ...

Có TK 1388 (Chi tiết cho từng đối tượng)

- Căn cứ vào biên lai nộp thuế nhập khẩu, thuế GTGT hàng nhập khẩu, thuế TTĐB (nếu có) của bên nhận ủy thác nhập khẩu, kế toán phản ánh.

Nợ TK 3333 - Thuế nhập khẩu

Nợ TK 33312 - Thuế GTGT hàng nhập khẩu

Nợ TK 3332 - Thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có)

Có TK 1388 (Chi tiết cho từng đối tượng)

b. Kế toán tại đơn vị nhận nhập khẩu ủy thác.

- Khi nhận tiền để nhập khẩu bao gồm tiền hàng và tiền thuế, phí, lệ phí, ... kế toán phản ánh.

Nợ TK 111, 112, ...

Có TK 3388 (Chi tiết cho từng đối tượng)

- Khi trả tiền hàng, nộp hộ thuế nhập khẩu, thuế TTĐB, thuế GTGT hàng nhập khẩu, kế toán phản ánh.

Nợ TK 3388 (Chi tiết cho từng đối tượng)

Có TK 111, 112

- Khi nhập khẩu vật tư, hàng hóa, ... kế toán căn cứ vào tờ khai hải quan phản ánh.

Nợ TK 002 - Trị giá hàng nhập khẩu

- Khi trả hàng cho bên nhờ nhập khẩu, kế toán phản ánh

Có TK 002 - Trị giá hàng nhập khẩu

- Căn cứ vào hóa đơn thanh toán hoa hồng ủy thác (phí ủy thác) của bên nhờ nhập khẩu, kế toán phản ánh.

+ Nếu đơn vị nộp thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp

Nợ TK 111, 112, 1388

Có TK 511- Hoa hồng được hưởng

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp

+ Nếu đơn vị nộp thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp

Nợ TK 111, 112, 1388

Có TK 511- Hoa hồng được hưởng (tổng giá thanh toán).

Đồng thời phản ánh số thuế GTGT của hoa hồng được hưởng.

Nợ TK 511

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp

c. Kế toán tại đơn vị ủy thác xuất khẩu.

- Khi xuất kho vật tư, hàng hóa, thành phẩm nhờ xuất khẩu ủy thác, kế toán phản ánh.

Nợ TK 157 - Giá xuất kho

Có TK 152, 156, 155, ...

- Khi đơn vị nhận xuất khẩu báo cáo hàng đã xuất khẩu, kế toán phản ánh.

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán

Có TK 157 - Hàng gửi bán

- Căn cứ vào hóa đơn thanh toán tiền hàng của bên nhận xuất khẩu ủy thác, kế toán phản ánh.

Nợ TK 111, 112, 1388

Có TK 511 - Doanh thu xuất khẩu

- Phản ánh số thuế xuất khẩu phải nộp, kế toán ghi.

Nợ TK 511 - Doanh thu xuất khẩu

Có TK 3333 - Chi tiết thuế xuất khẩu

- Khi chuyển tiền để nhờ nộp thuế, phí xua hàng xuất khẩu, kế toán phản ánh.

Nợ TK 1388

Có TK 111, 112, ...

- Khi thanh toán tiền hoa hồng nhờ xuất khẩu ủy thác cho bên nhận xuất khẩu ủy thác, kế toán phản ánh.

Nợ TK 641- Chi phí bán hàng

Nợ TK 133 - Thuế GTGT đầu vào

Có TK 1388, 111, 112 - Tổng giá thanh toán.

d. Kế toán tại đơn vị nhận ủy thác xuất khẩu.

- Khi nhận hàng để xuất khẩu, căn cứ vào hóa đơn xuất kho của bên nhờ xuất khẩu, kế toán phản ánh.

Nợ TK 003 - Trị giá hàng nhận

- Khi thực xuất được hàng, kế toán phản ánh.

Có TK 003

- Căn cứ vào tờ khai hải quan và hóa đơn thanh toán tiền hàng của người mua, kế toán phản ánh.

Nợ TK 111, 112, 131

Có TK 3388 - Chi tiết cho từng đối tượng

- Khi nhận tiền của bên nhờ xuất khẩu thác để nộp thuế xuất khẩu, phí xuất khẩu,... kế toán phản ánh.

Nợ TK 111, 112

Có TK 3388 - Chi tiết cho từng đối tượng

- Nộp thuế hộ thuế xuất khẩu, phí ủy thác, kế toán phản ánh.

Nợ TK 3388

Có TK 111, 112

- Căn cứ vào hóa đơn thanh toán tiền hoa hồng của bên nhờ xuất khẩu ủy thác, kế toán phản ánh.

+ Đối với đơn vị nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, kế toán phản ánh.

Nợ TK 111, 112, 3388, 1388

Có TK 511 - Hoa hồng được hưởng (Giá chưa thuế GTGT)

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp

+ Đối với đơn vị nộp thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp, kế toán phản ánh.

Nợ TK 111, 112, 3388, 1388

Có TK 511 - Hoa hồng được hưởng (tổng giá thanh toán)

Phản ánh số thuế GTGT phải nộp của số tiền hoa hồng được hưởng.

Nợ TK 511 - Hoa hồng được hưởng

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp

Cuối kỳ, bên nhờ xuất khẩu và bên nhận xuất khẩu ủy thác sẽ tiến hành đối chiếu công nợ trên tài khoản 1388 và 3388 để thanh toán cho nhau và thanh lý hợp đồng.

TÓM TẮT CHƯƠNG 2

Khi nghiên cứu chương này, người học cần nắm những nội dung cơ bản sau.

- Nắm được giá tính thuế GTGT xuất khẩu, nhập khẩu
- Nắm được phương pháp xác định thuế xuất khẩu, nhập khẩu phải nộp.
- Nắm được phương pháp lập các chỉ tiêu trên khai thuế xuất khẩu, nhập khẩu.
- Nắm được trách nhiệm và thời hạn nộp tờ khai thuế xuất nhập khẩu.
- Nắm được kê khai thuế GTGT hàng nhập khẩu.
- Nắm được phương pháp hạch toán các nghiệp vụ thuế xuất khẩu, nhập khẩu, các nghiệp vụ hoàn thuế xuất khẩu, nhập khẩu.
- Nắm được phương pháp kế toán các nghiệp vụ ủy thác xuất khẩu, ủy thác nhập khẩu.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Luật thuế xuất nhập khẩu sửa đổi bổ sung.
2. Nguyễn Thanh Tuyền, Nguyễn Ngọc Thanh. 2001, Giáo trình Thuế, NXB Thống kê.
3. Bùi Xuân Lưu, Nguyễn Hữu Khải, Nguyễn Xuân Nữ, 2003, Giáo trình thuế và hệ thống thuế ở Việt Nam, NXB Giáo Dục.
4. Ngô Thế Chi, 2002 Kế toán thuế xuất nhập khẩu - Lý thuyết và thực hành, NXB Tài Chính.
5. Ngô Thế Chi, Nguyễn Văn Hiệu, 2004. Hướng dẫn thực hành Thuế và Kế toán thuế. NXB Tài Chính.
6. Nguyễn Văn Nhiệm, 2002, Thuế và Kế toán thuế, NXB Thống kê, 2003, NXB Thống kê.

CÂU HỎI ÔN TẬP CHƯƠNG 2

Bài 1. Tại công ty XNK A có tình hình như sau.

1. Nhập khẩu 100 tấn NVL, giá CIF.Hải phòng là 10.000\$, thuế nhập khẩu 30%, thuế GTGT 10%.
2. Nhập khẩu một TSCĐ, giá FOB.London là 50.000\$. Chi phí vận tải là 5.000\$, phí bảo hiểm quốc tế là 1.500\$, thuế nhập khẩu 80%, thuế GTGT 10%.
3. Ủy thác nhập khẩu một lô hàng, giá tính thuế nhập khẩu 15.000\$, thuế nhập khẩu 20%, thuế TTĐB 70%, thuế GTGT 10%.
4. Nhập khẩu 1.000 linh kiện điện tử, giá FOB.Liverpool là 17.000\$. Chi phí vận tải và bảo hiểm quốc tế cho cả lô hàng là 2.500\$ (chi phí này do người mua chịu), thuế nhập khẩu 45%, thuế GTGT 10%.

Yêu cầu: Tính các loại thuế công ty phải nộp?.BR: 1\$ =16.500VNĐ.

Bài 2. Tại công ty XNK A có tình hình như sau.

1. Xuất 50.000 sản phẩm A, giá FOB.ThuậnAn là 15.000\$, thuế xuất khẩu 5%.
2. Xuất khẩu 100tấn đường, giá CIF.London là 5,5trđ/tấn, thuế xuất khẩu 4%.Chi phí vận tải là 0,7trđ/tấn và bảo hiểm quốc tế là 0,3trđ/tấn.
3. Ủy thác xuất khẩu 20.000sản phẩm, giá FOB.Đà Nẵng 10.000\$, thuế xuất khẩu 4%, chi phí vận tải và bảo hiểm quốc tế 500\$.
4. Xuất khẩu qua đại lý 100tấn gạo, giá CIF.Rôttedam là 17.000\$, chi phí vận tải và bảo hiểm quốc tế là 45\$/tấn, thuế xuất khẩu 4%. Cuối tháng đại lý báo cáo còn 20tấn không xuất khẩu được vì hàng kém chất lượng.

Yêu cầu:

Tính thuế xuất khẩu công ty B phải nộp?. 1\$= 16.000VNĐ

Bài 3. Tại công ty XNK B có tình hình như sau.

1. Nhập khẩu một chiếc ô tô, giá FOB.Osaka là 25.000\$, thuế nhập khẩu 30%, thuế TTĐB 80%, thuế GTGT 10%.Chi phí vận tải 1.500\$ và bảo hiểm quốc tế 1200\$.
2. Nhờ nhập khẩu ủy thác 200tấn NVL, giá nhập khẩu 1.300\$/tấn, thuế nhập khẩu 25%, thuế TTĐB 70%, thuế GTGT 5%.Chi phí vận tải là 4500\$ (lô hàng này được giảm thuế nhập khẩu 50%).
3. Nhập khẩu một thiết bị sản xuất, trị giá tính thuế nhập khẩu là 22.000\$, thuế nhập khẩu 30%, thuế TTĐB 70%, thuế GTGT 10%. Mặt hàng này thuộc loại trong nước chưa sản xuất được.

Yêu cầu: Tính các loại thuế công ty B phải nộp?.

Bài 4. Công ty XNK A là đối tượng nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, trong kỳ có các nghiệp vụ phát sinh như sau (trở).

1. Nhập khẩu NVL A dùng vào SXKD hàng chịu thuế GTGT, giá CIF. Hải phòng là 300 trong đó chi phí vận tải là 45, phí bảo hiểm là 20 đã trả bằng TGNH, thuế nhập khẩu 20%, thuế GTGT 10%. Tiền hàng chưa trả tiền người bán.
2. Nhập khẩu NVL B dùng vào hoạt động SXKD không chịu thuế GTGT, giá nhập khẩu 200, thuế nhập khẩu 20%, thuế GTGT 10% đã trả người bán bằng TGNH.
3. Nộp toàn bộ các khoản thuế trên bằng TGNH.
4. Được hoàn lại thuế GTGT hàng nhập khẩu bằng TGNH.

Yêu cầu: Định khoản và phản ánh vào tài khoản liên quan.

Bài 5. Công ty XNK Promex là đơn vị đăng ký nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, trong kỳ có các nghiệp vụ phát sinh như sau (trở).

1. Nhập khẩu NVL A dùng vào SXKD hàng chịu thuế TTĐB, giá FOB. OSaka 400, chi phí vận tải là 70, phí bảo hiểm 30 đã trả bằng TGNH, thuế nhập khẩu 20%, thuế TTĐB 25%, thuế GTGT 10%. Tiền hàng đã trả 1/2 bằng tiền vay ngắn hạn, số còn lại kỳ sau sẽ thanh toán.

2. Nhập khẩu NVL B dùng vào SXKD hàng hoá không chịu thuế GTGT, giá nhập khẩu 200, thuế nhập khẩu 20%, thuế GTGT 10% đã trả người bán bằng khoản tiền vay ngắn hạn.

3. Nộp toàn bộ số thuế ở NV1&2 bằng TGNH.

4. Xuất hàng hoá X bán, Hoá đơn GTGT số 045 ghi, giá bán chưa thuế GTGT 1.960, thuế GTGT 10%, thuế TTĐB 30% đã thu 1/2 bằng TGNH (toàn bộ số NVL A đã xuất dùng hết cho sản xuất sản phẩm bán ra).

5. Được khấu trừ thuế GTGT đầu vào.

6. Nộp thuế GTGT, thuế TTĐB bằng TGNH.

Yêu cầu. Định khoản các nghiệp vụ trên.

Bài 6. Công ty B là đơn vị đăng ký nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, trong kỳ có các nghiệp vụ phát sinh như sau (trở).

1. Nhập khẩu hàng hoá để tái xuất khẩu, giá nhập khẩu 200, thuế nhập khẩu 20% đã trả người bán bằng TGNH. Lô hàng này còn lưu tại kho hải quan để chờ ngày xuất khẩu.

2. Nộp thuế nhập khẩu bằng tiền mặt.

3. Nhận được GBC của ngân hàng được cơ quan hải quan hoàn lại thuế nhập khẩu.

4. Nhập khẩu hàng hoá, giá nhập khẩu 100, thuế nhập khẩu 20% đã trả người bán bằng chuyển khoản và nộp thuế nhập khẩu bằng tiền mặt nhưng do điều kiện vận tải nên hàng thực tế nhập kho chỉ đạt 90% giá trị, số hàng thiếu bên bán sẽ giao lần sau.

5. Xuất bán lô hàng trên, Hoá đơn GTGT số 002 ghi, giá bán chưa thuế 180, thuế, thuế GTGT 10% người bán đã chấp nhận thanh toán qua ngân hàng.

6. Được hoàn lại số thuế nhập khẩu nộp thừa bằng TGNH.

7. Mua NVL về sản xuất sản phẩm A, Hoá đơn GTGT ghi, giá mua chưa thuế GTGT 250, thuế GTGT 10% chưa trả người bán.

8. Xuất khẩu sản phẩm A, giá FOB có cả thuế xuất khẩu 357, thuế xuất khẩu 5%, thuế GTGT 0% đã thu bằng TGNH, giá vốn 280.

9. Nộp thuế xuất khẩu bằng tiền mặt.

10. Nhận được GBC được hoàn lại thuế GTGT.

Yêu cầu. Định khoản các nghiệp vụ trên.

Bài 7. Doanh nghiệp X là đơn vị đăng ký nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, trong kỳ có các nghiệp vụ phát sinh như sau (trở).

1. Xuất khẩu hàng hoá, giá FOB. Thuận An 2.100, thuế xuất khẩu 5% đã thu bằng TGNH và đã nộp thuế xuất khẩu bằng tiền mặt

2. Thực tế hàng xuất khẩu chỉ đạt 80% nên được cơ quan thuế hoàn lại số thuế nộp thừa đó bằng TGNH.

3. Xuất NVL đưa đi gia công, trị giá hàng xuất kho 100, thuế xuất khẩu phải nộp đã nộp bằng TGNH 5, tiền gia công phải trả 15.

4. Nhập kho hàng gia công hoàn thành 120.

5. Xuất thành phẩm bán, giá bán chưa thuế GTGT 170, thuế GTGT 10% chưa thu tiền.

6. Được hoàn lại thuế xuất khẩu đã nộp.

Yêu cầu. Định khoản các nghiệp vụ trên.

Bài 8: Doanh nghiệp A là đơn vị nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ. Trong tháng có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh như sau (ĐVT: Trđ).

1. Nhập khẩu nguyên vật liệu dùng vào sản xuất kinh doanh chịu thuế GTGT, tờ khai hải quan ghi, giá CIF. Đà Nẵng là 300, trong đó chi phí vận tải và phí bảo hiểm là 50 đã trả bằng tiền gửi ngân hàng, thuế nhập khẩu 25%, thuế TTĐB 30%, thuế GTGT 10%. Tiền hàng đã trả người bán 1/2 bằng tiền vay ngắn hạn, số còn lại sẽ trả bằng tiền gửi ngân hàng

2. Nộp thuế NK, thuế TTĐB bằng tiền mặt.
3. Nhận được thông báo của hải quan không phải nộp thuế GTGT hàng nhập khẩu.
4. Xuất kho thành phẩm để đổi lấy nguyên vật liệu dùng vào hoạt động xây dựng nhà tình nghĩa, trị giá trao đổi chưa thuế GTGT là 230, giá thành sản xuất của số sản phẩm này là 180, nguyên vật liệu nhận về theo giá chưa thuế GTGT là 150, cả hai mặt hàng này đều chịu thuế GTGT 10%. Phần chênh lệch hai bên đã đồng ý thanh toán cho nhau bằng tiền mặt,
5. Nhập khẩu một TSCĐHH dùng vào hoạt động SXKD không chịu thuế GTGT. Tờ khai hải quan ghi, giá FOB. Osaka là 300, thuế nhập khẩu 25%, thuế TTĐB 30%, thuế GTGT 10% đã trả người bán 300 bằng tiền vay dài hạn, số còn lại chưa trả. Chi phí vận tải là 50, phí bảo hiểm 20 đã trả người bán bằng tiền gửi ngân hàng.
6. Nộp thuế NK, thuế TTĐB, thuế GTGT bằng TGNH.
7. Xuất kho thành phẩm để đổi lấy nguyên vật liệu dùng vào sản xuất kinh doanh hàng chịu thuế, trị giá trao đổi chưa thuế GTGT là 200, giá vốn 160, trị giá chưa thuế GTGT của nguyên vật liệu nhận về là 250, cả hai mặt hàng này đều chịu thuế GTGT 10%. Phần chênh lệch hai bên đã đồng ý thanh toán cho nhau bằng TGNH.
8. Nhập khẩu nguyên vật liệu dùng vào sản xuất kinh doanh chịu thuế GTGT, tờ khai hải quan ghi, giá FOB. Liverpool là 250, chi phí vận tải 70 và phí bảo hiểm là 30 đã trả bằng tiền vay ngắn hạn, thuế nhập khẩu 20%, thuế TTĐB 65%, thuế GTGT 10%. Tiền hàng đã trả người bán 1/2 bằng tiền gửi ngân hàng, số còn lại sẽ trả tiếp bằng tiền gửi ngân hàng và đã nộp thuế nhập khẩu, thuế TTĐB bằng tiền mặt, thực tế hàng về cảng Việt Nam chỉ đạt 70% giá trị, số hàng thiếu DN đã đồng ý cho người bán sẽ giao sau. DN đã kê khai thuế GTGT theo số thực nhập.
9. Mười ngày sau, nhận được quyết định của cơ quan hải quan được hoàn lại thuế nhập khẩu, thuế TTĐB nộp thừa cho trừ vào số phải nộp lần sau, thuế GTGT đã được khấu trừ.
10. Xuất kho thành phẩm bán, giá vốn 2.300, tổng giá thanh toán 3.850, thuế GTGT 10%. Đã thu 1/2 bằng TGNH, số còn lại kỳ sau sẽ thu bằng tiền mặt.
11. Do số sản phẩm đã bán ở NV10 không đảm bảo quy cách chất lượng nên khách hàng đã trả lại 1/2. DN đã đồng ý nhận lại số sản phẩm trên.
12. Xuất kho một số sản phẩm dùng ở phân xưởng phục vụ cho SXKD chịu thuế GTGT, giá bán chưa thuế của sản phẩm này trên thị trường là 280, thuế GTGT 10%. Giá thành sản xuất do DN kê khai là 120.
13. Được khấu trừ thuế GTGT đầu vào.
14. Nộp thuế GTGT bằng tiền gửi ngân hàng.

Yêu cầu:

1. Tính thuế NK, thuế TTĐB thực phải nộp, thuế GTGT đầu vào phát sinh, thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, thuế GTGT phải nộp?.
2. Định khoản các nghiệp vụ trên.

Bài 9: Doanh nghiệp A là đơn vị nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ. Trong tháng có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh như sau (ĐVT: Trđ).

1. Nhập khẩu nguyên vật liệu dùng vào sản xuất kinh doanh chịu thuế GTGT, tờ khai hải quan ghi, giá CIF. Đà Nẵng là 300, trong đó chi phí vận tải và phí bảo hiểm là 50 đã trả bằng tiền gửi ngân hàng, thuế nhập khẩu 25%, thuế TTĐB 30%, thuế GTGT 10%. Tiền hàng đã trả người bán 1/2 bằng tiền vay ngắn hạn, số còn lại sẽ trả bằng tiền gửi ngân hàng
2. Nộp thuế NK, thuế TTĐB bằng tiền mặt.
3. Nhận được thông báo của hải quan không phải nộp thuế GTGT hàng nhập khẩu.
4. Xuất kho thành phẩm để đổi lấy nguyên vật liệu dùng vào hoạt động xây dựng nhà tình nghĩa, trị giá trao đổi chưa thuế GTGT là 230, giá thành sản xuất của số sản phẩm này là 180,

nguyên vật liệu nhận về theo giá chưa thuế GTGT là 150, cả hai mặt hàng này đều chịu thuế GTGT 10%. Phần chênh lệch hai bên đã đồng ý thanh toán cho nhau bằng tiền mặt,

5. Nhập khẩu một TSCĐHH dùng vào hoạt động SXKD không chịu thuế GTGT. Tờ khai hải quan ghi, giá FOB. Osaka là 300, thuế nhập khẩu 25%, thuế TTĐB 30%, thuế GTGT 10% đã trả người bán 300 bằng tiền vay dài hạn, số còn lại chưa trả. Chi phí vận tải là 50, phí bảo hiểm 20 đã trả người bán bằng tiền gửi ngân hàng.

6. Nộp thuế NK, thuế TTĐB, thuế GTGT bằng TGNH.

7. Xuất kho thành phẩm để đổi lấy nguyên vật liệu dùng vào sản xuất kinh doanh hàng chịu thuế, trị giá trao đổi chưa thuế GTGT là 200, giá vốn 160, trị giá chưa thuế GTGT của nguyên vật liệu nhận về là 250, cả hai mặt hàng này đều chịu thuế GTGT 10%. Phần chênh lệch hai bên đã đồng ý thanh toán cho nhau bằng TGNH.

8. Nhập khẩu nguyên vật liệu dùng vào sản xuất kinh doanh chịu thuế GTGT, tờ khai hải quan ghi, giá FOB. Liverpool là 250, chi phí vận tải 70 và phí bảo hiểm là 30 đã trả bằng tiền vay ngắn hạn, thuế nhập khẩu 20%, thuế TTĐB 65%, thuế GTGT 10%. Tiền hàng đã trả người bán 1/2 bằng tiền gửi ngân hàng, số còn lại sẽ trả tiếp bằng tiền gửi ngân hàng và đã nộp thuế nhập khẩu, thuế TTĐB bằng tiền mặt, thực tế hàng về cảng Việt Nam chỉ đạt 70% giá trị, số hàng thiếu DN đã đồng ý cho người bán sẽ giao sau. DN đã kê khai thuế GTGT theo số thực nhập.

9. Mười ngày sau, nhận được quyết định của cơ quan hải quan được hoàn lại thuế nhập khẩu, thuế TTĐB nộp thừa cho trừ vào số phải nộp lần sau, thuế GTGT đã được khấu trừ.

10. Xuất kho thành phẩm bán, giá vốn 2.300, tổng giá thanh toán 3.850, thuế GTGT 10%. Đã thu 1/2 bằng TGNH, số còn lại kỳ sau sẽ thu bằng tiền mặt.

11. Do số sản phẩm đã bán ở NV10 không đảm bảo quy cách chất lượng nên khách hàng đã trả lại 1/2. DN đã đồng ý nhận lại số sản phẩm trên.

12. Xuất kho một số sản phẩm dùng ở phân xưởng phục vụ cho SXKD chịu thuế GTGT, giá bán chưa thuế của sản phẩm này trên thị trường là 280, thuế GTGT 10%. Giá thành sản xuất do DN kê khai là 120.

13. Được khấu trừ thuế GTGT đầu vào.

14. Nộp thuế GTGT bằng tiền gửi ngân hàng.

Yêu cầu:

1. Tính thuế NK, thuế TTĐB thực phải nộp, thuế GTGT đầu vào phát sinh, thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, thuế GTGT phải nộp?

2. Định khoản các nghiệp vụ trên

Chương 3

KẾ TOÁN THUẾ TIÊU THỤ ĐẶC BIỆT

MỤC TIÊU HỌC TẬP

Khi nghiên cứu chương này, người học sẽ được cung cấp những kiến thức cơ bản sau.

- Hiểu được thuế TTĐB là gì?. Hàng hoá dịch vụ nào chịu thuế TTĐB và đối tượng nào phải nộp thuế TTĐB?.
- Tại sao nói thuế TTĐB là thuế gián thu?.
- Hiểu được đối tượng nộp thuế TTĐB đồng thời phải chịu thuế GTGT,
- Nắm được kê khai nộp thuế, quyết toán, hoàn thuế TTĐB?.
- Nắm căn cứ tính thuế và giá tính thuế TTĐB đối với từng hoạt động kinh doanh cụ thể.
- Nắm được phương pháp xác định thuế TTĐB phải nộp, thuế TTĐB được khấu trừ?.
- Nắm được cách lập Tờ khai thuế TTĐB và các bảng kê liên quan.
- Nắm được các nguyên tắc được khấu trừ TTĐB đã nộp đối với nguyên liệu mua vào để sản xuất mặt hàng chịu thuế TTĐB.
- Nắm được phương pháp hạch toán thuế TTĐB.

SỐ TIẾT: 9

3.1. Những vấn đề chung về thuế tiêu thụ đặc biệt.

3.1.1. Khái niệm.

Thuế tiêu thụ đặc biệt (TTĐB) là loại thuế gián thu, thu vào một số sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ sản xuất và nhập khẩu.

3.1.2. Tác dụng.

Thuế TTĐB là sắc thuế đánh vào các mặt hàng chưa thực sự thiết yếu đối với cuộc sống, những mặt hàng xa xỉ, cao cấp. Vì vậy việc ban hành sắc thuế này nhằm hướng dẫn sản xuất, tiêu dùng của xã hội, điều tiết thu nhập của người tiêu dùng đối với một số hàng hoá, dịch vụ cho Ngân sách Nhà nước một cách hợp lý, tăng cường quản lý sản xuất, kinh doanh đối với một số hàng hoá, dịch vụ thuộc diện chịu thuế TTĐB.

Việc ban hành Luật thuế TTĐB cùng với các Luật thuế khác đã trở thành hệ thống chính sách thuế gián thu đồng bộ và tương đối phù hợp với điều kiện kinh tế nước ta tiến tới hội nhập quốc tế và khu vực.

3.2. Nội dung phạm vi áp dụng.

3.2.1. Đối tượng chịu thuế TTĐB.

Theo quy định tại Điều 1 Nghị định số 149/2003/NĐ - CP ngày 04/12/2003 của Chính phủ thì các hàng hoá, dịch vụ sau đây là đối tượng chịu thuế TTĐB.

a. Hàng hoá.

Các mặt hàng chịu thuế TTĐB bao gồm:

Thuốc lá điếu, xì gà, rượu, bia, ô tô dưới 24 chỗ ngồi, xăng các loại, chế phẩm tái hợp và các chế phẩm khác pha chế xăng, máy điều hoà nhiệt độ công suất từ 90.000 BTU trở xuống, bài lá, vàng mã, hàng mã.

b. Dịch vụ.

Các loại dịch vụ chịu thuế TTĐB bao gồm

Kinh doanh vũ trường, massage, karaoke - ô kê, kinh doanh casinô, trò chơi bằng máy jackpot, kinh doanh giải trí có đặt cược, đua xe, kinh doanh gôn (golf), bán thẻ hội viên, vé chơi golf, kinh doanh xổ số.

3.2.2. Đối tượng nộp thuế TTĐB.

Theo quy định tại Điều 2 Nghị định số 149/2003/NĐ - CP ngày 04/12/2003 của Chính phủ thì các tổ chức, cá nhân sau đây là đối tượng nộp thuế TTĐB.

- Tổ chức, cá nhân (gọi chung là cơ sở) có sản xuất, nhập khẩu hàng hoá và kinh doanh dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế TTĐB.

Tổ chức sản xuất, nhập khẩu hàng hoá, kinh doanh dịch vụ bao gồm.

+ Các tổ chức kinh doanh được thành lập và đăng ký kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Luật doanh nghiệp Nhà nước và Luật Hợp tác xã.

+ Các tổ chức kinh tế của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp, đơn vị vũ trang nhân dân, tổ chức sự nghiệp và các tổ chức khác.

+ Các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và bên nước ngoài tham gia hợp tác kinh doanh theo Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, các công ty nước ngoài và tổ chức nước ngoài hoạt động kinh doanh ở Việt Nam không theo Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.

+ Cá nhân, hộ gia đình, nhóm người kinh doanh độc lập và các đối tượng kinh doanh khác có hoạt động sản xuất, kinh doanh nhập khẩu.

- Cơ sở sản xuất hàng hoá thuộc diện chịu thuế TTĐB phải nộp thuế TTĐB đối với hàng hoá này ở khâu sản xuất, đồng thời phải kê khai nộp thuế GTGT khi bán hàng hoá, dịch vụ này.

Nếu cơ sở sản xuất có tổ chức chi nhánh hay cửa hàng tiêu thụ sản phẩm của cơ sở thì cơ sở sản xuất phải kê khai và nộp thuế TTĐB và thuế GTGT tại nơi sản xuất, đồng thời chi nhánh hay cửa hàng bán sản phẩm chỉ phải kê khai nộp thuế GTGT trên phần doanh thu không có thuế TTĐB theo suất thuế GTGT đối với mặt hàng đó.

- Trường hợp cơ sở nhập khẩu mặt hàng chịu thuế TTĐB phải nộp thuế TTĐB tại nơi kê khai nhập khẩu và kê khai nộp thuế GTGT tại nơi bán hàng. Trường hợp nhập khẩu uỷ thác thì cơ sở nhận uỷ thác là đối tượng nộp thuế TTĐB.

- Cơ sở kinh doanh dịch vụ thuộc diện chịu thuế TTĐB phải nộp thuế TTĐB và thuế GTGT đối với dịch vụ chịu thuế TTĐB cung ứng cho các đối tượng tiêu dùng.

Mỗi mặt hàng thuộc diện chịu thuế TTĐB chỉ chịu thuế TTĐB một lần tại khâu xuất xưởng hoặc nhập khẩu, đồng thời cơ sở sản xuất mặt hàng thuộc diện chịu thuế TTĐB khi nộp thuế TTĐB được khấu trừ thuế TTĐB đã nộp đối với phần nguyên liệu mua vào tương ứng để sản xuất ra hàng hoá đó trong các trường hợp sau.

+ Cơ sở sản xuất trực tiếp nhập khẩu hay uỷ thác nhập khẩu nguyên liệu đã nộp thuế TTĐB.

+ Cơ sở sản xuất mua nguyên liệu thuộc diện chịu thuế TTĐB do cơ sở sản xuất khác đã nộp thuế TTĐB.

3.2.3. Các trường hợp hàng hoá không phải chịu thuế TTĐB

** Cơ sở sản xuất mặt hàng chịu thuế TTĐB nếu xuất khẩu thì không phải nộp thuế TTĐB trong các trường hợp sau.*

- Hàng hoá do các cơ sở sản xuất trực tiếp xuất khẩu hoặc trực tiếp gia công xuất khẩu cho nước ngoài.

- Hàng hoá do các cơ sở sản xuất ra được phép bán cho các cửa hàng được miễn thuế.

- Hàng hoá do các cơ sở sản xuất bán hoặc uỷ thác cho các cơ sở kinh doanh xuất nhập khẩu để xuất khẩu. Trường hợp cơ sở kinh doanh xuất nhập khẩu không xuất khẩu mà bán trong nước thì ngoài việc nộp thuế GTGT theo thuế suất của mặt hàng đó còn phải kê khai nộp thuế TTĐB thay cho cơ sở sản xuất.

** Cơ sở sản xuất mặt hàng chịu thuế TTĐB nếu nhập khẩu thì không phải nộp thuế TTĐB trong các trường hợp sau.*

- Hàng viện trợ nhân đạo, viện trợ không hoàn lại, quà tặng của các tổ chức, cá nhân nước ngoài cho các cơ quan Nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp, đơn vị vũ trang nhân dân,

- Đồ dùng của các tổ chức, cá nhân nước ngoài theo tiêu chuẩn miễn trừ ngoại giao.

- Hàng mang theo người trong tiêu chuẩn hành lý miễn thuế nhập khẩu của cá nhân người Việt Nam và người nước ngoài khi xuất, nhập cảnh qua cửa khẩu Việt Nam.

- Hàng hoá chuyển khẩu, quá cảnh, mượn đường qua biên giới Việt Nam.

- Hàng tạm nhập khẩu tái xuất khẩu, nếu thực tái xuất khẩu trong thời hạn chưa phải nộp thuế nhập khẩu theo chế độ quy định thì không phải nộp thuế TTĐB tương ứng với số hàng thực tái xuất khẩu.

- Hàng hoá nhập khẩu để dự hội chợ, triển lãm sau đó tái xuất khẩu theo chế độ quy định. Nếu hết hội chợ triển lãm mà tổ chức, cá nhân không tái xuất hàng tạm nhập thì phải nộp thuế TTĐB.

- Hàng hoá từ nước ngoài nhập khẩu vào khu chế xuất, doanh nghiệp chế xuất.

- Hàng hoá nhập khẩu để bán tại các cửa hàng kinh doanh hàng miễn thuế ở các cảng biển, sân bay quốc tế, bán cho các đối tượng được hưởng chế độ mua hàng miễn thuế theo quy định của Chính phủ.

- Hàng là vật tư, nguyên liệu nhập khẩu để sản xuất hàng xuất khẩu.

3.3. Căn cứ và phương pháp tính thuế tiêu thụ đặc biệt

3.3.1. Căn cứ tính thuế tiêu thụ đặc biệt

Căn cứ tính thuế TTĐB là giá tính thuế của hàng hoá, dịch vụ chịu thuế TTĐB và thuế suất thuế TTĐB.

a. Giá tính thuế

Giá tính thuế TTĐB của hàng hoá dịch vụ được quy định cụ thể như sau.

- Đối với hàng hoá sản xuất trong nước giá tính thuế TTĐB là giá bán của cơ sở sản xuất bán ra tại nơi sản xuất chưa có thuế TTĐB và chưa có thuế GTGT, được xác định như sau.

$$\text{Giá tính thuế TTĐB} = \frac{\text{Giá bán chưa có thuế GTGT}}{1 + \text{Thuế suất thuế TTĐB}}$$

Giá bán chưa có thuế GTGT được xác định theo quy định của Luật thuế GTGT.

- Trường hợp cơ sở sản xuất hàng hoá chịu thuế TTĐB bán hàng qua các chi nhánh, cửa hàng, cơ sở phụ thuộc thì giá làm căn cứ tính thuế TTĐB là do các chi nhánh, cửa hàng, cơ sở

phụ thuộc bán ra chưa có thuế GTGT. Cơ sở sản xuất bán hàng thông qua đại lý bán đúng giá do cơ sở quy định, hưởng hoa hồng thì giá làm căn cứ tính thuế TTĐB là giá bán chưa có thuế GTGT do cơ sở sản xuất quy định chưa trừ tiền hoa hồng.

Nếu cơ sở kinh doanh sử dụng hoá đơn đặc thù không ghi tách riêng giá bán chưa có thuế GTGT và thuế GTGT, thì giá bán chưa có thuế GTGT được xác định theo công thức.

$$\text{Giá bán chưa có thuế GTGT} = \frac{\text{Giá thanh toán}}{1 + \text{Thuế suất thuế GTGT}}$$

Ví dụ: Giá bán của cơ sở sản xuất bia hơi chưa có thuế GTGT là 3.000đ/lít, thuế suất đối với bia hơi là 30% thì.

$$\text{Giá tính thuế TTĐB 1 lít bia hơi} = \frac{3.000}{1 + 30\%} = 2.308\text{đ/lít}$$

- Đối với rượu sản xuất đóng chai, bia chai, bia hộp (bia lon) bán theo giá có cả vỏ chai, vỏ hộp (vỏ lon) thì giá tính thuế TTĐB được xác định như sau.

$$\text{Giá tính thuế TTĐB} = \frac{\text{Giá bán chưa có thuế GTGT} - \text{Giá trị vỏ chai, vỏ lon}}{1 + \text{Thuế suất thuế TTĐB}}$$

Trong đó:

+ Giá trị vỏ chai là giá mua vỏ chai chưa có thuế GTGT hoặc giá thành sản xuất nếu cơ sở tự sản xuất.

+ Giá trị vỏ hộp (vỏ lon) được xác định theo mức 3.800đ/lít bia hộp.

Ví dụ : Đối với bia chai bán cả vỏ chai (không thu đổi vỏ chai): Giá bán 1lít bia chai Sài Gòn 330ml là 20.000đ, giá trị vỏ chai cho 1 lít bia chai theo hoá đơn mua vào chưa có thuế GTGT là 4.000đ, thuế suất thuế TTĐB của bia chai là 75%.

$$\text{Giá tính thuế TTĐB 1lít bia} = \frac{20.000 - 4.000}{1 + 75\%} = \frac{16.000}{1,75} = 9.143\text{đ}$$

Ví dụ : Đối với bia hộp (bia lon): Giá bán 1 lít bia hộp Sài Gòn chưa có thuế GTGT là 16.000đ, giá trị vỏ hộp cho một 1 lít bia được trừ là 3.800đ, thuế suất thuế TTĐB của bia hộp là 75% thì.

$$\begin{array}{l} \text{Giá tính thuế} \\ \text{TTĐB} \\ \text{1lít bia hộp} \end{array} = \frac{16.000 - 3.800}{1 + 75\%} = \frac{12.200}{1,75} = 6.971\text{đ}$$

- Đối với bia chai bán theo phương thức thu đổi vỏ chai thì giá bán làm căn cứ xác định giá tính thuế TTĐB là giá bán chưa có thuế GTGT.

Ví dụ : Giá bán theo phương thức thu đổi vỏ chai của một két bia Hà Nội chưa có thuế GTGT là 120.000đ/két thì.

$$\text{Giá tính thuế TTĐB 1 két bia} = \frac{120.000}{1 + 75\%} = 68.571\text{đ}$$

- Đối với hàng hoá chịu thuế TTĐB được tiêu thụ qua các cơ sở kinh doanh thương mại thì giá làm căn cứ tính thuế TTĐB là giá bán chưa có thuế GTGT của cơ sở sản xuất nhưng không được thấp hơn 10% so với giá bán bình quân do sở thương mại bán ra.

Trường hợp giá bán của cơ sở sản xuất thấp hơn 10% so với giá cơ sở kinh doanh thương mại bán ra thì giá tính thuế TTĐB là giá do cơ quan thuế ấn định.

- Đối với hàng hoá nhập khẩu: Giá tính thuế TTĐB đối với hàng hoá nhập khẩu thuộc diện chịu thuế TTĐB được xác định như sau.

$$\text{Giá tính thuế TTĐB} = \text{Giá nhập khẩu} + \text{Thuế nhập khẩu}$$

Giá nhập khẩu được xác định theo quy định của Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu. Trường hợp hàng hoá nhập khẩu được miễn hoặc giảm thuế nhập khẩu thì thuế nhập khẩu được xác định trong giá tính thuế TTĐB theo số thuế nhập khẩu còn phải nộp (không bao gồm phần thuế nhập khẩu được miễn giảm).

- Đối với hàng hoá gia công, giá tính thuế TTĐB được xác định theo giá bán chưa có thuế GTGT của cơ sở đưa đi gia công.

- Đối với hàng hoá bán theo phương thức trả góp, giá tính thuế TTĐB là giá bán chưa có thuế TTĐB và chưa có thuế GTGT của hàng hoá đó bán theo phương thức trả tiền một lần, không bao gồm lãi trả góp.

- Giá tính thuế đối với dịch vụ chịu thuế TTĐB là giá cung ứng dịch vụ của cơ sở kinh doanh chưa có thuế TTĐB và chưa có thuế GTGT, được xác định như sau.

$$\text{Giá tính thuế TTĐB} = \frac{\text{Giá dịch vụ chưa có thuế GTGT}}{1 + \text{Thuế suất thuế TTĐB}}$$

*** Giá cung ứng dịch vụ chưa có thuế GTGT làm căn cứ xác định giá tính thuế TTĐB đối với một số hoạt động quy định như sau.**

- Đối với kinh doanh vũ trường là giá bán chưa có thuế GTGT của các hoạt động kinh doanh trong vũ trường.

- Đối với dịch vụ massage là doanh thu massage chưa có thuế GTGT bao gồm cả tắm, xông hơi.

- Đối với kinh doanh gôn giá tính thuế TTĐB là doanh thu thực thu chưa có thuế GTGT về bán thẻ hội viên, vé chơi gôn (golf) bao gồm cả phí chơi gôn và tiền ký quỹ (nếu có).

- Đối với dịch vụ ca-si-nô, trò chơi bằng máy jackpot, là doanh số bán chưa có thuế GTGT trừ đi số tiền đã trả thưởng cho khách hàng.

- Đối với kinh doanh giải trí có đặt cược là doanh số bán vé số đặt cược trừ đi số tiền trả thưởng cho khách hàng (giá chưa có thuế GTGT), không bao gồm doanh số bán vé xem các trò giải trí có đặt cược.

- Đối với dịch vụ xổ số là giá vé chưa có thuế GTGT.

- Đối với hàng hoá, dịch vụ dùng để trao đổi, khuyến mại, biếu, tặng, tiêu dùng nội bộ, giá tính thuế TTĐB là giá tính thuế TTĐB của hàng hoá, dịch vụ cùng loại hoặc tương đương tại thời điểm phát sinh các hoạt động này.

Giá tính thuế TTĐB đối với hàng hoá, dịch vụ quy định trên đây bao gồm cả khoản thu thêm tính ngoài giá bán hàng hoá, dịch vụ mà cơ sở được hưởng.

b. Thuế suất thuế tiêu thụ đặc biệt

Thuế suất thuế TTĐB được quy định tại Thông tư số 115/2005/TT-BTC của Bộ Tài chính thuế suất thuế TTĐB được áp dụng trong năm 2006 bao gồm các mức thuế suất từ 10% đến 50% được áp dụng cho các loại hàng hóa, dịch vụ, cụ thể như sau.

BIỂU THUẾ TIÊU THỤ ĐẶC BIỆT

STT	Hàng hoá, dịch vụ	Thuế suất (%)
I.	Hàng hoá	
1	Thuốc lá điếu, xì gà	
	a. Thuốc lá điếu có đầu lọc sản xuất chủ yếu bằng nguyên liệu nhập khẩu, xì gà	65
	b. Thuốc lá điếu có đầu lọc sx chủ yếu bằng nguyên liệu trong nước	45
	c. Thuốc lá điếu không có đầu lọc	25
2	Rượu	
	a. Rượu trên 40 ^o	75
	b. Rượu từ 20 đến 40 ^o	30
	c. Rượu dưới 20 ^o , rượu hoa quả	20
	d. Rượu thuốc	15
3	Bia	
	a. Bia chai, bia hộp, bia tươi	75
	b. Bia hơi	30
4	Ô tô	
	a. Ô tô từ 5 chỗ ngồi trở xuống	50
	b. Ô tô từ 6 chỗ ngồi đến 15 chỗ ngồi	30
	c. Ô tô từ 16 chỗ ngồi đến 24 chỗ ngồi	15
5	Xăng các loại, napta (naphtha), chế phẩm tái hợp, và các chế phẩm khác để pha chế xăng	10
6	Điều hoà nhiệt độ công suất từ 90.000 BTU trở xuống	15
7	Bà lá	40
8	Vàng mã, hàng mã	70
II.	Dịch vụ	
1	Kinh doanh vũ trường, massage, karaoke	30
2	Kinh doanh casinô, trò chơi bằng máy jackpot	25
3	Kinh doanh giải trí có đặt cược	25
4	Kinh doanh gôn (golf), bán thẻ hội viên, vé chơi gôn	20
5	Kinh doanh xổ số	15

3.3.2. Phương pháp xác định thuế TTĐB phải nộp.

- Cơ sở sản xuất hàng hoá, kinh doanh dịch vụ chịu thuế TTĐB, khi xác định số thuế TTĐB phải nộp áp dụng công thức sau.

$$\text{Thuế TTĐB phải nộp} = \text{Giá tính thuế TTĐB} \times \text{Thuế suất thuế TTĐB}$$

Cơ sở sản xuất mặt hàng chịu thuế TTĐB bằng nguyên liệu đã chịu thuế TTĐB thì khi kê khai thuế TTĐB ở khâu sản xuất được khấu trừ số thuế TTĐB đã nộp đối với nguyên liệu nếu có chứng từ hợp pháp. Số thuế TTĐB được khấu trừ đối với nguyên liệu tối đa không quá số thuế TTĐB tương ứng với số nguyên liệu dùng sản xuất ra hàng hoá đã tiêu thụ. Việc khấu trừ thuế TTĐB khi xác định thuế phải nộp theo công thức sau.

$$\begin{array}{l} \text{Số thuế TTĐB} \\ \text{phải nộp} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Số thuế TTĐB phải} \\ \text{nộp của hàng xuất} \\ \text{kho tiêu thụ trong kỳ} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Số thuế TTĐB đã nộp ở khâu} \\ \text{NVL mua vào tương ứng với số} \\ \text{hàng xuất kho tiêu thụ trong kỳ} \end{array}$$

3.4. Đăng ký, kê khai nộp thuế, quyết toán, hoàn thuế.

3.4.1. Đăng ký thuế.

- Cơ sở sản xuất hàng hoá, kinh doanh dịch vụ chịu thuế TTĐB, kể cả các đơn vị, chi nhánh, cửa hàng trực thuộc phải đăng ký nộp thuế với cơ quan thuế nơi sản xuất, kinh doanh theo quy định và theo hướng dẫn của cơ quan thuế. Thời hạn đăng ký chậm nhất là 10 ngày kể từ ngày được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Trong trường hợp sáp nhập, hợp nhất, chia tách, giải thể, phá sản, thay đổi ngành nghề kinh doanh hoặc ngừng kinh doanh, cơ sở sản xuất, kinh doanh phải khai báo với cơ quan thuế chậm nhất là 5 ngày trước khi có những thay đổi trên.

- Cơ sở sản xuất mặt hàng thuộc diện chịu thuế TTĐB có sử dụng nhãn hiệu hàng hoá thì phải đăng ký mẫu nhãn hiệu hàng hoá với cơ quan thuế nơi sản xuất, kinh doanh chậm nhất không quá 5 ngày kể từ khi sử dụng nhãn hiệu. Khi thay đổi nhãn hiệu hàng hoá, cơ sở phải khai báo với cơ quan thuế chậm nhất là 5 ngày kể từ ngày thay đổi nhãn hiệu.

Đối với cơ sở sản xuất thuốc lá điều, ngoài việc đăng ký nhãn hiệu hàng hoá còn phải đăng ký với cơ quan thuế về định mức tiêu hao nguyên liệu sợi thuốc lá sản xuất cho từng loại thuốc lá điều trong đó ghi rõ số lượng sợi thuốc lá sản xuất tên một đơn vị sản phẩm và tỷ lệ giữa sợi thuốc nhập khẩu (nếu có) trên tổng khối lượng sợi thuốc dùng để sản xuất sản phẩm làm căn cứ xác định chính xác thuế suất thuế TTĐB phải nộp.

- Việc mua, bán hàng hoá, dịch vụ và vận chuyển hàng hoá chịu thuế TTĐB phải có hoá đơn, chứng từ theo quy định của pháp luật.

3.4.2. Kê khai nộp thuế.

- Cơ sở kinh doanh thực hiện cơ chế tự kê khai, tự nộp thuế có số thuế TTĐB thực hiện kê khai thuế TTĐB mỗi tháng một lần. Cơ sở kinh doanh có số thuế TTĐB phải nộp trong kỳ lớn có thể thực hiện việc kê khai TTĐB theo định kỳ 5 ngày, 10 ngày một lần.

- Cơ sở kinh doanh thực hiện cơ chế tự kê khai, tự nộp thuế khi gửi tờ khai thuế tiêu thụ đặc biệt hàng tháng cho cơ quan thuế không cần gửi kèm theo các bảng kê hàng hóa, dịch vụ bán ra; hàng hóa xuất khẩu, thuế TTĐB được khấu trừ.

- Cơ sở kinh doanh thực hiện cơ chế tự kê khai, tự nộp thuế nộp tờ khai thuế TTĐB cho cơ quan thuế chậm nhất là ngày 25 của tháng tiếp theo. Sau khi nộp tờ khai cho cơ quan thuế nếu phát hiện có sai, nhầm lẫn về số liệu đã kê khai thì thực hiện kê khai điều chỉnh như sau:

+ Nếu còn trong thời hạn kê khai theo quy định thì cơ sở kinh doanh lập và nộp tờ khai thay thế cho tờ khai cũ đã gửi cơ quan thuế. Tờ khai thay thế phải ghi rõ thay thế cho tờ khai đã gửi cơ quan thuế ngày, tháng, năm nào.

+ Nếu quá thời hạn kê khai theo quy định (quá ngày 25 hàng tháng) thì cơ sở kinh doanh có thể điều chỉnh tại các dòng thuộc cột kê khai điều chỉnh trên tờ khai thuế TTĐB của tháng (mẫu số 01A/TTĐB). Trường hợp có kê khai điều chỉnh số liệu của các tờ khai trước, cơ sở kinh doanh phải gửi kèm theo Tờ khai Bản giải trình điều chỉnh thuế tiêu thụ đặc biệt mẫu số 01C/TTĐB (ban hành kèm theo Thông tư số 82/2005/TT-BTC ngày 21 tháng 9 năm 2005 của Bộ Tài chính).

+ Trường hợp cơ quan thuế đã ra thông báo về quyết định thanh tra, kiểm tra thì cơ sở kinh doanh không được kê khai điều chỉnh (Trừ các trường hợp điều chỉnh khác theo chế độ quy định, không phải do sai sót, nhầm lẫn).

Hàng năm, cơ sở kinh doanh không phải lập và gửi cơ quan thuế bản quyết toán thuế tiêu thụ đặc biệt. Hàng tháng, cơ sở kinh doanh phải rà soát hóa đơn, chứng từ sổ sách kế toán của tháng trước để kịp thời phát hiện những khoản thuế còn sót chưa kê khai hoặc nhầm lẫn để kịp thời kê khai bổ sung vào tờ khai của tháng tiếp theo.

Nếu trong tháng không phát sinh thuế TTĐB thì cơ sở sản xuất, kinh doanh vẫn phải kê khai và nộp tờ khai cho cơ quan thuế.

- Cơ sở nhập khẩu hàng hoá phải kê khai và nộp tờ khai thuế TTĐB theo từng lần nhập khẩu cùng với việc kê khai thuế nhập khẩu với cơ quan thu thuế nhập khẩu. Thời hạn thông báo và thời hạn nộp thuế TTĐB đối với hàng nhập khẩu thực hiện theo thời hạn thông báo và nộp thuế nhập khẩu.

- Cơ sở sản xuất mặt hàng chịu thuế TTĐB bằng nguyên liệu đã nộp thuế TTĐB thì khi kê khai thuế TTĐB ở khâu sản xuất được khấu trừ số thuế TTĐB đã nộp đối với nguyên liệu nếu có chứng từ hợp pháp. Số thuế TTĐB được khấu trừ đối với nguyên liệu tối đa không quá số thuế TTĐB tương ứng đối với nguyên liệu dùng để sản xuất ra hàng hoá đã tiêu thụ.

- Cơ sở sản xuất, kinh doanh nhiều loại hàng hoá, dịch vụ thuộc diện chịu thuế TTĐB có thuế suất khác nhau thì phải kê khai thuế TTĐB theo từng mức thuế suất quy định đối với từng loại hàng hoá, dịch vụ. Nếu cơ sở sản xuất, kinh doanh không xác định được theo từng mức thuế suất, thì phải tính theo mức thuế suất cao nhất của hàng hoá, dịch vụ mà cơ sở có sản xuất, kinh doanh.

- Cơ sở sản xuất, kinh doanh, nhập khẩu hàng hoá, dịch vụ thuộc diện chịu thuế TTĐB phải kê khai đầy đủ, đúng mẫu tờ khai thuế và chịu trách nhiệm về tính chính xác của việc kê khai.

Trường hợp đối tượng nộp thuế có doanh số mua, bán bằng ngoại tệ thì phải quy đổi ngoại tệ ra đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh doanh số để xác định giá tính thuế.

3.4.3. Quyết toán thuế.

- Cơ sở sản xuất hàng hoá, kinh doanh dịch vụ chịu thuế TTĐB phải thực hiện việc quyết toán thuế TTĐB hàng năm với cơ quan thuế. Năm quyết toán tính theo năm dương lịch. Trong thời hạn 60 ngày, kể từ ngày kết thúc năm cơ sở phải nộp báo cáo quyết toán thuế cho cơ quan thuế và phải nộp đầy đủ số thuế còn thiếu vào Ngân sách Nhà nước trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nộp báo cáo quyết toán. Nếu nộp thừa thì được trừ vào số thuế phải nộp của kỳ tiếp theo.

- Trong trường hợp sáp nhập, chia tách, giải thể, phá sản, thay đổi ngành nghề kinh doanh, cơ sở phải thực hiện quyết toán thuế với cơ quan thuế và gửi báo cáo quyết toán thuế cho cơ quan

thuế trong thời hạn 45 ngày, kể từ ngày có quyết định sáp nhập, chia tách, giải thể, phá sản,... và phải nộp đủ số thuế còn thiếu vào NSNN trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nộp báo cáo quyết toán. Nếu nộp thừa thì được trừ vào số thuế phải nộp của kỳ tiếp theo hoặc được hoàn lại theo luật định.

3.4.4. Hoàn thuế.

Cơ sở sản xuất, nhập khẩu hàng hoá chịu thuế TTĐB được hoàn thuế TTĐB đã nộp trong các trường hợp sau.

- Hàng hoá tạm nhập khẩu đã nộp thuế TTĐB, khi tái xuất khẩu được hoàn lại số thuế TTĐB đã nộp tương ứng với số hàng tái xuất khẩu.

Trường hợp hàng nhập khẩu đã nộp thuế TTĐB mà còn lưu trong kho, lưu bãi ở cửa khẩu nhưng được phép tái xuất khẩu thì cũng được xét hoàn thuế.

- Hàng nhập khẩu đã nộp thuế TTĐB theo khai báo, nhưng thực tế nhập khẩu ít hơn so với khai báo. Hàng nhập khẩu trong quá trình nhập khẩu bị hư hỏng, mất có lý do xác đáng, đã nộp thuế TTĐB.

- Hàng nhập khẩu đã nộp thuế TTĐB nhưng do không đảm bảo chất lượng, mẫu mã buộc phải trả lại nước ngoài.

- Hàng tạm nhập khẩu để dự hội chợ, triển lãm đã nộp thuế TTĐB, khi tái xuất được hoàn thuế.

- Hàng hoá là nguyên liệu nhập khẩu để sản xuất hàng gia công xuất khẩu.

Tổng số thuế TTĐB được hoàn tối đa không quá số thuế TTĐB đã nộp của nguyên liệu nhập khẩu.

- Quyết toán thuế khi sáp nhập, hợp nhất, chia tách, giải thể, phá sản có số thuế TTĐB nộp thừa.

3.5. Hướng lập Tờ khai thuế và các bảng kê liên quan.

3.5.1. Nguyên tắc lập tờ khai.

- Trên tờ khai phải ghi rõ tờ khai kê khai cho kỳ kê khai nào (tháng... năm...).

- Các chỉ tiêu về thông tin định danh của cơ sở kinh doanh: Cơ sở kinh doanh phải ghi đầy đủ các thông tin cơ bản của cơ sở kinh doanh theo đăng ký thuế với cơ quan thuế vào các mã số từ mã số [02] đến mã số [09] của tờ khai như:

- **Mã số thuế:** Ghi mã số thuế được cơ quan thuế cấp khi đăng ký nộp thuế.

- **Tên cơ sở kinh doanh:** Khi ghi tên cơ sở kinh doanh phải ghi chính xác tên như tên đã đăng ký trong tờ khai đăng ký thuế, không sử dụng tên viết tắt hay tên thương mại.

- **Địa chỉ trụ sở:** Ghi đúng theo địa chỉ nơi đặt văn phòng trụ sở đã đăng ký với cơ quan thuế.

- **Số điện thoại, số Fax và địa chỉ E-mail** của doanh nghiệp để cơ quan thuế có thể liên lạc khi cần thiết.

Nếu có sự thay đổi các thông tin trên, CSKD phải thực hiện đăng ký bổ sung với cơ quan thuế theo qui định hiện hành và kê khai theo các thông tin đã đăng ký bổ sung với cơ quan thuế.

- **Các số liệu kê khai:** Số tiền ghi trên tờ khai làm tròn đến đơn vị tiền là đồng Việt Nam. Không ghi số thập phân trên tờ khai thuế TTĐB. Đối với các chỉ tiêu không có số liệu thì bỏ trống không ghi. Các chỉ tiêu điều chỉnh trên tờ khai phải có Bảng giải trình đính kèm.

3.5.2. Tờ khai hợp lệ

Tờ khai gửi đến cơ quan thuế được coi là hợp lệ khi:

- Tờ khai được lập đúng mẫu quy định.
- Có ghi đầy đủ các thông tin về tên, địa chỉ, mã số thuế, số điện thoại của cơ sở kinh doanh theo các thông tin đã đăng ký với cơ quan thuế.
- Được người đại diện theo pháp luật của cơ sở kinh doanh ký tên và đóng dấu vào cuối của tờ khai có kèm theo các bảng giải trình theo chế độ quy định

3.5.3. Hướng dẫn lập các chỉ tiêu trên Tờ khai thuế 01A/TTĐB.

Tờ khai thuế TTĐB mẫu số 01A/TTĐB áp dụng đối với cơ sở sản xuất kinh doanh, hàng hóa dịch vụ chịu thuế TTĐB thực hiện cơ chế tự kê khai, tự nộp thuế theo quy định.

- Không phát sinh thuế TTĐB trong kỳ.

Nếu trong kỳ kê khai không phát sinh các hoạt động sản xuất hàng hoá, kinh doanh dịch vụ chịu thuế TTĐB thì cơ sở kinh doanh vẫn phải lập tờ khai và gửi đến cơ quan thuế. Trên tờ khai, cơ sở kinh doanh đánh dấu “X” vào ô mã số [10] - Chỉ tiêu A “Không phát sinh giá trị tính thuế tiêu thụ đặc biệt trong kỳ”.

- Tên loại hàng hóa (Cột 2).

Mỗi loại hàng hóa, dịch vụ bán ra của cơ sở kinh doanh được kê khai vào một dòng của tờ khai theo đúng với nội dung, tính chất của từng loại hàng hóa, dịch vụ, cụ thể là:

+ Đối với những loại hàng hóa chịu thuế TTĐB tiêu thụ trong nước thì kê khai vào mục I, Phần B: **“Hàng hóa bán trong nước chịu thuế TTĐB”**. Mỗi loại hàng hoá chịu thuế TTĐB tiêu thụ trong nước được kê vào một dòng; nếu cùng loại hàng nhưng phải áp dụng các mức thuế suất khác nhau thì mỗi mặt hàng được kê vào một dòng với mức thuế suất tương ứng.

+ Đối với dịch vụ chịu thuế TTĐB thì ghi tên dịch vụ kinh doanh vào mục II, Phần B: **“Dịch vụ chịu thuế TTĐB”**. Mỗi loại dịch vụ chịu thuế TTĐB kinh doanh trong tháng được kê vào một dòng.

+ Đối với hàng hóa xuất khẩu, hàng hóa bán để xuất khẩu và hàng hóa gia công để xuất khẩu thì ghi tên loại hàng hóa xuất khẩu hoặc bán để xuất khẩu vào mục III, Phần B: **“Hàng hóa thuộc trường hợp không phải chịu thuế TTĐB”**. Cách ghi mỗi loại hàng hóa tương tự như hướng dẫn tại điểm 2.1.

Lưu ý: Vì các loại hàng hóa xuất khẩu, hàng bán để xuất khẩu và hàng hóa gia công để xuất khẩu thuộc diện không chịu thuế TTĐB nên trong tờ khai thuế TTĐB chỉ cần ghi tên, loại hàng hóa, số lượng, doanh số bán, các chỉ tiêu khác không cần ghi.

- Đơn vị tính (Cột 3).

Tùy theo từng loại hàng hoá, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ cơ sở kinh doanh ghi đơn vị tính phù hợp như:

- + Đối với hàng hóa là Rượu, bia, xăng, nap-ta và các chế phẩm khác để pha chế xăng: Đơn vị tính được ghi là *lít*
- + Đối với hàng hóa là Thuốc lá điếu: Đơn vị tính là *bao*
- + Đối với hàng hóa là ô tô, máy điều hoà không khí: Đơn vị tính là *chiếc*.
- + Hoạt động xổ số: Đơn vị tính là *vé*.
- + Dịch vụ vũ trường: Đơn vị tính là *vé theo lượt/người*.
- + Dịch vụ karaoke, chơi golf: Đơn vị tính là *vé tính theo giờ*.

Đối với dịch vụ chịu thuế TTĐB cung ứng cho người tiêu dùng, nhưng không xác định được đơn vị tính của loại dịch vụ đó, thì không khai vào cột này như: Tiền bán thẻ hội viên câu lạc bộ chơi golf, tiền ký quỹ chơi golf, kinh doanh khác trong vũ trường,..vv.

- Sản lượng tiêu thụ (Cột 4).

+ Đối với cơ sở sản xuất kinh doanh hàng hóa chịu thuế TTĐB thì số liệu ghi vào cột này là tổng số lượng thực tế của từng loại hàng hóa tiêu thụ trong kỳ .

+ Đối với dịch vụ chịu thuế TTĐB: Nếu có thể xác định được tổng lượng dịch vụ đã cung ứng trong kỳ thì ghi vào chỉ tiêu này, nếu loại dịch vụ không xác định được sản lượng thì không ghi vào cột này.

- Doanh số bán chưa có thuế GTGT (Cột 5).

Cơ sở kinh doanh căn cứ doanh số bán hàng hoá, dịch vụ chưa có thuế GTGT của từng loại hàng hoá, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ có trên các bảng kê hóa đơn hàng hóa, dịch vụ bán ra và bảng kê hóa đơn hàng hóa xuất khẩu, ủy thác xuất khẩu và hàng hóa bán cho cơ sở xuất khẩu để ghi vào chỉ tiêu này:

+ Đối với hàng hóa dịch vụ tiêu thụ trong nước: Căn cứ vào số liệu trên cột (2) - Bảng kê hóa đơn hàng hóa dịch vụ bán ra (mẫu số 02A/TTĐB) ban hành kèm theo Thông tư số 119/2003/TT-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài chính.

+ Đối với hàng hóa xuất khẩu, hàng bán để xuất khẩu và hàng gia công xuất khẩu thì căn cứ số liệu trên cột Doanh số bán chưa có thuế GTGT trên Bảng kê hóa đơn hàng hóa xuất khẩu, ủy thác xuất khẩu và hàng bán cho cơ sở xuất khẩu để xuất khẩu mẫu số 02B/TTĐB ban hành kèm theo Thông tư số 119/2003/TT-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài chính.

- Giá tính thuế TTĐB (Cột 6).

Giá tính thuế TTĐB được kê khai theo từng loại hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong nước phát sinh trong kỳ. Số liệu để ghi vào cột này được căn cứ vào số liệu trên bảng kê hàng hoá, dịch vụ bán ra mẫu số 02A/TTĐB ban hành kèm theo Thông tư số 119/2003/TT-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài chính; Công thức xác định giá tính thuế TTĐB như sau:

$$\text{Giá tính thuế TTĐB} = \frac{\text{Giá bán chưa có thuế GTGT}}{1 + \text{Thuế suất thuế TTĐB}}$$

Riêng đối với bia hộp, giá tính thuế TTĐB được xác định theo giá bán chưa có thuế GTGT, trừ giá trị vỏ hộp, theo công thức sau:

$$\text{Giá tính thuế TTĐB} = \frac{\text{Giá bán chưa có thuế GTGT} - \text{Giá trị vỏ hộp}}{1 + \text{Thuế suất thuế TTĐB}}$$

- Thuế suất thuế TTĐB (Cột 7).

Thuế suất của mỗi loại hàng hoá, dịch vụ chịu thuế TTĐB phát sinh trong kỳ để ghi vào cột số (7) được căn cứ theo mức thuế suất quy định tại Biểu thuế suất thuế TTĐB hiện hành.

- Số thuế TTĐB được khấu trừ (Cột 8).

Số thuế TTĐB được khấu trừ ghi vào cột (8) là số thuế TTĐB của nguyên liệu do cơ sở kinh doanh mua vào để sản xuất hàng hóa chịu thuế TTĐB có chứng từ hợp pháp (chứng từ đã nộp thuế TTĐB ở khâu nhập khẩu, hoá đơn mua nguyên liệu trong nước...), số thuế TTĐB được khấu trừ tối đa không quá số thuế TTĐB của nguyên liệu dùng sản xuất hàng hoá chịu thuế

TTĐB **đã được tiêu thụ**; Đối với hoạt động kinh doanh golf, là số thuế TTĐB đã nộp, nay được khấu trừ tương ứng với số tiền ký quỹ trả lại cho người ký quỹ theo bảng kê mẫu số 04/TTĐB.

- Số thuế TTĐB điều chỉnh của các kỳ trước (Cột 9).

Cơ sở kinh doanh phát hiện sai sót, nhầm lẫn về thuế TTĐB của các kỳ kê khai trước thì tiến hành điều chỉnh theo số thực tế. Số thuế TTĐB điều chỉnh được kê khai vào cột (9) - Điều chỉnh thuế TTĐB của các kỳ trước của Tờ khai kỳ này.

+ Nếu số thuế TTĐB điều chỉnh giảm thì ghi với dấu âm (-);

+ Nếu số thuế TTĐB điều chỉnh tăng thì ghi với dấu dương (+);

Trường hợp số thuế TTĐB điều chỉnh cơ sở kinh doanh phải lập bản giải trình thuế TTĐB theo mẫu số 01C/TTĐB.

- Xác định nghĩa vụ kê khai nộp thuế (cột 10).

Sau khi đã kê khai đầy đủ các số liệu vào các cột, từ cột (2) đến cột (9) của Tờ khai thuế TTĐB, mẫu số 01A/TTĐB để xác định số thuế TTĐB phải nộp của từng loại HHDV chịu thuế TTĐB phát sinh trong kỳ để ghi vào cột số (10), tương ứng với từng loại HHDV theo công thức:

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Thuế} & & \text{Giá tính} & & \text{Thuế} & & \text{Thuế} \\ \text{TTĐB} & = & \text{thuế} & \times & \text{suất (\%)} & - & \text{TTĐB} \\ \text{phải nộp} & & \text{TTĐB} & & & & \text{được} \\ & & & & & & \text{khấu trừ} \\ & & & & & & \text{Điều chỉnh} \\ & & & & & & \text{thuế} \\ & & & & & & \text{TTĐB} \end{array}$$

Sau khi đã xác định được số thuế TTĐB phải nộp của từng loại HHDV trong kỳ, cơ sở kinh doanh cộng tổng số thuế TTĐB phải nộp các loại HHDV để xác định tổng số thuế TTĐB phải nộp trong kỳ tại dòng tổng cộng cột số (10).

CÁC MẪU TỜ KHAI VÀ MẪU BẢNG KẾ ĐỐI VỚI THUẾ TTĐB HIỆN HÀNH

Cơ sở kinh doanh	Mẫu Tờ khai, Bảng kê	Tên Tờ khai, Bảng kê	Ban hành kèm theo Thông tư	Kỳ kê khai
---------------------	-------------------------	-------------------------	-------------------------------	------------

Đối với CSKD không thực hiện cơ chế tự kê khai tự nộp thuế. Tờ khai và các bảng kê cần lập và gửi đến cơ quan thuế.	01/TTĐB	Tờ khai thuế TTĐB	Thông tư số 119/2003/TT-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài chính	Kê khai hàng tháng hoặc định kỳ
	05/TTĐB	Quyết toán thuế TTĐB		Kê khai hàng năm
	02A/TTĐB	Bảng kê hóa đơn hàng hóa dịch vụ bán ra.		Kèm theo Tờ khai thuế TTĐB tháng
	02B/TTĐB	Bảng kê hóa đơn hàng hóa xuất khẩu, ủy thác xuất khẩu và hàng bán cho cơ sở xuất khẩu để xuất khẩu		
	04/TTĐB	Bảng kê thuế TTĐB được khấu trừ		
Đối với CSKD thực hiện cơ chế tự kê khai tự nộp thuế. Tờ khai và các bảng giải trình cần gửi đến cơ quan thuế.	01A/TTĐB	Tờ khai thuế TTĐB		Kê khai hàng tháng
	01C/TTĐB	Bảng giải trình điều chỉnh thuế TTĐB	Thông tư số 82/2005/TT-BTC ngày 29/05/2005 của Bộ Tài chính	Kèm theo Tờ khai thuế TTĐB

3.6. Kế toán thuế tiêu thụ đặc biệt.

3.6.1. Chứng từ sử dụng.

Để theo dõi hạch toán thuế TTĐB, các cơ sở sản xuất kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chịu thuế TTĐB sử dụng các hoá đơn, chứng từ sau.

- Hoá đơn GTGT Mẫu số: 01/GTKT - 3LL
- Tờ khai thuế nhập khẩu (nếu có)
- Biên lai nộp thuế TTĐB
- Bảng kê hoá đơn hàng hoá dịch vụ bán ra Mẫu số: 02A/TTĐB

- Bảng kê hoá đơn hàng hoá xuất khẩu, uỷ thác xuất khẩu và hàng hoá bán cho cơ sở xuất khẩu để xuất khẩu Mẫu số: 02B/TTĐB

- Bảng kê thuế TTĐB được khấu trừ Mẫu số: 04/TTĐB

- Sổ theo dõi thuế TTĐB

- Tờ khai thuế TTĐB Mẫu số: 01A/TTĐB

- Báo cáo thuế Mẫu B02-DN

- Quyết toán thuế Mẫu số: 05/TTĐB

3.6.2. Phương pháp hạch toán thuế tiêu thụ đặc biệt.

a. Nguyên tắc xác định thuế TTĐB phải nộp.

- Cơ sở sản xuất hàng hoá thuộc diện chịu thuế TTĐB phải nộp thuế TTĐB đối với hàng hoá này ở khâu sản xuất. Trường hợp nhập khẩu mặt hàng chịu thuế TTĐB thì phải nộp thuế TTĐB tại nơi kê khai nhập khẩu

- Các cơ sở sản xuất hàng hoá, kinh doanh dịch vụ thuộc diện chịu thuế TTĐB phải nộp thuế TTĐB và thuế GTGT khi cung ứng cho các đối tượng tiêu dùng.

- Cơ sở sản xuất mặt hàng chịu thuế TTĐB bằng nguyên liệu đã chịu thuế TTĐB thì khi kê khai thuế TTĐB phải nộp ở khâu sản xuất được khấu trừ số thuế TTĐB đã nộp đối với nguyên liệu nếu có chứng từ hợp pháp.

b. Kết cấu, nội dung Tài khoản 3332 - Thuế tiêu thụ đặc biệt

Các cơ sở sản xuất hàng hoá, kinh doanh dịch vụ thuộc đối diện chịu thuế TTĐB sử dụng tài khoản 3332 - Thuế tiêu thụ đặc biệt.

Tài khoản 3332 được theo dõi, phản ánh số thuế TTĐB phải nộp, đã nộp khi mua, bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ thuộc diện chịu thuế TTĐB.

Bên Nợ:

- Số thuế TTĐB đã nộp vào NSNN

- Số thuế TTĐB được miễn giảm, được hoàn

Bên Có:

- Số thuế TTĐB phải nộp vào NSNN

Số dư Bên Có:

- Số thuế TTĐB còn phải nộp vào NSNN

Số dư Bên Nợ:

- Số thuế TTĐB đã nộp thừa vào NSNN

c. Phương pháp hạch toán các nghiệp vụ thuế tiêu thụ đặc biệt

- Khi bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ thuộc diện chịu thuế TTĐB, kế toán phản ánh doanh thu bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ bao gồm cả thuế TTĐB nhưng chưa có thuế GTGT, ghi.

Nợ TK 111, 112, 131,... Tổng giá thanh toán

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp

- Khi phản ánh số thuế TTĐB phải nộp vào NSNN, ghi.

Nợ TK 511

Có TK 3332 - Thuế TTĐB

- Khi nộp thuế TTĐB vào NSNN, ghi.

Nợ TK 3332 - Thuế TTĐB

Có TK 111, 112, 311

- Khi nhập khẩu vật tư, hàng hoá, TSCĐ thuộc đối tượng chịu thuế TTĐB, kế toán căn cứ vào hoá đơn mua hàng nhập khẩu kế toán phản ánh giá trị hàng nhập khẩu bao gồm cả thuế nhập khẩu và thuế TTĐB, ghi.

Nợ TK 152, 156, 211,...

Có TK 111, 112, 331,...

Có TK 3332 - Thuế TTĐB phải nộp

Có TK 3333 - Thuế xuất nhập khẩu (Thuế nhập khẩu)

Nếu hàng hoá nhập khẩu thuộc diện chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, thuế GTGT hàng nhập khẩu sẽ được khấu trừ, ghi.

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 33312 - Thuế GTGT hàng nhập khẩu

Khi nộp thuế TTĐB, thuế nhập khẩu vào NSNN, ghi.

Nợ TK 3333 - Thuế nhập khẩu (Chi tiết thuế NK)

Nợ TK 3332 - Thuế TTĐB phải nộp

Có TK 111 - Tiền mặt

Có TK 112 - Tiền gửi ngân hàng

- Nếu hàng tạm nhập khẩu đã nộp thuế TTĐB, khi tái xuất khẩu được hoàn lại số thuế TTĐB đã nộp tương ứng với số hàng xuất khẩu. Số thuế TTĐB được NSNN hoàn lại, ghi.

Nợ TK 111, 112 - Nếu được hoàn lại bằng tiền

Nợ TK 3332 - Nếu trừ vào số thuế TTĐB phải nộp

Có TK 632 - Giá vốn hàng bán

Có TK 711 - Thu nhập khác

- Trường hợp hàng nhập khẩu đã nộp thuế TTĐB theo khai báo, nhưng thực tế nhập khẩu ít hơn so với khai báo, trong quá trình nhập khẩu hàng bị hư hỏng, mất có lý do xác đáng, đã nộp thuế TTĐB thì số thuế TTĐB nộp thừa đó được NSNN hoàn lại, ghi.

Nợ TK 111, 112 - Nếu được hoàn lại bằng tiền

Nợ TK 3332 - Nếu trừ vào số thuế TTĐB phải nộp kỳ sau

Có TK 152, 156, 211, ... Nếu hàng hoá chưa xuất bán

Có TK 632 - Nếu hàng hoá đã bán

- Cơ sở sản xuất kinh doanh quyết toán thuế khi sáp nhập, chia tách, giải thể, phá sản có số thuế TTĐB nộp thừa. Số thuế TTĐB nộp thừa được NSNN hoàn lại bằng tiền, ghi.

Nợ TK 111, 112

Có TK 3332 - Thuế tiêu thụ đặc biệt

- Nếu cơ sở SXKD hàng hoá thuộc diện chịu thuế TTĐB gặp khó khăn do thiên tai, địch hoạ, tai nạn bất ngờ bị lỗ thì được xét miễn giảm thuế TTĐB. Số thuế TTĐB được miễn giảm được trừ vào số thuế TTĐB phải nộp của kỳ sau, ghi.

Nợ TK 3332 - Thuế TTĐB

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Có TK 711 - Thu nhập khác

- Trường hợp hàng nhập khẩu đã nộp thuế TTĐB nhưng vì lý do nào đó buộc phải xuất trả lại nước ngoài thì số thuế TTĐB đã nộp đối với hàng xuất trả lại nước ngoài, ghi.

+ Phản ánh giá trị hàng nhập khẩu trả lại người bán, ghi.

Nợ TK 331 - Phải trả người bán

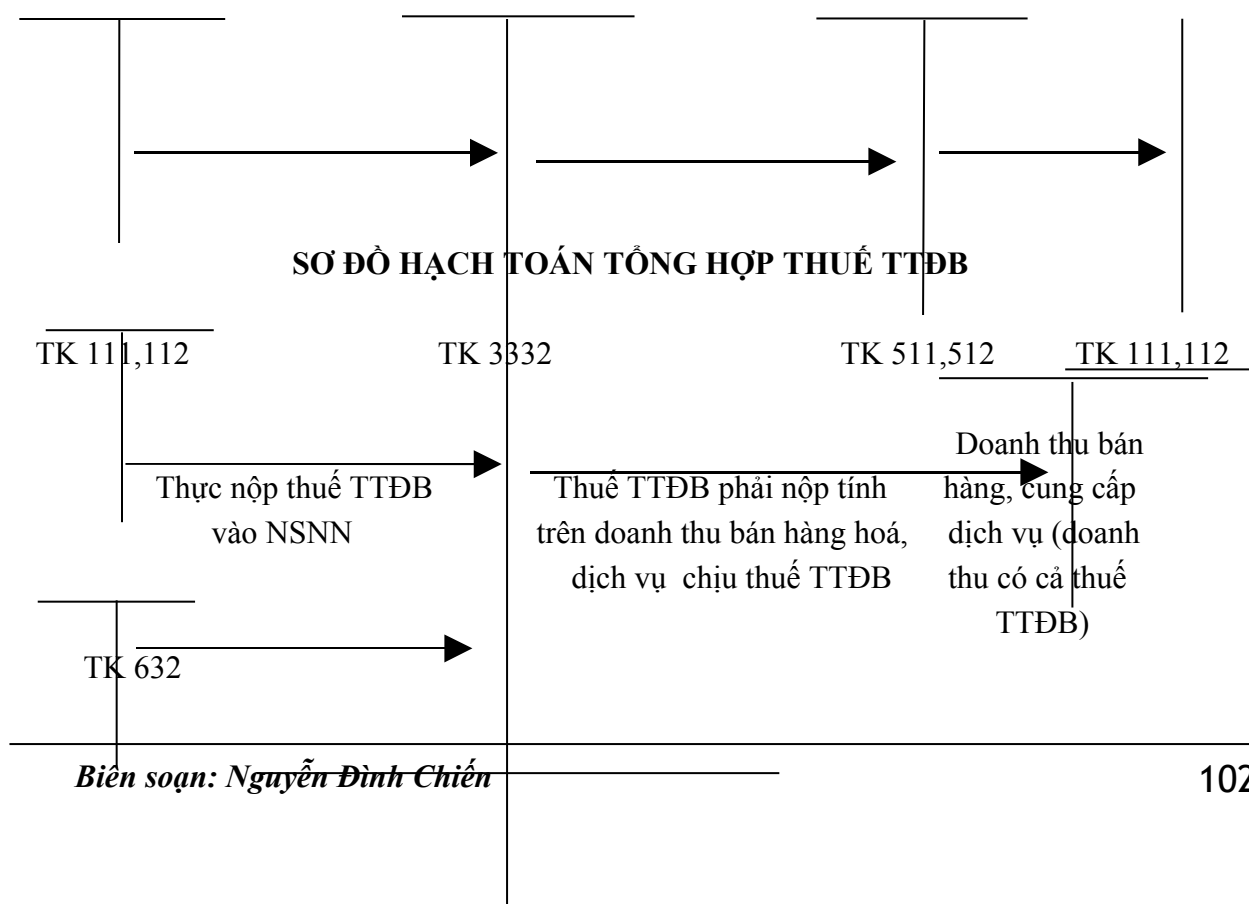
Có TK 152, 156, 211,...

+ Số thuế TTĐB được NSNN hoàn lại bằng tiền hoặc trừ vào số thuế TTĐB phải nộp kỳ sau, ghi.

Nợ TK 111,112

Nợ TK 3332 - Thuế tiêu thụ đặc biệt

Có TK 152, 156, 211,...



TK 152,156, 211

Miễn thuế, giảm thuế
TTĐB trừ vào số phải nộp
(Nếu cùng kỳ kế toán)

Thuế TTĐB phải nộp khi nhập khẩu
vật tư, hàng hoá chịu thuế TTĐB

TK 711

Miễn thuế, giảm thuế
TTĐB trừ vào số phải nộp
(Nếu khác kỳ kế toán)

SD Có: Số thuế TTĐB còn
phải nộp vào NSNN

Mẫu số 02A/TTĐB

BẢNG KÊ HÓA ĐƠN HÀNG HÓA DỊCH VỤ BÁN RA

(Kèm theo tờ khai thuế TTĐB)

(Từ ngày..... tháng..... đến ngày..... ngày..... tháng năm.....)

Tên cơ sở kinh doanh :

Địa chỉ:

STT	Chứng từ		Tên khách hàng	Tên hàng hóa dịch vụ	Doanh số bán có thuế TTĐB không có thuế GTGT	Giá tính thuế TTĐB	Thuế suất (%)	Thuế TTĐB
	Số	Ngày						
1	2	3	4	5	7	8	9	$10 = 8 \times 9$
			Cộng					

Ngày.....tháng.....năm.....

.....

Người lập biểu
(Ký ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký ghi rõ họ tên)

Cách ghi:

- Bảng kê này ghi theo từng kỳ kê khai, ghi theo thứ tự thời gian hoặc kết hợp theo từng loại, nhóm hàng hóa, dịch vụ theo từng mức thuế suất.
- Căn cứ vào bảng kê này, cơ sở tổng hợp lập tờ khai thuế TTĐB Mẫu số 01A/TTĐB

Mẫu số: 02B/TTĐB

**BẢNG KẾ HÓA ĐƠN HÀNG HÓA XUẤT KHẨU, ỦY THÁC
XUẤT KHẨU VÀ HÀNG HÓA BÁN CHO CƠ SỞ ĐỂ XUẤT KHẨU**
(Từ ngày..... tháng..... đến..... ngày..... tháng.....năm.....)

Tên cơ sở kinh doanh:.....

M. sè:

Địa chỉ:.....

Bài giảng Kế toán thuế

STT	Hoá đơn bán hàng		Tên khách Hàng	MS thuế	Địa chỉ	Tên hàng hoá, dịch vụ	Số lượng	Đơn giá	Doanh số bán chưa có thuế GTGT
	Số	Ngày							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
			Tổng cộng						

tháng.....năm.....

Người lập biểu
(Ký ghi rõ họ tên)

Ngày.....

Kế toán trưởng
(Ký ghi rõ họ tên)

Cách ghi:

- + Bảng kê bán hàng kê khai theo từng hoá đơn bán ra, ghi theo trình tự thời gian hoặc kết hợp theo từng nhóm, loại hàng hoá, dịch vụ và theo từng mức thuế suất.
- + Căn cứ vào bảng kê này, cơ sở tổng hợp, lập tờ khai thuế TTĐB

Mẫu số: 04/TTĐB

BẢNG KÊ THUẾ TTĐB ĐƯỢC KHẤU TRỪ

(Từ ngày..... tháng..... đến ngày..... tháng..... năm.....)

(Kèm theo tờ khai thuế TTĐB ngày.....tháng..... năm.....)

Tên cơ sở kinh doanh:.....

Địa chỉ:.....

Số TT	Chứng từ mua hàng hoặc biên lai nộp thuế TTĐB		Tên mặt hàng mua hay nhập khẩu đã nộp thuế TTĐB	Số lượng	Trị giá mua	Trị giá tính thuế TTĐB	Thuế suất (%)	Thuế TTĐB phải nộp khi mua hàng	Số thuế TTĐB đã nộp đối với hàng mua
	Số	Ngày							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
			Cộng						

Số thuế TTĐB đã nộp ở khâu trước khi nhập khẩu hàng hoá:

- + Theo biên lai thu thuế hàng nhập khẩu:
- + Theo giá trị hàng mua vào:
- + Tổng cộng:
- + Số thuế TTĐB được khấu trừ kỳ này:

Xin cam đoan số liệu khai trên đây là đúng thực tế:

Ngày.....tháng..... năm.....

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Cách ghi: Ghi theo thứ tự chứng từ mua hàng, nhập khẩu. Việc xác định số thuế được khấu trừ trong kỳ căn cứ vào số hàng nhập khẩu, mua vào sử dụng tương ứng với hàng sản xuất ra.

Mẫu số: 01A/TTĐB

Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

-----***-----

TỜ KHAI THUẾ TIÊU THỤ ĐẶC BIỆT

Từ ngày.....đến.....ngày.... tháng..... năm.....

Tên cơ sở:.....

Mã số

Địa chỉ:.....

STT	Tên hàng hoá dịch vụ	Số lượng	Doanh số bán (có thuế TTĐB không có thuế GTGT)	Giá tính thuế TTĐB	Thuế suất (%)	Số thuế TTĐB phải nộp
A	B	1	2	3	4	5 = 3 x 4
I	Hàng hoá bán trong nước - Sản phẩm A... - Sản phẩm B....					
II	Hàng hoá XK, uỷ thác XK và bán cho cơ sở XK để xuất khẩu - Hàng hoá xuất khẩu - Hàng hoá uỷ thác XK - Hàng hoá bán để XK					
	Cộng					

* Số thuế TTĐB được khấu trừ (nếu có).....

* Số thuế TTĐB kỳ trước chuyển qua;

- Nộp thừa (-)

- Nộp thiếu (+)

* Số thuế TTĐB phải nộp kỳ này

(Bằng chữ.....)

.....)

Xin cam đoan số liệu khai trên đây là đúng, nếu sai tôi xin chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Ngày..... tháng..... năm.....

Thay mặt cơ sở

(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu số: 05 / TTĐB

Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

-----***-----

QUYẾT TOÁN THUẾ TIÊU THỤ ĐẶC BIỆT

Năm.....

Tên cơ sở kinh doanh:.....

Địa chỉ:.....

Ngành nghề kinh doanh:.....

STT	Chỉ tiêu	Doanh số (Giá có thuế TTĐB) chưa có thuế GTGT	Thuế TTĐB
1	Doanh số bán hàng hoá, dịch vụ chịu thuế TTĐB		x
2	Số thuế TTĐB phát sinh	x	
3	Số thuế TTĐB kỳ trước chuyển qua + Nộp thiếu + Nộp thừa hoặc chưa được khấu trừ	x x	
4	Thuế TTĐB phải nộp năm quyết toán	x	
5	Thuế TTĐB đã nộp trong năm	x	
6	Thuế TTĐB cuối kỳ quyết toán + Nộp thiếu + Nộp thừa hoặc chưa được khấu trừ	x x x	

Ngày.....tháng.....năm.....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Mẫu số: 01A/TTĐB

Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Ngày nộp tờ khai
...../...../.....

TỜ KHAI THUẾ TIÊU THỤ ĐẶC BIỆT

[01] kỳ kê khai thuế : tháng.....năm.....

[02] Mã số:

[03] Tên cơ sở KD.....

[06] Tỉnh/Thành phố.....

[04] Địa chỉ trụ sở:.....

[05] Quận/ huyện

[09] Email.....

[07] Điện thoại:.....

[08] Fax:.....

S T T	Tên HHDV	Đ V T	Sản lượng tiêu thụ	Doanh số bán chưa có thuế GTGT	Giá tính thuế TTĐB	Thuế suất (%)	Thuế TTĐB được khấu trừ	Điều chỉnh thuế TTĐB các kỳ trước	Số thuế TTĐB phải nộp
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
A	Không phát sinh trị giá tính thuế TTĐB								
B	Kê khai thuế TTĐB phải nộp								
I	Hàng hóa bán trong nước chịu thuế TTĐB								
1									
2									
II	Dịch vụ chịu thuế TTĐB								
1									
2									
III	Hàng hóa thuộc trường hợp không chịu thuế TTĐB								
1									
2									
C	Cộng								

TÓM TẮT CHƯƠNG 3

Khi nghiên cứu chương này, người học cần nắm những nội dung cơ bản sau.

- Nắm được thuế TTĐB là gì?. Hàng hoá chịu thuế TTĐB đồng thời cả chịu thuế GTGT.
- Nắm được căn cứ tính thuế TTĐB, giá tính thuế TTĐB đối với từng hoạt động SXKD cụ thể.
- Nắm được phương pháp xác định thuế TTĐB phải nộp.
- Nắm được cách xác định thuế TTĐB được khấu trừ của nguyên liệu mua vào đã chịu thuế TTĐB để sản xuất ra mặt hàng chịu thuế TTĐB?
- Nắm được phương pháp lập các chỉ tiêu trên khai thuế TTĐB và các bảng kê liên quan.

- Nắm được trách nhiệm và thời hạn nộp tờ khai thuế, quyết toán thuế, hoàn thuế TTĐB.
- Nắm được các phương pháp hạch toán các nghiệp vụ thuế TTĐB nhập khẩu, sản xuất bán ra, nộp thuế,...

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Luật thuế Tiêu thụ đặc biệt số 05/1998/QH10 ngày 20 tháng 5 năm 1998.
2. Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt số 08/2003/QH11 ngày 17 tháng 6 năm 2003.
3. Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế TTĐB và Luật thuế GTGT số 57/2005/QH11 ngày 29/11/2005.
4. Nghị định số 149/2003/NĐ-TTg ngày 4 tháng 12 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt.
5. Nghị định số 156/2005/NĐ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2005 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung các Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật thuế giá trị gia tăng.
6. Thông tư số 119/2003/TT-BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 149/2003/NĐ-CP ngày 10 tháng 12 năm 2003 của Chính phủ
7. Thông tư số 18/2005/TT-BTC ngày 8 tháng 3 năm 2005 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung một số điểm của Thông tư số 119/2003/TT-BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 149/2003/NĐ-CP ngày 10 tháng 12 năm 2003 của Chính phủ.
8. Thông tư số 82/2005/TT-BTC ngày 18 tháng 8 năm 2004 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi điểm cơ sở sản xuất, kinh doanh tự khai tự nộp thuế tiêu thụ đặc biệt theo Quyết định số 161/2005/QĐ-TTg ngày 30 tháng 6 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ.
9. Thông tư số 115/2005/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2005 hướng dẫn thi hành Nghị định số 156/2005/NĐ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2005 của Chính phủ sửa đổi bổ sung các Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật thuế giá trị gia tăng.

CÂU HỎI ÔN TẬP CHƯƠNG 3

1. Thuế TTĐB là gì?. Mục đích ý nghĩa của việc ban hành luật thuế TTĐB ở nước ta?.
2. Trình bày căn cứ và phương pháp tính thuế TTĐB?.
3. Việc khấu trừ thuế TTĐB được quy định như thế nào?. Phương pháp xác định?.
4. Các loại hoá đơn chứng từ, sổ sách báo cáo nào được sử dụng cho việc theo dõi hạch toán thuế TTĐB?.
5. Trình bày trình tự luân chuyển hoá đơn chứng từ phục vụ cho việc theo dõi hạch toán thuế TTĐB?.
6. Trình bày sự giống và khác nhau giữa thuế TTĐB và thuế GTGT?.

7. Tại sao nói thuế TTĐB là loại thuế gián thu? Cơ sở sản xuất mặt hàng chịu thuế TTĐB được khấu trừ trong trường hợp nào và phải nộp thêm những loại thuế gì ở khâu bán ra?

8. Vẽ sơ đồ hạch toán thuế TTĐB đã nộp trong trường hợp hàng tạm nhập tái xuất?

9. Vẽ sơ đồ hạch toán thuế TTĐB đã nộp trong trường hợp hàng tạm nhập ít hơn kê khai?

10. Vẽ sơ đồ hạch toán thuế TTĐB đã nộp trong trường hợp nhập khẩu nguyên liệu để gia công hàng xuất khẩu?

11. Vẽ sơ đồ hạch toán thuế TTĐB đã nộp trong trường hợp hàng nhập khẩu phải trả lại nước ngoài?

12. Vẽ sơ đồ hạch toán bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ thuộc diện chịu thuế TTĐB tại đơn vị nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ?

Bài 1: Công ty A là đơn vị sản xuất mặt hàng chịu thuế TTĐB, trong kỳ có *ng nghiệp vụ phát sinh như sau?*

Mua 10.000 lít rượu nguyên liệu về sản xuất rượu thuốc, giá mua chưa có thuế TTĐB là 100trđ, thuế TTĐB 30%. Trong tháng xuất 8.000 lít sản xuất được 240.000 chai rượu thuốc và đã bán được 200.000 chai với giá bán chưa thuế GTGT là 345.000đ/chai, thuế TTĐB 75%.

Yêu cầu. Tính thuế TTĐB công ty A phải nộp?.

Bài 2: Công ty B là đơn vị sản xuất mặt hàng chịu thuế TTĐB, trong kỳ có *ng nghiệp vụ phát sinh như sau?*

Mua 80.000 lít rượu nguyên liệu về sản xuất rượu thuốc đã nộp thuế TTĐB 100trđ. Trong tháng 60.000 lít sản xuất được 120.000 chai rượu thuốc, đã bán được 80.000 chai với giá bán có cả thuế GTGT là 245.000đ/chai, thuế GTGT 10%, thuế TTĐB 75%.

Yêu cầu. Tính thuế TTĐB, thuế GTGT công ty A phải nộp?.

Bài 30: Công ty X là đơn vị sản xuất mặt hàng chịu thuế TTĐB, trong kỳ có *ng nghiệp vụ phát sinh như sau?*

1. Nhập khẩu một chiếc xe ô tô 4 chỗ ngồi, giá nhập khẩu 30.000\$, thuế nhập khẩu 30%, thuế TTĐB 80%, thuế GTGT 10%.

2. Xuất bán 290.000 lít bia với giá thanh toán là 7.150đ/lít, thuế TTĐB 30%, thuế GTGT 10%.

3. Theo thông báo của quầy hàng, doanh số kinh doanh dịch vụ (tổng giá thanh toán) trong kỳ là 330trđ, thuế TTĐB 30%, thuế GTGT 10%.

Yêu cầu: Tính các loại thuế công ty X phải nộp?. Biết rằng thuế TTĐB được khấu trừ trong kỳ 20%, 1\$ = 16.000VNĐ.

Bài 4: Công ty XNK A mua 1 triệu bao thuốc lá của cơ sở B để xuất khẩu với giá mua chưa có thuế TTĐB là 16.500đ/bao (vì cơ sở B không phải nộp thuế TTĐB trong trường hợp này), loại thuốc lá này có thuế suất thuế TTĐB là 65%. Nhưng vì lý do nào đó công ty A không tiến hành xuất khẩu mà bán trong nước với giá bán chưa thuế GTGT 19.500/bao, thuế GTGT 10%.

Yêu cầu: Trong trường hợp này ai là người nộp thuế? Tính số thuế phải nộp?.

Bài 5: Doanh nghiệp A là đơn vị sản xuất mặt hàng chịu thuế TTĐB và nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ. Trong tháng 3/2005 có các *ng nghiệp vụ như sau (trở)*.

1. Nhập khẩu NVL về sản xuất mặt hàng chịu thuế TTĐB, giá nhập khẩu 150, thuế nhập khẩu 20%, thuế TTĐB 45%, thuế GTGT 10% đã thanh toán cho người bán bằng TGNH.

2. Nộp thuế TTĐB, thuế nhập khẩu bằng tiền mặt.

3. Mua 1.000kg nguyên liệu trong nước về sản xuất mặt hàng chịu thuế TTĐB, Hoá đơn GTGT số 097 ghi, giá mua chưa thuế GTGT 65, thuế TTĐB 30%, thuế GTGT 10% chưa trả tiền người bán.

4. Nộp thuế TTĐB bằng tiền mặt.

5. Xuất 100 sản bán, Hoá đơn GTGT số 001 ghi, giá thanh toán 495, thuế TTĐB 25%, thuế GTGT 10% đã thu 1/2 bằng TGNH. Giá thành sản xuất của loại sản phẩm này là 2,5trđ/cái.

6. Xuất 150 sản phẩm bán, Hoá đơn GTGT số 002 ghi, giá bán chưa thuế GTGT 600, thuế GTGT 10%, thuế TTĐB 25% khách hàng đã chấp nhận thanh toán bằng chuyển khoản.

7. Đã được khấu trừ thuế GTGT đầu vào.

8. Nộp thuế GTGT, thuế TTĐB bằng TGNH (biết rằng số NVL mua vào đã xuất dùng toàn bộ cho sản xuất sản phẩm bán ra).

Yêu cầu:

1. Tính thuế GTGT, thuế TTĐB phải nộp?.

2. Định khoản các nghiệp vụ trên.

3. Phản ánh vào sơ đồ tài khoản liên quan.

Bài 6: Doanh nghiệp X là đơn vị sản xuất 2 mặt hàng A, B (mặt hàng A chịu thuế GTGT, mặt hàng B chịu thuế TTĐB) và nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ. Trong kỳ có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh như sau (ĐVT: Trđ).

1. Mua nguyên vật liệu về sản xuất sản phẩm A, Hóa đơn GTGT ghi, giá thanh toán 330, thuế GTGT 10% đã trả một nửa bằng TGNH. Chi phí vận chuyển lô hàng trên đã trả bằng tiền mặt theo Hóa đơn đặc thù 4,4, thuế GTGT 10%.

2. Mua nguyên vật liệu về sản xuất sản phẩm B, Hóa đơn GTGT ghi, giá mua chưa thuế 150, thuế GTGT 10% đã trả bằng tiền vay ngắn hạn. Chi phí vận chuyển phải trả của lô hàng trên theo Hóa đơn đặc thù là 5,5, thuế GTGT 10%.

3. Nhập khẩu một TSCĐ dùng vào sản xuất 2 mặt hàng A và B. Tờ khai Hai quan ghi, giá nhập khẩu 700, thuế nhập khẩu 80%, thuế GTGT hàng nhập khẩu 10%, đã trả người bán bằng tiền gửi ngân hàng.

4. Nộp thuế nhập khẩu, thuế GTGT hàng nhập khẩu bằng tiền mặt.

5. Mua nguyên vật liệu dùng vào sản xuất 2 sản phẩm A và B, Hóa đơn GTGT ghi, giá mua chưa thuế 250, thuế GTGT 10%, đã trả 1/2 bằng TGNH. Chi phí vận chuyển lô hàng trên đã trả bằng tiền mặt theo Hóa đơn đặc thù là 8,8, trong đó thuế GTGT 0,8.

6. Xuất thành phẩm A bán, Hóa đơn GTGT ghi, giá thanh toán 1.320, thuế GTGT 10% đã thu 1/2 bằng TGNH, giá thành sản xuất sản phẩm này là 900.

7. Xuất thành phẩm B bán, Hóa đơn GTGT ghi, giá thanh toán là 990, thuế GTGT 10%, thuế TTĐB 25%, người bán đã chuyển tiền qua Ngân hàng nhưng doanh nghiệp chưa nhận được Giấy báo Có.

8. Xuất kho thành phẩm B bán, Hóa đơn GTGT ghi, giá bán chưa thuế GTGT 825, thuế GTGT 10%, thuế TTĐB 25% đã thu 507,5 bằng tiền gửi ngân hàng.

9. Đã được khấu trừ thuế GTGT đầu vào.

10. Nộp thuế GTGT, thuế TTĐB bằng TGNH.

Yêu cầu:

1. Tính thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, thuế GTGT, thuế TTĐB phải nộp?.

2. Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

Bài 7: Doanh nghiệp A là đơn vị sản xuất mặt hàng chịu thuế TTĐB, nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ. Trong kỳ mua 8.000kg nguyên liệu của cơ sở B về sản xuất rượu, Hóa đơn GTGT ghi, giá thanh toán 429 triệu đồng, thuế GTGT 10%, thuế TTĐB 30%. Trong kỳ xuất ra 5.000kg sản xuất được 60.000 chai, đã bán được 45.000 chai, Hóa đơn GTGT ghi, giá thanh toán 13.475đ/chai, thuế GTGT 10%, thuế TTĐB 75%.

Yêu cầu: Tính thuế TTĐB, thuế GTGT doanh nghiệp A phải nộp?.

Bài 8: Doanh nghiệp X là đơn vị sản xuất mặt hàng chịu thuế TTĐB và nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ. Trong kỳ nhập khẩu một TSCĐHH dùng vào SXKD chịu thuế GTGT, Tờ khai hải quan ghi, giá FOB. Osaka là 500tr, phí bảo hiểm là 25trđ, chi phí vận tải là 35 trđ do người bán chịu, thuế nhập khẩu 40%, thuế TTĐB 80%, thuế GTGT 10%. Toàn bộ tiền hàng chưa trả tiền người bán, phí bảo hiểm và chi phí vận tải đã trả bằng tiền gửi ngân hàng. DN đã nộp tất cả các khoản thuế trên bằng tiền mặt. Bảy ngày sau nhận được Giấy Báo Có của ngân hàng được cơ quan hải quan cho hoàn lại thuế GTGT hàng nhập khẩu.

Yêu cầu.

1. Tính thuế nhập khẩu, thuế TTĐB, thuế GTGT hàng nhập khẩu?.
2. Định khoản các nghiệp vụ trên.

Bài 9: Doanh nghiệp A là đơn vị sản xuất mặt hàng chịu thuế TTĐB, nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ. Trong kỳ mua 8.000kg nguyên liệu của cơ sở B về sản xuất rượu, Hóa đơn GTGT ghi, giá chưa thuế GTGT là 390trđ thuế GTGT 10%, thuế TTĐB 30%. Trong kỳ xuất ra 6.500kg sản xuất được 70.000 chai, đã bán được 35.000 chai, Hóa đơn GTGT ghi, giá chưa thuế GTGT là 12.250đ/chai, thuế GTGT 10%, thuế TTĐB 75%.

Bài 10: Doanh nghiệp A là đơn vị nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ. Trong tháng có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh như sau (ĐVT: Trđ).

1. Xuất kho thành phẩm để đổi lấy nguyên vật liệu dùng vào hoạt động xây dựng nhà tình nghĩa, trị giá trao đổi chưa thuế GTGT là 700, giá thành sản xuất của số sản phẩm này là 350, nguyên vật liệu nhận về theo giá chưa thuế GTGT là 300, cả hai mặt hàng này đều chịu thuế GTGT 10%. Phần chênh lệch hai bên đã đồng ý thanh toán cho nhau bằng tiền mặt.

2. Nhập khẩu nguyên vật liệu dùng vào sản xuất kinh doanh chịu thuế GTGT, tờ khai hải quan ghi, giá CIF. Đà Nẵng là 250, trong đó chi phí vận tải và phí bảo hiểm là 35 đã trả bằng TGNH, thuế nhập khẩu 20%, thuế TTĐB 45%, thuế GTGT 10%. Tiền hàng đã trả người bán 1/2 bằng tiền vay ngắn hạn, số còn lại sẽ trả bằng TGNH.

3. Nộp thuế NK, thuế TTĐB bằng tiền mặt.

4. Nhận được thông báo của hải quan được khấu trừ thuế GTGT hàng nhập khẩu.

5. Nhập khẩu một TSCĐHH dùng vào hoạt động phúc lợi. Tờ khai hải quan ghi, giá FOB. Bằng cốc là 400, thuế nhập khẩu 30%, thuế TTĐB 65%, thuế GTGT 10% đã trả người bán 270 bằng tiền vay dài hạn, số còn lại kỳ sau sẽ trả. Chi phí vận tải là 45, phí bảo hiểm 25 đã trả người bán bằng TGNH.

6. Nộp thuế NK, thuế TTĐB, thuế GTGT bằng TGNH.

7. Xuất kho thành phẩm để đổi lấy nguyên vật liệu dùng vào sản xuất kinh doanh chịu thuế GTGT, trị giá trao đổi chưa thuế GTGT là 300, giá vốn 190, trị giá chưa thuế GTGT của nguyên vật liệu nhận về là 400, cả hai mặt hàng này đều chịu thuế GTGT 10%. Phần chênh lệch hai bên đã đồng ý thanh toán cho nhau bằng TGNH.

8. Nhập khẩu nguyên vật liệu dùng vào sản xuất kinh doanh chịu thuế GTGT, tờ khai hải quan ghi, giá FOB.Liverpool là 270, chi phí vận tải 80 và phí bảo hiểm là 50 đã trả bằng tiền vay ngắn hạn, thuế nhập khẩu 25%, thuế TTĐB 40%, thuế GTGT 10%. Tiền hàng đã trả người bán 1/2 bằng TGNH, số còn lại trả bằng tiền vay ngắn hạn và đã nộp thuế nhập khẩu, thuế TTĐB bằng tiền mặt, thực tế hàng về cảng Việt Nam chỉ đạt 80% giá trị, số hàng thiếu DN đã đồng ý cho người bán sẽ giao sau. DN đã kê khai thuế GTGT theo số thực.

9. Bảy ngày sau, nhận được quyết định của cơ quan hải quan được hoàn lại thuế nhập khẩu, thuế TTĐB nộp thừa cho trừ vào số phải nộp lần, thuế GTGT đã được khấu trừ.

10. Xuất kho thành phẩm bán, giá vốn 2.500, tổng giá thanh toán 4.400, thuế GTGT 10%. Đã thu 1/2 bằng TGNH, số còn lại kỳ sau sẽ thu bằng TGNH.

11. Do số sản phẩm đã bán ở NV10 không đảm bảo quy cách chất lượng nên khách hàng đã lập hóa đơn GTGT trả lại 1/2. DN đã đồng ý nhận lại số sản phẩm trên.

12. Xuất kho 130.000SP bán, Hóa đơn GTGT ghi, giá bán chưa thuế GTGT là 12.250đồng/sp, thuế GTGT 10%, thuế TTĐB 75% đã thu 1/2 bằng TGNH.

13. Được khấu trừ thuế GTGT đầu vào.

14. Nộp thuế GTGT, thuế TTĐB (sau khi được khấu trừ toàn bộ số thuế TTĐB đã nộp ở khâu mua vào) bằng TGNH.

Yêu cầu:

1. Tính thuế NK, thuế TTĐB phát sinh, thuế TTĐB còn phải nộp?.
2. Tính thuế GTGT đầu vào phát sinh, thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, thuế GTGT còn phải nộp?.
3. Định khoản các nghiệp vụ trên .

Chương 4

KẾ TOÁN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

MỤC TIÊU HỌC TẬP

Khi nghiên cứu chương này, người học sẽ được cung cấp những kiến thức cơ bản sau.

- Hiểu được thuế TNDN là gì?. Tính trực thu của thuế TNDN, thuế TNDN được ban hành năm nào và thay thế cho thuế nào trước đây, vì sao có sự thay thế đó?.
- Giải thích được lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế.
- Nắm được các chi phí được coi là hợp lý là không hợp lý khi xác định thuế TNDN phải nộp.
- Nắm được các xác định thu nhập chịu thuế và doanh thu và thu nhập chịu thuế khác.
- Nắm được chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.
- Nắm được kê khai nộp thuế, quyết toán TNDN?.
- Nắm phương pháp tính TNDN đối với hộ kinh doanh cá thể.
- Nắm được cách lập Tờ khai tự quyết toán thuế TNDN và các bảng kê liên quan.
- Nắm được phương pháp hạch toán thuế TNDN.

SỐ TIẾT: 14

4.1. NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

4.1.1. Khái niệm.

Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) là loại thuế trực thu, đánh trực tiếp vào thu nhập chịu thuế của cơ sở sản xuất kinh HHDV sau khi đã trừ đi các khoản chi phí liên quan đến việc tạo ra doanh thu và TNCT của cơ sở SXKD.

4.1.2. Tác dụng.

- Thuế TNDN được ban hành thay thế cho thuế doanh thu, cùng với việc ban hành Luật thuế GTGT đã trở thành hệ thống chính sách thuế đồng bộ đã khắc phục những hạn chế của thuế doanh thu trước đây.

- Thuế TNDN bao quát và điều tiết được tất cả các khoản thu nhập đã và sẽ phát sinh của cơ sở kinh doanh hoạt động trong nền kinh tế thị trường theo định hướng của Nhà nước.

- Thông qua việc ưu đãi về thuế suất, về miễn thuế, giảm thuế nhằm khuyến khích các nhà đầu tư nước ngoài đầu tư vào Việt Nam, khuyến khích các tổ chức, cá nhân trong nước tiết kiệm vốn, để dành cho đầu tư phát triển SXKD.

- Mặt khác việc đánh thuế TNDN nhằm từng bước thu hẹp sự phân biệt giữa đầu tư nước ngoài và đầu tư trong nước, giữa DNNN với DNTN, đảm bảo trong sản SXKD phù hợp với chủ trương phát triển kinh tế nhiều thành phần ở nước ta.

4.1.3. Đối tượng nộp thuế.

Các tổ chức, cá nhân SXKD hàng hoá, dịch vụ (gọi chung là cơ sở kinh doanh) có thu nhập đều phải nộp thuế TNDN.

a. Đối với các tổ chức, cá nhân.

Đối với các tổ chức, cá nhân kinh doanh HHDV bao gồm:

- Doanh nghiệp Nhà nước bao gồm cả doanh nghiệp Nhà nước HĐKD và DNNN hoạt động công ích.
- Công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần.
- Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và bên nước ngoài tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh theo luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.
- Công ty nước ngoài và các tổ chức nước ngoài HĐKD tại Việt Nam.
- Công ty nước ngoài và tổ chức nước ngoài hoạt HĐKD ở Việt Nam không theo luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.
- Các tổ chức chính trị, chính trị - xã hội, xã hội - nghề nghiệp, đơn vị vũ trang nhân dân và các đơn vị hành chính sự nghiệp có tổ chức SXKD hàng hoá, dịch vụ.
- Hợp tác xã, tổ hợp tác, doanh nghiệp tư nhân và các tổ chức khác có SXKD hàng hoá.

b. Đối với cá nhân trong nước.

- Cá nhân và nhóm cá nhân kinh doanh, hộ cá thể.
- Cá nhân hành nghề độc lập như : Bác sĩ, luật sư, kế toán, kiểm toán, họa sĩ, kiến trúc sư, nhạc sĩ và những người hành nghề độc lập khác.
- Hộ gia đình, cá nhân nông dân trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản có đầy đủ hai điều kiện: Giá trị sản phẩm hàng hoá trên 90 triệu đồng/ năm và thu nhập trên 60 triệu đồng trên/năm thì phần thu nhập vượt trên 60 triệu đồng đó phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp.
- Cá nhân cho thuê tài sản như thuê nhà, thuê đất, thuê phương tiện vận tải, máy móc thiết bị và các loại tài sản khác.

4.1.4. Đối tượng không thuộc diện chịu thuế thu nhập doanh nghiệp.

- Hợp tác xã, tổ hợp tác, tổ chức kinh tế tập thể khác có thu nhập từ hoạt động trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản.
- Hộ gia đình, cá nhân nông dân sản xuất nông nghiệp có giá trị sản lượng hàng hoá đến 90 triệu đồng/ năm và thu nhập đến 60 triệu đồng/ năm.

4.1.5. Căn cứ tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Căn cứ tính thuế thu nhập doanh nghiệp là thu nhập chịu thuế và thuế suất.

4.1.5.1. Thu nhập chịu thuế.

Thu nhập chịu thuế bao gồm thu nhập chịu thuế của HĐSXKD hàng hóa dịch vụ, kể cả thu nhập chịu thuế từ HĐSXKD hàng hóa, dịch vụ ở nước ngoài và thu nhập chịu thuế khác.

Theo quy định của Luật thuế TNDN thì thu nhập chịu thuế được xác định như sau.

$$\begin{array}{ccccccc} \text{TNCT} & & \text{Doanh thu để} & & \text{Chi phí} & & \text{TNCT khác} \\ \text{trong kỳ} & = & \text{tính TNCT} & - & \text{hợp lý} & + & \text{trong kỳ} \\ \text{tính thuế} & & \text{trong kỳ tính thuế} & & \text{trong kỳ} & & \text{tính thuế} \end{array}$$

Trong đó:

a. Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế.

Đối với CSKD nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, doanh thu để tính TNCT là toàn bộ tiền bán hàng, tiền cung ứng dịch vụ (không có thuế GTGT) bao gồm cả trợ giá, phụ thu,

phụ trội mà cơ sở kinh doanh được hưởng. Nếu cơ sở kinh doanh nộp thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp thì doanh thu để tính TNCT là giá bên mua thực thanh toán cho bên bán bao gồm cả thuế GTGT.

b. Các khoản chi phí hợp lý được trừ để tính thu nhập chịu thuế.

Căn cứ vào điều 9 của Luật Số 9 khoá XI kỳ họp thứ 3 được Quốc hội thông qua ngày 17/06/2003 và Nghị định 164/2003/NĐ - CP ngày 22/12/2003 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2004 thì các khoản chi phí hợp lý liên quan đến TNCT trong kỳ tính thuế được hướng dẫn cụ thể như sau.

- Chi phí khấu hao TSCĐ sử dụng cho hoạt động SXKD hàng hoá, dịch vụ. Mức trích khấu hao được căn cứ vào giá trị tài sản cố định và thời gian trích khấu hao. Bộ Tài chính quy định tiêu chuẩn tài sản cố định và mức trích khấu hao.

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu, năng lượng sử dụng vào SXKD hàng hoá, dịch vụ liên quan đến doanh thu và thu nhập chịu thuế trong kỳ, được tính theo định mức tiêu hao vật tư hợp lý và giá vật tư thực tế xuất kho.

(Mức tiêu hao vật tư hợp lý

+ Giám đốc doanh nghiệp phải xây dựng và duyệt định mức tiêu hao vật tư căn cứ vào định mức tiêu hao vật tư do cấp có thẩm quyền ban hành và tình hình cụ thể của DN. Đối với DN có HĐQT thì tổng giám đốc xây dựng định mức tiêu hao vật tư để trình HĐQT phê duyệt.

+ Khi kết thúc năm doanh nghiệp phải thực hiện quyết toán vật tư bảo đảm không vượt định mức tiêu hao vật tư đã được duyệt và thông báo cho cơ quan thuế biết.

(Giá vật tư thực tế xuất kho bao gồm

+ Giá đối với vật tư mua ngoài: Là giá ghi trên hoá đơn của người bán hàng (không có thuế GTGT) cộng chi phí thu mua như chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản, phí bảo hiểm, tiền kho bãi... Nếu là hàng nhập khẩu được cộng thêm thuế nhập khẩu (thuế GTGT hoặc thuế TTĐB của hàng nhập khẩu) và các khoản phụ thu (nếu có).

+ Giá đối với vật tư mua vào dùng để sản xuất sản phẩm mà sản phẩm này không chịu thuế GTGT hoặc chịu thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp thì giá thực tế xuất kho bao gồm cả thuế GTGT.

+ Giá đối với vật tư tự chế bao gồm giá vật tư thực tế xuất kho cộng với chi phí thực tế phát sinh trong quá trình tự chế.

+ Giá vật tư thuê ngoài gia công, chế biến gồm giá vật tư thực tế xuất kho đem giao gia công cộng với chi phí gia công, chi phí vận chuyển, bốc dỡ từ kho của doanh nghiệp đến nơi gia công và từ nơi gia công về kho của doanh nghiệp. Giá các loại vật tư và chi phí gia công chế biến, vận chuyển, bảo quản, bốc xếp nói trên phải có hoá đơn, chứng từ theo quy định.

- Chi phí tiền lương, tiền công, tiền ăn ca, các khoản mang tính chất tiền lương, tiền công theo quy định của Bộ Luật lao động, trừ tiền lương, tiền công của chủ DNTN, chủ hộ cá thể kinh doanh và thu nhập của sáng lập viên công ty không trực tiếp tham gia điều hành SXKD.

Chi phí tiền lương, tiền công, tiền ăn ca và các khoản mang tính chất tiền lương trả cho người lao động đối với từng loại hình DN được xác định như sau.

+ Đối với DNNN: Về nguyên tắc tiền lương phải theo số thực chi nhưng không vượt quá tiền lương do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền duyệt và khối lượng công việc đã hoàn thành. Về đơn giá tiền lương được xây dựng căn cứ vào định mức lao động do cơ quan có thẩm

quyền ban hành và chế độ tiền lương do Nhà nước quy định. Về tiền lương thực chi phải đảm bảo nguyên tắc tốc độ tăng tiền lương phải thấp hơn tốc độ tăng năng suất lao động.

+ Đối với DN khác: Chi phí tiền lương, tiền công và các khoản mang tính chất tiền lương, tiền công phải trả cho người lao động được xác định một trong các phương pháp sau.

* Nếu DN đã xây dựng được đơn giá tiền lương trên cơ sở định mức lao động và được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt thì tiền lương được tính vào chi phí hợp lý theo số thực chi nhưng không vượt quá đơn giá tiền lương và khối lượng công việc đã hoàn thành như đối DNNN.

* Nếu DN đã thực hiện chế độ hợp đồng lao động hoặc thoả ước lao động tập thể thì tiền lương, tiền công và các khoản mang tính chất tiền lương được xác định theo hợp đồng lao động hoặc thoả ước lao động tập thể.

* Ngoài các trường hợp nêu trên, tiền lương, tiền công trả cho người lao động căn cứ vào mức thu nhập bình quân của từng ngành nghề tại địa phương do UBND Tỉnh, Thành phố quyết định.

- Chi phí tiền ăn giữa ca cho người lao động do giám đốc doanh nghiệp duyệt phù hợp với hiệu quả SXKD nhưng mức chi cho mỗi người không vượt quá mức lương tối thiểu do Nhà nước quy định đối với công chức Nhà nước.

- Chi phí nghiên cứu khoa học công nghệ (trừ phần kinh phí do Nhà nước hoặc cơ quan quản lý cấp trên hỗ trợ), chi sáng kiến, chi bảo vệ môi trường, chi cho giáo dục đào tạo, y tế trong nội bộ doanh nghiệp.

- Chi phí dịch vụ mua ngoài:

+ Điện nước, điện thoại, văn phòng phẩm như bút, mực, giấy, tiền thuê kiểm toán, TSCĐ, tiền mua bảo hiểm v.v... Các khoản chi phí này phải có chứng từ, hoá đơn theo quy định của Bộ Tài chính.

+ Đối với các khoản chi phí sửa chữa lớn TSCĐ nhằm khôi phục năng lực sản xuất của tài sản được hạch toán vào chi phí SXKD trong năm. Nếu chi phí sửa chữa phát sinh một lần quá lớn thì được phân bổ cho năm sau. Đối với TSCĐ đặc thù, việc sửa chữa có tính chu kỳ thì doanh nghiệp được trích trước chi phí sửa chữa lớn vào chi phí SXKD trên cơ sở dự toán chi phí sửa chữa lớn của DN. Nếu khoản trích trước thấp hơn số thực chi thì DN được hạch toán thêm số chênh lệch vào chi phí, nếu cao hơn thì hạch toán chi phí trong năm.

+ Các khoản chi về mua và sử dụng các tài liệu kỹ thuật, bằng sáng chế, giấy phép chuyển giao công nghệ, nhãn hiệu thương mại,... không thuộc TSCĐ được tính theo phương pháp phân bổ dần vào chi phí SXKD.

+ Tiền thuê TSCĐ được hạch toán vào chi phí SXKD theo số thực trả căn cứ vào hợp đồng thuê. Trường hợp trả tiền thuê TSCĐ một lần cho nhiều năm thì tiền thuê được phân bổ dần vào chi phí SXKD theo năm sử dụng TSCĐ.

+ Đối với nhà thầu thì chi phí dịch vụ mua ngoài bao gồm cả chi phí trả cho nhà thầu phụ (nếu có).

+ Chi phí dịch vụ mua ngoài khác.

Đối với cơ sở kinh doanh nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thì chi phí dịch vụ mua ngoài không có thuế GTGT.

- Các khoản chi cho lao động nữ theo quy định của pháp luật, chi bảo hộ lao động, chi bảo vệ cơ sở kinh doanh, trích nộp quỹ BHXH, BHYT, KPCĐ theo chế độ quy định.

- Chi trả tiền vay vốn sản xuất kinh doanh, dịch vụ cho ngân hàng, các tổ chức tín dụng theo lãi suất thực tế. Chi trả tiền vay cho các đối tượng khác theo lãi suất thực tế nhưng không quá tỷ lệ lãi suất bình quân trên thị trường liên ngân hàng.

- Trích các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, dự phòng công nợ khó đòi, dự phòng giảm giá chứng khoán tại DN theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

- Chi trợ cấp thôi việc cho người lao động theo chế độ hiện hành.

- Chi về tiêu thụ HHDV chi phí bảo quản, chi bao gói vận chuyển, bốc xếp, thuê kho bãi, chi bảo hành sản phẩm, hàng hoá,...

- Chi phí tiếp thị, quảng cáo, khuyến mãi, tiếp tân, chi phí giao dịch môi giới, đối ngoại, chi phí hội nghị liên quan trực tiếp đến hoạt động SXKD hàng hoá, dịch vụ và các loại chi phí khác được khống chế tối đa không quá 10% tổng số chi phí. Đối với hoạt động thương nghiệp, tổng số chi phí để xác định mức khống chế không bao gồm giá mua của HH bán ra.

- Chi phí quản lý kinh doanh do công ty nước ngoài phân bổ cho cơ sở thường trú ở Việt Nam theo quy định của Chính phủ.

- Các khoản thuế, phí, lệ phí, tiền thuê đất phải nộp có liên quan đến hoạt động SXKD, dịch vụ (trừ thuế thu nhập doanh nghiệp) bao gồm: Thuế XK, thuế TTĐB, thuế GTGT (đối với cơ sở kinh doanh nộp thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp), thuế môn bài, thuế tài nguyên, thuế sử dụng đất nông nghiệp, thuế nhà đất, tiền thuê đất, lệ phí đường, lệ phí chứng thư, phí qua cầu, qua phà...

- Chi phí mua hàng hoá, dịch vụ của tổ chức, cá nhân không kinh doanh, không có hoá đơn chứng từ do Chính phủ quy định.

Tất cả các khoản chi trên đây được coi là hợp lý, hợp lệ khi có hoá đơn, chứng từ hợp pháp.

➤ Doanh nghiệp không được tính vào chi phí hợp lý để xác định TNCT các khoản chi phí sau.

- Tiền lương, tiền công của chủ doanh nghiệp tư nhân, chủ hộ cá thể SXKD dịch vụ.

- Tiền lương, tiền công của các sáng lập viên, các công ty mà họ không trực tiếp tham gia, điều hành sản xuất, kinh doanh, dịch vụ

- Tiền lương, tiền công của chủ DNTN, chủ hộ cá thể SXKD, dịch vụ.

- Tiền lương, tiền công của các sáng lập viên, các công ty mà họ không trực tiếp tham gia, điều hành sản xuất, kinh doanh, dịch vụ.

- Các khoản trích trước vào chi phí mà thực tế không chi hết như chi phí sửa chữa lớn TSCĐ, phí bảo hành hàng hoá, công trình xây dựng,... trừ trường hợp có văn bản thoả thuận của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

- Các khoản chi không có chứng từ hoặc chứng từ không hợp pháp.

- Các khoản tiền phạt vi phạm luật giao thông, phạt vi phạm chế độ đăng ký kinh doanh, phạt vay nợ quá hạn, phạt chế độ kế toán thống kê, phạt vi phạm hành chính,...

- Các khoản chi không liên quan đến doanh thu và TNCT như chi về đầu tư xây dựng cơ bản, chi ủng hộ các đoàn thể, tổ chức xã hội và ủng hộ địa phương (trừ trường hợp đã có quy định của chính phủ cho tính vào chi phí kinh doanh), chi từ thiện và các khoản chi phí khác không liên quan đến doanh thu và TNCT.

- Các khoản chi do nguồn kinh phí khác đài thọ như chi sự nghiệp, chi ốm đau thai sản, chi trợ cấp khó khăn thường xuyên, khó khăn đột xuất, các khoản chi khác do nguồn kinh phí khác đài thọ.

c. Các khoản thu nhập chịu thuế khác

Các khoản thu nhập chịu thuế khác bao gồm.

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ
- Thu được tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng
- Thu được các khoản nợ khó đòi đã xử lý xoá sổ
- Các khoản thuế được NSNN hoàn lại
- Thu các khoản nợ không xác định được chủ
- Các khoản tiền thưởng của khách hàng liên quan đến tiêu thụ hàng hoá, sản phẩm, dịch vụ không tính trong doanh thu (nếu có).
- Thu nhập từ quà biếu, quà tặng bằng tiền, hiện vật của các tổ chức, cá nhân tặng cho doanh nghiệp, thu nhập chuyển nhượng, cho thuê cơ sở hạ tầng,
- Các khoản thu nhập kinh doanh của những năm trước bị bỏ sót hay quên ghi sổ kế toán, năm nay mới phát hiện ra.
- Chênh lệch mua, bán chứng khoán, cổ tức lợi nhuận được chia
- Thu nhập từ hoạt động liên quan đến quyền sở hữu công nghiệp, quyền tác giả.
- Thu nhập khác về quyền sở hữu, sử dụng tài sản
- Thu nhập về hoạt động đầu tư khác
- Thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất
- Lãi tiền gửi, lãi cho vay, lãi bán hàng trả chậm, trả góp, lãi đầu tư trái phiếu, tín phiếu, chiết khấu thanh toán được hưởng, lãi cho thuê tài chính
- Lãi do bán ngoại tệ, lãi về chênh lệch tỷ giá hối đoái
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho, dự phòng con nợ khó đòi, dự phòng giảm giá chứng khoán.
- Thu nhập từ hoạt động SXKD hàng hoá, dịch vụ ở nước ngoài
- Các khoản thu nhập từ các hoạt động góp vốn cổ phần, liên doanh, liên kết kinh tế trong nước.
- Thu nhập về tiêu thụ phế liệu, phế phẩm
- Các khoản thu nhập khác không tính trong doanh thu

*** Một số trường hợp cụ thể xác định doanh thu để tính TNCT được tính như sau.**

- Đối với hàng hoá bán theo phương thức trả góp là doanh thu của hàng hoá bán theo giá bán trả một lần, không bao gồm lãi trả chậm.
- Đối với hàng hoá, dịch vụ dùng để trao đổi, biếu tặng, doanh thu để tính TNCT tính theo giá bán của sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ cùng loại hoặc tương đương trên thị trường tại thời điểm phát sinh các hoạt động này.
- Đối với sản phẩm, hàng hoá tiêu dùng nội bộ, doanh thu để tính TNCT là chi phí để sản xuất ra sản phẩm, hàng hoá đó.
- Đối với hoạt động gia công hàng hoá, doanh thu để tính TNCT là tiền thu về gia công bao gồm cả tiền công, nhiên liệu, động lực, vật liệu phụ và chi phí khác phục vụ cho việc gia công hàng hoá.

- Đối với hoạt động cho thuê tài sản, doanh thu để tính TNCT là số tiền thu từng kỳ theo hợp đồng thuê. Trường hợp bên thuê trả trước cho thuê nhiều năm thì doanh thu để tính TNCT là toàn bộ số tiền thu được.

- Đối với hoạt động tín dụng là tiền lãi cho vay phải thu trong kỳ tính thuế.

- Đối với HĐKD bảo hiểm và tái bảo hiểm, doanh thu để tính thu TNCT là số tiền phải thu và phí bảo hiểm gốc, phí đại lý giám định, phí nhận tái bảo hiểm, thu hoa hồng tái bảo hiểm và các khoản thu khác.

Trong trường hợp cơ sở SXKD, dịch vụ có doanh thu bằng ngoại tệ thì phải quy đổi ngoại tệ ra đồng VN theo giá mua, bán thực tế bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do NHNNVN công bố tại thời điểm thu ngoại tệ.

4.1.5.2. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

Thuế suất thuế TNDN áp dụng đối với CSKD trong nước và các tổ chức, cá nhân nước ngoài kinh doanh ở Việt Nam không theo Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam và các doanh nghiệp hoạt động đầu tư nước ngoài tại Việt Nam là 28%.

** Một số trường hợp được áp dụng thuế suất ưu đãi đối với đầu tư nước ngoài tại Việt Nam cụ thể như sau:*

a. áp dụng mức thuế suất 20% trong thời hạn 10 năm kể từ năm hoạt động sản xuất kinh doanh đối với dự án đầu tư có một trong các tiêu chuẩn sau.

- Xuất khẩu ít nhất 50% sản phẩm
- Sử dụng 500 lao động trở lên
- Sử dụng công nghệ tiên tiến, đầu tư nghiên cứu phát triển
- Sử dụng vật tư nguyên liệu sẵn có tại Việt Nam, chế biến khai thác có hiệu quả tài nguyên thiên nhiên tại Việt Nam, sản xuất sản phẩm có giá trị nội địa hoá từ 40% trở lên

b. áp dụng mức thuế suất 15% trong thời hạn 12 năm kể từ năm hoạt động sản xuất kinh doanh đối với các dự án có một trong các tiêu chuẩn sau.

- Xuất khẩu ít nhất 80% sản phẩm
- Đầu tư vào lĩnh vực luyện kim, hoá chất cơ bản, cơ khí chế tạo, phân bón, hoá dầu, sản xuất linh kiện điện tử, linh kiện ô tô, xe máy.
- Xây dựng, kinh doanh công trình kết cấu hạ tầng (cầu, đường, điện, cấp thoát nước, bến cảng,...).

- Trồng cây công nghiệp lâu năm
- Đầu tư vào vùng khó khăn khác do chính phủ quy định
- Chuyển giao không bồi hoàn tài sản cho NNVN sau khi kết thúc thời hạn hoạt động.
- Các dự án có đủ 2 tiêu chuẩn tại điểm a nêu trên

c. áp dụng mức thuế suất 10% trong thời hạn 15 năm kể từ năm bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh đối với các dự án có một trong các tiêu chuẩn sau.

- Xây dựng kết cấu hạ tầng thuộc lĩnh vực đặc biệt khuyến khích đầu tư
- Đầu tư vào miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa
- Trồng rừng
- Đầu tư vào địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thuộc danh mục địa bàn khuyến khích đầu tư.

- Các dự án đặc biệt khuyến khích đầu tư khác

Các dự án đầu tư theo hợp đồng BOT, BTO, BT, dự án xây dựng hạ tầng khi công nghiệp, khu chế xuất thì mức thuế suất ưu đãi 20%;15%;10% được áp dụng trong thời gian thực hiện dự án.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài tiến hành tìm kiếm thăm dò, khai thác dầu khí và tài nguyên quý hiếm khác là từ 28 % đến 50% phù hợp với từng dự án, từng cơ sở kinh doanh.

4.1.6. Miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp.

a. Đối với doanh nghiệp trong nước mới thành lập.

- Cơ sở sản xuất trong nước mới thành lập được miễn thuế TNDN 2 năm đầu kể từ khi có thu nhập chịu thuế và 50% số thuế TNDN trong thời gian 2 năm tiếp theo. Trường hợp thành lập ở huyện thuộc vùng miền núi, hải đảo và vùng khó khăn khác thì thời gian giảm thuế được kéo dài thêm 2 năm.

- Cơ sở sản xuất mới thành lập thuộc lĩnh vực, ngành nghề ưu đãi được đầu tư được miễn thuế thu nhập 2 năm đầu kể từ khi có TNCT và được giảm 50% số thuế thu nhập phải nộp trong thời hạn 3 năm tiếp theo.

- Cơ sở sản xuất mới thành lập thuộc lĩnh vực, ngành nghề được ưu đãi đầu tư ở những huyện thuộc vùng dân tộc thiểu số ở miền núi cao được miễn thuế TNDN trong thời hạn 4 năm đầu kể từ khi có TNCT và được giảm 50% số thuế thu nhập phải nộp trong thời hạn 9 năm tiếp theo.

- Cơ sở sản xuất mới thành lập thuộc lĩnh vực, ngành nghề ưu đãi được đầu tư ở những huyện thuộc vùng dân tộc thiểu số ở miền núi và hải đảo được miễn thuế thu nhập trong thời hạn 4 năm đầu kể từ khi có TNCT và được giảm 50% số thuế thu nhập phải nộp trong thời hạn 7 năm tiếp theo.

- Cơ sở sản xuất mới thành lập thuộc lĩnh vực, ngành nghề được ưu đãi đầu tư ở những vùng khó khăn khác được miễn thuế TNDN trong thời hạn 3 năm kể từ khi có thu TNCT và được giảm 50% số thuế thu nhập phải nộp trong thời hạn 5 năm tiếp theo.

- Miễn thuế, giảm thuế đối với CSSX trong nước đầu tư XD mở rộng quy mô sản xuất.

- Cơ sở sản xuất trong nước đầu tư xây dựng dây chuyền sản xuất mới, mở rộng quy mô, đổi mới công nghệ, cải thiện môi trường sinh thái, nâng cao năng lực sản xuất, được miễn thuế TNDN cho phần thu nhập tăng thêm của năm đầu và giảm 50% số thuế thu nhập phải nộp tăng thêm do đầu tư mới mang lại của 2 năm tiếp theo.

Số thu nhập tăng thêm do đầu tư mới mang lại được xác định bằng chênh lệch giữa TNCT của năm công trình đầu tư hoàn thành so với TNCT của năm trước khi đầu tư.

Ví dụ: Tại doanh nghiệp A có tình hình như sau.

- Năm 2000 thu nhập chịu thuế của công ty A là 600 triệu đồng
- Đầu năm 2001 Công ty A hoàn thành công trình mở rộng quy mô sản xuất, đổi mới công nghệ, cải thiện môi trường sinh thái và đưa vào sử dụng.
- Năm 2001, 2002, 2003 mỗi năm có tổng TNCT là 900 triệu đồng.

Như vậy công ty A được miễn thuế, giảm thuế như sau.

- + Năm 2001 Công ty A được miễn phần thu nhập chịu thuế là.

$$900\text{tr} - 600\text{tr} = 300\text{tr}$$

- + Năm 2002, 2003 mỗi năm Công ty A được giảm số thuế TNDN là.

$$(900 - 600) \times 50\% \times 28\% = 42\text{tr}$$

- Cơ sở kinh doanh trong nước di chuyển đến miền núi, hải đảo và các vùng khó khăn khác được miễn thuế thu nhập trong 3 năm đầu kể từ khi có thu nhập chịu thuế.

b. Đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và bên nước ngoài tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh như sau.

- Các dự án được áp dụng mức thuế suất 20% trong thời hạn 10 năm kể từ khi hoạt động sản xuất kinh doanh có lãi, được miễn thuế 1 năm đầu kể từ khi có TNCT và được giảm 50% số thuế thu nhập phải nộp trong 2 năm tiếp theo.

- Các dự án được áp dụng mức thuế suất 15% trong thời hạn 12 năm kể từ khi HĐSXKD có lãi, được miễn thuế thu nhập 2 năm đầu kể từ khi có TNCT và được giảm 50% số thuế thu nhập phải nộp trong 3 năm tiếp theo.

- Các dự án được áp dụng mức thuế suất 10% trong thời hạn 15 năm kể từ khi hoạt động SXKD có lãi, được miễn thuế thu nhập 4 năm đầu kể từ khi có TNCT và được giảm 50% số thuế thu nhập phải nộp trong 4 năm tiếp theo.

- Các dự án trồng rừng và các dự án xây dựng kết cấu hạ tầng tại miền núi, hải đảo và các dự án khác đặc biệt khuyến khích đầu tư được miễn thuế thu nhập trong thời hạn 8 năm kể từ khi kinh doanh có lãi.

Cơ sở kinh doanh trong nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài sau khi quyết toán với cơ quan thuế mà bị lỗ thì được chuyển số lỗ sang những năm sau để trừ vào thu nhập chịu thuế. Thời gian chuyển lỗ không quá 5 năm.

4.1. 7. Đăng ký, kê khai nộp thuế, quyết toán thuế.

a. Đăng ký thuế.

- Cơ sở kinh doanh có trách nhiệm đăng ký nộp thuế TNDN với việc đăng ký nộp thuế GTGT chậm nhất là 10 ngày kể từ ngày được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

- Các Tổng công ty, công ty, khi đăng ký thuế phải khai rõ các đơn vị trực thuộc hạch toán kinh doanh độc lập và các đơn vị hạch toán báo sổ. Các đơn vị hạch toán độc lập hay hạch toán báo sổ đều phải đăng ký thuế với cơ quan thuế nơi địa phương đơn vị đóng.

- Các đơn vị hạch toán độc lập thuộc Tổng công ty, công ty kê khai, nộp thuế, quyết toán thuế riêng. Các đơn vị hạch toán báo sổ phụ thuộc công ty, tổng công ty chỉ đăng ký thuế tại địa phương, không có nghĩa vụ kê khai, nộp thuế tại địa phương đó. Tổng công ty, công ty có nghĩa vụ kê khai, nộp thuế, quyết toán thuế phần kinh doanh của mình và các đơn vị hạch toán phụ thuộc báo sổ.

b. Kê khai thuế.

- Cơ sở kinh doanh có trách nhiệm kê khai và nộp tờ khai thuế tạm nộp cả năm theo mẫu quy định cho cơ quan thuế trực tiếp quản lý chậm nhất vào ngày 25 tháng 1 hàng năm. Căn cứ để kê khai là kết quả SXKD của năm trước và khả năng kinh doanh của năm tiếp theo để tự kê khai doanh thu, chi phí, TNCT, số thuế phải nộp cả năm, có thể chia ra từng quý theo mẫu của cơ quan thuế.

- Đối với cơ sở SXKD chưa thực hiện đầy đủ, đúng chế độ kế toán, hoá đơn chứng từ thì việc kê khai tính thuế căn cứ vào tỷ lệ TNCT trên doanh thu và thuế suất như sau.

+ Cơ sở kinh doanh chưa thực hiện đầy đủ, đúng chế độ kế toán nhưng đã thực hiện bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ có hoá đơn, chứng từ, phải kê khai doanh thu và tính thuế hàng tháng theo công thức sau.

$$\text{Thuế TNDN phải nộp} = \text{Doanh thu bán ra} \times \text{Tỷ lệ (\%) Thu nhập chịu thuế} \times \text{Thuế suất thuế TNDN}$$

+ Hộ kinh doanh chưa thực hiện chế độ kế toán, hoá đơn, chứng từ mua, bán hàng hoá, dịch vụ thì cơ quan thuế căn cứ vào tình hình kinh doanh của từng hộ ấn định mức doanh thu để tính thu nhập chịu thuế và tính thuế theo công thức.

$$\text{Thuế TNDN phải nộp} = \text{Doanh thu ấn định} \times \text{Tỷ lệ (\%) Thu nhập chịu thuế} \times \text{Thuế suất thuế TNDN}$$

c. Nộp thuế thu nhập doanh nghiệp.

- Cơ sở sản xuất kinh doanh tự tạm nộp thuế TNDN hàng quý đầy đủ, đúng hạn vào NSNN. Thời hạn nộp thuế chậm nhất không quá ngày cuối quý.

- Cơ sở kinh doanh chưa thực hiện đầy đủ, đúng chế độ kế toán, hoá đơn, chứng từ thì tính thuế theo phương pháp tỷ lệ TNCT trên doanh thu, thời hạn phải nộp thuế như sau.

+ Cơ sở kinh doanh thực hiện việc bán HHDV có hoá đơn, chứng từ kê khai thuế hàng tháng, nộp thuế đầy đủ theo thông báo hàng tháng của cơ quan thuế. Thời hạn nộp thuế hàng tháng thuế chậm nhất không quá ngày 25 của tháng tiếp theo.

+ Hộ kinh doanh chưa thực hiện chế độ kế toán, hoá đơn, chứng từ mua, bán hàng hoá, dịch vụ, tính thuế căn cứ vào mức doanh thu ấn định, thời hạn thông báo cùng với thời hạn nộp thuế.

- Cơ sở kinh doanh buôn chuyển phải kê khai và nộp thuế theo từng chuyển hàng với cơ quan thuế nơi mua hàng trước khi vận chuyển hàng đi cùng với việc kê khai nộp thuế GTGT.

d. Quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp.

- Cơ sở kinh doanh phải quyết toán thuế với cơ quan thuế (trừ trường hợp nộp thuế hàng tháng theo tỷ lệ thu TNCT trên doanh thu và thuế suất). Quyết toán thuế phải thể hiện đầy đủ các chỉ tiêu: doanh thu, chi phí hợp lý, TNCT, số thuế thu nhập phải nộp, số thuế thu nhập đã tạm nộp trong năm, số thuế thu nhập đã nộp ở nước ngoài cho các khoản thu nhập đã nhận được từ nước ngoài, số thuế thu nhập nộp thiếu hoặc nộp thừa theo mẫu quy định.

- Năm quyết toán thuế TNDN được tính theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 cùng năm. Nếu CSKD được phép áp dụng năm tính thuế khác với năm tài chính nêu trên đây thì được quyết toán theo năm tài chính đó.

- Cơ sở kinh doanh phải nộp BCTC và báo cáo quyết toán thuế cho cơ quan thuế trực tiếp quản lý trong thời hạn 90 ngày, kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

- Đối với trường hợp sát nhập, chia tách, giải thể,... Thời hạn nộp báo cáo quyết toán là 45 ngày kể từ ngày có quyết định sát nhập, chia tách, giải thể của cơ quan có thẩm quyền.

- Cơ sở kinh doanh phải nộp số thuế còn thiếu theo báo cáo quyết toán thuế trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày quy định phải nộp báo cáo quyết toán thuế cho cơ quan thuế. Nếu sau 10 ngày không nộp thuế thì ngoài việc phải nộp đủ số thuế còn thiếu còn phải nộp tiền phạt chậm nộp.

4.1.8. Hướng dẫn lập Tờ khai tự quyết toán thuế thuế TNDN.

4.1.8.1. Kết cấu của Tờ khai tự quyết toán thuế TNDN.

Tờ khai tự quyết toán thuế TNDN được xây dựng nhằm mục đích tính thuế TNDN trên cơ sở kết quả hoạt động SXKD trong năm của DN. Tờ khai tự quyết toán thuế TNDN gồm có các phần sau:

Phần A - Thể hiện lại các số liệu về KQKD được ghi nhận theo BCTC (từ chỉ tiêu A1 đến A19). Các chỉ tiêu này được lấy từ Báo cáo KQKD trong BCTC năm của CSKD. Kết quả của phần này là Lợi nhuận thực hiện của CSKD trong năm tài chính dựa trên các qui định của chế độ kế toán.

Phần B - Xác định TNCT theo Luật thuế TNDN (từ chỉ tiêu B1 đến B33): Phần này sẽ thể hiện các điều chỉnh dẫn đến tăng, giảm tổng lợi nhuận trước thuế TNDN do sự khác biệt về cách ghi nhận doanh thu và chi phí giữa các quy định của chế độ kế toán và luật thuế cũng như các khoản chi được chấp nhận theo chế độ kế toán nhưng không được trừ để xác định TNCT theo quy định của Luật thuế TNDN.

Phần C - Xác định số thuế TNDN phải nộp trong kỳ tính thuế (từ chỉ tiêu C1 đến C7): Phần này xác định số thuế TNDN phải nộp, số thuế TNDN được miễn giảm, số thuế TNDN đã nộp ở nước ngoài được trừ trong kỳ tính thuế.

+ Các tài liệu kèm theo: Các tài liệu gửi kèm theo tờ khai, có liên quan hoặc có giá trị pháp lý để giải trình việc tính toán nghĩa vụ thuế của DN.

+ Các phụ lục: Các phụ lục minh họa, giải thích cho việc tính toán các số liệu ở một số chỉ tiêu kê khai trên Tờ khai.

- Các chỉ tiêu trên Tờ khai: Những chỉ tiêu có đánh số thứ tự 1,2,3... hoặc a,b,c... là những chỉ tiêu tham gia vào việc tính toán nghĩa vụ thuế của DN. Những chỉ tiêu không đánh số thứ tự là những chỉ tiêu không tham gia vào việc tính toán nghĩa vụ thuế mà chỉ nhằm phục vụ cho yêu cầu quản lý của cơ quan thuế.

4.1.8.2. Lập các chỉ tiêu trên Tờ khai tự quyết toán thuế TNDN.

PHẦN A. KẾT QUẢ KINH DOANH GHI NHẬN THEO BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Số liệu để ghi vào các chỉ tiêu trong phần này được lấy từ Báo cáo kết quả kinh doanh trong BCTC năm của cơ sở kinh doanh.

- Doanh thu bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ (Mã số A1).

Chỉ tiêu này phản ánh tổng doanh thu (không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền) từ cung cấp HHĐV của CSKD trong kỳ tính thuế được ghi nhận theo chuẩn mực kế toán về doanh thu (chuẩn mực số 14). Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này bằng số liệu ở chỉ tiêu mã số 01 cột lũy kế từ đầu năm trên Báo cáo KQKD của CSKD.

- Doanh thu bán hàng hoá, dịch vụ xuất khẩu (Mã số A2).

Chỉ tiêu này phản ánh tổng doanh thu thu được từ xuất khẩu HHĐV trong kỳ tính thuế của CSKD (bao gồm cả doanh thu bán cho các DN chế xuất và xuất khẩu tại chỗ). Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ sổ kế toán chi tiết của tài khoản “Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ”, phần chi tiết doanh thu bán hàng xuất khẩu trong kỳ tính thuế.

- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số A3).

Chỉ tiêu này phản ánh tổng hợp các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng trong kỳ tính thuế, bao gồm các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, doanh thu hàng bán bị trả lại và thuế TTĐB, thuế XK, thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp phải nộp tương ứng với số

doanh thu trong kỳ tính thuế. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ Báo cáo KQKD của CSKD - Mã số 03.

$$\text{Mã số A3} = \text{Mã số A4} + \text{Mã số A5} + \text{Mã số A6} + \text{Mã số A7}.$$

+ Chiết khấu thương mại (Mã số A4).

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số tiền chiết khấu thương mại mà CSKD đã giảm trừ hoặc đã thanh toán cho người mua theo chính sách bán hàng của CSKD phát sinh trong kỳ tính thuế. Số liệu ở chỉ tiêu này bằng số liệu ở chỉ tiêu mã số 04 cột lũy kế từ đầu năm trên Báo cáo KQKD của cơ sở kinh doanh.

+ Giảm giá hàng bán (Mã số A5).

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số tiền giảm giá hàng bán của cơ sở kinh doanh phát sinh trong kỳ tính thuế. Số liệu ở chỉ tiêu này bằng số liệu ở chỉ tiêu mã số 05 cột lũy kế từ đầu năm trên Báo cáo KQKD của cơ sở kinh doanh.

+ Hàng bán bị trả lại (Mã số A6).

Chỉ tiêu này phản ánh tổng giá trị hàng hoá đã bán bị trả lại trong kỳ tính thuế. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ Báo cáo KQKD của cơ sở kinh doanh – Mã số 06. Số liệu ở chỉ tiêu này bằng số liệu ở chỉ tiêu mã số 06 cột lũy kế từ đầu năm trên Báo cáo KQKD của CSKD.

+ Thuế TTĐB, thuế XK, thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp (Mã số A7)

Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ số thuế TTĐB, thuế XK và thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp phải nộp tương ứng với doanh thu phát sinh trong kỳ tính thuế. Số liệu ở chỉ tiêu này bằng số liệu ở chỉ tiêu mã số 07 cột lũy kế từ đầu năm trên Báo cáo KQKD của CSKD.

- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số A8).

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản doanh thu thuần từ hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền vay, lãi tiền gửi, tiền bản quyền, thu nhập từ cho thuê tài sản, cổ tức, lợi nhuận được chia, lãi từ bán ngoại tệ, lãi do chuyển nhượng vốn, hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán và doanh thu từ các hoạt động tài chính khác của CSKD trong kỳ tính thuế.

Đối với các DN hoạt động trong các lĩnh vực kinh doanh đặc biệt như ngân hàng, cho thuê tài sản, cơ sở hạ tầng thì các khoản doanh thu tương ứng được ghi vào chỉ tiêu “Doanh thu từ HĐSXKD”, chứ không ghi vào chỉ tiêu này. Số liệu ở chỉ tiêu này bằng số liệu ở chỉ tiêu mã số 21 cột lũy kế từ đầu năm trên Báo cáo KQKD của CSKD.

- Chi phí sản xuất kinh doanh hàng hoá, dịch vụ (Mã số A9).

Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh HHDV phát sinh trong kỳ tính thuế tương ứng với doanh thu phát sinh trong kỳ được xác định để tính lợi nhuận thuần HĐSXKD và được xác định như sau

$$\text{Mã số A9} = \text{Mã số A10} + \text{Mã số A11} + \text{Mã số A12}$$

+ Giá vốn hàng bán (Mã số A10).

Chỉ tiêu này phản ánh giá vốn của hàng hoá, giá thành sản xuất của thành phẩm, chi phí trực tiếp của các dịch vụ đã tiêu thụ trong kỳ tính thuế, chi phí khác được tính vào hoặc làm giảm giá vốn hàng bán trong kỳ tính thuế. Số liệu ở chỉ tiêu này bằng số liệu ở chỉ tiêu mã số 11 cột lũy kế từ đầu năm trên Báo cáo KQKD của CSKD.

+ Chi phí bán hàng (Mã số A11).

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số chi phí bán hàng đã kết chuyển cho hàng hoá, sản phẩm, dịch vụ đã tiêu thụ trong kỳ tính thuế. Số liệu ở chỉ tiêu này bằng số liệu ở chỉ tiêu mã số 24 cột lũy kế từ đầu năm trên Báo cáo KQKD của CSKD.

+ Chi phí quản lý doanh nghiệp (Mã số A12).

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số chi phí quản lý doanh nghiệp đã kết chuyển cho hàng hoá, sản phẩm, dịch vụ đã tiêu thụ trong kỳ tính thuế. Số liệu ở chỉ tiêu này bằng số liệu ở chỉ tiêu mã số 25 cột lũy kế từ đầu năm trên Báo cáo KQKD của CSKD.

- Chi phí tài chính (Mã số A13).

Chỉ tiêu này phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính trong kỳ tính thuế bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán, khoản lập và hoàn lập dự phòng, giảm giá đầu tư chứng khoán, đầu tư khác, khoản lỗ về chênh lệch tỉ giá ngoại tệ và bán ngoại tệ. Số liệu ở chỉ tiêu này bằng số liệu ở chỉ tiêu mã số 22 cột lũy kế từ đầu năm trên Báo cáo KQKD của CSKD.

- Chi phí lãi tiền vay dùng cho sản xuất kinh doanh (Mã số A14).

Chỉ tiêu này phản ánh chi phí lãi vay phải trả được tính vào chi phí tài chính trong kỳ tính thuế. Số liệu ở chỉ tiêu này bằng số liệu ở chỉ tiêu mã số 23 cột lũy kế từ đầu năm trên Báo cáo KQKD của CSKD.

- Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (Mã số A15).

Chỉ tiêu này phản ánh kết quả HĐSXKD của DN trong kỳ tính thuế. Số liệu ở chỉ tiêu này bằng số liệu ở chỉ tiêu mã số 30 cột lũy kế từ đầu năm trên Báo cáo KQKD của CSKD và có thể được tính như sau.

$$\text{Mã số A15} = \text{Mã số A1} - \text{Mã số A3} + \text{Mã số A8} - \text{Mã số A9} - \text{Mã số A13}$$

- Thu nhập khác (Mã số A16).

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài các khoản thu nhập từ hoạt HĐKD chính của CSKD. Các khoản thu nhập khác bao gồm thu từ nhượng, bán, thanh lý TSCĐ bao gồm cả thu từ chuyển nhượng quyền sử dụng đất quyền thuê đất, thu tiền phạt do các đối tác vi phạm hợp đồng, các khoản tiền thưởng từ khách hàng, quà biếu, quà tặng, các khoản thu nhập của năm trước chưa hạch toán vào thu nhập. Số liệu ở chỉ tiêu này bằng số liệu ở chỉ tiêu mã số 31 cột lũy kế từ đầu năm trên Báo cáo KQKD của CSKD.

- Chi phí khác (Mã số A17).

Chỉ tiêu này phản ánh các những khoản chi phí của các hoạt động ngoài các HĐSXKD tạo ra doanh thu của DN. Chi phí khác bao gồm cả các khoản chi phí bỏ sót từ những năm trước. Số liệu ở chỉ tiêu này bằng số liệu ở chỉ tiêu mã số 32 cột lũy kế từ đầu năm trên Báo cáo KQKD của CSKD.

- Lợi nhuận khác (Mã số A18).

Chỉ tiêu này phản ánh số chênh lệch giữa thu nhập khác (đã trừ thuế GTGT phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp) và chi phí khác trong kỳ tính thuế. Số liệu ở chỉ tiêu này bằng số liệu ở chỉ tiêu Mã số 40 cột lũy kế từ đầu năm trên Báo cáo KQKD của CSKD và có thể được tính như sau.

$$\text{Mã số A18} = \text{Mã số A16} - \text{Mã số A17}$$

- Tổng lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp (Mã số A19).

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số lợi nhuận thực hiện của CSKD trong kỳ tính thuế theo chế độ kế toán. Số liệu ở chỉ tiêu này bằng số liệu ở chỉ tiêu Mã số 50 cột lũy kế từ đầu năm trên Báo cáo KQKD của CSKD và có thể được tính như sau:

$$\text{Mã số A19} = \text{Mã số A15} + \text{Mã số A18}$$

**PHẦN B. XÁC ĐỊNH THU NHẬP CHỊU THUẾ THEO
LUẬT THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Các chỉ tiêu trong phần này phản ánh toàn bộ khoản điều chỉnh về các khoản doanh thu hoặc chi phí được hoặc không được ghi nhận theo Pháp luật kế toán, nhưng không phù hợp với quy định của Luật thuế TNDN, nên phải điều chỉnh lại theo Luật thuế TNDN. Các chỉ tiêu này có thể làm tăng hoặc làm giảm tổng lợi nhuận trước thuế (lợi nhuận thực hiện) trên Báo cáo tài chính của CSKD và do vậy sẽ dẫn đến tăng/giảm thu nhập chịu thuế.

- Điều chỉnh tăng tổng lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp (Mã số B1).

Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ các điều chỉnh về doanh thu hoặc chi phí được ghi nhận theo chế độ kế toán, nhưng không phù hợp với quy định của Luật thuế TNDN, làm tăng tổng lợi nhuận trước thuế của CSKD. Chỉ tiêu này được xác định bằng tổng các điều chỉnh được thể hiện chi tiết trong các phần tiếp theo.

$$\text{Mã số B1} = \text{Mã số B2} + \text{Mã số B3} + \text{Mã số B4} + \text{Mã số B5} + \text{Mã số B6} + \text{Mã số B7} + \text{Mã số B8} + \text{Mã số B9} + \text{Mã số B10} + \text{Mã số B11} + \text{Mã số B12} + \text{Mã số B13} + \text{Mã số B14} + \text{Mã số B15} + \text{Mã số B16} + \text{Mã số B17} + \text{Mã số B18}$$

- Các khoản điều chỉnh tăng doanh thu (Mã số B2).

Chỉ tiêu này phản ánh tất cả các khoản điều chỉnh dẫn đến tăng doanh thu tính thuế do sự khác biệt giữa các quy định về kế toán và thuế bao gồm các khoản được xác định là doanh thu để tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế TNDN nhưng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ theo quy định của chuẩn mực kế toán về doanh thu. Chỉ tiêu này cũng phản ánh các khoản giảm trừ doanh thu được chấp nhận theo chế độ kế toán nhưng không được chấp nhận theo qui định của luật thuế.

☛ Các trường hợp điển hình dẫn đến tăng doanh thu tính thu nhập chịu thuế gồm:

☐ Các trường hợp được xác định là doanh thu tính thuế TNDN trong năm nhưng chưa đủ điều kiện để ghi nhận doanh thu theo chế độ kế toán. Ví dụ, các trường hợp đã viết hoá đơn bán hàng nhưng chưa đủ điều kiện để ghi nhận doanh thu theo chuẩn mực kế toán, nhưng được xác định là doanh thu tính thuế theo quy định của luật thuế TNDN.

Ví dụ : Công ty A hoạt động trong lĩnh vực sản xuất ô tô đã ký hợp đồng bán 3 chiếc ô tô với giá trị 150 triệu đồng/chiếc. Công ty đã xuất hoá đơn trong năm 2004 nhưng tới ngày kết thúc năm tài chính (31/12/2004) xe vẫn chưa được chuyển giao cho người mua. Về mặt kế toán, trị giá hai chiếc xe này chưa được coi là tiêu thụ và không được ghi nhận là doanh thu vào Tài khoản 511 “Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ” cho năm tài chính 2004. Tuy nhiên vì doanh nghiệp đã xuất hoá đơn nên theo các quy định của Luật thuế TNDN khoản doanh thu bán 3 chiếc xe này được coi là doanh thu để tính thuế TNDN cho năm 2004.

Do vậy Công ty A phải điều chỉnh tăng doanh thu chịu thuế TNDN và ghi doanh thu bán ba chiếc xe là 450 triệu đồng vào chỉ tiêu mã số B2 của Tờ khai tự quyết toán thuế TNDN năm 2004.

□ Trường hợp cho thuê tài sản, có nhận trước tiền cho thuê của nhiều năm: Doanh thu trong năm ghi nhận theo kế toán là tổng số tiền cho thuê chia cho số năm trả tiền trước. Còn doanh thu để tính thuế TNDN, CSKD có thể lựa chọn một trong hai cách tính: doanh thu phân bổ cho số năm trả tiền trước, hoặc xác định theo doanh thu trả tiền một lần. Trong trường hợp CSKD xác định theo doanh thu trả tiền một lần thì số chênh lệch về doanh thu CSKD phải ghi vào chỉ tiêu này.

Ví dụ: Công ty B, hoạt động trong lĩnh vực cho thuê văn phòng, cho Công ty X thuê văn phòng với diện tích là 500 m² với giá là 3 triệu đồng/m²/năm từ tháng 1/7/2004 đến 30/6/2010. Công ty X trả tiền trước cho 5 năm.

Theo quy định của chế độ kế toán hiện hành, chỉ phần tiền thuê tương ứng với thời gian thuê trong năm 2004 mới được ghi nhận là doanh thu của năm 2004. Vậy trên sổ kế toán, doanh thu từ việc cho Công ty X thuê văn phòng được ghi nhận trong năm 2004 là 750 triệu đồng.

Về mặt tính thuế TNDN, Công ty B được quyền chọn nộp thuế trên phần doanh thu phân bổ cho năm 2004 hoặc trên tổng số tiền thuê nhận trước (nếu Công ty xác định được chi phí hợp lý tương đương).

Nếu Công ty B chọn nộp thuế TNDN trên toàn bộ số tiền thuê nhận trước thì Công ty sẽ điều chỉnh tăng doanh thu chịu thuế đối với số tiền thuê nhận trước cho các năm tiếp theo và ghi vào chỉ tiêu này:

$$\begin{aligned}\text{Số doanh thu điều chỉnh tăng} &= \text{Tổng số tiền thuê thu được trừ doanh thu} \\ &\quad \text{đã ghi nhận trong năm 2004 theo sổ kế toán} \\ &= 7.500 \text{ triệu} - 750 \text{ triệu} = 6.750 \text{ triệu}\end{aligned}$$

+ Các khoản hàng hoá dịch vụ được trao đổi không được xác định là doanh thu nhưng là doanh thu để tính thu nhập chịu thuế theo quy định của luật thuế TNDN.

+ Các khoản được giảm trừ doanh thu bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ hoặc doanh thu hoạt động tài chính theo chuẩn mực kế toán, nhưng không được loại trừ khỏi doanh thu để tính thu nhập chịu thuế (ví dụ: các khoản chiết khấu thương mại được giảm trừ doanh thu theo chuẩn mực kế toán, nhưng không đủ chứng từ hợp pháp để giảm trừ doanh thu để tính TNDN theo quy định của Luật thuế thu nhập).

Ví dụ: Công ty C là một công ty sản xuất hàng tiêu dùng có thực hiện chính sách chiết khấu thương mại cho những người mua với số lượng lớn. Trong năm 2004 có một khách không tiếp tục mua hàng của Công ty và số tiền chiết khấu thương mại mà khách hàng này được hưởng lớn hơn giá trị của hoá đơn cuối cùng nên Công ty C phải thanh toán bằng tiền mặt là 15 triệu đồng. Số tiền này về mặt kế toán sẽ được ghi nhận là chiết khấu thương mại và được giảm trừ doanh thu. Tuy nhiên theo quy định của luật thuế, khoản tiền này không được coi là khoản giảm trừ doanh thu mà được đưa vào chi phí bán hàng.

Do vậy, Công ty C sẽ điều chỉnh tăng doanh thu chịu thuế với một khoản là 15 triệu đồng tương ứng với số tiền chiết khấu thương mại không được chấp nhận và ghi vào chỉ tiêu này.

- Chi phí của phần doanh thu điều chỉnh giảm (Mã số B3).

Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ các chi phí liên quan đến việc tạo ra các khoản doanh thu được ghi nhận là doanh thu theo chế độ kế toán nhưng được điều chỉnh giảm khi tính thu nhập chịu thuế trong kỳ theo các qui định của luật thuế.

Điển hình nhất của các chi phí này là các khoản chi liên quan đến doanh thu đã được đưa vào doanh thu tính thuế của các kỳ trước. (Các khoản doanh thu này sẽ được điều chỉnh giảm tương ứng ở chỉ tiêu “Giảm trừ các khoản doanh thu đã tính thuế năm trước” - Mã số B21).

Ví dụ: Công ty A hoạt động trong lĩnh vực sản xuất ô tô, trong năm 2004 đã ký hợp đồng bán 3 chiếc ô tô với giá trị 150 triệu đồng/chiếc. Công ty đã xuất hoá đơn trong năm 2004 nhưng xe được giao cho khách hàng vào tháng 3 năm 2005. Giá thành sản xuất của ba chiếc xe này là 112 triệu đồng/chiếc.

Về mặt kế toán, trị giá ba chiếc xe này được ghi nhận là doanh thu trong năm 2005. Tương ứng, giá thành sản xuất của ba chiếc xe này cũng được ghi vào chi phí giá vốn hàng bán trong năm 2005. Tuy nhiên vì Công ty đã xuất hoá đơn trong năm 2004 nên về mặt chính sách thuế giá trị ba chiếc xe này được coi là doanh thu để tính thuế TNDN của năm 2004 nên sẽ được loại ra khỏi doanh thu tính thuế của năm 2005. Do vậy, giá thành của ba chiếc xe này cũng được loại ra khỏi chi phí được trừ khi tính TNCT của năm 2005.

Công ty A sẽ ghi vào chỉ tiêu này điều chỉnh giảm chi phí với giá trị là 336 triệu đồng là giá thành sản xuất của 3 chiếc xe trên Tờ khai tự quyết toán thuế TNDN năm 2005.

- Thuế thu nhập đã nộp ở nước ngoài (Mã số B4).

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số thuế thu nhập CSKD đã nộp ở nước ngoài đối với số thu nhập mà cơ sở nhận được từ các HĐSXKD, cung cấp dịch vụ ở nước ngoài trong kỳ tính thuế dựa trên các Biên lai và/hoặc chứng từ nộp thuế ở nước ngoài.

Theo qui định của Luật thuế TNDN hiện hành, CSKD phải cộng các khoản thu nhập từ các HĐSXKD, cung cấp dịch vụ ở nước ngoài vào TNCT trong kỳ. Thu nhập chịu thuế đối với các HĐSXKD, cung cấp dịch vụ ở nước ngoài là các khoản thu nhập trước khi nộp thuế tại nước ngoài.

Cơ sở kinh doanh có các khoản thu nhập nhận được ở nước ngoài chuyển về Việt Nam thì phải xác định lại khoản thu nhập thu được trước khi nộp thuế tại nước ngoài và xác định số thuế TNDN phải nộp theo Luật thuế TNDN tương ứng với mức thuế suất thuế TNDN cao nhất mà CSKD đang áp dụng và được trừ đi số thuế thu nhập đã nộp ở nước ngoài.

Các thu nhập nhận được ở nước ngoài cộng vào thu nhập chịu thuế tại Việt Nam được xác định trên cơ sở thực nhận, CSKD chỉ hạch toán phần thu nhập thực nhận trên Báo cáo KQKD nên CSKD phải cộng số thuế thu nhập đã nộp ở nước ngoài vào thu nhập chịu thuế và ghi vào chỉ tiêu này.

Ví dụ: Công ty A của Việt Nam có đầu tư vào một doanh nghiệp sản xuất ở Thái Lan. Trong năm 2004, Công ty A được nhận một khoản cổ tức tương đương 1.400 triệu đồng. Số thuế thu nhập đã nộp tại Thái Lan đối với số cổ tức này là 600 triệu đồng (thuế suất là 30%).

Trong trường hợp này Công ty A sẽ ghi vào chỉ tiêu này số thuế thu nhập đã nộp tại Thái Lan là 600 triệu đồng.

- Chi phí khấu hao TSCĐ không đúng quy định (Mã số B5).

Chỉ tiêu này phản ánh số khấu hao mà CSKD đã trích và tính vào chi phí SXKD trong kỳ tính thuế, nhưng không được tính vào chi phí hợp lý để tính thu nhập chịu thuế. Các điều chỉnh này thường xảy ra trong các trường hợp sau:

+ Cơ sở kinh doanh trích vượt mức khấu hao được tính vào chi phí hợp lý theo các quy định tại chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Số khấu hao TSCĐ được tính vào chi phí hợp lý khi xác định TNCT là số khấu hao được không chế theo quy định tại Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ban hành kèm theo Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003. Trong trường hợp CSKD áp dụng phương pháp khấu hao theo đường thẳng, có hiệu quả kinh tế cao được trích khấu hao nhanh đối với máy móc thiết bị để nhanh chóng đổi mới công nghệ, nhưng tối đa không quá 02 lần mức khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

Do đó, khi các CSKD trích khấu hao tính vào chi phí SXKD cao hơn mức khấu hao quy định thì số khấu hao đã trích vượt không được xác định vào chi phí hợp lý để tính thu nhập chịu thuế.

Ví dụ: Công ty D có một dây chuyền máy dệt với nguyên giá là 5 tỉ đồng. Công ty thực hiện trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng, thời gian sử dụng tối thiểu của dây chuyền này là 10 năm – hay mức trích khấu hao tối đa theo qui định là 10%/năm. Mức trích khấu hao bình quân theo quy định là 500 triệu đồng/năm. Trong năm 2004, Công ty có lãi nhiều và thực hiện trích khấu hao nhanh để nhanh chóng đổi mới thiết bị, Công ty đã tính và trích khấu hao đối dây chuyền máy dệt này là 1.100 triệu đồng.

Như vậy Công ty đã trích khấu hao vượt quá mức tối đa cho phép theo qui định của Luật thuế TNDN là 100 triệu đồng. Số khấu hao trích vượt này không được xác định là chi phí hợp lý khi tính TNCT và phải được ghi điều chỉnh giảm trong chi phí khấu hao.

+ Số khấu hao của các TSCĐ dùng SXKD nhưng không có hoá đơn chứng từ hợp pháp và các giấy tờ khác chứng minh tài sản thuộc quyền sở hữu của CSKD (trừ trường hợp tài sản cố định đi thuê tài chính)

Trường hợp CSKD ghi nhận vào chi phí giá trị khấu hao của các TSCĐ dùng trong SXKD, nhưng không (chưa) có đầy đủ hoá đơn, chứng từ hợp pháp và các giấy tờ khác chứng minh tài sản thuộc quyền sở hữu của CSKD thì CSKD phải điều chỉnh giảm chi phí khấu hao đối với các tài sản chưa có chứng từ hợp lệ khi xác định TNCT.

Ví dụ: Ông X là cổ đông của Công ty C và góp vốn vào Công ty bằng một căn nhà để sử dụng làm văn phòng với giá trị được xác định bởi các thành viên sáng lập là 10 tỉ đồng. Tuy nhiên, trong năm 2004, Ông X và Công ty C chưa làm xong thủ tục chuyển giao quyền sở hữu nên chủ quyền của ngôi nhà chưa được chuyển giao cho Công ty C.

Công ty C đã sử dụng ngôi nhà để làm văn phòng và ghi nhận giá trị ngôi nhà này vào tài sản cố định của Công ty và thực hiện trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian là 25 năm (hay 400 triệu đồng/năm).

Do quyền sở hữu của ngôi nhà chưa được chuyển giao cho Công ty C nên trong trường hợp này theo qui định của luật thuế, Công ty C chưa được tính chi phí khấu hao của ngôi nhà vào chi phí để tính thuế TNDN cho năm 2004. (Công ty C sẽ được tính khấu hao sau khi làm đầy đủ các thủ tục và giấy tờ chuyển quyền sở hữu ngôi nhà sang cho Công ty).

Vậy khi lập Tờ khai tự quyết toán thuế TNDN năm 2004, Công ty C phải trừ chi phí khấu hao ngôi nhà ra khỏi chi phí hợp lý để xác định TNCT. Công ty C sẽ ghi giá trị chi phí khấu hao của ngôi nhà đã trích trong năm 2004 là 400 triệu đồng vào chi tiêu này.

+ Số khấu hao của các tài sản cố định đã khấu hao hết giá trị, nhưng vẫn tiếp tục sử dụng cho sản xuất kinh doanh:

+ Số khấu hao của các tài sản cố định không tham gia vào hoạt động kinh doanh.

Theo quy định tại Điều 9 Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (kèm theo Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC) thì những tài sản không tham gia vào HĐKD thì không phải trích khấu hao như:

+ Tài sản cố định thuộc dự trữ NN giao cho DN quản lý hộ, giữ hộ

+ Tài sản cố định phục vụ cho các hoạt động phúc lợi trong DN như nhà trẻ, câu lạc bộ, nhà truyền thống, nhà ăn... được đầu tư bằng quỹ phúc lợi

+ Những TSCĐ phục vụ nhu cầu chung toàn xã hội, không phục vụ cho HĐKD riêng của DN như đê, đập, cầu cống, đường xá... mà NN giao cho DN quản lý

+ Các tài sản cố định khác không tham gia vào HĐKD.

- Chi phí trả lãi tiền vay vượt mức khống chế (Mã số B6).

Chi tiêu này phản ánh tổng số lãi tiền vay mà DN phải trả nhưng không được tính vào chi phí hợp lý để xác định TNCT.

Theo quy định Điều 5 Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003 thì chi phí trả lãi tiền vay vốn của các đối tượng khác không phải vay của ngân hàng, tổ chức tín dụng khác, tổ chức kinh tế được khống chế ở mức tối đa không quá 1,2 lần mức lãi suất cho vay của ngân hàng thương mại có quan hệ thanh toán với CSKD tại thời điểm nhận tiền vay theo hợp đồng vay đã ký kết và các khoản chi phí trả lãi tiền vay để góp vốn pháp định, vốn điều lệ của các doanh nghiệp đều không được tính vào chi phí hợp lý để xác định TNCT.

Do đó, số liệu để ghi vào chi tiêu này là phần trả lãi tiền vay phải trả cho các tổ chức, cá nhân không phải là ngân hàng, tổ chức tín dụng khác và tổ chức kinh tế vượt trên mức khống chế và phần chi phí trả lãi tiền vay để góp vốn pháp định, vốn điều lệ mà CSKD đã tính vào chi phí SXKD trong kỳ tính thuế.

Các trường hợp phổ biến là: Vay vốn của các đối tượng không phải là ngân hàng và các tổ chức tín dụng với mức lãi suất cao hơn 1,2 lần mức lãi suất cho vay của ngân hàng thương mại có quan hệ thanh toán với cơ sở kinh doanh.

Ví dụ: Công ty C có ba khoản vay:

- Khoản vay thứ nhất từ ngân hàng thương mại X có giá trị là 100 triệu đồng với lãi suất 8,4%/năm.

- Khoản vay thứ hai với ngân hàng thương mại Y có giá trị là 300 triệu đồng với lãi suất 8%/năm.

- Khoản vay thứ ba trị giá 500 triệu đồng Công ty C huy động từ cán bộ công nhân viên trong công ty với lãi suất 12%/năm.

Theo qui định hiện hành, chi phí trả lãi cho các khoản vay của ngân hàng X và Y đều được khấu trừ để xác định thu nhập chịu thuế của Công ty C mặc dù lãi suất của cho vay của hai ngân hàng khác nhau.

Riêng khoản vay thứ ba là vay của cá nhân nên bị khống chế mức chi phí trả lãi tiền vay trong khi tính TNCT không vượt quá 1,2 lần mức lãi suất cho vay của ngân hàng thương mại

trong cùng thời kỳ, tại thời điểm vay. Vậy tỉ lệ lãi suất tối đa được trừ đối với khoản vay thứ ba là 1,2 lần của 8,4% hay bằng 10,08%. Công ty C phải trừ phần trả lãi tiền vay cho cán bộ công nhân viên vượt mức khống chế ra khỏi chi phí tính thuế.

Cụ thể:

Số tiền Công ty C trả lãi tiền vay cho cán bộ công nhân viên là:

$$500.000.000 \text{ đồng} \times 12\% = 60.000.000 \text{ đồng}$$

Số được tính vào chi phí hợp lý khi xác định thu nhập chịu thuế:

$$500.000.000 \text{ đồng} \times 10,08\% = 50.400.000 \text{ đồng}$$

Số phải loại trừ ra khỏi chi phí:

$$60.000.000 \text{ đồng} - 50.400.000 \text{ đồng} = 9.600.000 \text{ đồng}$$

Số tiền **9.600.000 đồng** chi phí trả lãi tiền vay cho cán bộ công nhân viên vượt mức khống chế tối đa này được Công ty C ghi vào chỉ tiêu mã số B6 khi lập Tờ khai tự quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2004.

+ Vay để góp vốn pháp định, vốn điều lệ

Theo qui định của luật thuế TNDN thì chi phí trả lãi cho các khoản vay để góp vốn pháp định hay vốn điều lệ không được trừ khi tính TNCT. Do vậy nếu CSKD vay vốn để góp vốn điều lệ và hạch toán lãi vay vào chi phí thì khi lập Tờ khai tự quyết toán thuế TNDN năm cơ sở phải điều chỉnh giảm chi phí cho khoản chi phí trả lãi này để xác định TNCT.

Ví dụ: Công ty N là một công ty trách nhiệm hữu hạn có vốn điều lệ là 2 tỉ đồng. Do các thành viên sáng lập không có đủ vốn nên Công ty N đã vay ngân hàng 500 triệu để bổ sung vào vốn điều lệ cho đủ mức đăng ký.

Khoản chi phí trả lãi đối với khoản vay 500 triệu bổ sung cho vốn pháp định này phải được loại trừ ra khỏi chi phí để xác định TNCT. Công ty N sẽ phải điều chỉnh giảm chi phí lãi vay và ghi số chi phí điều chỉnh giảm vào chỉ tiêu này.

- Chi phí không có hoá đơn, chứng từ theo chế độ quy định (Mã số B7).

Theo quy định Điều 6 Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003, các khoản chi phí có chứng từ chỉ được phản ánh trong hệ thống sổ sách kế toán của CSKD, nhưng chứng từ chỉ không đảm bảo tính hợp pháp theo chế độ quy định thì không được tính vào chi phí hợp lý để xác định TNCT.

Do đó, số liệu để ghi vào chỉ tiêu này toàn bộ các khoản chi phí có chứng từ chi, được phản ánh trong hệ thống sổ sách kế toán của CSKD, nhưng chứng từ chỉ không đảm bảo tính hợp pháp theo quy định trong kỳ tính thuế.

Các trường hợp thường gặp phải là:

+ Các khoản thực chi nhưng không có hoá đơn chứng từ theo quy định.

+ Các khoản chi phí phát sinh trong năm và liên quan đến việc tạo ra doanh thu chịu thuế trong năm có hoá đơn nhưng hoá đơn không hợp pháp.

Ví dụ: Công ty C là một công ty sản xuất hàng tiêu dùng. Trong năm 2004, Công ty có thuê vận tải và bốc xếp hàng hoá với tổng số tiền là 300 triệu đồng, nhưng chỉ có giấy biên nhận chứ không có hoá đơn do người vận tải, bốc xếp hàng hoá cung cấp theo quy định. Đồng thời, trong sổ chứng từ chi phí mua HHDV đầu vào của Công ty có một số hoá đơn ghi sai mã số thuế và/hoặc ghi sai tên và địa chỉ của Công ty với tổng trị giá hàng mua là 50 triệu đồng (Giá trị không có thuế GTGT).

Khi lập tờ khai TNDN, theo nguyên tắc nêu trên thì các khoản chi nào không có hoá đơn chứng từ hợp lệ phải được loại trừ ra khỏi chi phí khi xác định TNCT.

Trong trường hợp của Công ty C thì:

+ Khoản chi phí vận chuyển và bốc xếp hàng hoá (300 triệu đồng) dù thực tế Công ty có chi nhưng không có hoá đơn theo chế độ quy định thì Công ty vẫn phải loại trừ ra khỏi chi phí khi tính thuế TNDN.

+ Khoản chi phí mua HHDV của Công ty có hoá đơn nhưng trên hoá đơn ghi không đầy đủ, rõ ràng các chỉ tiêu, nội dung theo đúng quy định thì không được tính chi phí hợp lý khi xác định TNCT (50 triệu đồng).

Như vậy, tổng các khoản điều chỉnh giảm chi phí do không có hoá đơn, chứng từ theo đúng quy định của Công ty C là 350 triệu đồng và sẽ được ghi vào chỉ tiêu này.

- Các khoản thuế bị truy thu và tiền phạt về vi phạm hành chính đã tính vào chi phí (Mã số B8).

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số tiền các khoản thuế bị truy thu và tiền phạt về vi phạm hành chính mà doanh nghiệp phải nộp trong kỳ tính thuế và đã hạch toán vào chi phí trong kỳ.

Các khoản thuế TNDN bị truy thu và phạt do hành vi khai man, trốn thuế, gian lận về thuế của cơ sở kinh doanh đã bị cơ quan thuế hoặc các cơ quan chức năng có thẩm quyền ra quyết định truy thu và phạt cũng không được tính vào chi phí hợp lý. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số các khoản chi tiền thuế bị truy thu, tiền phạt vi phạm chế độ quản lý nhà nước CSKD đã hạch toán vào chi phí SXKD theo các biên lai, chứng từ nộp tiền phạt cho các cơ quan quản lý nhà nước.

- Các khoản chi phí không liên quan đến doanh thu và thu nhập chịu thuế (Mã số B9)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng hợp tất cả các khoản chi phí được coi là không liên quan đến việc tạo ra doanh thu và thu nhập chịu thuế. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này dựa vào các chứng từ chi các khoản chi phí nêu trên mà CSKD đã hạch toán vào chi phí SXKD trong kỳ tính thuế, nay phải loại trừ khi xác định chi phí hợp lý theo Luật thuế TNDN.

Các khoản chi cho CBCNV không nằm trong Hợp đồng lao động hay không được phép đưa vào chi phí theo qui định hiện hành như chi nghỉ mát, chi hỗ trợ ốm đau đột xuất, chi phí mua bảo hiểm nhân thọ ngoài chương trình bảo hiểm bắt buộc; và các khoản chi khác không liên quan đến doanh thu, TNCT trong kỳ tính thuế mà DN đã chi, đã tính vào chi phí SXKD cũng được đưa vào chỉ tiêu này.

- Chi phí tiền lương, tiền công của chủ doanh nghiệp tư nhân, thành viên hợp danh, chủ hộ cá thể, cá nhân kinh doanh và tiền thù lao trả cho sáng lập viên, thành viên hội đồng quản trị của công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn không trực tiếp tham gia điều hành SXKD (Mã số B10):

Chỉ tiêu này phản ánh tổng các khoản chi về tiền lương, tiền công cho chủ DN tư nhân, thành viên hợp danh, chủ hộ cá thể, cá nhân kinh doanh và tiền thù lao trả cho sáng lập viên, thành viên hội đồng quản trị của công ty cổ phần, công ty TNHH không trực tiếp tham gia điều hành SXKD. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là:

- Tất cả các khoản chi phí về tiền lương, tiền công của chủ DNTN, thành viên hợp danh, chủ hộ cá thể, cá nhân kinh doanh mà CSKD đã tính vào chi phí

- Đối với các công ty trách nhiệm hữu hạn và công ty cổ phần, các khoản chi về tiền lương hay mang tính chất lương cho các đối tượng là sáng lập viên và thành viên hội đồng quản trị không tham gia điều hành SXKD mà cơ sở kinh doanh đã tính vào chi phí.

Ví dụ 11: Theo quyết định của Hội đồng quản trị (HĐQT) Công ty cổ phần H, các thành viên Hội đồng quản trị không tham gia điều hành được nhận một khoản thù lao hàng tháng như sau:

- Chủ tịch HĐQT: 6 triệu đồng
- Phó Chủ tịch HĐQT: 5 triệu đồng
- Thành viên HĐQT (3 người): 3 triệu đồng/ người
- Tổng số tiền chi trả thù lao cho các thành viên Hội đồng quản trị của Công ty hàng tháng trong năm 2004 là 20 triệu đồng/ tháng.

Trong trường hợp này, vì Công ty H trả thù lao hàng tháng cho các thành viên HĐQT không tham gia điều hành nên khoản thù lao này được coi là có tính chất lương. Do vậy, các khoản thù lao này không được đưa vào chi phí khi xác định TNCT.

Tổng chi phí tiền lương của các thành viên HĐQT không tham gia điều hành không được đưa vào chi phí để xác định TNCT của Công ty H năm 2004 là 240 triệu. Khi lập Tờ khai tự quyết toán thuế TNDN năm, Công ty ghi vào chỉ tiêu này để điều chỉnh giảm chi phí tiền lương.

- Tiền lương, tiền công không được tính vào chi phí hợp lý do vi phạm chế độ hợp đồng lao động (Mã số B11).

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là phần tiền lương, tiền công CSKD đã trả cho người lao động nhưng thực hiện không đúng chế độ hợp đồng lao động thì không được tính vào chi SXKD hợp lý để tính TNCT.

- Chi tiền ăn giữa ca vượt mức quy định (Mã số B12).

Chỉ tiêu này phản ánh tổng chi phí cho tiền ăn giữa ca vượt quá mức lương tối thiểu do NN qui định đối với công chức. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được xác định là tổng mức chi tiền giữa các CSKD đã tính vào chi phí SXKD trong kỳ tính thuế vượt mức lương tối thiểu do NN quy định đối với công chức.

Ví dụ: Công ty C sản xuất hàng tiêu dùng trong năm 2004 có sử dụng số lao động như sau.

- Tháng 1, 2, 3: 850 người
- Tháng 4,5: 900 người
- Tháng 6,7,8: 850 người
- Tháng 9,10,11,12: 960 người

Công ty C tổ chức ăn giữa ca cho công nhân. Tổng chi phí về tiền ăn giữa ca trong năm 2004 là 3,5 tỉ đồng. Giả sử mức lương tối thiểu áp dụng cho công chức là 290.000 đồng/tháng, Công ty tính số tiền ăn giữa ca vượt mức khống chế như sau:

- Số lao động bình quân trong năm:

$$\frac{850 \times 3 + 900 \times 2 + 850 \times 3 + 960 \times 4}{12} = 895 \text{ (người)}$$

- Số tiền ăn giữa ca được tính trong chi phí:

$$895 \text{ người} \times 290.000 \text{ đồng/người/tháng} \times 12 \text{ tháng} = 3.114.600.000 \text{ đồng}$$

- Số chi phí tiền ăn giữa ca vượt mức khống chế:

$$3.500.000.000 \text{ đồng} - 3.114.600.000 \text{ đồng} = 385.400.000 \text{ đồng}$$

Công ty C sẽ ghi số chi vượt mức khống chế là 385,4 triệu đồng này vào chỉ tiêu mã số B12 để điều chỉnh giảm chi phí được trừ khi tính TNCT khi lập Tờ khai tự quyết toán thuế TNDN.

Chú ý: Mức khống chế trên đây chỉ áp dụng cho các DN và người lao động làm việc trong môi trường bình thường. Đối với những người làm trong các ngành nghề nặng nhọc, độc hại như làm trên giàn khoan, hầm mỏ, phẫu thuật thì mức khống chế được xác định theo qui định riêng của Bộ lao động thương binh xã hội.

- Chi trang phục vượt mức quy định (Mã số B13).

Theo Điều 5 Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003 thì CSKD có quy định mặc trang phục thống nhất tại nơi làm việc được tính vào chi phí hợp lý tiền mua sắm, may đo trang phục, nhưng mức chi tối đa cho mỗi người lao động không quá 500.000 đồng/năm.

Do đó, số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số tiền CSKD chi và đã hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh đối với khoản mua sắm, may đo trang phục cho người lao động vượt trên mức 500.000 đồng/người/năm.

- Chi cho lao động nữ vượt mức quy định (Mã số B14).

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số chi cho lao động nữ vượt mức khống chế theo qui định.

Do đó, số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được xác định là tổng số chi cho lao động nữ vượt mức quy định trên mà CSKD đã hạch toán vào chi phí SXKD trong kỳ tính thuế.

- Chi phí quản lý kinh doanh do công ty ở nước ngoài phân bổ vượt mức quy định (Mã số B15).

Chỉ tiêu này phản ánh tổng chi phí quản lý kinh doanh do Công ty mẹ ở nước ngoài phân bổ cho cơ sở thường trú tại Việt Nam vượt mức khống chế.

Chú ý: Chỉ các cơ sở thường trú của các Công ty nước ngoài tại Việt Nam như các chi nhánh ngân hàng, chi nhánh công ty luật, chi nhánh công ty thuốc lá, bên nước ngoài của các Hợp đồng hợp tác kinh doanh, các chi nhánh của thương nhân nước ngoài mới được đưa các khoản chi phí quản lý phân bổ bởi công ty ở nước ngoài vào chi phí khi xác định TNCT.

Theo qui định hiện hành, các khoản chi phí quản lý phân bổ bởi công ty mẹ ở nước ngoài cho các DN có vốn đầu tư nước ngoài tại VN không được phép đưa vào chi phí khi xác định thu nhập chịu thuế, trừ trường hợp các khoản chi trả cho các dịch vụ do công ty mẹ cung cấp.

Chi phí vượt mức khống chế được xác định như sau:

Công ty nước ngoài có thể áp dụng các phương pháp phân bổ chi phí khác nhau tuy nhiên mức tối đa được đưa vào chi phí khi xác định TNCT của cơ sở thường trú tại VN không vượt quá giới hạn sau:

$$\begin{array}{l} \text{Mức chi phí quản lý} \\ \text{do công ty ở nước} \\ \text{ngoài phân bổ cho} \\ \text{cơ sở thường trú tại} \\ \text{Việt Nam tối đa} \\ \text{được đưa vào chi} \\ \text{phí khi xác định} \\ \text{TNCT} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Tổng doanh thu của} \\ \text{cơ sở thường trú tại} \\ \text{Việt Nam trong kỳ tính thuế} \\ \text{Tổng doanh thu của công ty ở} \\ \text{nước ngoài, bao gồm cả doanh} \\ \text{thu của các cơ sở thường trú ở các} \\ \text{nước khác trong kỳ tính thuế} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Tổng số chi phí} \\ \text{quản lý kinh doanh} \\ \text{của công ty ở nước} \\ \text{ngoài trong kỳ} \\ \text{tính thuế.} \end{array}} \times$$

Ví dụ : Trong năm 2004, chi phí quản lý được phân bổ của một chi nhánh ngân hàng nước ngoài A là:

- Chi phí phân bổ bởi trụ sở chính là 1 tỉ đồng (tổng chi phí quản lý kinh doanh của công ty ở nước ngoài là 100.000 triệu đồng, tỷ lệ phân bổ cho Chi nhánh tại Việt Nam bằng 1% trên tổng chi phí)

- Chi phí phân bổ bởi văn phòng khu vực là 0.6 tỉ đồng (tổng chi phí của văn phòng khu vực là 6 tỷ đồng, phân bổ cho Chi nhánh tại Việt Nam tương đương 10% tổng chi phí quản lý phát sinh bởi văn phòng khu vực).

- Tổng doanh thu của toàn ngân hàng là 400 triệu đô la Mỹ và doanh thu của chi nhánh Việt Nam là 5 triệu đô la Mỹ.

Như vậy, mức khống chế đối với chi phí quản lý do Công ty ở nước ngoài phân bổ cho Ngân hàng A tại Việt Nam là:

$$5 \text{ triệu (USD)} / 400 \text{ triệu (USD)} \times 100.000 \text{ triệu (đồng)} = 1.250 \text{ triệu (đồng)}$$

Chi phí quản lý kinh doanh do Công ty ở nước ngoài phân bổ vượt mức khống chế là:

$$1.600 \text{ triệu} - 1.250 \text{ triệu} = 350 \text{ triệu (đồng)}$$

Như vậy, chi nhánh ngân hàng A sẽ ghi số chi vượt mức khống chế là 350 triệu vào chỉ tiêu mã số B15 của Tờ khai tự quyết toán thuế TNDN.

- Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản nợ phải thu, nợ phải trả mà thời gian nợ từ 12 tháng trở xuống có nguồn gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm tài chính (Mã số B16)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này dựa trên chứng từ kế toán liên quan và sổ kế toán chi tiết chi phí tài chính, phần lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản nợ phải thu, nợ phải trả mà thời gian nợ từ 12 tháng trở xuống có nguồn gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm tài chính.

- Chi phí quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại, tiếp tân, khánh tiết, giao dịch đối ngoại... (Mã số B17)

Các khoản chi phí quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại, tiếp tân, khánh tiết, chi phí giao dịch, đối ngoại, chi hoa hồng môi giới, chi phí hội nghị và các loại chi phí khác có hoá đơn chứng từ hợp lệ được tính vào chi phí SXKD theo số thực chi.

Theo quy định tại khoản 11, Điều 5 Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003 thì các khoản chi phí quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại, tiếp tân, khánh tiết, chi phí giao dịch, đối ngoại, chi hoa hồng môi giới, chi phí hội nghị và các loại chi phí khác có hoá đơn, chứng từ hợp pháp gắn với KQKD được tính vào chi phí hợp lý, nhưng không vượt quá 10% tổng các khoản chi phí hợp lý từ khoản 1 đến khoản 10 của Điều 5 Nghị định số 164/2003. Đối với HĐKD thương nghiệp, tổng chi phí hợp lý xác định mức khống chế không bao gồm giá vốn mua vào của hàng bán ra.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là phần chi phí quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại, tiếp tân, khánh tiết, hội họp, chi phí giao dịch đối ngoại, chi hoa hồng môi giới, chi phí hội nghị và các loại chi phí khác vượt mức khống chế 10% theo quy định trên mà cơ sở đã hạch toán vào chi phí SXKD trong kỳ tính thuế.

Để xác định được số chi phí vượt mức khống chế ghi tại chỉ tiêu này, CSKD tự xác định các khoản chi phí hợp lý, hợp lệ theo quy định tại khoản 11, Điều 5 Nghị định số 164/2003, để xác định ra số chi phí quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại, giao dịch, đối ngoại.... được phép tính vào chi phí trong năm, số thực chi, số chi vượt mức như sau:

**BẢNG TÍNH CHI PHÍ QUẢNG CÁO, TIẾP THỊ, KHUYẾN MẠI,
GIAO DỊCH, ĐỐI NGOẠI... VƯỢT MỨC QUY ĐỊNH**

STT	Chỉ tiêu	Số liệu và cách tính
1	Tổng chi phí sản xuất kinh doanh HHDV trong kỳ tính thuế theo Báo cáo KQKD	Số liệu trên Tờ khai tự quyết toán thuế TNDN bằng Mã số A9 + Mã số A13
2	Các khoản chi phí không được tính vào chi phí hợp lý, phải loại trừ theo quy định của Luật thuế TNDN	Số liệu trên Tờ khai tự quyết toán thuế TNDN, bằng $B5 + B6 + B7 + B8 + B9 + B10 + B11 + B12 + B13 + B14$
3	Các khoản chi phí không được tính là cơ sở để xác định mức khống chế về chi phí quảng cáo, tiếp thị.. - Giá vốn của HH bán ra (Đối với HDKD thương mại) - Các khoản thuế, phí, lệ phí, tiền thuê đất phải nộp có liên quan đến hoạt động SXKD dịch vụ (trừ thuế TNDN) - Chi phí quản lý kinh doanh do công ty nước ngoài phân bổ cho cơ sở thường trú ở VN	Số liệu theo sổ kế toán chi tiết của cơ sở kinh doanh
4	Chi phí quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại, giao dịch, đối ngoại... thực tế đã chi và hạch toán vào chi phí SXKD trong năm	Số liệu theo sổ kế toán chi tiết của cơ sở kinh doanh
5	Chi phí để xác định mức khống chế về chi quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại, giao dịch, đối ngoại...	Chỉ tiêu (5) = Chỉ tiêu (1) - Chỉ tiêu (2) - Chỉ tiêu(3) - Chỉ tiêu (4)
6	Chi phí quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại, giao dịch, đối ngoại... theo mức khống chế được tính vào chi phí hợp lý khi xác định TNCT	Chỉ tiêu (6) = Chỉ tiêu (5) x 10%
7	Chi phí quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại, giao dịch, đối ngoại... vượt mức quy định . (Số liệu ở chỉ tiêu này được ghi vào chỉ tiêu	Chỉ tiêu (7) = Chỉ tiêu (6) - Chỉ tiêu (4).

	Mã số B17 của Tờ khai thuế TNDN)	
--	----------------------------------	--

Lưu ý:

Kết quả số liệu tính toán trong chỉ tiêu (7) của Bảng tính toán này nếu là số âm (nhỏ hơn không) thì mới phát sinh số chi phí quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại, giao dịch, đối ngoại... vượt mức khống chế quy định phải loại trừ khỏi chi phí khi tính TNCT. CSKD ghi số liệu này (ghi giá trị dương) vào chỉ tiêu mã số B17 của Tờ khai tự quyết toán thuế TNDN.

Nếu kết quả tính toán là số dương (lớn hơn không), nghĩa là mức chi của cơ sở kinh doanh chưa vượt mức khống chế thì không phải loại trừ khi tính TNCT, không ghi số liệu vào chỉ tiêu B17 của Tờ khai.

Đối với các CSKD động trong lĩnh vực cung cấp dịch vụ quảng cáo, tiếp thị thì các chi phí quảng cáo, tiếp thị phát sinh không chịu sự giới hạn trên. Các chi phí đó sẽ được ghi nhận là giá vốn hàng bán của CSKD.

Ví dụ: Công ty A là một công ty có vốn đầu tư nước ngoài hoạt động trong lĩnh vực sản xuất thiết bị điện. Theo Báo cáo KQKD và sổ kế toán chi tiết, một số chỉ tiêu chính trong năm 2004 như sau:

1. Chi phí sản xuất kinh doanh hàng hoá, dịch vụ	37 tỷ đồng
- Giá vốn hàng bán	25 tỷ đồng
- Chi phí bán hàng	6 tỷ đồng
<i>Trong đó: Chi phí quảng cáo, khuyến mại</i>	<i>4 tỷ đồng</i>
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	6 tỷ đồng
<i>Trong đó: Các khoản phí, lệ phí, tiền thuê đất phải nộp trong năm</i>	<i>1 tỷ đồng</i>
2. Chi phí hoạt động tài chính	0,5 tỷ đồng

Giả sử trong năm 2004, Công ty không có các khoản chi phí khác phải loại trừ khi tính thu nhập chịu thuế (ngoài chi phí quảng cáo, khuyến mại).

Công ty A tính số chi phí quảng cáo, khuyến mại vượt mức khống chế theo quy định của Luật thuế như sau:

**BẢNG TÍNH CHI PHÍ QUẢNG CÁO, TIẾP THỊ, KHUYẾN MẠI,
GIAO DỊCH, ĐỐI NGOẠI.... VƯỢT MỨC QUY ĐỊNH**

STT	Chỉ tiêu	Số tiền và cách tính
1	Tổng chi phí SXKD hàng hoá dịch vụ trong kỳ tính thuế theo kế toán	$= 37 \text{ tỷ} + 0,5 \text{ tỷ}$ $= 37,5 \text{ tỷ}$
2	Các khoản chi phí không được tính vào chi phí hợp lý, phải loại trừ theo quy định của Luật thuế TNDN	0
3	Các khoản chi phí không được tính là cơ sở để xác định mức không chế về chi phí quảng cáo, tiếp thị ... : - Các khoản thuế, phí, lệ phí, tiền thuê đất phải nộp có liên quan đến HĐ SXKD, dịch vụ (trừ thuế TNDN).	1 tỷ
4	Chi phí quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại, giao dịch, đối ngoại... thực tế đã chi và hạch toán vào chi phí SXKD trong năm	4 tỷ
5	Chi phí để xác định mức không chế về chi phí quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại, giao dịch, đối ngoại...	$37,5 \text{ tỷ} - 1 \text{ tỷ} - 4 \text{ tỷ}$ $= 32,5 \text{ tỷ}$
6	Chi phí quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại, giao dịch, đối ngoại... theo mức không chế được tính vào chi phí hợp lý khi xác định TNCT.	$32,5 \text{ tỷ} \times 10\%$ $= 3,25 \text{ tỷ}$
7	Chi phí quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại, giao dịch, đối ngoại... vượt mức quy định. Chỉ tiêu (7) = Chỉ tiêu (6) - Chỉ tiêu (4)	$3,25 \text{ tỷ} - 4 \text{ tỷ}$ $= - 0,75 \text{ tỷ}$ $= \textbf{- 750 triệu đồng}$

Công ty A sẽ điều chỉnh giảm chi phí quảng cáo khuyến mại vượt mức không chế là 750 triệu đồng và ghi vào chỉ tiêu mã số B17 của Tờ khai tự quyết toán thuế TNDN.

- Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận trước thuế khác (Mã số B18).

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số tiền của các điều chỉnh khác (chưa được điều chỉnh tại các khoản mục trên) do sự khác biệt giữa chế độ kế toán và Luật thuế TNDN dẫn đến làm tăng tổng thu nhập trước thuế. Dưới đây là một số ví dụ điển hình

+ Lãi chênh lệch tỉ giá của các khoản nợ phải thu, nợ phải trả có thời hạn dưới 12 tháng đã thực hiện trong năm tính thuế và được đưa vào thu nhập của năm trước theo chế độ kế toán nhưng chưa đưa vào thu nhập chịu thuế của năm trước (do lãi chênh lệch tỉ giá hối đoái chưa thực hiện của các khoản nợ phải thu, phải trả ngắn hạn không thuộc diện chịu thuế thu nhập doanh nghiệp).

Ví dụ: Công ty B xuất khẩu một lô hàng bán trả chậm vào ngày 31/8/2004 với giá trị là 1 triệu đô la Mỹ. Công ty ghi nhận doanh thu bán hàng và một khoản phải thu theo tỉ giá tại ngày giao hàng. Công ty B nhận được thanh toán vào ngày 31/3/2005. Tỉ giá tại ngày 31/8/2004 là USD 1=VND 15.400, tại ngày 31/12/2004 là USD 1=VND 15.600 và 31/3/2005 là USD 1=15.750 VND.

Theo qui định của chế độ kế toán hiện hành, tại thời điểm cuối năm tài chính (31/12/2003) Công ty B phải đánh giá lại khoản phải thu này theo tỉ giá thực tế tại ngày lập Báo cáo tài chính. Do tỉ giá tăng từ VND 15.400/USD lên VND 15.600/USD nên Công ty B có một khoản lãi chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện tại thời điểm 31/12/2004 là 200 triệu đồng. Khoản lãi này được ghi nhận vào Báo cáo KQKD, nhưng không phải chịu thuế TNDN vì chưa thực hiện. Do vậy khi tính thuế TNDN cho năm 2004, Công ty B đã điều chỉnh giảm khoản thu nhập này trong TNCT.

Ngày 31/3/2005 Công ty B nhận được tiền thanh toán. Do tỉ giá lúc này đã tăng từ VND 15.600/USD lên VND 15.750/USD, nên Công ty B có thêm một khoản lãi do chênh lệch tỉ giá là 150 triệu đồng (được tính trên cơ sở so sánh với tỉ giá ngày 31/12/04)

So với thời điểm bán hàng, Công ty B thu được một khoản lãi là 350 triệu đồng do chênh lệch tỉ giá, nhưng về mặt kế toán do Công ty B đã ghi nhận 200 triệu đồng trong năm 2004 nên Công ty B chỉ ghi nhận tiếp 150 triệu đồng vào thu nhập trong năm 2005.

Về phương diện thuế, do khoản lãi chênh lệch tỉ giá 200 triệu được ghi nhận trong Báo cáo thu nhập của năm 2004 chưa chịu thuế thu nhập vì chưa thực hiện nên trong năm 2005 khi khoản lãi này đã được thực hiện (vì khách hàng đã thanh toán) nên Công ty phải cộng khoản này vào TNCT. Khoản lãi chênh lệch tỉ giá này sẽ được ghi vào chỉ tiêu này - thể hiện là một khoản tăng doanh thu chịu thuế.

Chú ý: Chỉ các khoản lãi phát sinh do chênh lệch tỉ giá trong giai đoạn từ khi phát sinh giao dịch cho đến thời điểm được đánh giá lại mới được ghi vào chỉ tiêu này. Chênh lệch tỉ giá từ khi đánh giá lại cho đến thời điểm thực hiện (thực thanh toán) đã được thể hiện trong Báo cáo KQKD trong năm nên không được bao gồm trong chỉ tiêu này.

Cơ sở kinh doanh phải thực hiện việc tính toán các khoản lãi đã thực hiện nhưng chưa đưa vào TNCT của năm trước cho từng khoản nợ phải thu, phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ được thực hiện trong năm. Tổng số sẽ được ghi vào chỉ tiêu này. Thu nhập thuộc diện chịu thuế TNDN nhưng DN hạch toán trực tiếp vào các quỹ.

- Điều chỉnh làm giảm tổng lợi nhuận trước thuế (Mã số B19).

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số tiền của tất cả các khoản điều chỉnh dẫn đến giảm lợi nhuận trước thuế đã được phản ánh trong hệ thống sổ sách kế toán của doanh nghiệp.

Mã số B19 = Mã số B20 + Mã số B21 + Mã số B22 + Mã số B23 + Mã số B24

- Lợi nhuận từ hoạt động không thuộc diện chịu thuế TNDN (Mã số B20).

Chỉ tiêu này phản ánh tổng các khoản thu nhập không thuộc diện chịu thuế thu nhập theo các qui định hiện hành. Các loại thu nhập không chịu thuế TNDN điển hình bao gồm:

+ Các khoản thu từ cổ tức, lợi nhuận được chia từ hoạt động liên doanh liên kết trong nước sau khi đã nộp thuế TNDN.

+ Trong trường hợp CSKD mua cổ phiếu trên thị trường chứng khoán thì khoản thu nhập từ lợi nhuận được chia (cổ tức) thu được từ việc sở hữu các cổ phiếu này cũng được loại trừ ra khỏi TNCT. Riêng thu nhập từ việc chuyển nhượng các cổ phiếu sẽ phải cộng vào thu nhập chịu thuế.

+ Các khoản thu nhập khác không phải chịu thuế theo quy định của Chính phủ ví dụ thu nhập từ trái phiếu Chính phủ, công trái ...

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này sẽ dựa trên sổ kế toán chi tiết của phần thu nhập từ hoạt động tài chính và hoạt động đầu tư dài hạn.

Ví dụ : Công ty A có góp vốn vào một liên doanh, một Hợp đồng hợp tác kinh doanh và đồng thời có đầu tư vào cổ phiếu trên thị trường chứng khoán.

Trong năm 2004, Công ty A được chia lợi nhuận từ liên doanh là 2 tỉ và từ Hợp đồng hợp tác kinh doanh là 3 tỉ. Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu trên thị trường chứng khoán, Công ty A thu được 500 triệu từ việc kinh doanh (mua bán) cổ phiếu và 300 triệu từ lợi tức được chia.

Do liên doanh là một pháp nhân độc lập có nghĩa vụ nộp thuế TNDN theo qui định của pháp luật trước khi chi trả lợi nhuận cho chủ đầu tư nên Công ty A sẽ không phải nộp thuế TNDN lần nữa đối với phần lợi nhuận nhận được từ công ty liên doanh. Hợp đồng Hợp tác kinh doanh không phải là pháp nhân nên các bên đối tác tự chịu trách nhiệm về các khoản thuế đối với phần lợi tức được chia. Do vậy Công ty A sẽ phải nộp thuế thu nhập trên khoản lợi nhuận được chia từ Hợp đồng hợp tác kinh doanh.

Đối với các thu nhập từ đầu tư vào thị trường chứng khoán, khoản thu từ lợi tức được chia sẽ không thuộc diện chịu thuế. Tuy nhiên khoản thu từ kinh doanh cổ phiếu sẽ phải chịu thuế.

Vậy lợi nhuận từ hoạt động không thuộc diện chịu thuế TNDN năm 2004 của Công ty A là: 2 tỉ + 0,3 tỉ = 2,3 tỉ

Công ty A sẽ ghi khoản thu nhập không chịu thuế là 2,3 tỉ vào chỉ tiêu này để điều chỉnh giảm TNCT.

- Giảm trừ các khoản doanh thu đã tính thuế năm trước (Mã số B21).

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản doanh thu được hạch toán trong Báo cáo KQKD năm nay của CSKD nhưng đã đưa vào doanh thu để tính thuế TNDN của các năm trước.

Các trường hợp điển hình là:

- Cơ sở kinh doanh bán hàng và đã xuất hoá đơn trong năm trước nhưng giao hàng trong năm sau. Theo chuẩn mực kế toán về doanh thu, CSKD chỉ ghi nhận doanh thu khi khoản doanh thu đó đã được xác định tương đối chắc chắn. Tuy nhiên, về doanh thu để xác định thuế TNDN, khi DN đã lập hoá đơn bán HHDV thì khoản doanh thu này phải được đưa vào để tính TNCT. Như vậy, đến năm sau, khi DN đã giao hàng và đủ điều kiện ghi nhận doanh thu theo chuẩn mực kế toán, thì khoản doanh thu bán hàng này đã được đưa vào TNCT của năm trước (vì hoá đơn xuất trong năm trước). Vì vậy khi lập tờ khai quyết toán thuế TNDN cho năm sau, CSKD phải

điều chỉnh giảm doanh thu chịu thuế một khoản tương ứng. Điều chỉnh giảm chi phí được thực hiện tại Mục B.1.b ở trên (Mã số B3).

Ví dụ: Tại Ví dụ Công ty A hoạt động trong lĩnh vực sản xuất ô tô trong năm 2004 đã ký hợp đồng bán 3 chiếc ô tô với giá trị 150 triệu đồng/chiếc. Công ty đã xuất hoá đơn trong năm 2004 nhưng xe được giao cho khách hàng vào tháng 3 năm 2005. Giá thành sản xuất của ba chiếc xe này là 112 triệu đồng/chiếc.

Về mặt kế toán, trị giá ba chiếc xe này được ghi nhận là doanh thu trong năm 2005. Tương ứng, giá thành sản xuất của ba chiếc xe này cũng được ghi vào chi phí giá vốn hàng bán trong năm 2005.

Tuy nhiên vì doanh nghiệp đã xuất hoá đơn trong năm 2004 nên theo quy định của Luật thuế TNDN giá trị ba chiếc xe này được coi là doanh thu để tính thuế TNDN của năm 2004. Vậy Công ty A sẽ phải điều chỉnh giảm doanh thu của 3 chiếc xe này là 450 triệu đồng trong doanh thu tính thuế trên Tờ khai tự quyết toán thuế TNDN của năm 2005.

Vậy Công ty A sẽ ghi phần doanh thu điều chỉnh giảm là 450 triệu đồng vào chỉ tiêu này. Phần giảm chi phí do điều chỉnh giảm doanh thu được thể hiện tại chỉ tiêu “Chi phí của phần doanh thu điều chỉnh giảm” - Mã số B3.

- Các khoản tiền thuê nhận trước mà CSKD đã đưa vào TNCT trong các năm trước.

Ví dụ: Trong Ví dụ Công ty B hoạt động trong lĩnh vực cho thuê văn phòng cho Công ty X thuê văn phòng với diện tích là 500 m² với giá là 3 triệu đồng/m²/năm từ tháng 1/7/2004 đến 30/6/2010. Chi phí xây dựng phân bổ cho mỗi m² văn phòng cho thuê là 2,5 triệu đồng. Công ty X trả tiền trước cho 5 năm. Công ty B chọn phương án nộp thuế TNDN một lần cho toàn bộ số tiền thuê nhận trước. Như vậy, toàn bộ số tiền thuê cho giai đoạn từ 1/7/2004 đến 30/6/2010 đã đưa vào tính thuế thu nhập trong năm 2004.

Sang các năm tiếp theo, Công ty B phải điều chỉnh giảm TNCT một khoản tương ứng với khoản tiền thuê được phân bổ cho năm đó cho đến khi toàn bộ số tiền thuê trả trước được phân bổ hoàn toàn.

Khi lập Tờ khai tự quyết toán thuế TNDN năm 2005, Công ty B sẽ điều chỉnh giảm doanh thu chịu thuế một khoản là 1.500 triệu. Số điều chỉnh giảm doanh thu được ghi vào chỉ tiêu này.

- Các khoản chi phí của doanh thu đã điều chỉnh tăng (Mã số B22).

Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ chi phí trực tiếp liên quan đến việc tạo ra các khoản doanh thu điều chỉnh tăng đã ghi vào chỉ tiêu “Các khoản điều chỉnh tăng doanh thu” tại Mã số B2 của Tờ khai tự quyết toán thuế TNDN. Các khoản chi phí được điều chỉnh tại chỉ tiêu này chủ yếu là chi phí giá vốn hàng bán hoặc giá thành sản xuất. Chỉ tiêu này cũng phản ánh các khoản chi phí chiết khấu thương mại được giảm trừ doanh thu theo chuẩn mực kế toán, nhưng không được giảm trừ doanh thu mà được đưa chi phí theo quy định của Luật thuế.

Ví dụ: Trong ví dụ Công ty A hoạt động trong lĩnh vực sản xuất ô tô đã ký hợp đồng bán 3 chiếc ô tô với giá trị 150 triệu đồng/chiếc (không bao gồm thuế GTGT). Công ty đã xuất hoá đơn trong năm 2004 nhưng tới ngày kết thúc năm tài chính (31/12/2004) xe vẫn chưa được chuyển giao cho người mua. Về mặt kế toán, trị giá 3 chiếc xe này không được coi là tiêu thụ và không được ghi nhận vào Tài khoản 511 “Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ” cho năm tài chính 2004. Do vậy Công ty A cũng không ghi nhận giá thành sản xuất của 3 chiếc xe này vào giá vốn hàng bán trong năm 2004.

Tuy nhiên vì DN đã xuất hoá đơn nên về mặt chính sách thuế, giá trị 3 chiếc xe này được coi là doanh thu để tính thuế TNDN cho năm 2004. Công ty A đã điều chỉnh tăng doanh thu bán hai chiếc xe là 450 triệu đồng vào TNCT năm 2004 và thể hiện điều chỉnh tăng doanh thu này tại chỉ tiêu “các khoản điều chỉnh tăng doanh thu” - Mã số B2 trên Tờ khai tự quyết toán thuế TNDN năm 2004.

Giả sử, giá thành sản xuất mỗi chiếc xe là 112 triệu đồng. Công ty A sẽ điều chỉnh tăng chi phí tương ứng với khoản tăng doanh thu này với số tiền là 336 triệu đồng và ghi vào chỉ tiêu mã số B22 của Tờ khai tự quyết toán thuế TNDN năm 2004.

Ví dụ: Tương tự như vậy, trong ví dụ trên đây, Công ty B chọn phương án nộp thuế thu nhập doanh nghiệp trên tổng số tiền thuê nhận trước cho 5 năm. Tại chỉ tiêu “các khoản điều chỉnh tăng doanh thu” - Mã số B2, Công ty B đã điều chỉnh tăng doanh thu chịu thuế đối với khoản doanh thu nhận trước. Vậy Công ty B cũng phải điều chỉnh tăng chi phí tương ứng với khoản doanh thu nhận trước là 5.625 triệu đồng.

Công ty B sẽ ghi khoản điều chỉnh tăng chi phí là 5.625 triệu đồng vào chỉ tiêu này.

Ví dụ: Công ty C có thực hiện chính sách chiết khấu thương mại cho những người mua với số lượng lớn. Trong năm 2004 có một khách không tiếp tục mua hàng của Công ty và số tiền chiết khấu thương mại mà khách hàng này được hưởng lớn hơn giá trị của hoá đơn cuối cùng nên Công ty C phải thanh toán bằng tiền mặt là 15 triệu đồng. Số tiền này về mặt kế toán sẽ được ghi nhận là chiết khấu thương mại và được giảm trừ doanh thu. Tuy nhiên theo qui định của luật thuế, khoản tiền này không được coi là khoản giảm trừ doanh thu mà được đưa vào chi phí bán hàng.

Do vậy, Công ty C sẽ điều chỉnh tăng doanh thu chịu thuế với một khoản là 15 triệu đồng tương ứng với số tiền chiết khấu thương mại không được chấp nhận và ghi vào chỉ tiêu B2; đồng thời, Công ty C điều chỉnh tăng chi phí là 15 triệu đồng tương đương với giá trị chiết khấu thương mại đã tăng trong doanh thu chịu thuế.

Chú ý:

- Khi lập Tờ khai tự quyết toán thuế TNDN, nếu CSKD có những điều chỉnh tăng hay giảm doanh thu thì CSKD đồng thời phải thực hiện điều chỉnh tăng hay giảm chi phí để đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

- Mỗi khi lập Tờ khai tự quyết toán thuế TNDN, cơ sở kinh doanh phải đối chiếu với tờ khai của các năm trước để xác định các khoản doanh thu nào phát sinh trong năm tài chính hiện tại nhưng đã đưa vào doanh thu tính thuế của năm trước và thực hiện các điều chỉnh phù hợp.

- *Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản nợ phải thu, nợ phải trả có thời hạn dưới 12 tháng tại thời điểm cuối năm tài chính (Mã số B23).*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này dựa trên chứng từ kế toán liên quan và sổ kế toán chi tiết chi phí tài chính, phần lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản nợ phải thu, nợ phải trả mà thời gian nợ từ 12 tháng trở xuống có nguồn gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm tài chính.

- *Các khoản điều chỉnh làm giảm lợi nhuận trước thuế khác (Mã số B24)*

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số tiền của các khoản điều chỉnh khác ngoài các khoản điều chỉnh đã nêu tại các chỉ tiêu có Mã số từ B20 đến B24 của Tờ khai tự quyết toán thuế TNDN dẫn đến giảm lợi nhuận chịu thuế. Các điều chỉnh này có thể bao gồm:

- Các khoản trích trước vào chi phí năm trước theo chế độ kế toán nhưng chưa được đưa vào chi phí để xác định TNCT do chưa có đủ hoá đơn chứng từ. Sang năm sau khi các khoản này đã thực chi, CSKD được quyền đưa các khoản này vào chi phí. Do các chi phí này đã được đưa

vào Báo cáo KQKD của năm trước nên không được đưa vào Báo cáo KQKD của năm nay. Vì vậy, CSKD sẽ thực hiện điều chỉnh tăng chi phí để thể hiện các khoản chi này.

- Khoản lỗ chênh lệch tỉ giá ngoại tệ (thực hiện trong năm) đã được đưa vào Báo cáo KQKD của năm trước theo chế độ kế toán nhưng chưa được ghi nhận vào chi phí khi xác định TNCT của các năm trước do chưa thực hiện.

Ví dụ: Công ty A có nhập một lô hàng trả chậm với giá trị 1 triệu Đô la Mỹ. Thời điểm nhận hàng là 1/6/2004. Thời hạn thanh toán là 9 tháng kể từ ngày nhận hàng. Tỉ giá tại thời điểm nhận hàng (1/6/2004) là USD 1= VND 15.400. Tỉ giá tại ngày 31/12/2004 là USD 1= VND 15.600. Công ty A thực hiện thanh toán cho lô hàng này vào ngày 1/3/2005. Tỉ giá tại ngày thanh toán là USD 1= VND 15.700

Theo qui định tại chế độ kế toán hiện hành thì tại thời điểm lập BCTC cuối năm, Công ty A phải đánh giá lại khoản nợ ngắn hạn trên theo tỉ giá tại ngày cuối năm. Các khoản lãi/lỗ do đánh giá lại khoản nợ ngắn hạn được ghi nhận vào Báo cáo KQKD trong năm. Khi lập BCTC năm 2004, Công ty A ghi nhận một khoản lỗ chênh lệch tỉ giá do đánh giá lại khoản nợ ngắn hạn trên vào KQKD một khoản là 200 triệu đồng. Khoản lỗ này không được đưa vào chi phí để xác định TNCT trong năm 2004 do chưa thực hiện và Công ty A đã điều chỉnh giảm chi phí khi lập tờ khai quyết toán thuế TNDN của năm 2004.

Vào ngày 1/3/2005, Công ty A thanh toán khoản nợ này. So với thời điểm nhận hàng (1/6/2004), Công ty A đã phát sinh một khoản lỗ là 300 triệu đồng.

Tuy nhiên do Công ty C đã đánh giá lại khoản nợ vào ngày 31/12/2004 và ghi nhận 200 triệu đồng vào Báo cáo KQKD nên phần lỗ còn lại chưa đưa vào Báo cáo KQKD năm 2004 chỉ là 100 triệu đồng. Số lỗ này sẽ được đưa vào Báo cáo KQKD của năm 2005.

Do khoản lỗ của khoản nợ ngắn hạn đã thực sự phát sinh trong năm 2005 nên Công ty A được đưa các khoản lỗ đó vào chi phí để xác định TNCT của năm 2005. Khi lập Tờ khai tự quyết toán thuế TNDN cho năm 2005, Công ty A phải điều chỉnh tăng lỗ do chênh lệch tỉ giá hối đoái đối với khoản nợ mua hàng trả chậm là 200 triệu đồng và ghi vào chỉ tiêu này. Số liệu này bằng với số lỗ chênh lệch tỉ giá hối đoái do đánh giá lại số dư của khoản nợ mua hàng trả chậm đã bị loại trừ khi tính TNCT của năm 2004.

Chú ý: Chỉ các khoản lỗ phát sinh do chênh lệch tỉ giá trong giai đoạn từ khi phát sinh giao dịch cho đến thời điểm được đánh giá lại mới được ghi vào chỉ tiêu này. Chênh lệch tỉ giá từ khi đánh giá lại cho đến thời điểm thực hiện (thực thanh toán) đã được thể hiện trong Báo cáo KQKD trong năm nên không được bao gồm trong chỉ tiêu này.

Cơ sở kinh doanh phải thực hiện việc tính toán các khoản lỗ đã phát sinh nhưng chưa đưa vào chi phí để xác định TNCT của năm trước cho từng khoản nợ phải thu, nợ phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ được thực hiện trong năm. Số tổng sẽ được ghi vào chỉ tiêu này.

- Chi phí khấu hao các tài sản cố định đã khấu hao hết theo chế độ kế toán do CSKD trích khấu hao vượt mức quy định của Bộ Tài chính, đã loại trừ trong chi phí khi tính TNCT các năm trước thì được ghi điều chỉnh lại vào chỉ tiêu này.

Theo qui định hiện hành về trích khấu hao TSCĐ: Đối với các công ty nhà nước; công ty cổ phần nhà nước; công ty TNHH nhà nước một thành viên; công ty TNHH nhà nước có 2 thành viên trở lên; DN có cổ phần, vốn góp chi phối của nhà nước thì tính và trích khấu hao theo quy định tại Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ. Đối với các DN khác chỉ bắt buộc áp dụng các quy định có liên quan tới việc xác định chi phí khấu hao TSCĐ để tính thuế TNDN.

Như vậy, CSKD được quyền tự xác định mức khấu hao dựa trên tình hình hoạt động thực tế của mình. Nhưng nếu CSKD khấu hao vượt mức qui định thì khi xác định TNCT cơ sở kinh doanh phải điều chỉnh giảm chi phí khấu hao trích vượt mức trần (tại Mã số B5). Do đó sẽ xảy ra trường hợp là cơ sở kinh doanh đã trích hết khấu hao về mặt kế toán, nhưng về phương diện tính thuế, CSKD chưa được khấu trừ thuế cho toàn bộ giá trị tài sản. Do vậy mặc dù Báo cáo KQKD không còn thể hiện chi phí khấu hao của tài sản đó nữa, cơ sở kinh doanh vẫn được đưa tiếp vào chi phí phân giá trị tài sản chưa khấu hao hết. CSKD sẽ điều chỉnh tăng chi phí khấu hao chưa được tính vào chi phí được trừ khi tính TNCT vào chỉ tiêu này.

Ví dụ: Công ty X có một tòa nhà làm văn phòng và cho thuê với nguyên giá là 15 tỉ đồng. Công ty thực hiện trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Theo qui định tại Quyết định 206/2003/QĐ-BTC, thời gian sử dụng tối thiểu của tòa nhà là 25 năm, hay mức trích khấu hao tối đa theo qui định là 4%/năm. Mức trích khấu hao hàng năm theo quy định là 600 triệu đồng/năm. Tuy nhiên, do hiệu suất sử dụng nhà rất cao nên Công ty quyết định trích khấu hao nhanh, với mức là 10%, hay thời gian khấu hao là 10 năm. Như vậy, trong 10 năm này, Công ty đã trích vượt khấu hao theo quy định là 6%/năm, với số tiền trích vượt là 720 triệu đồng/năm.

Giả sử Công ty bắt đầu sử dụng tòa nhà và trích khấu hao từ tháng 1/ 2004. Như vậy, trên sổ kế toán của Công ty thì đến năm 2013, tòa nhà này đã được khấu hao hết. Từ năm 2004 đến năm 2013, khi lập Tờ khai tự quyết toán thuế TNDN, số khấu hao trích vượt mức quy định 720 triệu đồng/năm đều được Công ty kê khai điều chỉnh giảm chi phí khấu hao hàng năm tại chỉ tiêu mã số B5 của Tờ khai. Tuy nhiên, nếu xét về chi phí để tính thuế TNDN, tòa nhà này mới tính được 40% giá trị tài sản vào chi phí (vì mỗi năm chỉ tính khấu hao 4% vào chi phí hợp lý theo quy định, còn 6% phải loại trừ khi tính thuế).

Do đó, trong 15 năm tiếp theo, từ năm 2014 đến năm 2028, mỗi năm Công ty X sẽ đưa vào chi phí khi xác định thu nhập chịu thuế một khoản chi phí khấu hao bổ sung là 600 triệu đồng (bằng mức trích 4% theo quy định). Khoản chi phí khấu hao bổ sung sẽ được tổng hợp để ghi vào chỉ tiêu này.

- Tổng thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp chưa trừ chuyển lỗ (Mã số B25).

Chỉ tiêu này phản ánh số thu nhập chịu thuế doanh nghiệp thực hiện được trong kỳ tính thuế chưa trừ số lỗ phát sinh trong các năm trước được chuyển của CSKD trong năm tài chính.

Chỉ tiêu này để xác định thời điểm bắt đầu tính thời gian miễn, giảm thuế TNDN của CSKD theo các qui định hiện hành. Chỉ tiêu này được xác định như sau:

$$\text{Mã số B25} = \text{Mã số A19} + \text{Mã số B1} - \text{Mã số B19}$$

- Thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh (trừ hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất) (Mã số B26).

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số TNCT từ HĐKD và hoạt động khác (không bao gồm thu nhập từ hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất) và chưa trừ chuyển lỗ của CSKD trong kỳ tính thuế.

- Thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất (Mã số B27).

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số thu nhập chịu thuế từ hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất (chưa trừ chuyển lỗ năm trước chuyển sang) của cơ sở kinh doanh trong kỳ tính thuế.

- Lỗ từ các năm trước chuyển sang (Mã số B28).

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số lỗ của các năm trước chuyển sang để khấu trừ vào TNCT của năm tính thuế bao gồm cả lỗ từ HĐKD và lỗ từ hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, quyền thuê đất.

Theo quy định tại điều 46, điều 18 Nghị định 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003 quy định, CSKD nếu bị lỗ thì được chuyển lỗ và trừ vào TNCT của những năm sau. Thời gian chuyển lỗ không quá 5 năm, kể từ năm tiếp sau năm phát sinh lỗ.

Cơ sở kinh doanh khi phát sinh lỗ phải có kế hoạch chuyển lỗ và đăng ký kế hoạch chuyển lỗ với cơ quan thuế. CSKD không được chuyển lỗ nếu không đăng ký với cơ quan thuế hoặc chuyển lỗ ngoài kế hoạch chuyển lỗ đã đăng ký với cơ quan thuế.

Cơ sở kinh doanh phải chuyển lỗ riêng đối với các khoản lỗ phát sinh từ HĐSXKD và từ hoạt động chuyển quyền sử dụng đất. Các khoản lỗ từ hoạt động HĐSXKD không được bù trừ cho thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất và ngược lại. Nếu hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất bị lỗ thì CSKD được chuyển lỗ vào TNCT từ hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất của các năm tiếp sau.

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là tổng số lỗ của các năm trước chuyển sang được xác định tại Phụ lục số 01 ban hành kèm theo Tờ khai tự quyết toán thuế TNDN. Cơ sở kinh doanh phải tính riêng số lỗ được chuyển từ HĐSXKD và hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất.

$$\text{Mã số B28} = \text{Mã số B29} + \text{Mã số B30}$$

- Lỗ từ hoạt động sản xuất kinh doanh (Mã số B29).

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số lỗ của HĐSXKD các năm trước chuyển sang theo kế hoạch chuyển lỗ của CSKD đăng ký với cơ quan thuế.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ dòng tổng cộng của Cột (4) trong Bảng tại Phần II “Xác định số lỗ được chuyển trong kỳ tính thuế” của Phụ lục 1 chi tiết về việc chuyển lỗ từ hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Lỗ từ hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất (Mã số B30)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số lỗ của hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất các năm trước chuyển sang theo kế hoạch chuyển lỗ của CSKD đăng ký với cơ quan thuế.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ dòng tổng cộng của Cột 4 trong Bảng tại Phần II “Xác định số lỗ được chuyển trong kỳ tính thuế” của Phụ lục 1 về việc chuyển lỗ từ hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất.

- Tổng thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp (đã trừ chuyển lỗ) (Mã số B31)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng thu nhập chịu thuế TNDN bao gồm thu nhập từ HĐKD và thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất.

Thu nhập chịu thuế TNDN ở chỉ tiêu này là cơ sở để tính ra số thuế TNDN phải nộp trong kỳ tính thuế của CSKD và được xác định như sau:

$$\text{Mã số B31} = \text{Mã số B25} - \text{Mã số B28} = \text{Mã số B32} + \text{Mã số B33}$$

- Thu nhập từ HĐSXKD (trừ thu nhập từ hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất) (Mã số B32)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số TNCT từ HĐKD và các hoạt động khác, trừ hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất của CSKD trong kỳ tính thuế.

Chỉ tiêu này là cơ sở để tính ra số thuế TNDN phải nộp trong năm của CSKD và được xác định như sau:

$$\text{Mã số B32} = \text{Mã số B26} - \text{Mã số B29}$$

- Thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất (Mã số B33).

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số TNCT từ hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất của CSKD trong kỳ tính thuế.

Chỉ tiêu này là cơ sở để tính ra số thuế TNDN phải nộp về hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất của CSKD, và được xác định như sau:

$$\text{Mã số B33} = \text{Mã số B27} - \text{Mã số B30}$$

PHẦN C

XÁC ĐỊNH SỐ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP PHẢI NỘP TRONG KỲ TÍNH THUẾ

Căn cứ vào Tổng TNCT đã xác định trên đây, CSKD tự xác định số thuế TNDN phải nộp theo quy định của Luật thuế TNDN như sau:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp tính theo thuế suất phổ thông (Mã số C1)

Tại điều 10 Luật thuế TNDN quy định thuế suất thuế TNDN đối với cơ sở kinh doanh là 28%.

Nguyên tắc tính thuế của Tờ khai tự quyết toán thuế TNDN là tất cả các khoản TNCT sẽ được tính chung theo một mức thuế suất phổ thông là 28%. Các trường hợp nộp thuế theo mức thuế suất khác do được hưởng ưu đãi về thuế suất, do nộp thuế theo quy định riêng của Chính phủ, do được hưởng theo Giấy phép đầu tư... được tính toán số chênh lệch và được giải trình tại các phụ lục kèm theo tờ khai. Số chênh lệch này được tính toán tại chỉ tiêu 3.4 của các Phụ lục số 3, 4, 5, 13 và ghi vào mã số C4 của Tờ khai này.

Do đó, chỉ tiêu này phản ánh tổng số thuế TNDN bao gồm cả thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất tính theo thuế suất phổ thông là 28%. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được xác định như sau:

$$\text{Mã số C1} = \text{Mã số B31} \times 28\%$$

- Thuế TNDN đối với thu nhập từ hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất (Mã số C2).

Chỉ tiêu này phản ánh số thuế TNDN từ hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất của CSKD trong kỳ tính thuế, tính theo thuế suất 28%.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được xác định như sau:

$$\text{Mã số C2} = \text{Mã số B33} \times 28\%$$

Số liệu ở chỉ tiêu này có thể được lấy từ chỉ tiêu (6) của Phụ lục số 2 kèm theo Tờ khai tự quyết toán thuế TNDN.

- Thuế thu nhập bổ sung từ thu nhập chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất (Mã số C3).

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số thuế thu nhập bổ sung đối với thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, quyền thuê đất.

Tại Điều 14 Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003 quy định: Sau khi tính thuế TNDN theo mức thuế suất 28%, thu nhập còn lại nếu vượt quá 15% tổng chi phí thì CSKD phải nộp thuế thu nhập bổ sung theo biểu thuế lũy tiến từng phần.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số liệu ở chỉ tiêu (9) của Phụ lục số 2 kèm theo Tờ khai tự quyết toán thuế TNDN.

- Thuế TNDN chênh lệch do cơ sở kinh doanh áp dụng thuế suất khác mức thuế suất 28% (Mã số C4).

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số thuế TNDN chênh lệch phát sinh do cơ sở kinh doanh áp dụng mức thuế suất khác với mức thuế suất 28%.

Cơ sở kinh doanh được hưởng các mức thuế suất thuế TNDN khác mức 28%, do được hưởng các mức thuế suất ưu đãi theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư, hoặc các mức thuế suất khác theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ..., thì CSKD tự xác định các điều kiện được hưởng thuế suất ưu đãi, mức thuế suất được hưởng, số chênh lệch do được hưởng mức thuế suất khác mức thuế suất phổ thông, kê khai vào các Phụ lục (Phụ lục số 3, số 4, số 5, số 13) ban hành kèm theo Tờ khai tự quyết toán thuế CSKD.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số thuế thu nhập doanh nghiệp chênh lệch do cơ sở kinh doanh hưởng thuế suất ưu đãi - Chỉ tiêu 3.4. tại các Phụ lục số 3, số 4, số 5, số 13 kèm theo Tờ khai tự quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp nêu trên.

Trong trường hợp CSKD áp dụng mức thuế suất cao hơn mức 28%, thì chỉ tiêu này là một số âm (-). Nếu CSKD được hưởng thuế suất ưu đãi thấp hơn 28% thì chỉ tiêu này là một số dương (+) (Xem chi tiết cách tính số chênh lệch tại các phụ lục và các công thức tính toán).

Ví dụ: Công ty H là một Công ty BOT hoạt động trong lĩnh vực xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng. Công ty được hưởng thuế suất ưu đãi là 10% cho suốt đời dự án. Trong năm 2004, Công ty có một khoản TNCT là 300 tỷ đồng.

Theo mẫu tờ khai này, Công ty H sẽ tính thuế thu nhập phải trả dựa trên thuế suất phổ thông là 28% và ghi vào Mã số C1 ở trên. Phần thuế thu nhập chênh lệch do được hưởng thuế suất ưu đãi được xác định như sau:

$$\text{Mã số C1} = 300 \text{ tỷ đồng} \times 28\% = 84 \text{ tỷ đồng}$$

$$\text{Mã số C4} = 300 \text{ tỷ đồng} \times (28\% - 10\%) = 54 \text{ tỷ đồng}$$

Vì thuế suất áp dụng cho Công ty H thấp hơn thuế suất phổ thông nên số liệu này thể hiện trong Tờ khai thuế TNDN là một số dương (+). Công ty H phải giải trình số thuế thu nhập chênh lệch này trong Phụ lục 3 và nộp kèm với Tờ khai tự quyết toán thuế TNDN.

- Thuế thu nhập được miễn, giảm trong kỳ tính thuế (Mã số C5).

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số thuế thu nhập được miễn giảm theo các qui định của pháp luật. Trong trường hợp CSKD vừa được hưởng thuế suất ưu đãi vừa được miễn giảm thuế thì phần chênh lệch thuế do áp dụng thuế suất ưu đãi được thể hiện tại chỉ tiêu C4. Số thuế được miễn giảm được thể hiện tại chỉ tiêu C5 này.

- Số thuế TNDN đã nộp ở nước ngoài được trừ trong kỳ tính thuế (Mã số C6).

Chỉ tiêu này phản ánh số thuế TNDN đã nộp ở nước ngoài được phép trừ vào TNCT trong kỳ.

Mức thuế tối đa được trừ được xác định trên cơ sở mức thuế suất thuế TNDN cao nhất mà CSKD đang áp dụng.

Ví dụ - mặc dù thuế suất phổ thông là 28%, nhưng CSKD được hưởng thuế suất ưu đãi là 15% thì số thuế tối đa được trừ đối với thuế đã nộp ở nước ngoài trên phần thu nhập nhận được từ nước ngoài sẽ được xác định trên mức thuế suất là 15%.

Số thuế thu nhập được trừ là số thuế thu nhập thực nộp tại nước ngoài đối với phần thu nhập được chia cho cơ sở kinh doanh tại Việt Nam dựa trên các chứng từ nộp thuế.

Nếu số thuế thu nhập đã nộp ở nước ngoài lớn hơn số thuế phải nộp theo Luật thuế TNDN thì số thuế đã nộp ở nước ngoài được trừ tối đa bằng mức thuế phải nộp theo Luật thuế TNDN.

- Thuế TNDN phát sinh phải nộp trong kỳ tính thuế (Mã số C7).

Chỉ tiêu này phản ánh số thuế CSKD phải nộp trong năm và được xác định như sau.

$$\text{Mã số C7} = \text{Mã số C1} + \text{Mã số C3} - \text{Mã số C4} - \text{Mã số C5} - \text{Mã số C6}$$

4.2. KẾ TOÁN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

4.2.1. Chứng từ sử dụng.

Để theo dõi, hạch toán thuế thu nhập doanh nghiệp kế toán phải sử dụng các hoá đơn chứng từ sau.

- Hoá đơn GTGT, hóa đơn bán hàng, hoá đơn đặc thù,...
- Bảng kê 02/GTGT; 03/GTGT; 04/GTGT; 05/GTGT; 06/GTGT
- Bảng kê mua hàng hoá, dịch vụ của tổ chức, cá nhân không kinh doanh không có hoá đơn, chứng từ theo chế độ quy định Mẫu số: 01/TNDN
- Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp Mẫu số: 02A/ TNDN
- Tờ khai điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp Mẫu số 02B/TNDN
- Sổ theo dõi chi tiết thuế thu nhập doanh nghiệp
- Bảng quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp
- Báo cáo kết quả kinh doanh B02 - DN (Phần I lãi, lỗ)

4.2.2. Phương pháp hạch toán thuế thu nhập doanh nghiệp.

4.2.2.1. *Phương pháp hạch toán các nghiệp vụ chủ yếu liên quan đến chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.*

a. Tài khoản sử dụng.

Để theo dõi, hạch toán thuế TNDN, kế toán sử dụng các tài khoản sau.

a1. Tài khoản 3334 - Thuế TNDN: Nội dung kết cấu tài khoản này như sau.

Bên Nợ:

- Số thuế TNDN, đã nộp vào NSNN;
- Số thuế TNDN phải nộp của các năm trước đã ghi nhận lớn hơn số phải nộp của các năm đó do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước được ghi giảm chi phí thuế TNDN hiện hành trong năm hiện tại;
- Số thuế TNDN tạm phải nộp trong năm lớn hơn số thuế TNDN phải nộp được xác định khi kết thúc năm tài chính.

Bên Có

- Số thuế TNDN phải nộp.

- Thuế TNDN của các năm trước phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước được ghi tăng chi phí thuế TNDN hiện hành của năm hiện tại.

Tài khoản 3334 – “Thuế thu nhập doanh nghiệp” có thể có số dư bên Có hoặc số dư bên Nợ.

Số dư bên Có:

- Số thuế TNDN còn phải nộp vào NSNN.
- Điều chỉnh tăng số dư đầu năm đối với số TNDN hiện hành của các năm trước phải nộp bổ sung do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán hoặc điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Số dư bên Nợ:

- Số thuế TNDN nộp thừa
- Điều chỉnh tăng số dư đầu năm đối với số thuế TNDN phải nộp của các năm trước được giảm trừ vào số thuế TNDN phải nộp năm nay do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán hoặc điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

a.2. Tài khoản 821 – Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp.

Tài khoản này dùng để phản ánh chi phí thuế TNDN của doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong năm tài chính hiện hành.

Bên Nợ:

- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh trong năm;
- Thuế TNDN của các năm trước phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước được ghi tăng chi phí thuế TNDN hiện hành của năm hiện tại;
- Chi phí TNDN hoãn lại phát sinh trong năm từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả (Là số chênh lệch giữa thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm);
- Ghi nhận chi phí thuế TNDN hoãn lại (Số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm);
- Kết chuyển chênh lệch giữa số phát sinh bên Có TK 8212 lớn hơn số phát sinh bên Nợ TK 8212 – “Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại” phát sinh trong năm vào bên Có Tài khoản 911 – “Xác định kết quả kinh doanh”.

Bên Có:

- Số thuế TNDN thực tế phải nộp trong năm nhỏ hơn số thuế TNDN tạm phải nộp được giảm trừ vào chi phí thuế TNDN đã ghi nhận trong năm;
- Số thuế TNDN phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước được ghi giảm chi phí thuế TNDN hiện hành trong năm hiện tại;
- Ghi giảm chi phí thuế TNDN hoãn lại và ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại (số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm);

- Ghi giảm chi phí thuế TNDN hoãn lại (số chênh lệch giữa thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm);
- Kết chuyển số chênh lệch giữa chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh trong năm lớn hơn khoản được ghi giảm chi phí thuế TNDN hiện hành trong năm vào bên Nợ Tài khoản 911 – “Xác định kết quả kinh doanh”;
- Kết chuyển số chênh lệch giữa số phát sinh bên Nợ TK 8212 lớn hơn số phát sinh bên Có TK 8212 – “Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại” phát sinh trong năm vào bên Nợ Tài khoản 911 – “Xác định kết quả kinh doanh”.

Tài khoản 821 – “Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp” không có số dư cuối năm.

Tài khoản 821 – “Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp” có 2 Tài khoản cấp 2:

- Tài khoản 8211 – Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành;
- Tài khoản 8212 – Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

☛ Kết cấu nội dung phản ánh tài khoản 8211 như sau.

Bên Nợ:

- Thuế TNDN phải nộp tính vào chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh trong năm;
- Thuế TNDN của các năm trước phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước được ghi tăng chi phí thuế TNDN hiện hành của năm hiện tại.

Bên Có:

- Số thuế TNDN thực tế phải nộp trong năm nhỏ hơn số thuế TNDN tạm phải nộp được giảm trừ vào chi phí thuế TNDN hiện hành đã ghi nhận trong năm;
- Số thuế TNDN phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước được ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm hiện tại;
- Kết chuyển chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành vào bên Nợ Tài khoản 911 – “Xác định kết quả kinh doanh”.

Tài khoản 8211 – “Chi phí thuế TNDN hiện hành” không có số dư cuối kỳ.

☛ Kết cấu nội dung phản ánh tài khoản 8212 như sau.

Bên Nợ:

- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh trong năm từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả (là số chênh lệch giữa thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm);
- Chi phí TNDN hoãn lại được ghi nhận từ số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm;
- Kết chuyển chênh lệch giữa số phát sinh bên Có TK 8212 lớn hơn số phát sinh bên Nợ TK 8212 – “Chi phí thuế TNDN hoãn lại” phát sinh trong năm vào bên Có tài khoản 911 – “Xác định kết quả kinh doanh”.

Bên Có:

- Ghi giảm chi phí thuế TNDN hoãn lại (số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm).
- Ghi giảm chi phí thuế TNDN hoãn lại (số chênh lệch giữa thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm).
- Kết chuyển chênh lệch giữa số phát sinh bên Có TK 8212 nhỏ hơn số phát sinh bên Nợ TK 8212 – “Chi phí thuế TNDN hoãn lại” phát sinh trong năm vào bên Nợ tài khoản 911 – “Xác định kết quả kinh doanh”.

Tài khoản 8212 – “Chi phí thuế TNDN hoãn lại” không có số dư cuối kỳ.

b. Phương pháp hạch toán các nghiệp vụ chủ yếu liên quan đến chi phí TNDN hiện hành.

- Hàng quý, khi xác định thuế TNDN tạm phải nộp theo quy định của Luật thuế TNDN, kế toán phản ánh số thuế TNDN tạm phải nộp vào NSNN vào chi phí thuế TNDN hiện hành, ghi:

Nợ TK 8211 - Chi phí thuế TNDN hiện hành

Có TK 3334 - Thuế TNDN .

- Khi nộp thuế TNDN vào NSNN, ghi:

Nợ TK 3334 - Thuế TNDN

Có các TK 111, 112,...

- Cuối năm tài chính, căn cứ vào số thuế TNDN thực tế phải nộp, kế toán ghi:

+ Nếu số thuế TNDN thực tế phải nộp trong năm lớn hơn số thuế TNDN tạm phải nộp, kế toán phản ánh bổ sung số thuế TNDN còn phải nộp, ghi:

Nợ TK 8211 – Chi phí thuế TNDN hiện hành

Có TK 3334 - Thuế TNDN.

- Khi nộp thuế TNDN vào NSNN, ghi:

Nợ TK 3334 - Thuế TNDN.

Có các TK 111, 112,...

+ Nếu số thuế TNDN thực tế phải nộp trong năm nhỏ hơn số thuế TNDN tạm phải nộp, thì số chênh lệch kế toán ghi giảm chi phí số thuế TNDN hiện hành, ghi:

Nợ TK 3334 – Thuế thu nhập doanh nghiệp

Có TK 8211 – Chi phí thuế TNDN hiện hành.

- Trường hợp phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước liên quan đến khoản thuế TNDN phải nộp của các năm trước, doanh nghiệp được hạch toán tăng (hoặc giảm) số thuế TNDN phải nộp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành của năm phát hiện sai sót.

+ Trường hợp thuế TNDN hiện hành của các năm trước phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước được ghi tăng chi phí thuế TNDN hiện hành của năm hiện tại, ghi:

Nợ TK 8211 – Chi phí thuế TNDN hiện hành
Có TK 3334 - Thuế TNDN .

- Khi nộp thuế TNDN vào NSNN, ghi:

Nợ TK 3334 - Thuế thu TNDN
Có các TK 111, 112...

+ Trường hợp số TNDN phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước được ghi giảm chi phí thuế TNDN hiện hành trong năm hiện tại, ghi:

Nợ TK 3334 - Thuế TNDN

Có TK 8211 – Chi phí thuế TNDN hiện hành

- Cuối năm tài chính, kế toán kết chuyển chi phí thuế thu nhập hiện hành, ghi:

+ Nếu TK 8211 có số phát sinh Nợ lớn hơn số phát sinh Có, thì số chênh lệch ghi:

Nợ TK 911 – Xác định kết quả kinh doanh

Có TK 8211– Chi phí thuế TNDN hiện hành.

+ Nếu TK 8211 có số phát sinh Nợ nhỏ hơn số phát sinh Có, thì số chênh lệch ghi:

Nợ TK 8211– Chi phí thuế TNDN hiện hành

Có TK 911 – Xác định kết quả kinh doanh.

4.2.2.2. Phương pháp hạch toán các nghiệp vụ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả.

a. Tài khoản sử dụng.

Để theo dõi hạch toán thuế thu nhập hoãn lại phải trả, kế toán sử dụng tài khoản 347 - Thuế thu nhập hoãn lại, nội dung kết cấu tài khoản như sau.

Bên Nợ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả giảm (được hoàn nhập) trong kỳ.

Bên Có:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận trong kỳ.

Số dư bên Có:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả còn lại cuối kỳ.

- Điều chỉnh số dư đầu năm đối với thuế thu nhập hoãn lại phải trả do áp dụng hồi tố chính sách kế toán hoặc sửa chữa hồi tố các sai sót trọng yếu của các năm trước

b. Phương pháp hạch toán các nghiệp vụ kinh tế chủ yếu.

- Trường hợp thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch trong năm được ghi nhận vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Cuối năm tài chính, kế toán căn cứ “Bảng xác định thuế thu nhập hoãn lại phải trả” để ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch trong năm vào chi phí thuế TNDN hoãn lại:

+ Nếu số thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn số thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm, kế toán chỉ ghi nhận bổ sung số thuế thu nhập hoãn

lại phải trả là số chênh lệch giữa số thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh lớn hơn số được hoàn nhập trong năm, ghi:

Nợ TK 8212 – Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Có TK 347 – Thuế thu nhập hoãn lại phải trả.

+ Nếu số thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm nhỏ hơn số thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm, kế toán chỉ ghi giảm (hoàn nhập) số thuế thu nhập hoãn lại phải trả là số chênh lệch giữa số thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh nhỏ hơn số được hoàn nhập trong năm, ghi:

Nợ TK 347 – Thuế TNDN hoãn lại phải trả

Có TK 8212 – Chi phí thuế TNDN hoãn lại.

- Trường hợp thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ việc áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán hoặc điều chỉnh hồi tố các sai sót trọng yếu của các năm trước: Cuối năm tài chính, kế toán căn cứ “Bảng xác định thuế thu nhập hoãn lại phải trả” đã được lập làm căn cứ ghi nhận hoặc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được điều chỉnh vào lợi nhuận chưa phân phối của các năm trước.

Ví dụ: *Xác định thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ chênh lệch tạm thời chịu thuế*

Một tài sản cố định có nguyên giá là 150, giá trị còn lại là 100; Khấu hao lũy kế cho mục đích tính thuế thu nhập là 90 và thuế suất thuế TNDN là 28%.

Cơ sở tính thuế thu nhập của tài sản là 60 (Nguyên giá 150 trừ khấu hao lũy kế cho mục đích tính thuế 90). Để thu hồi giá trị ghi sổ 100 này, DN phải có thu nhập chịu thuế là 100, nhưng chỉ có thể có khấu hao cho mục đích tính thuế là 60. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ 100 và cơ sở tính thuế 60 là khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế 40. Doanh nghiệp sẽ nộp TNDN là 11,2 ($40 \times 28\%$) khi doanh nghiệp thu hồi giá trị ghi sổ của tài sản này. Vì vậy, doanh nghiệp ghi nhận một khoản nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả là 11,2 thể hiện phần thuế TNDN mà DN sẽ phải nộp khi DN thu hồi được giá trị ghi sổ của tài sản.

- Trường hợp phải điều chỉnh tăng thuế thu nhập hoãn lại phải trả, ghi: Nợ TK 4211 (Nếu TK 4211 có số dư Nợ), hoặc Giảm số dư Có đầu năm TK 4211 - Lợi nhuận chưa phân phối năm trước (Nếu TK 4211 có số dư Có) Có TK 347 - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả.

Nợ TK 421- Lợi nhuận chưa phân phối năm trước

Có TK 347 - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả.

- Trường hợp phải điều chỉnh giảm thuế thu nhập hoãn lại phải trả, ghi:

Giảm số dư Có đầu năm TK 347 - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả, tăng số dư Có đầu năm TK 4211 - Lợi nhuận chưa phân phối năm trước (Nếu TK 4211 có số dư Có), hoặc Giảm số dư Nợ đầu năm TK 4211- Lợi nhuận chưa phân phối năm trước (Nếu TK 4211 có số dư Nợ)

Nợ TK 347 - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả.

Có TK 4211 -Lợi nhuận chưa phân phối năm trước.

4.2.2.3. Phương pháp hạch toán các nghiệp vụ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

a. Tài khoản sử dụng.

Để theo dõi hạch toán tài sản thuế thu nhập hoãn lại, kế toán sử dụng tài khoản 247 – Tài sản thuế thu nhập hoãn lại. Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị hiện có và tình hình biến động của tài sản thuế thu nhập hoãn lại. Nội dung kết cấu tài khoản này như sau.

Bên Nợ:

- Giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại tăng.

Bên Có:

- Giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại giảm.

Số dư bên Nợ:

- Giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại còn lại cuối năm;
- Điều chỉnh số dư đầu năm đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận (hoặc hoàn nhập) trong năm do áp dụng hồi tố chính sách kế toán hoặc sửa chữa hồi tố các sai sót trọng yếu của các năm trước.

b. Phương pháp hạch toán các nghiệp vụ kinh tế chủ yếu.

- Trường hợp tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận vào chi phí thuế thu nhập hoãn lại: Cuối năm tài chính, kế toán căn cứ “Bảng xác định tài sản thuế thu nhập hoãn lại” đã được lập làm căn cứ ghi nhận hoặc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận vào chi phí thuế thu nhập hoãn lại:

+ Nếu tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm, kế toán ghi nhận bổ sung giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại là số chênh lệch giữa số tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh lớn hơn số được hoàn nhập trong năm, nếu chắc chắn rằng trong tương lai doanh nghiệp có đủ lợi nhuận tính thuế để thu hồi tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong năm hiện tại, ghi:

Nợ TK 243 – Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Có TK 8212 – Chi phí thuế TNDN hoãn lại.

+ Nếu tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm nhỏ hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm, kế toán ghi giảm tài sản thuế thu nhập hoãn lại là số chênh lệch giữa số tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh nhỏ hơn số được hoàn nhập trong năm, ghi:

Nợ TK 8212 – Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Có TK 243 – Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

- Trường hợp tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ việc áp dụng hồi tố chính sách kế toán hoặc điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước: Cuối năm tài chính, kế toán căn cứ “Bảng xác định tài sản thuế thu nhập hoãn lại” đã được lập làm căn cứ ghi nhận hoặc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các giao dịch được điều chỉnh vào lợi nhuận chưa phân phối của các năm trước:

+ Trường hợp phải điều chỉnh tăng tài sản thuế thu nhập hoãn lại, ghi:

Tăng số dư Nợ đầu năm TK 243 – Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tăng số dư Có đầu năm TK 4211 - Lợi nhuận chưa phân phối năm trước

(Nếu TK 4211 có số dư Có), hoặc

Giảm số dư Nợ đầu năm TK 4211 - Lợi nhuận chưa phân phối năm trước
(Nếu TK 4211 có số dư Nợ)

+ Trường hợp phải điều chỉnh giảm tài sản thuế thu nhập hoãn lại, ghi:

Tăng số dư Nợ đầu năm TK 4211 - Lợi nhuận chưa phân phối năm trước
(Nếu TK 4211 có số dư Nợ), hoặc

Giảm số dư Có đầu năm TK 4211 - Lợi nhuận chưa phân phối năm trước (Nếu TK 4211
có số dư Có)

Giảm số dư Nợ đầu năm TK 243 – Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Mẫu số: 01/TNDN

**Bảng kê mua hàng hoá, dịch vụ của tổ chức, cá nhân
không kinh doanh không có hoá đơn, chứng từ theo chế độ quy định**
(Tháng.....năm.....)

- Tên cơ sở kinh doanh:.....
- Mã số thuế:.....
- Địa chỉ:.....
- Điện thoại:..... Fax:..... E- mail:.....
- Địa chỉ nơi tổ chức thu mua:.....
- Người phụ trách thu mua:.....

Ngày tháng năm	Người bán		Hàng hoá dịch vụ mua vào				Ghi chú
	Tên người bán	Địa chỉ	Tên hàng hoá, dịch vụ	Số lượng	Đơn giá	Tổng giá thanh toán	
1	2	3	4	5	6	7	8

Tổng giá trị hàng hoá, dịch vụ mua vào:.....

Ngày.....thángnăm.....

Ngày..... tháng..... năm.....

Người lập bảng kê
(Ký, ghi rõ họ tên)

Giám đốc cơ sở
(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu số: 02A/TNDN

Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
TỜ KHAI THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP
(Kỳ tính thuế.....)

Mã số thuế:.....
Tên cơ sở kinh doanh:.....
Địa chỉ:.....
Quận/huyện:..... Tỉnh, thành phố:.....
Điện thoại:..... Fax:.....
Ngành nghề kinh doanh chính:..... E-mail:.....

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã Số (MS)	Thực hiện năm trước		Dự kiến năm nay
		Thực hiện 9 tháng	Ước cả năm	
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán HH và cung cấp DV	01			
Trong đó: Doanh thu chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất	02			
2. Các khoản giảm trừ	03			
3. Chi phí SXKD hàng hoá dịch vụ	04			
Trong đó: Chi phí chuyển quyền sử dụng đất	05			
4. Chi phí tài chính	06			
5. Lợi nhuận thuần từ HĐKD. (MS 01- MS 03 - MS 04 - MS 06)	07			

Bài giảng Kế toán thuế

Trong đó: Lợi nhuận từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất	08			
6. Thu nhập khác	09			
7. Chi phí khác	10			
8. Lợi nhuận khác (MS 09 - MS 10)	11			
9. Lỗ năm trước chuyển sang	12			
10. Tổng thu nhập chịu thuế (MS07+MS11-MS 12)	13			
11. Thuế suất	14			
12. Thuế phải nộp, chưa bao gồm thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất [(MS 13 - MS 08) nhân (x) MS 14]	15			
13. Thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất *	16			
14. Thuế được miễn giảm (nếu có)	17			
15. Tổng số thuế tạm nộp cả năm (MS 15 + MS16 - MS 17)	18			
16. Số thuế tạm nộp từng quý (MS 18 chia (:) 4)	19			

Người lập biểu
(Ký và ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày.....tháng..... năm.....
Giám đốc
(Ký và ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Cộng hoà xã hội chủ nghĩa việt nam

Mẫu số: 02B/TNDN

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI ĐIỀU CHỈNH THUẾ TNDN

(Kỳ tính thuế.....)

Mã số thuế:.....

Tên cơ sở kinh doanh:.....

Địa chỉ:.....

Quận/huyện:..... Tỉnh, thành phố:.....

Điện thoại:..... Fax:.....

Ngành nghề kinh doanh chính:..... E - mail:.....

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số (MS)	Thực hiện năm trước	Thực hiện Quý I	Thực hiện 6 tháng đầu năm	Ước thực hiện cả năm
1	2	3	4	5	6
1. Doanh thu bán HH và cung cấp DV.	01				
Trong đó: Doanh thu chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất	02				
2. Các khoản giảm trừ	03				
3. Chi phí SXKD hàng hoá dịch vụ	04				
Trong đó: Chi phí chuyển quyền sử dụng đất	05				
4. Chi phí tài chính	06				
5. Lợi nhuận thuần từ HĐKD (MS 01- MS 03 - MS 04 - MS 06)	07				
Trong đó: Lợi nhuận từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất	08				
6. Thu nhập khác	09				
7. Chi phí khác	10				
8. Lợi nhuận khác (MS 09 - MS 10)	11				
9. Lỗ năm trước chuyển sang	12				

Bài giảng Kế toán thuế

10. Tổng thu nhập chịu thuế (MS 07 + MS 11 - MS 12)	13				
11. Thuế suất	14				
12. Thuế phải nộp, chưa bao gồm thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuế đất [(MS 13 - MS 08) nhân (x) MS 14]	15				
13. Thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuế đất *	16				
14. Thuế được miễn giảm (nếu có)	17				
15. Tổng số thuế tạm nộp cả năm (MS 15 + MS16 - MS 17)	18				
16. Số thuế tạm nộp từng quý (MS 18 chia (:) 4)	19				

Ngày.....tháng..... năm.....

Người lập biểu
(Ký và ghi rõ họ tên)**Kế toán trưởng**
(Ký và ghi rõ họ tên)**Giám đốc**
(Ký và ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
TỜ KHAI QUYẾT TOÁN THUẾ TNDN

[01] Kỳ tính thuế:.....

[02] Mã số thuế:

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

[03] Tên cơ sở kinh

doanh:.....

[04] Địa chỉ trụ sở:.....

[05] Quận/Huyện:..... [06] Tỉnh/Thành phố:.....

[07] Điện thoại:..... [08] Fax:.....[09] Email:.....

[10] Ngành nghề kinh doanh chính:.....

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Số tiền
1	2	3	4
A	Kết quả kinh doanh ghi nhận theo báo cáo tài chính		
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	A1	
	Trong đó: - Doanh thu bán hàng hoá không thuộc diện nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	A2	
	- Doanh thu bán hàng hoá dịch vụ xuất khẩu	A3	
	- Doanh thu chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất	A4	
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	A5	
a	Chiết khấu thương mại	A6	
b	Giảm giá hàng bán	A7	
c	Giá trị hàng bán bị trả lại	A8	
d	Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp phải nộp		
3	Doanh thu hoạt động tài chính	A10	
	Trong đó: - Lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn, lãi bán hàng trả chậm	A11	
	- Chênh lệch do bán ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	A12	
	- Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	A13	
4	Chi phí sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ	A14	
a	Giá vốn hàng bán	A15	
	Trong đó: - Chi phí nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu và hàng hoá	A16	

	mua của các tổ chức, cá nhân không kinh doanh được lập bảng kê theo quy định		
	- Giá vốn của đất chuyển quyền	A17	
b	Chi phí bán hàng	A18	
	Trong đó: - Chi phí quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại, hoa hồng môi giới	A19	
	- Chi phí cho chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất	A20	
c	- Chi phí quản lý doanh nghiệp	A21	
	Trong đó: - Chi phí tiếp tân, khánh tiết, hội họp, giao dịch đối ngoại	A22	
	- Chi cho lao động nữ	A23	
	- Chi phí quản lý kinh doanh do công ty ở nước ngoài phân bổ	A24	
	- Chi phí cho chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất	A25	
5	Chi phí tài chính	A26	
	Trong đó: - Chi phí lãi tiền vay, dùng cho sản xuất kinh doanh	A27	
	- Chi phí cho chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất	A28	
	- Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	A29	
6	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	A30	
	- Trong đó: Lợi nhuận từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất	A31	
7	Thu nhập khác	A32	
	Trong đó		
a	Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản	A33	
b	Thu từ khoản nợ phải trả không xác định được chủ	A34	
c	Thu các khoản thu khó đòi đã xóa sổ nay đòi được	A35	
d	Các khoản thuế được hạch toán vào chi phí đã nộp vào ngân sách nhà nước nay được ngân sách nhà nước hoàn lại	A36	
đ	Thu nhập từ kinh doanh của những năm trước bị bỏ sót mới phát hiện ra	A37	
e	Thu nhập nhận được từ hoạt động kinh doanh ở nước ngoài	A38	
g	Kết dư cuối năm các khoản trích trước chi không hết	A39	
8	Chi phí khác	A40	
	Trong đó: Chi phí thanh lý, nhượng bán tài sản	A41	
9	Lợi nhuận khác	A42	
10	Tổng lợi nhuận trước thuế TNDN.	A43	
	Trong đó: Lợi nhuận từ hoạt động không thuộc diện nộp thu TNDN	A44	
B	Xác định thu nhập chịu thuế theo luật thu nhập doanh nghiệp		
1	Điều chỉnh tăng tổng lợi nhuận trước thuế TNDN.	B1	
a	Chênh lệch điều chỉnh tăng doanh thu	B2	
b	Thu nhập liên quan đến tiêu thụ HHĐV không tính trong doanh thu	B3	
c	Chi phí khấu hao TSCĐ vượt mức khấu hao theo quy định hoặc không được trích khấu hao theo Luật thuế TNDN.	B4	
d	Chi phí nguyên liệu vượt mức khấu hao hợp lý	B5	
đ	Chi phí lãi tiền vay vượt mức khống chế theo quy định	B6	
e	Chi phí quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại,...vượt mức khống chế theo quy định	B7	
g	Các khoản trích trước vào chi phí nhưng thực tế không chi hết	B8	
h	Chi phí không có hoá đơn, chứng từ theo quy định	B9	
	Trong đó: Chi phí chuyển quyền sử dụng đất	B10	
i	Các khoản phạt vi phạm chế độ quản lý Nhà nước	B11	

k	Chi phí không liên quan đến doanh thu, thu nhập chịu thuế TNDN.	B12	
l	Chi tiền lương, tiền công của chủ DNTN, thành viên hợp danh chủ hộ cá thể, cá nhân KD và tiền thù lao trả cho sáng lập viên, thành viên HĐQT của công ty cổ phần, công ty TNHH	B13	
m	Tiền lương, tiền công không được tính vào chi phí hợp lý do tốc độ tăng tiền lương, tiền công vượt tốc độ tăng thu nhập chịu thuế	B14	
n	Chi phí tiền ăn ca vượt mức quy định	B15	
o	Các khoản chi do nguồn kinh phí khác tài trợ	B16	
p	Chi trang phục vượt mức quy định	B17	
q	Chi cho lao động nữ vượt mức quy định	B18	
r	Chi quản lý KD do công ty ở nước ngoài P/b vượt mức quy định	B19	
s	Số chưa hoàn nhập các khoản dự phòng theo chế độ quy định	B20	
t	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	B21	
v	Các khoản điều chỉnh làm tăng lợi nhuận trước thuế TNDN	B22	
2	Điều chỉnh giảm tổng lợi nhuận trước thuế thu TNDN.	B23	
a	Các khoản nợ phải trả đã xóa sổ tính vào TNCT, nay phải trả do đã xác định được chủ nợ	B24	
b	Chi phí của phần doanh thu điều chỉnh tăng	B25	
c	Thu nhập của các hoạt động không diện nộp thuế TNDN.	B26	
d	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	B27	
đ	Các khoản điều chỉnh làm giảm lợi nhuận trước thuế khác	B28	
3	Lỗi từ các năm trước chuyển sang	B29	
	Trong đó: Lỗi từ chuyển quyền SD đất, chuyển quyền thuê đất	B30	
4	Tổng thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	B31	
	Trong đó: Thu nhập từ chuyển quyền SD đất, chuyển quyền thuê đất	B32	
C	Tỷ lệ thu TNCT trên doanh thu để tính thu nhập chịu thuế TNDN	C1	
D	Xác định thuế TNDN phải nộp trong kỳ tính thuế		
1	Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong kỳ tính thuế	D1	
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã tạm nộp	D2	
3	Thuế thu TNDN được miễn giảm trong kỳ tính thuế	D4	
4	Số thuế đã nộp tại nước ngoài được trừ trong kỳ tính thuế	D5	
5	Thuế thu TNDN còn phải nộp trong kỳ tính thuế	D6	
6	Thuế thu TNDN thừa trong kỳ tính thuế	D7	
Đ	Ngoài các Phụ lục số 01 đến Phụ lục số 13 ban hành kèm theo tờ khai này chúng tôi gửi kèm theo các tài liệu sau:		
1	Hệ thống báo cáo tài chính theo quy định của Pháp luật kế toán		
2	Giấy nộp tiền thuế TNDN của các quý trong kỳ tính thuế		
3	Biên lai hoặc chứng từ chứng minh đã nộp thuế TN tại nước ngoài		
4	Bảng kê HHDV mua vào hàng tháng theo mẫu số 01/TNDN.		
5	Bản đăng ký thời gian miễn thuế, giảm thuế		
6	Văn bản phân bổ chi phí quản lý kinh doanh của công ty ở nước ngoài cho cơ sở thường trú tại VN		
7	Văn bản của BTC về khoản chi phí trích trước vào chi phí hợp lý		
8	Văn bản của chính phủ cho tính vào chi phí hợp các khoản chi từ thiện, tài trợ cho các đoàn thể tổ chức xã hội ủng hộ các địa phương		
9	Danh sách (tên, mã số thuế, địa chỉ) chi nhánh trực thuộc CSKD hạch toán phụ thuộc báo sổ		

10	Các văn bản khác liên quan đến việc xác định doanh thu, chi phí và TNCT trong kỳ tính thuế
Chúng tôi xin cam đoan là các số liệu điền vào tờ khai thuế này là chính xác, đầy đủ và rõ ràng và xin chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã kê khai. Ngày..... tháng..... năm..... Đại diện theo pháp luật của cơ sở kinh doanh (Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên và chức vụ)	

TÓM TẮT CHƯƠNG 4

Khi nghiên cứu chương này, người học cần nắm những nội dung cơ bản sau.

- Hiểu được thuế TNDN là gì. Thuế TNDN được thay thế cho thuế nào trước đây và vì sao có sự thay thế đó?.
- Nắm căn cứ tính thuế TNDN?.
- Phân biệt lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế.
- Nắm được các chi phí được trừ và không được trừ khỏi thu nhập chịu thuế khi xác định thuế TNDN phải nộp.
- Nắm được khái niệm chênh lệch tạm thời chịu thuế, thuế thu nhập hoãn lại phải trả, tài sản thuế thu nhập hoãn lại, cơ sở đánh thuế thu nhập hoãn lại và xác định chênh lệch tạm thời chịu thuế.
- Nắm được phương pháp xác định thuế TNDN phải nộp.
- Nắm được phương pháp lập các chỉ tiêu trên khai thuế tự quyết toán thuế TNDN.
- Nắm được trách nhiệm và thời hạn nộp tờ khai thuế, quyết toán thuế, hoàn thuế TNDN.
- Nắm được các nguyên tắc xác định chi phí được khấu trừ khỏi thu nhập chịu thuế.
- Nắm được các phương pháp hạch toán các nghiệp vụ thuế TNDN phải nộp.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật thuế TNDN ngày 17/06/2003.
3. Nghị định 164/2003/NĐ - CP ngày 22/12/2003 của Chính phủ.
4. Thông tư 128/2003/TT - BTC ngày 22/12/2003 của Bộ Tài chính.
5. Thông tư 127/2003/TT - BTC ngày 22/12/2003 của Bộ Tài chính.
6. Thông tư 128/2004/TT - BTC ngày 27/12/2004 của Bộ Tài chính.
7. Nghị định 152/2004/NĐ - CP ngày 06/08/2004 của Chính phủ.
8. Thông tư 120/TT - BTC, 2005 của Bộ Tài chính.
9. Chuẩn mực kế toán số 17.
10. Ngô Thế Chi, Nguyễn Văn Hiệu, 2004. Hướng dẫn thực hành Thuế và Kế toán thuế. NXB Tài chính.

CÂU HỎI ÔN TẬP CHƯƠNG 4

1. Thuế TNDN là gì?. Mục đích ý nghĩa của việc ban hành thuế TNDN ở nước ta.?
2. Ở Việt Nam thuế TNDN được ban hành năm nào và có hiệu lực thi hành khi nào và được thay thế cho thuế nào trước đây?. Vì sao có sự thay đổi đó?.
3. Căn cứ tính thuế TNDN là gì?. Những khoản chi phí nào được trừ và không được trừ khỏi TNCT khi xác định thuế TNDN phải nộp?.
4. Các chi phí được trừ khi xác định thuế TNDN phải nộp phải đáp ứng được yêu cầu gì?.
5. Việc tính và nộp thuế TNDN có đồng thời không?. Khi kết quả kinh doanh của doanh nghiệp bị lỗ có phải nộp thuế TNDN không?. Khoản lỗ đó được xử lý như thế nào?.
6. Đối tượng chịu thuế và không chịu thuế TNDN ?.
7. Tại sao nói thuế TNDN là loại thuế trực thu?. Hãy phân tích làm rõ khái niệm?.
8. Doanh nghiệp A hoạt động ở Việt Nam có một khoản thu nhập sau khi đã nộp thuế 20% ở nước ngoài là 600trđ. Hãy cho biết DN A thực hiện kê khai nộp thuế như thế nào?. Tính số thuế TNDN phải nộp?.
9. Phương pháp xác định thuế TNDN phải nộp đối với các hộ kinh doanh chưa thực hiện đầy đủ chế độ kế toán hoá đơn chứng từ?.
10. Doanh thu là gì?. Thu nhập chịu thuế khác là gì?. Thu nhập chịu thuế bao gồm những khoản nào?.
11. Vẽ sơ đồ trình tự hạch toán xác định kết quả kinh doanh và phân phối lợi nhuận?.
12. Các hóa đơn, chứng từ, sổ sách, báo cáo nào được sử dụng cho việc theo dõi hạch toán thuế TNDN?.
13. Thuế TNDN phải nộp có được coi là chi phí không?.
14. Phân biệt lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế. Theo bạn chỉ tiêu nào lớn hơn?. giải thích?.
15. Trình bày phương pháp hạch toán thuế TNDN phải nộp?.
15. Tại một DN A sản xuất có tình hình hoạt động SXKD trong kỳ như sau.
A. Tài liệu trên sổ sách kế toán của DN.
 - Tổng doanh thu tiêu thụ trong kỳ: 3.200trđ
 - Tổng chi phí sản xuất kinh doanh hợp lý: 2.350trđ.
 - Thu nhập khác: 60trđ.**B. Tài liệu kiểm tra của cơ quan thuế.**
 - Ngoài 3.200trđ doanh thu do DN kê khai còn có thêm 120trđ là doanh thu của số sản phẩm mà DN đã dùng trao đổi hàng nhưng không kê khai tính thuế.

- Trong tổng chi phí SXKD mà DN đã kê khai có thiệt hại về sản phẩm hỏng vượt định mức quy định: 20trđ, chi ủng hộ từ thiện: 25trđ.
- Trong kỳ DN còn nhận được một khoản thu nhập từ hoạt động SXKD sau khi đã nộp thuế TNDN 20% ở nước ngoài là 700trđ.
- Các tài liệu khác DN đã kê khai đúng.

Yêu cầu: Tính thuế TNDN doanh nghiệp A phải nộp?. Biết rằng DN nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, doanh thu, chi phí đã kê khai không bao gồm thuế GTGT, thuế suất thuế TNDN 28%.